

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

TẠP CHÍ
KHOA HỌC
Số 03 - 2016

ISSN 2354-1482

MỤC LỤC

1	Lê Văn Khoa	Về công tác quản lý các trường THPT tư thục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	1
2	Nguyễn Thanh Thủy	Hình thành kỹ năng tự học cho sinh viên – nhu cầu thiết yếu trong đào tạo ngành sư phạm.....	10
3	Lê Hồ Sơn	Nghiên cứu mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.....	17
4	Lê Minh Công	Điều kiện sống của công nhân có rối loạn tâm thần ở Khu Công nghiệp Biên Hòa 2	29
5	Hoàng Ngọc Cương	Bước đầu tìm hiểu khuynh hướng tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế qua bài tựa <i>Học văn dư tập tự tự</i>	45
6	Nguyễn Quang Minh Mai Thị Huệ	Cảm thức thiên trong thơ Nguyễn Bình Khiêm và Matsuo Basho	53
7	Nguyễn Đăng Hiệp Phó	Di tích Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn – lịch sử phát hiện và quá trình trùng tu, tôn tạo	63
8	Ngô Thị Huyền	Vấn đề xây dựng con người trong <i>Di chúc</i> Hồ Chí Minh.....	75
9	Ngô Thị Huyền Ngô Thị Vân Anh	Vấn đề tha hóa và giải phóng lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác.....	80
10	Nguyễn Thị Túy Hoàng Minh Hiền	Nâng cao chất lượng dạy học môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Đại học Đồng Nai.....	89
11	Đình Quang Minh	Vận dụng tri thức hàm để giải một số bài toán ở phổ thông	103

12	<i>Hà Quang Ánh</i> <i>Đàm Xuân</i>	Giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy môn Giáo dục thể chất trong trường Đại học Đồng Nai	114
13	<i>Nguyễn Ngọc Anh</i> <i>Trương Văn Minh</i>	Phát triển chương trình con làm khớp dữ liệu với nhiều mô hình	122
14	<i>Phan Văn Chuân</i> <i>Trương Văn Minh</i> <i>Nguyễn Ngọc Anh</i> <i>Nguyễn Đắc Châu</i> <i>Vũ Thị Thanh Quý</i>	The algorithms for neutron pulse detection with scintillation detector	131
15	<i>Nguyễn Huy Hoài</i> <i>Nguyễn Văn Hợp</i> <i>Trần Vĩnh Thiện</i>	Phát triển phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng đầu dò diod array tử ngoại để xác định cefalexin trong nước thải	142

VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC TRƯỜNG THPT TƯ THỰC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Lê Văn Khoa¹

TÓM TẮT

Công tác quản lý giáo dục THPT tư thực Thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua có nhiều thành quả trong việc thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục; tuy cũng còn không ít khó khăn, bất cập nhưng đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của giáo dục nói riêng và kinh tế - xã hội của cả Thành phố nói chung.

Từ khóa: Quản lý, xã hội hóa giáo dục, tư thực, công lập

1. Mở đầu

Thành phố Hồ Chí Minh gồm 19 quận và 5 huyện, tổng diện tích 2.095,06 km². Tính đến năm 2014, dân số Thành phố là 7.981.900 người (theo Tổng cục Thống kê), phía Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh, Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, Đông Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây và Tây Nam giáp tỉnh Long An và Tiền Giang; trung tâm Thành phố cách bờ biển Đông 50 km theo đường chim bay. Với vị trí tâm điểm của khu vực Đông Nam Á, Thành phố Hồ Chí Minh là một đầu mối giao thông quan trọng về cả đường bộ, đường thủy và đường hàng không, nối liền các tỉnh trong vùng và còn là một cửa ngõ quốc tế. Sự phát triển nhanh mạnh và ổn định của kinh tế - xã hội Thành phố trong những năm gần đây cùng với cơ chế, chính sách thông thoáng đã tạo điều kiện cho giáo dục

nói chung, giáo dục tư thực nói riêng trên địa bàn Thành phố phát triển mạnh, tuy cũng còn không ít khó khăn, bất cập nhưng đã góp phần đáp ứng nhu cầu học tập, thúc đẩy sự phát triển của giáo dục nói riêng và kinh tế - xã hội của cả Thành phố nói chung.

2. Vài nét về giáo dục THPT tư thực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Tính đến năm học 2015-2016, số trường THPT tư thực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là 85 trường với trên 100 cơ sở trường lớp ở khắp các quận, huyện. Trong đó có 18 trường gồm nhiều cấp học TH – THCS – THPT và 36 trường có hai cấp học THCS – THPT. Tổng số học sinh cấp THPT là 31.968 học sinh với 1.056 lớp (bình quân 30,3 HS/lớp), phân bố tại các quận, huyện như trong Bảng 1.

¹Trường THPT Nguyễn Khuyến TP. Hồ Chí Minh

Bảng 1. Biên chế trường/lớp/học sinh THPT tư thục ở TP. Hồ Chí Minh

Địa bàn	Số trường	Số lớp				Số học sinh			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Quận 1	04	75	36	27	12	1.524	758	530	236
Quận 2	01	3	1	1	1	50	18	20	12
Quận 3	02	12	5	5	2	273	110	123	40
Quận 5	04	51	23	19	9	1.447	722	513	212
Quận 6	04	34	17	11	6	893	508	251	134
Quận 7	04	45	20	16	9	1,176	576	415	185
Quận 9	02	48	22	15	11	1,421	647	455	319
Quận 10	03	42	22	13	7	1.016	519	336	161
Quận 11	04	105	50	34	21	3.563	1.742	1.158	663
Quận 12	06	62	30	17	15	1,763	899	485	379
Quận Gò Vấp	09	86	39	26	21	2.764	1.347	831	586
Quận Tân Bình	10	202	75	67	60	7.811	2.979	2.650	2.182
Quận Tân Phú	16	191	85	57	49	5.703	2.734	1.652	1.317
Quận Bình Thạnh	04	15	8	5	2	384	210	130	44
Quận Phú Nhuận	03	17	6	6	5	293	109	103	81
Quận Thủ Đức	02	25	10	9	6	645	300	209	136
Quận Bình Tân	05	37	18	11	8	1,177	613	323	241
Huyện Bình Chánh	02	6	3	2	1	65	31	19	15
Tổng cộng	85	1.056	470	341	245	31.968	14.822	10.203	6.943

(Nguồn: Thống kê năm học 2015-2016, Sở GDĐT TP. Hồ Chí Minh)

Trong đó, số lượng học sinh có hộ khẩu từ các tỉnh thành khác ở nội trú là 12.833 học sinh (chiếm 40,1%) [1].

Tổng số cán bộ quản lý các trường THPT tư thục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TNCLTP) là 216 người (bình quân 2,6 CBQL/trường). Số cán bộ quản lý ở mỗi trường có khoảng từ 1 – 6 người tùy theo quy mô phát triển của trường; cá biệt có trường số phó hiệu trưởng là

5 người (THCS-THPT Đức Trí, TH-THCS-THPT Thanh Bình).

Đặc điểm chung của đội ngũ cán bộ quản lý là phần lớn từ nguồn cán bộ quản lý các trường công lập đã nghỉ hưu nhưng có sức khỏe tốt, có nhiều kinh nghiệm trong điều hành hoạt động của trường. Trong những năm gần đây, các trường THPT tư thục đã chú trọng việc xây dựng đội ngũ kế cận, cử tuyển giáo viên học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ

cán bộ quản lý trường học, vì vậy đội ngũ cán bộ quản lý các trường đã được trẻ hóa, được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, tạo thêm tính năng động, sáng tạo trong công tác quản lý nhà trường.

Về đội ngũ giáo viên các trường tư thục trên địa bàn Thành phố, theo thống kê năm học 2015-2016 là 3.384 người (bình quân 3,2 GV/lớp); trong đó số có trình độ trên đại học chiếm tỷ lệ khoảng 14,5% [2]. Một số trường có bố trí giáo viên chuyên phụ trách công tác Đoàn – Đội trong nhà trường.

Đặc điểm chung của đội ngũ giáo viên hệ thống các trường tư thục là được tuyển chọn từ nhiều nguồn như hợp đồng giáo viên tự do, giáo viên đã về hưu, hoặc thỉnh giảng giáo viên từ các trường công lập tham gia giảng dạy. Một số trường có sử dụng giáo viên nước ngoài trong giảng dạy ngoại ngữ và giáo dục kỹ năng sống. Đội ngũ giáo viên hầu hết được đào tạo chính quy đạt chuẩn và trên chuẩn, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình công tác, có kinh nghiệm giảng dạy, có lòng yêu nghề, quan tâm chăm sóc học sinh, có ý thức rèn luyện đạo đức, phẩm chất chính trị, lối sống, luôn học tập để nâng cao tay nghề, đạt hiệu quả giảng dạy cao.

Về cơ sở vật chất, thống kê năm học 2015-2016, tổng số phòng học các trường THPT tư thục là 1.583 phòng học, trong đó số phòng học kiên cố là 1.529 phòng. Về cơ bản, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy của các trường như phòng ốc, trang thiết bị, thư viện... phục vụ học tập của học sinh ngày càng

được đầu tư tốt hơn. Trong quá trình phát triển, nhiều trường đã xây mới trường lớp và trang bị các thiết bị dạy học theo chuẩn quy định, điển hình là các trường: Tiểu học, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm; Tiểu học, THCS và THPT Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Bắc Mỹ; THCS và THPT Ngôi Sao; THCS và THPT Trí Đức; THCS và THPT Nhân Văn; Tiểu học, THCS và THPT Thanh Bình; THCS và THPT Sao Việt; THCS và THPT Duy Tân; THPT Hòa Bình; THCS và THPT Hồng Đức; Tiểu học, THCS và THPT Vạn Hạnh... Một số trường còn phải thuê mượn cơ sở vật chất, thường là các tòa nhà được cải tạo thành cơ sở dạy học với trang thiết bị nhưng nhìn chung đảm bảo tương đối đầy đủ các điều kiện phục vụ dạy học và có cam kết xây dựng trường sau 5 năm hoạt động. Các trường có yếu tố nước ngoài có diện tích mặt bằng rộng, đầu tư nhiều về cơ sở vật chất nên trường lớp khang trang, sạch đẹp, quy mô. Hầu hết các trường đều đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ ăn ở, sinh hoạt, giải trí cho học sinh nội trú tại trường.

Hằng năm, căn cứ chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường THPT tư thục đều tiến hành xây dựng và tổ chức triển khai các kế hoạch hoạt động nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ dạy học và giáo dục theo mục tiêu năm học. Các loại kế hoạch được xây dựng và triển khai thực hiện như: Kế hoạch năm học; Kế hoạch giáo dục chính trị, tư tưởng; Kế hoạch chuyên môn; Kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; Kế hoạch tổ chức dạy nghề,

hướng nghiệp; Kế hoạch tổ chức dạy học 02 buổi/ngày,... Tất cả các kế hoạch này đều được Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra và phê duyệt.

Kết quả học tập của học sinh THPT tư thục Thành phố Hồ Chí Minh có thể thấy qua sự phát triển theo các giai đoạn như sau [1]:

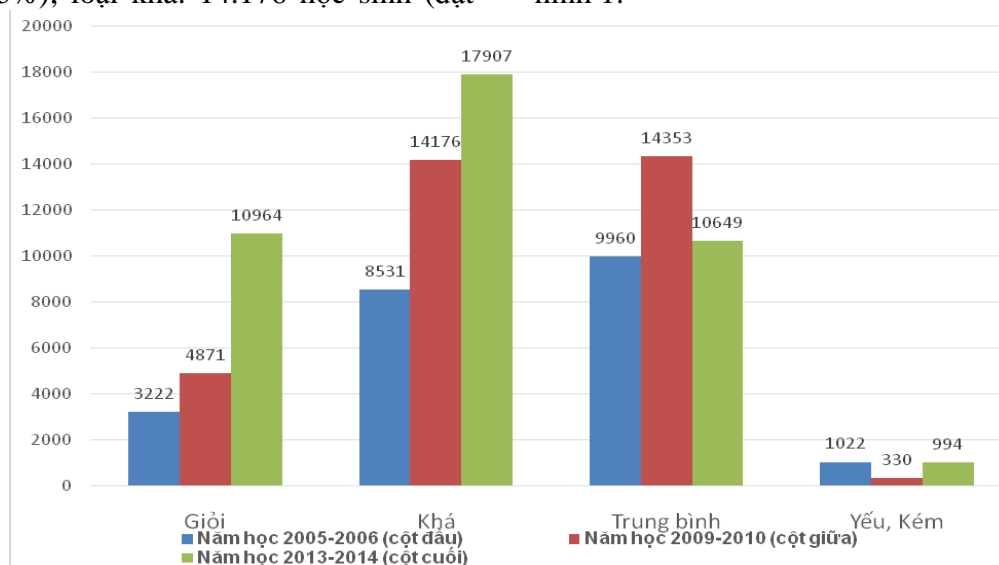
Năm học 2005-2006, số học sinh xếp loại giỏi: 3.222 học sinh (đạt 14,2%); loại khá: 8.531 học sinh (đạt 37,5%); trung bình: 9.960 học sinh (đạt 43,8%); yếu, kém: 1.022 học sinh (đạt 4,5%); tỷ lệ đậu tốt nghiệp trung học phổ thông trên 95%, nhiều trường đạt 100%.

Năm học 2009-2010 số học sinh xếp loại giỏi: 4.871 học sinh (đạt 14,5%); loại khá: 14.176 học sinh (đạt

42,0%); trung bình: 14.353 học sinh (đạt 42,6%); yếu, kém: 330 học sinh (đạt 0,9%). Tỷ lệ học sinh đạt loại khá, giỏi tăng; tỷ lệ đậu tốt nghiệp trung học phổ thông tương đương giai đoạn trước.

Năm học 2013-2014 số học sinh xếp loại giỏi: 10.964 học sinh (đạt 27,1%); loại khá: 17.907 học sinh (đạt 44,2%); trung bình: 10.649 học sinh (đạt 26,3%); yếu, kém: 994 học sinh (đạt 2,4%). Nhiều trường có tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 100% do các trường hết sức nỗ lực và có nhiều phương pháp tác động để không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy.

Có thể hình dung kết quả học tập của học sinh THPT tư thục Thành phố qua các giai đoạn trong sơ đồ ở hình 1:



Hình 1. Biểu đồ phát triển chất lượng học tập qua các giai đoạn

(Nguồn: Báo cáo số 776/GDDT-QLCSGDNCL ngày 24/3/2015 của Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh)

Nhìn chung, trong xu thế cạnh tranh để tồn tại các trường THPT tư thục Thành phố đang có nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng giáo dục,

đã có không ít trường tư thục có chất lượng dạy học nổi trội hơn hẳn các trường công lập như: Trường Tiểu học, THCS và THPT Nguyễn Khuyến;

Trường Tiểu học, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm, v.v...

3. Chủ trương, chính sách quản lý các trường THPT tư thục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Nghị quyết các kỳ Đại hội của Đảng luôn khẳng định quan điểm của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục để phát huy tinh thần dân chủ, huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào các hoạt động giáo dục: “Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho giáo dục và đào tạo” [3]. “Thực hiện xã hội hoá giáo dục. Huy động nguồn lực vật chất và trí tuệ của xã hội tham gia chăm lo sự nghiệp giáo dục. Phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp... để mở mang giáo dục, tạo điều kiện học tập cho mọi thành viên trong xã hội” [4]. “Hoàn thiện cơ chế, chính sách xã hội hoá giáo dục, đào tạo trên cả ba phương diện: động viên các nguồn lực trong xã hội; phát huy vai trò giám sát của cộng đồng; khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời” [5]. “Phát triển hợp lý và bảo đảm bình đẳng giữa giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập” [6].

Quan điểm quản lý nhà nước đối với trung học phổ thông tư thục nói riêng được quy định trong *Luật Giáo dục* năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) [7]: “Trường dân lập, trường tư thục tự chủ và tự chịu trách nhiệm về

quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động giáo dục, xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giáo dục” (Khoản 2 Điều 65) và quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục (Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Quan điểm, đường lối này được cụ thể hóa ở nhiều văn bản dưới luật và trong các công văn hướng dẫn, triển khai tổ chức hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực.

Ngoài ra, trên cơ sở các quy định chung, căn cứ vào sự thỏa thuận với cha mẹ học sinh và điều kiện thực tế mà các trường có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan quản lý giáo dục trong việc tổ chức, điều hành các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, bảo đảm chất lượng giáo dục và hoạt động của trường trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Năm học 2016-2017, Ủy ban nhân dân Thành phố cũng đã có chỉ thị cho phép các trường “đẩy mạnh thực hiện phân cấp quản lý giáo dục theo tinh thần tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả quản lý nhà nước” (Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 19/9/2016 của Ủy ban nhân dân

Thành phố về việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo năm học 2016-2017 tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Kể từ năm học 2015-2016, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã thành lập Phòng Quản lý cơ sở Giáo dục Ngoài công lập nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý các trường ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Một số khó khăn, bất cập

Mặc dù đạt được những bước tiến quan trọng trong thời gian gần đây nhưng giáo dục TP. Hồ Chí Minh vẫn còn nhiều khiếm khuyết. Tại Hội nghị tổng kết năm học 2015-2016 và triển khai nhiệm vụ năm học mới 2016-2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh (ngày 12/8/2016), Bí thư Thành ủy TP. Hồ Chí Minh Đinh La Thăng đã chỉ ra nhiều điều bất cập, yếu kém như: tệ nạn dạy thêm, học thêm; thiếu cơ sở và giáo viên được đào tạo theo chuẩn cho việc chăm sóc trẻ em ở tuổi mầm non; chương trình dạy kiến thức còn tạo áp lực cho học sinh và các bậc phụ huynh; hiện tượng quá tải về số học sinh trong một lớp học còn xảy ra ở khắp nơi; vẫn còn dễ xảy ra bạo lực học đường từ cả phía giáo viên và học sinh, sinh viên. Ngay cả chất lượng chuyên môn của giáo viên, nhất là giáo viên môn Tiếng Anh cũng còn nhiều hạn chế; việc chưa thống nhất được đầu mối quản lý trong giáo dục nghề nghiệp khiến còn buông lỏng công việc này ở nhiều nơi; việc quản lý cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài còn nhiều bất cập [8].

Thể hiện của những khó khăn, bất cập này ở khối trường THPT tư thục cụ thể trên các mặt như:

- Học sinh đầu vào thường là có học lực yếu kém, hạnh kiểm chưa ngoan; thường xuyên chuyển đến, chuyển đi trong năm học; không có động cơ học tập đúng đắn. Khá nhiều học sinh do ảnh hưởng từ mạng thông tin và các tệ nạn bên ngoài nên còn một số biểu hiện tiêu cực trong lối sống, trong cách ứng xử với mọi người xung quanh và cả việc nhận thức về chuẩn mực đạo đức xã hội.

- Số lượng giáo viên cơ hữu còn ít, đa số là thỉnh giảng thường xuyên thay đổi nên có nhiều khó khăn trong điều hành, chỉ đạo các hoạt động chuyên môn. Một số cán bộ quản lý, giáo viên còn ngần ngại trong việc thực hiện đổi mới, có tâm lý trông chờ sự hướng dẫn của cấp trên, còn duy trì cách quản lý, dạy dỗ bất buộc, áp đặt một chiều theo lối cũ nặng về truyền thụ và đánh giá kiến thức, chưa chú trọng phát triển năng lực học sinh, làm hạn chế khả năng tích cực, chủ động của học sinh.

- Một số phụ huynh lo công việc làm ăn, kinh doanh, ít quan tâm đến học sinh, không có thời gian để nhắc nhở, hướng dẫn các em trong học tập, trong cuộc sống thường nhật; có cả không ít trường hợp bất lực trong nuôi dạy con, phó mặc cho nhà trường.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém:

- Nhận thức, tâm lý và hành động của một số cán bộ quản lý, giáo

viên về đổi mới giáo dục chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn; chưa tích cực, chủ động trong tổ chức hoạt động nhằm thực hiện nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nhà trường theo yêu cầu của Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóa XI [9].

- Năng lực của một số cán bộ quản lý ở các trường không đủ đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay (phần đông là cán bộ quản lý các trường công lập đã nghỉ hưu); trình độ, kỹ năng điều hành, quản lý còn hạn chế. Đa số làm việc dựa trên kinh nghiệm cá nhân, chưa chú trọng đến công tác dự báo, xây dựng chiến lược và kế hoạch hoạt động; phong cách làm việc còn lúng túng, một số cán bộ quản lý còn thiếu chủ động, chưa sáng tạo, trông chờ vào hướng dẫn của cấp trên, còn chậm trễ trong việc giải quyết các vấn đề ở cơ sở, chưa có sự linh hoạt, mạnh dạn trong quản lý, khả năng thuyết phục quần chúng còn hạn chế; phương pháp làm việc chưa thật sự đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ.

- Một số giáo viên còn tư tưởng làm thuê, thiếu tâm huyết, chưa đầu tư tốt cho các hoạt động dạy học và giáo dục; chưa thực sự cố gắng tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn; kỹ năng sử dụng thiết bị, đồ dùng và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học còn hạn chế; chậm đổi mới phương pháp dạy học dẫn đến chất lượng dạy học chưa cao.

- Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội chưa thực sự hiệu quả.

Những tiêu cực, tệ nạn trong xã hội đang tác động mạnh mẽ đến nhận thức, lối sống của giới trẻ trong khi nhiều phụ huynh chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của giáo dục, một số khác có hoàn cảnh khó khăn nên chưa thực sự quan tâm đến việc giáo dục con em.

- Mặt khác, vì là trường tư thục nên kinh phí do Hội đồng quản trị cấp chủ yếu cho lương; kinh phí cho các hoạt động phong trào, khen thưởng rất hạn chế dẫn đến chưa khuyến khích được giáo viên và học sinh, chưa thúc đẩy hiệu quả các hoạt động thi đua dạy học.

- Ngoài ra, một số cơ chế, chính sách quản lý nhà nước nói chung đối với các trường tư thục cũng còn nhiều bất cập gây trở ngại không ít cho sự phát triển của các trường như: quy định về quỹ đất, quy định về số học sinh Việt Nam không quá 20% học sinh ở các trường THPT có vốn đầu tư nước ngoài...

5. Kết luận và kiến nghị

Xã hội hóa giáo dục là một quan điểm đúng đắn, tiến bộ, phù hợp với xu thế thời đại vừa góp phần giảm thiểu, xóa bỏ thế độc quyền đầu tư vào giáo dục của Nhà nước vừa huy động được các nguồn lực trong xã hội tham gia vào giáo dục. Những thành tựu hoạt động trên lĩnh vực này thời gian qua đã chứng minh điều đó, đặc biệt ở các tỉnh thành lớn trên cả nước mặc dù còn nhiều khó khăn bất cập chưa được giải quyết cả từ góc độ quản lý hoặc ở khâu tổ chức thực hiện. TP. Hồ Chí Minh là địa phương đi đầu cả nước trong triển

khai và thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục. Hiện nay mạng lưới các trường ngoài công lập ở Thành phố đã phủ khắp các bậc học từ mầm non, phổ thông đến đại học với hàng chục ngàn học sinh, sinh viên đang theo học. Đây là sự đóng góp to lớn của cộng đồng trong việc tạo dựng một xã hội học tập, giúp giảm tải gánh nặng cho ngân sách Thành phố đang phải trang trải quá nhiều cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Để khắc phục, hạn chế những khó khăn, bất cập trong quản lý hoạt động giáo dục tại các trường THPT tư

thục trên địa bàn Thành phố nói riêng, các trường ngoài công lập nói chung, trong thời gian tới, thiết nghĩ Nhà nước cần phải có những chính sách minh bạch, tạo điều kiện cạnh tranh công bằng giữa các khu vực công lập/ngoài công lập. Bản thân các trường THPT tư thực trên Thành phố cần tích cực đổi mới trong quản lý, trong giáo dục, dạy học, lấy sự tiến bộ của học sinh, sự hài lòng của phụ huynh làm mục tiêu tồn tại. Đó là cách để khẳng định vị thế và vai trò của các trường ngoài công lập trong việc thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh (2015), *Báo cáo số 776/GDDT-QLCSGDNCL ngày 24/3/2015*
2. Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh (2015), *Báo cáo học kì 1 năm học 2015-2016 các trường THPT tư thực*
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
7. Quốc hội (2005), *Luật Giáo dục*, Luật số 38/2005/QH11
8. <http://giaoducthoidai.vn/giao-duc/tpbcm-tap-trung-thuc-hien-nhung-nhiem-vu-trong-tam-cua-nam-hoc-moi-2165361-v.html>
9. Ban Chấp hành Trung ương (2011), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1998), *Đề án xã hội hóa giáo dục và đào tạo*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội

11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học* (Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

12. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 05/2005/NQ – CP về đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao*

ON THE EDUCATIONAL MANAGERIAL WORK OF THE PRIVATE HIGH SCHOOLS IN HO CHI MINH CITY

ABSTRACT

The educational managerial work of the private high schools in Ho Chi Minh City has achieved many accomplishments in the policy of educational socialization for the past few years. Despite encountering many difficulties and shortcomings, it itself has contributed to the promoting of educational development in particular and socio-economic development of the city in general.

Keywords: *management, educational socialization, private, public*

HÌNH THÀNH KỸ NĂNG TỰ HỌC CHO SINH VIÊN - NHU CẦU THIẾT YẾU TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM

ThS. Nguyễn Thanh Thủy¹

TÓM TẮT

Tự học là quá trình con người tự giác, tích cực tiếp thu hệ thống tri thức, những kinh nghiệm từ môi trường xung quanh bằng các thao tác trí tuệ, nhằm hình thành cấu trúc tâm lý mới để biến đổi nhân cách của mình theo hướng ngày càng hoàn thiện. Theo quan niệm này, người thầy được xem như là chuyên gia của việc học, có nghĩa là người thầy phải biết rèn luyện khả năng tự học cho sinh viên. Để làm được điều đó, trước tiên chính bản thân người thầy giáo phải có kỹ năng tự học. Vì vậy bồi dưỡng kỹ năng tự học cho sinh viên sư phạm là một việc cần thiết và có ý nghĩa to lớn trong đào tạo. Bài báo này chúng tôi đề cập vài nét những vấn đề lý luận về tự học, tự bồi dưỡng kỹ năng tự học và đề xuất một số biện pháp bồi dưỡng kỹ năng tự học cho sinh viên sư phạm.

Từ khóa: *Kỹ năng, kỹ năng tự học*

1. Mở đầu

Trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay, đặc biệt là trong đòi hỏi đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì hoạt động tự học của sinh viên được đặt ra và trở thành một vấn đề then chốt cho hình thức đào tạo này. Chính việc tự học của sinh viên là chìa khóa cho sự thành công không chỉ đối với bản thân họ mà còn góp phần thực hiện hiệu quả công cuộc đổi mới phương pháp đào tạo cho các trường đại học như hiện nay.

Hoạt động học tập của sinh viên ở các trường đại học và cao đẳng ngày nay được diễn ra trong những điều kiện hết sức mới mẻ. Sự hình thành xã hội thông tin trong nền kinh tế tri thức đang tạo ra cơ hội nhưng đồng thời cũng gây sức ép lớn đối với người học, đòi hỏi sinh viên phải có sự thay đổi lớn trong việc định hướng, lựa chọn thông tin

cũng như phương pháp tiếp nhận, xử lý, và vận dụng thông tin. Trong hoàn cảnh ấy, tri thức mà sinh viên tiếp nhận được thông qua bài giảng của giáo viên trên lớp ngày càng trở nên ít ỏi. Do đó việc tự học sẽ trở thành mục tiêu, động lực cho phương thức đào tạo hiện nay trong các trường đại học, cao đẳng để có thể đào tạo ra những con người lao động tự chủ, sáng tạo, năng động, độc lập để có khả năng học tập liên tục, học suốt đời.

Về mặt lý luận, hoạt động tự học có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra chất lượng và hiệu quả của quá trình dạy học, hình thành và phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên chính là khâu then chốt để tạo ra nội lực nhằm mang lại sự thành công trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

¹Trường Đại học Đồng Nai

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề lý luận về tự học

2.1.1. Khái niệm tự học

- “Tự học là động não, suy nghĩ, sử dụng năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích...) và có khi cả cơ bắp (khi sử dụng công cụ) cùng các phẩm chất của chính bản thân người học (tính trung thực, khách quan, có chí tiến thủ, kiên trì, nhẫn nại, lòng say mê khoa học) cả động cơ, tình cảm, cả nhân sinh quan, thế giới quan để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình” [1].

- Tác giả Lưu Xuân Mới cho rằng: “Tự học là hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính sinh viên tiến hành trên lớp, ở ngoài lớp theo hoặc không theo chương trình và sách giáo khoa đã quy định. Tự học là một hình thức tổ chức dạy học cơ bản ở đại học có tính độc lập cao và mang đậm nét sắc thái cá nhân như có quan hệ chặt chẽ với quá trình dạy học” [2].

2.1.2. Bản chất của tự học

Tự học là học với sự tự giác và tích cực ở mức độ cao, là quá trình người học tự tìm ra ý nghĩa của việc học làm chủ hoạt động học tập của mình. Bản chất của tự học là quá trình chủ thể người học cá nhân hóa việc học nhằm thỏa mãn các nhu cầu học tập, tự giác tiến hành các hoạt động để thực hiện có hiệu quả mục đích và nhiệm vụ học tập đề ra. Tự học thực sự diễn ra trong các tình huống sau:

- Nhu cầu tự học phải xuất phát từ mong muốn làm phong phú sự hiểu biết của bản thân người học để hoàn thiện nhân cách của mình.

- Tự học chỉ được thực hiện thông qua làm việc, tự học có hiệu quả khi người học biết cách học, có ý chí học tập, có kỹ năng và biện pháp học và cũng có sự hướng dẫn của người thầy.

2.1.3. Các hình thức tự học

Tự học có thể diễn ra dưới sự chỉ đạo trực tiếp hay không trực tiếp của giáo viên, tự học thực hiện qua nhiều bước khác nhau như: tiếp nhận thông tin từ nhiều kênh khác nhau, xử lý thông tin đã tiếp nhận dựa vào kinh nghiệm hiểu biết của bản thân, tự kiểm tra, đánh giá thông tin thu được và giải quyết các vấn đề do nhiệm vụ nhận thức và thực tiễn đặt ra, tự học diễn ra với các hình thức sau:

- *Tự học hoàn toàn*: là hình thức mà người học hoàn toàn độc lập hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mình, vai trò của người học là nhân tố trọng yếu nhất trong quá trình chiếm lĩnh tri thức. Hình thức tự học này còn gọi là tự nghiên cứu của các nhà khoa học.

- *Tự học có sự điều khiển, chỉ đạo của thầy nhưng không giáp mặt*: Hình thức tự học này đòi hỏi người học phải có tính tự giác và tính tự lực cao, phải tuân thủ theo chỉ dẫn của thầy. Hiệu quả của hình thức tự học này phụ thuộc vào vai trò của người hướng dẫn, và vai trò tích cực, chủ động hoàn thành các nhiệm vụ học tập của người học.

- *Tự học dưới sự tổ chức, chỉ đạo, điều khiển trực tiếp của thầy*:

Thông qua biện pháp tổ chức, định hướng, thiết kế chỉ đạo của người thầy nhằm giúp cho người học tự tổ chức, tự thiết kế, tự thi công hoạt động học tập của mình bằng hoạt động tự nghiên cứu, tự thể hiện, tự kiểm tra, tự điều chỉnh nhằm hoàn thành nhiệm vụ học tập. Kết quả tự học của sinh viên trong hình thức này phụ thuộc vào mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa người dạy và người học, yếu tố đóng vai trò quan trọng là sự tổ chức, chỉ đạo của thầy, yếu tố đóng vai trò quyết định là sự tích cực, tính tự giác, năng lực tự tổ chức, tự điều khiển hoạt động tự học của sinh viên.

Vì vậy nhiệm vụ quan trọng của người thầy trong hình thức tự học này là phải phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập hoàn thành các nhiệm vụ học tập của sinh viên, hình thành phương pháp tự học cho sinh viên để họ có khả năng tự học, tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mình.

2.2. Tự học - nhu cầu thiết yếu cho người học trong cuộc sống hiện đại

Tự học có ý nghĩa quan trọng, quyết định trực tiếp sự phát triển nhân cách cho sinh viên. Các nhà tâm lý học duy vật biện chứng cho rằng: bản chất của sự hình thành và phát triển tâm lý con người là quá trình tiếp thu và lĩnh hội hệ thống kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo mà loài người đã phát hiện, tích lũy và tồn tại dưới dạng hệ thống hóa tri thức khoa học. Theo lý thuyết hoạt động thì tâm lý con người chỉ được hình thành, phát triển và bộc lộ trong quá trình học

tập của cá nhân, có nghĩa là sinh viên phải trực tiếp tham gia vào hoạt động.

Tự học có ý nghĩa rất lớn đối với sinh viên trong môi trường dạy học ở trường sư phạm, vì nếu không có tự học thì sinh viên không thể hoàn thành nhiệm vụ học tập theo phương châm “biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo”.

Nhờ hoạt động tự học mà sinh viên có thể hình thành được những năng lực cơ bản để có thể “học tập suốt đời”, sau khi ra trường có thể tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới của xã hội. Những ai coi trọng đời sống tinh thần, người đó mới hiểu được rằng chỉ có tự học mới thực sự là có học. Sự học trong nhà trường là cần thiết, nhưng học sau khi rời ghế nhà trường lại cần thiết hơn. Nếu xem xét việc tự hoàn thiện suốt cuộc đời con người thì việc học ngoài trường quan trọng hơn nhiều so với việc học ở nhà trường.

2.3. Tổ chức hoạt động nhằm hình thành kỹ năng tự học cho sinh viên

2.3.1. Các khái niệm

2.3.1.1. Tổ chức tự học

Tổ chức tự học là một bộ phận của hoạt động học tập, để hoạt động tự học của sinh viên diễn ra một cách có hiệu quả thì hoạt động đó phải được **tổ chức**, sắp xếp một cách khoa học. Nói cách khác giáo viên phải là người thiết kế, hoạch định và tổ chức để hướng dẫn sinh viên thực hiện việc học của mỗi cá nhân một cách chủ động và hiệu quả. Có nhiều quan niệm khác nhau về tổ chức:

Tổ chức là quá trình thực hiện những biện pháp, có cơ sở khoa học nhằm đảm bảo hiệu suất cao nhất của quá trình dạy học, với điều kiện sử dụng hợp lý thời gian, sức lực, phương tiện của giảng viên và sinh viên [3].

Tổ chức là một sự sắp xếp tương hỗ và liên hệ qua lại của các yếu tố trong một phức hợp nào đó, tổ chức không phải là nội dung của hoạt động mà là hình thức và phương pháp thực hiện và hành động của nó [4].

Từ những quan điểm trên, theo chúng tôi tổ chức tự học cho sinh viên là quá trình giảng viên thiết kế, sử dụng các biện pháp và tổ chức hoạt động học tập có mục đích nhằm phát huy tối ưu năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên.

2.3.1.2. Kỹ năng tự học

Kỹ năng là hệ thống những hành động đảm bảo cho con người sẵn sàng và có năng lực hoàn thành công việc có kết quả [5]. Mỗi kỹ năng bao gồm một hệ thống thao tác trí tuệ và thực hành, thực hiện trọn vẹn hệ thống thao tác này sẽ đảm bảo đạt được mục đích đặt ra.

Kỹ năng tự học là những phương thức thể hiện hành động tự học thích hợp, tương ứng với mục đích và những điều kiện hoạt động, hình thành kỹ xảo đúng trong hoạt động tự học đảm bảo cho hoạt động tự học của sinh viên đạt được kết quả.

2.3.2. Tổ chức hoạt động nhằm hình thành kỹ năng tự học cho sinh viên

2.3.2.1. Nhận xét chung về kỹ năng tự học của sinh viên qua quá trình giảng dạy

Kỹ năng tự học của sinh viên sư phạm thực hiện chưa thường xuyên, chưa đạt hiệu quả, các em còn lúng túng trong thực hiện việc tự học, vì vậy kết quả học tập của sinh viên chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo.

Những sinh viên có học lực khá, giỏi thực hiện thường xuyên ở mức độ khá cao các kỹ năng tự học, ngược lại nhóm sinh viên có học lực trung bình hoặc yếu thì thực hiện chưa thường xuyên việc tự học, thậm chí gần như không thực hiện. Kết quả học tập khác nhau của sinh viên phản ánh mức độ khác nhau trong thực hiện các kỹ năng tự học.

2.3.2.2. Để tổ chức hoạt động nhằm hình thành kỹ năng tự học cho sinh viên đạt hiệu quả thì người giáo viên phải thực hiện đúng vai trò của mình như sau:

Thứ nhất, giáo viên định hướng hoạt động học tập cho sinh viên thông qua việc xác định mục đích, mục tiêu học tập và chuyển giao mục đích, mục tiêu ấy cho sinh viên qua yêu cầu của bài tập, bài học để hình thành kỹ năng cần thiết.

Như chúng ta đã biết học là một hoạt động với cấu trúc vĩ mô, cấu trúc của hoạt động này bao gồm 06 thành tố chia làm 02 dãy (chủ thể và khách thể). Về phía chủ thể bao gồm hoạt động, hành động, và thao tác. Về phía khách thể gồm động cơ, mục đích và phương tiện. Cấu trúc của hoạt động là cấu trúc chức năng vì chuyển hóa chức năng là bản chất trong cấu trúc hoạt động. Nếu coi học là hoạt động thì tự học là hành

động nhằm đạt được mục đích nhất định trong hoạt động học tập. Để thực hiện hoạt động tự học, cá nhân phải biết vận dụng những tri thức và thực tiễn thực hành để đạt được từng mục đích đề ra. Mục đích hành động là đối tượng mà chủ thể cần chiếm lĩnh, nó chứa đựng nội dung tâm lý và kỹ thuật thực hiện. Vậy khi xét hành động thì phải xem xét các kỹ năng của hành động, nói cách khác kỹ năng của hành động là yếu tố cơ bản để cá nhân thực hiện hành động có kết quả.

Thứ hai, giáo viên lựa chọn và áp dụng phương pháp dạy học tương ứng để hình thành tri thức, kỹ năng và phương pháp tiếp cận tri thức ở sinh viên.

Trong trường sư phạm, giáo viên là người tổ chức, điều khiển và giám sát việc tự học của sinh viên khi giao nhiệm vụ học tập cho các em, qua đó giáo viên giúp sinh viên một số việc như xây dựng nội dung tự học, hướng dẫn phương pháp tự kiểm tra, tự giám sát quá trình thực hiện để thúc đẩy tự học của sinh viên có hiệu quả. Mặt khác sinh viên khi xác định vấn đề tự học là các em biết cách lựa chọn nội dung học tập, các em coi việc giải quyết vấn đề đạt ra là một nhu cầu của bản thân, trong đó giáo viên chỉ là người đưa ra tình huống có vấn đề. Khi sinh viên có nhu cầu tiếp nhận và biết cách giải quyết có hiệu quả những vấn đề đặt ra, trên cơ sở đó sinh viên từng bước phân tích vấn đề nhận thức theo đơn vị kiến thức để có phương án giải quyết vấn đề,

nghĩa là sinh viên hình thành kỹ năng lập kế hoạch tự học.

Thứ ba, giáo viên tổ chức cho sinh viên giải quyết các bài tập đã chiếm lĩnh kiến thức khoa học ở trên lớp, thông qua đó hình thành kỹ năng tự học, năng lực tư duy, và tự giải quyết vấn đề.

Hoạt động tự học của SV được xác định bởi mức độ hoàn thành các bài tập mà giáo viên giao cho. Bài tập không những là sự tiếp nối các vấn đề cần phải giải quyết sau khi đã học trên lớp mà còn là sự khởi đầu cho việc lĩnh hội tri thức ở bài học tiếp theo. Theo giáo dục học thì sinh viên có hai con đường lĩnh hội tri thức, một con đường lĩnh hội qua bài giảng và hình thức dạy học được giáo viên tổ chức, điều khiển trực tiếp (học giáp mặt), một con đường khác là tự tìm tòi, tự khám phá. Bài tập mà giáo viên giao cho sinh viên là một trong các dạng tổ chức thực hiện hoạt động tự học, qua đó giúp cho họ tìm tòi, phát hiện, củng cố và đào sâu hệ thống khoa học trong quá trình học tập. Một số dạng bài tập giáo viên có thể giao cho sinh viên như: bài tập củng cố hay mở rộng tri thức đã học; bài tập phát hiện vấn đề mới; bài tập lĩnh hội tri thức mới; bài tập tự kiểm tra đánh giá kết quả tự học. Mỗi dạng bài tập sẽ tạo điều kiện để sinh viên hình thành và phát huy được một số kỹ năng tự học tương ứng.

Thứ tư, giáo viên kiểm tra quá trình lĩnh hội của sinh viên, điều chỉnh sự tác động của mình đối với sinh viên và xác nhận kết quả học tập của sinh

viên, từ đó mở ra quy trình dạy học mới, giao cho sinh viên nhiệm vụ học tập mới.

Mức độ phát triển cao của nhận thức là tự ý thức, là một hình thức của ý thức, nó biểu hiện sự thống nhất giữa nhận thức về mình và xác định thái độ đối với bản thân. Tự ý thức đó là khả năng đánh giá bản thân để phát huy những ưu điểm, khắc phục những khuyết điểm trong đời sống tâm lý mỗi con người. Tự đánh giá của sinh viên là sự tự ý thức trong quá trình tự học. Tính tự giác trong tự ý thức của sinh viên phụ thuộc vào sự hiểu biết của các em về mục đích, ý nghĩa và vai trò của tự học, sinh viên sẽ tự tổ chức, tự kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động tự học của bản thân - có nghĩa là tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao viên giao phó.

Thứ năm, giáo viên cần phát hiện ra những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học tập, tìm tòi, nghiên cứu để can thiệp hợp lý, khuyến khích tính chủ động tích cực, độc lập và sáng tạo của sinh viên.

Trong các yếu tố khách quan ảnh hưởng tới sự tự học của sinh viên, ngoài yếu tố môi trường, yếu tố xã hội thì yếu tố người giáo viên được xem là ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức tự học của sinh viên. Vì trong quá trình dạy học giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, dìu dắt sinh viên tiếp cận tri thức khoa học và hình thành những nhóm kỹ năng tự học cho họ. Sự can thiệp và giúp đỡ kịp thời của giáo viên khi sinh viên đối mặt với những khó khăn, vấp vấp trong quá trình tiếp cận

tri thức là một nguồn động viên vô giá, tạo hứng thú cho sinh viên đối với học tập, giúp họ rèn luyện ý chí khắc phục khó khăn và tạo sự chuyển hóa những trở ngại thành động lực thực hiện hoạt động tự học đạt hiệu quả cao.

Tóm lại, biện pháp tổ chức tự học cho sinh viên là một bộ phận của quá trình dạy học, giảng viên cần sử dụng một cách khoa học phối hợp các yếu tố của quá trình dạy học như phương pháp, phương tiện, công cụ, tài liệu, môi trường, thời gian, công nghệ dạy học để tổ chức, điều khiển hoạt động tự học cho sinh viên đạt mục tiêu đã đặt ra.

3. Kết luận

Để góp phần nâng cao chất lượng tự học cho sinh viên ở trường sư phạm chúng ta cần chú ý đặc biệt thay đổi cách dạy của giáo viên nhằm phát huy tính tự giác, độc lập, sáng tạo của sinh viên trong hoạt động tự học, xuất phát từ yêu cầu đó, chúng tôi xin đưa ra một vài kiến nghị sau:

Giáo viên sư phạm là người thiết kế các bài tập có nội dung phong phú, gắn việc hoàn thiện và nâng cao kiến thức đã học với việc chuẩn bị lĩnh hội kiến thức bài mới, để hình thành một số yếu tố cơ bản trong hoạt động tự học cho sinh viên.

Cần phối hợp các lực lượng giáo dục để có biện pháp nâng cao nhận thức của sinh viên về tự học, giúp sinh viên nhận thức đúng vai trò của tự học đối với việc hình thành nhân cách người giáo viên.

Trường sư phạm nâng cao hơn nữa việc đáp ứng các điều kiện vật chất phục vụ cho hoạt động tự học của sinh

viên như đầu tư thiết bị dạy - học hiện đại, thư viện phong phú nguồn tài liệu, các phương tiện khai thác thông tin...

Hiện nay việc tự học đã trở thành phổ biến, song không phải ai cũng đã có sẵn năng lực tự học và phương pháp tự học đúng đắn và khoa học. Để đáp ứng yêu cầu đó, chúng tôi

nêu ra những quan điểm và một số biện pháp đã trình bày trên, để hình thành kỹ năng tự học với mong muốn sẽ góp phần nhỏ vào việc hình thành và rèn luyện kỹ năng tự học cho sinh viên trong giai đoạn các em chưa định hướng một cách chính xác việc tự học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Cảnh Toàn (1997), *Quá trình dạy - tự học*, Nxb. Giáo dục
2. Lưu Xuân Mới (2000), *Lý luận dạy học đại học*, Nxb. Giáo dục
3. Raja Roy Singh (1994), *Nền giáo dục thế kỷ XX- Những triển vọng của châu Á- Thái Bình Dương*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
4. Trần Thị Hương (chủ biên), Nguyễn Thị Bích Hạnh, Hồ Văn Liên, Ngô Đình Qua (2009), *Giáo trình tâm lý học đại cương*, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
5. Từ điển Bách khoa (Trung tâm biên soạn) (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Hà Nội
6. Nguyễn Ngọc Quang (1998), *Nhà sư phạm - người góp phần đổi mới lý luận dạy học*, Nxb. Giáo dục

FORMATION OF THE STUDENTS' SELF-STUDY SKILLS - AN ESSENTIAL NEED IN THE PEDAGOGICAL TRAINING

ABSTRACT

Self- study is the process in which learners proactively receive a system of knowledge and experiences from the surrounding environment through intellectual manipulation so as to form a new psychological structure with a view to transform their personalities in more and more improved ways. According to this view, the teacher, an expertly practitioner, must know how to forge the self-study skills for his/her learners. In order to do so, he/she firstly has to form the habit of self-learning. Therefore fostering of self-study skills for pedagogical students is very important. This article sketches out some agonistic issues of self-study and self-fostering skills for pedagogical students and proposes a few of solutions for fostering these skills.

Keywords: Skills, self- study skills

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Lê Hồ Sơn¹

TÓM TẮT

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình đổi mới. Sau 30 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, cách mạng Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Điều đó đã chứng minh sự vận dụng, phát triển phép biện chứng duy vật một cách sáng tạo, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh đất nước trong những năm vừa qua, góp phần to lớn vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam nhằm mục đích bảo vệ và phát triển chủ nghĩa xã hội cả về lý luận nhận thức và hoạt động thực tiễn. Đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị nhằm xây dựng một nền kinh tế phát triển, một hệ thống chính trị vững mạnh trong giai đoạn hiện nay là nhiệm vụ cấp bách và cần thiết.

Từ khóa: Chính trị, Đảng cộng sản, đổi mới, kinh tế, Việt Nam

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn trong quá trình đổi mới kinh tế, chính trị ở Việt Nam

1.1. Cơ sở lý luận

Mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và chính trị có vị trí rất quan trọng trong quá trình đổi mới ở nước ta, bởi cả hai yếu tố này đều là những lĩnh vực của đời sống xã hội, giữa chúng có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau. Đây chính là biểu hiện mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; giữa cái khách quan và cái chủ quan.

Nghiên cứu Phép biện chứng duy vật chính là cơ sở lý luận khách quan đầu tiên để chúng ta tiến hành đổi mới, học thuyết Mác - Lênin đã chỉ rõ: kinh tế là yếu tố quyết định cuối cùng đối với chính trị và chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, là kinh tế cô đọng

lại. Trong mỗi thời đại lịch sử, sự vận động của các chế độ chính trị - xã hội suy cho cùng đều phụ thuộc vào sự vận động của chế độ kinh tế - xã hội, trong đó phương thức sản xuất có vai trò, vị trí hàng đầu. Mặt khác, các nhà kinh điển cũng đã cảnh báo rằng kinh tế là nhân tố duy nhất chủ động, mọi thứ khác chỉ có thụ động. “Chính trị cũng như các nhân tố khác của kiến trúc thượng tầng và của ý thức xã hội, có sự độc lập tương đối và tác động trở lại đối với kinh tế. Dưới sự tác động của chính trị, kinh tế có thể được thúc đẩy, hoặc bị kìm hãm, hoặc vừa được thúc đẩy, vừa bị kìm hãm” [1, tr.54].

Hồ Chí Minh, nhà cách mạng lỗi lạc, bằng chính hoạt động của mình đã cho rằng cần phải kịp thời đổi mới trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Vận dụng

¹Trưởng Đại học Sư phạm Huế

sáng tạo lý luận cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác và xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, Hồ Chí Minh cho rằng, đổi mới nền kinh tế là vấn đề quan trọng của Việt Nam thời kỳ đầu của cách mạng: “Chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản” [2, tr.1]. Tức là tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và bước ngay vào thời kỳ quá độ để xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Xét về thực chất, đó là con đường cách mạng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Theo Hồ Chí Minh: “Xây dựng chủ nghĩa xã hội là thay đổi cả xã hội, thay đổi cả tự nhiên, làm cho xã hội không còn người bóc lột người, mọi người đều được ấm no và hạnh phúc” [3, tr.447]. Vì vậy muốn có chủ nghĩa xã hội phải có một thời kỳ quá độ để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, công nghệ, xây dựng cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, xây dựng cả cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, xây dựng cả đời sống vật chất và đời sống tinh thần cho nhân dân. Mục tiêu đổi mới kinh tế là nâng cao đời sống của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động, Người nhấn mạnh: “1. Làm cho dân có ăn; 2. Làm cho dân có mặc; 3. Làm cho dân có chỗ ở; 4. Làm cho dân có học hành” [4, tr.152].

Khi nói về đổi mới chính trị tức là Hồ Chí Minh bàn về sự thay đổi theo hướng phát triển đi lên của mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với các tổ chức

chính trị - xã hội, bao giờ Hồ Chí Minh cũng hướng việc đổi mới đó vào việc thực hiện dân chủ, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đây là mục đích, là bản chất của tổ chức và hoạt động chính trị.

Hồ Chí Minh đã tài tình kết hợp chặt chẽ, khoa học giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị nhằm mục đích đề ra các quan điểm đúng đắn, phù hợp để xây dựng, phát triển đất nước, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân. Người chủ trương: cần phải đổi mới cả về tư duy lãnh đạo, phương thức lãnh đạo về đường lối cũng như đổi mới về cơ cấu các thành phần kinh tế thì Việt Nam mới có thể phát triển và hội nhập với bạn bè quốc tế được. Hồ Chí Minh cho rằng giải quyết vấn đề đổi mới kinh tế không thể tách rời với đổi mới chính trị, nhưng kinh tế giữ vị trí hàng đầu và quyết định đến các yếu tố khác. Như vậy muốn đổi mới và phát triển kinh tế trước nước nhà phải được độc lập, nhân dân phải được tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Tuy nhiên muốn nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân thì phải ra sức lao động sản xuất và thực hiện công bằng xã hội. Sự kết hợp này chính là xây dựng mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế phải đi liền kề với đổi mới chính trị.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm nhận thức được rằng nhiệm vụ chính trị lớn nhất của Việt Nam là tiến hành đổi mới và xây dựng một nền kinh tế vững mạnh, đáp ứng được sự đòi hỏi khách quan, vì vậy đổi mới kinh tế luôn được

xem là nhiệm vụ trọng tâm nhằm khắc phục sự khủng hoảng về kinh tế - xã hội, tạo ra những tiền đề vật chất cần thiết để giữ vững sự ổn định về chính trị. Trong quá trình đổi mới sự kết hợp hài hòa đó đã đem lại những chuyển biến tích cực đối với đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của Việt Nam, sự kết hợp đó đã giúp chúng ta đã giữ vững được sự ổn định về chính trị, tạo nền tảng triển khai sâu rộng và vững chắc cho công cuộc đổi mới kinh tế từ đó tạo động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới của đất nước ngày càng phát triển theo chiều hướng đi lên, giành được nhiều thành tựu to lớn. Nền kinh tế đã có sự tăng trưởng vượt bậc, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Hệ thống chính trị không ngừng được củng cố, giữ vững; vai trò lãnh đạo của Đảng ngày càng vững mạnh.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Nghiên cứu nguyên lý phát triển của Chủ nghĩa Mác - Lênin chúng ta thấy rằng: để nhận thức và giải quyết một vấn đề trong thực tiễn, một mặt cần phải đặt sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên của nó; mặt khác con đường của sự phát triển lại là một quá trình biện chứng, đòi hỏi phải nhận thức được tính quanh co, phức tạp của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển. Do vậy để tìm hiểu vấn đề đổi mới kinh tế, chính trị ở Việt Nam hiện nay, chúng ta cũng cần phải tuân theo quy luật khách quan và nhận thức rõ vấn đề thực tiễn của công cuộc đổi mới.

Đường lối đổi mới ở Việt Nam được khởi xướng từ Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: “Đề tăng cường sức chiến đấu và năng lực tổ chức thực tiễn của mình. Đảng phải đổi mới nhiều mặt; đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác” [5, tr 124].

Cho đến hiện nay, những nỗ lực để tiếp tục thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới vẫn đang diễn ra một cách quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên cơ sở giải quyết một cách khoa học mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn xác định đổi mới kinh tế là trọng tâm, tập trung mọi nguồn lực ưu tiên cho phát triển kinh tế. Đây chính là cơ sở vững chắc để từng bước tiến hành đổi mới chính trị một cách sâu rộng và hiệu quả.

Trên cơ sở đổi mới kinh tế đầy mạnh mẽ đổi mới chính trị theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới chính trị trước hết là đổi mới tư duy. Tư duy chính trị thực chất là quan điểm chính trị của Đảng về những vấn đề thuộc lĩnh vực chiến lược xây dựng và phát triển đất nước, mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc trong quan hệ đối nội, đối ngoại. Đổi mới tư duy chính trị trên cơ sở mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH để điều chỉnh các quan điểm cho phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế, nhằm phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để thực hiện thành công cương lĩnh xây dựng đất nước.

Trong quá trình đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, chính trị được thông qua sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, trở thành nhân tố định hướng cho sự phát triển của kinh tế. Do đó, sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước có vai trò hết sức to lớn và có ý nghĩa quyết định trong việc bảo đảm cho sự phát triển của đất nước theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy đồng thời với đổi mới kinh tế, đổi mới tư duy chính trị phải từng bước đổi mới hệ thống chính trị. Đổi mới chính trị phải được tiến hành từng bước vững chắc trên cơ sở nghiên cứu và chuẩn bị rất nghiêm túc. Vì vậy nhiệm vụ đặt ra là phải tiếp tục đẩy mạnh đổi mới hệ thống chính trị. Trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân thể hiện tập trung ở vai trò của Nhà nước, của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Đến nay, công cuộc đổi mới đã diễn ra vừa đúng 30 năm, trải qua 7 kỳ đại hội với nhiều hội nghị trung ương. Đặc biệt Đại hội lần thứ XII của Đảng ta đã tổng kết những thành tựu đạt được sau 30 năm đổi mới, trong đó có đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị: “Ba mươi năm đổi mới là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Đổi mới mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng toàn dân và toàn quân vì mục tiêu “dân

giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” [6, tr.16]. Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 30 năm đổi mới khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

2. Nội dung cơ bản của mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam

2.1. Tính tất yếu và bản chất của quá trình đổi mới

Sự nghiệp đổi mới đất nước là một tất yếu khách quan của cách mạng, là vấn đề mang tầm chiến lược đối với cách mạng Việt Nam. Nhận thức được tính tất yếu đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1991) đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Cương lĩnh xác định mô hình chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng với sáu đặc trưng cơ bản, hướng đến mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh”. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996), lần thứ IX (2001) tiếp tục khẳng định công cuộc đổi mới, khẳng định tính nhất quán của “con đường đi lên của Việt Nam là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa” [7, tr. 84]. Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nhằm tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp và do vậy tất phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường,

nhieu hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ.

Chúng ta càng nhận thức đầy đủ và sâu sắc tính tất yếu của quá trình đổi mới - điều này phụ thuộc phần lớn vào ý chí, ý thức, khả năng phê phán trên quan điểm biện chứng và phương pháp sáng tạo của chúng ta đối với thực tiễn - thì càng có nhiều khả năng đưa tư tưởng đổi mới giữ vững định hướng, có nội dung toàn diện, có tính chất nhất quán. Từ đường lối đổi mới đến hành động đổi mới và đổi mới có kết quả là cả một quá trình lâu dài, đầy những tìm tòi và thử nghiệm, trải qua nhiều khó khăn, phức tạp. Ở đây, nhận thức đúng đắn là cần thiết nhưng chưa đủ. Tâm vóc và tính chất của sự nghiệp cách mạng này đòi hỏi những nỗ lực to lớn và sự sáng tạo phi thường trong hoạt động thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng, Nhà nước và toàn thể nhân dân Việt Nam. Với ý nghĩa đó, đổi mới kinh tế, chính trị thực sự đánh dấu bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã tìm thấy và khẳng định được một phương thức phát triển mới, một con đường phù hợp để giải quyết các vấn đề phát triển của đất nước trong điều kiện mới. Tiếp tục công cuộc đổi mới trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Việt Nam sẽ tạo ra được những tiền đề và điều kiện để tiếp tục sự nghiệp giải phóng xã hội, phát triển con người, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đây là tất yếu khách quan và phù hợp với quy luật, phản ánh đúng những đặc

điểm kinh tế - xã hội của Việt Nam, phù hợp với trào lưu và xu hướng phát triển của thời đại, của các quan hệ kinh tế và các biến động chính trị đang diễn ra trong đời sống quốc tế.

Xét về mặt bản chất, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận ra rằng, thành công của quá trình đổi mới sẽ phụ thuộc một phần vào việc giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị như thế nào? Đây là một mối quan hệ hết sức phức tạp, quanh co, biểu hiện ở nhiều mặt, đan xen và chi phối nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Nghị quyết Đại hội VI của Đảng nêu rõ: “Đề tăng cường sức chiến đấu và năng lực tổ chức thực tiễn của mình, Đảng phải đổi mới nhiều mặt; đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác” [5, tr.124], từ đó Đảng đã nêu lên bài học quý báu là phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Đại hội VII chỉ rõ: “Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, phải tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của nhân dân về đời sống, việc làm và các nhu cầu xã hội khác, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, coi đó là điều kiện quan trọng để tiến hành thuận lợi đổi mới trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời với đổi mới kinh tế, phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị” [8, tr, 54]. Từ đó vấn đề giải quyết và vận dụng mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính

trị trong giai đoạn tiếp theo, đó là tiếp tục lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, phát huy mọi tiềm năng nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, đáp ứng nhu cầu bức thiết của đời sống nhân dân. Tiếp tục đổi mới cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Đại hội VIII chỉ ra những bài học kinh nghiệm quý báu: “Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời đổi mới chính trị” [9, tr.71]. Đại hội IX khẳng định tiếp tục quyết tâm thực hiện đường lối đổi mới trên tất cả các mặt của đời sống xã hội, coi đổi mới kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm. Những thành tựu của đổi mới kinh tế là điều kiện cơ bản để đổi mới hệ thống chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đại hội lần thứ X nhấn mạnh: Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Phải đổi mới từ nhận thức, tư duy đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Phát triển quan điểm đổi mới từ Đại hội VI đến Đại hội XII đã nhấn mạnh: “Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 30 năm đổi mới khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo” [6, tr.16].

Từ những quan điểm, chủ trương đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo đổi mới kinh tế và chính trị cho thấy Đảng ta đã nhận thức một sâu sắc mối quan hệ biện

chứng giữa kinh tế với chính trị. Trong suốt quá trình ấy, Đảng ta đã kết hợp chặt chẽ giữa lý luận với thực tiễn phát triển của đất nước trong đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, trong đó, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, làm cơ sở cho đổi mới chính trị; đồng thời với đổi mới kinh tế, chính trị cũng từng bước được đổi mới cho phù hợp với đổi mới kinh tế, tạo môi trường thuận lợi để kinh tế phát triển trong thế ổn định. Đây chính là bản chất của quá trình đổi mới kinh tế và chính trị ở Việt Nam.

2.2. Nội dung mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị

Trên cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã vận dụng, phát triển sáng tạo trong đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Đổi mới kinh tế ở Việt Nam là chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình chuyển dịch này bao gồm rất nhiều sự thay đổi về cơ cấu thành phần kinh tế, chế độ và hình thức sở hữu các tư liệu sản xuất, hình thức tổ chức và cơ chế quản lý kinh tế.

Mặc dù mang định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng nền kinh tế thị trường của nước ta vẫn thể hiện đúng bản chất, đặc trưng chung của nền kinh tế thị trường. Về bản chất, kinh tế thị trường là hệ quả tất yếu của quá trình xã hội hóa các lực lượng sản xuất; là hệ thống các quan hệ kinh tế do nền sản xuất hàng hóa tạo ra, có quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực

lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực rất quan trọng; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.

Nhờ đổi mới nhất quán và có hiệu quả đường lối phát triển kinh tế, Việt Nam đã khắc phục được cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội vào năm 1996; đạt tốc độ tăng trưởng ở mức cao liên tục trong thời gian vừa qua; quy mô, thực lực kinh tế luôn phát triển theo chiều hướng đi lên; các quan hệ sản xuất được xây dựng một cách phù hợp, thu nhập và đời sống của cá nhân người lao động ngày càng được nâng cao. Trong phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 mà Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra đã nêu lên các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế, “phấn đấu đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 đến 3.500 USD. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP khoảng 85%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm

bằng khoảng 32-34% GDP. Năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5% năm. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 38-40%” [6, tr. 272].

Về đổi mới chính trị, không phải là thay đổi hệ thống chính trị đang có bằng một hệ thống chính trị mới khác, con đường khác mà trên cơ sở giữ vững bản chất của chế độ chính trị do Đảng ta, đất nước ta, dân tộc ta đã lựa chọn. Đổi mới chính trị ở nước ta, trọng tâm là đổi mới hệ thống chính trị được thể hiện trước hết qua việc chuyển từ hệ thống chuyên chính vô sản sang hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, từ Nhà nước chuyên chính vô sản sang Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Hệ thống chính trị từng bước đổi mới đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, là nhân tố quyết định phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân. Vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức trong hệ thống chính trị được xác định ngày càng rõ hơn, từng bước đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị.

Đổi mới hệ thống chính trị vừa đòi hỏi sự nhạy bén, theo kịp xu thế thời đại; vừa yêu cầu sự tinh táo, khôn khéo và đặc biệt là sự tuân thủ nghiêm ngặt các vấn đề có tính nguyên tắc. Với mục tiêu thực hiện tốt hơn nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, quá trình

đổi mới hệ thống chính trị đã và đang được triển khai trên các nội dung chủ yếu: *Một là* đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với xã hội nói chung và các thành tố trong hệ thống chính trị nói riêng. *Hai là* đổi mới hoạt động lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội. *Ba là* đổi mới tổ chức, bộ máy và phương thức điều hành của Chính phủ, gắn với cải cách mạnh mẽ nền hành chính quốc gia. *Bốn là* đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp. *Năm là* đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Đường lối đổi mới chính trị đã đi vào cuộc sống và đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Dân chủ xã hội chủ nghĩa có những bước tiến bộ vượt bậc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được nâng cao, nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội hiệu quả hơn. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân phát huy tốt vai trò tập hợp. Quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh, hiệu lực và hiệu quả hoạt động được nâng lên. Những kết quả ấy đã góp phần vào những thành tựu quan trọng mà toàn Đảng, toàn dân ta đạt được sau 30 năm đổi mới. Điều đó đã chứng minh sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong quán triệt những quan điểm mácxít: Nắm vững bản chất giai cấp công nhân của chế độ chính trị, của nhà nước và hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với toàn xã hội nói chung và đối với hệ thống chính trị nói riêng.

Xây dựng một hệ thống chính trị phát triển, phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và trở thành động lực quan trọng của sự phát triển đất nước, không giáo điều, rập khuôn, máy móc, trì trệ và bảo thủ.

Bước vào giai đoạn phát triển mới, trong bối cảnh thế giới và trong nước có nhiều thay đổi, khi lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất được nâng cao, yêu cầu đặt ra cho Việt Nam trong đổi mới hệ thống chính trị cần thực hiện theo những nội dung: Phải tạo điều kiện chuyển biến nhận thức và thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, trong các cơ quan nhà nước, trong hệ thống chính trị, nắm vững cơ sở khoa học của đổi mới từ đổi mới nhận thức phải chuyển thành đổi mới trong tổ chức và hành động. Thực chất của đổi mới hệ thống chính trị là dân chủ hóa đời sống của Đảng, của Nhà nước và của xã hội. Điều đó phải gắn liền với thể chế hóa bằng pháp luật, dựa vào pháp luật. Đảm bảo cho việc đổi mới luôn xuất phát với tinh thần trọng dân và trọng pháp. Phải phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước, Mặt trận và đoàn thể (Ở Việt nam hiện nay, cơ cấu thành phần trong hệ thống chính trị gồm 8 thành tố: Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam và hội Cựu Chiến binh Việt Nam). Trong các thành tố đó, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo về đường lối, chủ trương chính

sách ở tầm chiến lược, Nhà nước trực tiếp quản lý và điều hành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tham gia phối hợp giám sát, kiểm tra, tư vấn, phản biện chính trị xã hội, tạo ra được hệ thống dân chủ năng động, hợp tác cộng đồng trách nhiệm, đồng thuận, phát triển nhằm mục đích ổn định chính trị, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, cộng đồng đoàn kết, tăng cường pháp luật, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân, tạo bước chuyển biến tích cực trong cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

Về quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, Đảng ta đã khởi đầu bằng đổi mới toàn diện và sớm chú trọng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Do vậy chúng ta cần phải tập trung làm tốt đổi mới kinh tế, đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của nhân dân về đời sống, việc làm và các nhu cầu xã hội khác, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, xem đây là một điều kiện quan trọng để tiến hành đổi mới chính trị. Đồng thời đổi mới kinh tế phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, phát huy ngày càng tốt quyền làm chủ và năng lực sáng tạo của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

3. Định hướng nâng cao hiệu quả mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị

Phép biện chứng duy vật chỉ rõ: *“phương thức chung của các quá trình*

vận động, phát triển là: những sự thay đổi về chất của sự vật có cơ sở tất yếu từ những sự thay đổi về lượng của sự vật và ngược lại, những sự thay đổi về chất của sự vật lại tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật trên những phương diện khác nhau” [10, tr.89]. Chính vì vậy trong quá trình đổi mới chính trị ở Việt Nam cần phải vận dụng phép biện chứng duy vật một cách sáng tạo vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng giai đoạn để từ đó tạo ra được những bước chuyển biến mới trong phương thức lãnh đạo cũng như trong thực tiễn.

Đại hội XII của Đảng tiếp tục xác định rõ: *“Trong 5 năm tới cần đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xử lý tốt mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị; đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”* [6, tr.400]. Quá trình này trong thời gian sắp tới phải chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Thế giới ngày nay và trong thời gian sắp tới không đơn thuần là một vũ đài đấu tranh mà chủ yếu là môi trường cùng tồn tại, hợp tác và phát triển một cách hài hòa giữa các quốc gia, dân tộc. Thích ứng kịp thời với tình hình mới, đẩy mạnh có hiệu quả đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là nhằm mục đích vừa giữ vững ổn định chính trị, vừa tạo động lực mới cho sự phát triển của đất nước.

Trong thời gian sắp tới, sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam có

thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn. Mục tiêu phát triển bền vững chỉ có thể được thực hiện thành công với điều kiện tư duy chính trị được đổi mới xứng tầm. Trước yêu cầu mới, cần tiếp tục đẩy mạnh đổi mới kinh tế, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới mô hình phát triển kinh tế đi đôi với đổi mới chính trị.

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đổi mới mô hình phát triển, trong đó phát triển bền vững là trọng tâm xuyên suốt, đặt ra các yêu cầu, nhiệm vụ cấp thiết: *Một là* dân chủ hóa rộng rãi và nâng cao hiệu quả quá trình hoạch định chủ trương, chính sách kinh tế, dân chủ hóa các hoạt động kinh tế, giảm thiểu, tiến tới xóa bỏ mọi hình thức độc quyền, kiên quyết không cho phép tồn tại độc quyền doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước; lấy nhu cầu của thị trường làm căn cứ quan trọng nhất để phân bổ các nguồn lực phát triển. *Hai là* xác lập cơ chế bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế phát triển. *Ba là* tái cấu trúc nền kinh tế đất nước để chuyển sang mô hình phát triển bền vững, có tốc độ phát triển ở mức cao. *Bốn là* bảo đảm mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với bối cảnh khách quan nhằm thực hiện thành công mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tích cực đổi mới chính trị cần tập trung giải quyết các nội dung: *Một là*

Đảng lãnh đạo phải thật sự rõ ràng, nhất quán về định hướng trong phát triển kinh tế thị trường, chú trọng công tác tư tưởng, công tác tổ chức và cán bộ, nhất là đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có lập trường tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, năng động, sáng tạo. *Hai là* Nhà nước phải thật sự hoạt động theo đúng Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Phải kiên quyết đẩy mạnh cải cách hành chính và cải cách tư pháp. *Ba là* Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần khắc phục khuynh hướng hành chính hóa, nhà nước hóa để thực sự trở thành các thiết chế nhân dân để thực sự là diễn đàn vận động, tập hợp, tổ chức nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Đổi mới kinh tế là để giải phóng sức sản xuất, phát triển sức sản xuất; đổi mới chính trị là để tập hợp toàn dân, tổ chức toàn dân thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chung. Chỉ như vậy quá trình đổi mới mới tiếp tục được đẩy mạnh đồng bộ, hài hòa cả về kinh tế và chính trị, đưa Việt Nam từng bước phát triển đi lên sánh kịp với xu thế thời đại.

4. Kết luận

Dưới ánh sáng của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, trước hết là đổi mới tư duy lý luận chính trị và tư duy kinh tế. Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước vừa tròn 30 năm với những thành tựu

quan trọng, tạo nên thế và lực mới. Điều đó thể hiện sự thống nhất biện chứng trong ổn định chính trị với phát triển kinh tế là nền tảng cho sự phát triển bền vững của Việt Nam. Hiện nay, công cuộc đổi mới chính trị và đổi mới kinh tế đang thực sự bước vào một giai đoạn mới, đòi hỏi phải có những đột phá mới, phải đề ra được những

định hướng cụ thể nhằm đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Những vấn đề đã nêu trên đây sẽ góp phần giúp cho đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị đi đúng hướng, thúc đẩy, tạo điều kiện cho quá trình đổi mới trên các lĩnh vực góp phần đưa Việt Nam ngày càng phát triển trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hữu Nghĩa, (2008), *Đổi mới quan hệ giữa Đảng, nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội
2. Hồ Chí Minh, (2001), *toàn tập, tập3*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
3. Hồ Chí Minh, (2001), *toàn tập, tập 9*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
4. Hồ Chí Minh, (2001), *toàn tập, tập 4*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
10. Bộ Giáo dục và đào tạo, (2010), *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội
12. Nguyễn Phú Trọng (2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội

**A STUDY IN RELATIONS BETWEEN ECONOMIC INNOVATION
AND POLITICAL INNOVATION IN TODAY’S VIETNAMESE SOCIETY**

ABSTRACT

Congress VI of the National Communist Party of Vietnam has marked an important turning point in the innovation process. After 30 years of innovation, under the leadership of the Communist Party, Vietnamese revolution has made great achievements in the fields of economics, politics, culture, society so on and so forth. This proved our party has applied and developed dialectic materialism intelligently in accordance with conditions and circumstances of Vietnam in the recent years, which thereby, contributes greatly to the victory of the revolution in Vietnam with a view to the protection and development of the socialism both theoretically and practically. Renovating the economy and politics so as to build an advanced economy and a stable political system in this present period is considered an urgent and necessary task.

Keywords: *Politic, Communist Party, innovation, economy, Vietnam*

ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA CÔNG NHÂN CÓ RỐI LOẠN TÂM THẦN Ở KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 2

ThS. Lê Minh Công¹

TÓM TẮT

Đồng Nai là một tỉnh công nghiệp nằm trong khu tam giác kinh tế trọng điểm phía Nam. Hiện nay, Đồng Nai có khoảng hơn 30 khu công nghiệp với hơn 420 ngàn công nhân, đa số công nhân là dân nhập cư từ các tỉnh phía Bắc, Trung và Tây Nam bộ. Điều kiện sống và điều kiện làm việc cũng như đặc điểm của việc di dân đã nảy sinh nhiều vấn đề khó khăn đối với người công nhân, một trong những vấn đề đó là tình trạng rối loạn tâm thần. Nghiên cứu được khảo sát trên 840 công nhân tại khu công nghiệp Biên Hòa 2 để sàng lọc ra 120 người có rối loạn tâm thần (chiếm 14,29%), từ đó xem xét điều kiện sống của họ như thế nào. Kết quả nghiên cứu thống kê mô tả cho thấy, đa số công nhân có rối loạn tâm thần có thu nhập thấp, điều kiện sống không đảm bảo, áp lực công việc và môi trường làm việc không đảm bảo.

***Từ khóa:** Rối loạn tâm thần, điều kiện sống, điều kiện làm việc, công nhân, Khu công nghiệp Biên Hòa 2*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, Đồng Nai đã kịp thời nắm bắt vận hội mới, khai thác vận dụng tiềm năng, lợi thế ở địa phương, tích cực thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, tạo nền kinh tế liên tục phát triển với tốc độ cao.

Song song với việc phát triển kinh tế của tỉnh nhà, đội ngũ công nhân lao động (CNLD) ở Đồng Nai cũng phát triển khá nhanh, có nhiều biến động ở các thành phần kinh tế tăng nhanh ở các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và giảm trong các doanh nghiệp nhà

nước. Hiện nay, toàn tỉnh Đồng Nai có khoảng hơn 30 khu công nghiệp, hơn 420 ngàn công nhân. Đa số công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp là dân nhập cư từ nhiều tỉnh thành trên cả nước. Chế độ lương, điều kiện làm việc, thiếu thốn vật chất, nhà ở khiến đời sống của công nhân gặp rất nhiều khó khăn.

Trong thời gian qua, các cấp ngành tại Đồng Nai đã cố gắng rất nhiều trong việc nâng cao đời sống của người công nhân. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề đang đặt ra cần phải giải quyết nhằm giúp người công nhân có một cuộc sống thoải mái cả về vật chất lẫn tinh thần, giúp họ an tâm công tác và có thể định cư lâu dài.

Trong thời gian qua, tại khoa Khám bệnh của Bệnh viện Tâm thần Ttrung ương 2, chúng tôi ghi nhận có sự

¹Trường Đại học KHXH & NV TP. Hồ Chí Minh

gia tăng người bệnh đến khám là công nhân tại các khu công nghiệp. Rất nhiều tình trạng rối loạn tâm thần như trầm cảm, lo âu, rối loạn dạng cơ thể, stress, loạn thần,... mà người công nhân thường mắc phải. Năm 2006, chúng tôi có triển khai một đề tài nghiên cứu cấp cơ sở và cho thấy kết quả có khoảng 20 – 25% công nhân nữ tại các khu công nghiệp ở TP. Biên Hòa có rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm, cao hơn nhiều so với các cộng đồng khác. Tuy nhiên có một thực trạng là đa số công nhân không đủ tiền để khám và điều trị đúng phác đồ, do đó tình trạng bệnh tật ngày càng nặng và gia tăng làm cho đời sống của họ càng khó khăn. Đồng thời với đó là việc người công nhân cũng như người quản lý lao động không có nhiều hiểu biết để phòng ngừa tình trạng rối loạn tâm thần. Điều đó cho thấy tỷ lệ rối loạn tâm thần ở công nhân ngày càng tăng.

Để nghiên cứu điều kiện sống như là một trong các yếu tố nguy cơ dẫn tới rối loạn tâm thần ở công nhân tại các khu công nghiệp, chúng tôi triển khai đề tài nghiên cứu “Điều kiện sống của công nhân có rối loạn tâm thần tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 2”. Mục đích cụ thể của nghiên cứu này nhằm xác định các điều kiện sống, điều kiện làm việc của công nhân có rối loạn tâm thần tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, từ đó đề xuất một số kiến nghị giúp nâng cao chất lượng sức khỏe tâm thần của công nhân.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được phân ra 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1, xác định tỷ lệ rối loạn tâm thần ở công nhân. Ở giai đoạn này chúng tôi nghiên cứu trên 840 công nhân tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Đồng Nai để khảo sát sàng lọc tỷ lệ một số rối loạn tâm thần ở công nhân (rối loạn trầm cảm, rối loạn lo âu, suy nhược, rối loạn giấc ngủ). Mẫu nghiên cứu được xác định là: 210 công nhân ở nhóm công ty ngành nghề sản xuất cơ khí, điện; 210 công nhân ở nhóm ngành nghề sản xuất dệt, may mặc; 210 công nhân ở nhóm ngành nghề sản phẩm; 210 công nhân ở nhóm ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng.

- Giai đoạn 2, nghiên cứu một số điều kiện sống của công nhân có rối loạn tâm thần. Ở giai đoạn này, chúng tôi tiến hành khảo sát trên 120 công nhân được xác định mắc một trong 4 rối loạn tâm thần ở giai đoạn 1.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được chúng tôi thiết kế theo phương pháp mô tả cắt ngang.

- Ở giai đoạn nghiên cứu xác định tỷ lệ rối loạn tâm thần ở công nhân, chúng tôi sử dụng các trắc nghiệm có độ tin cậy để khảo sát sàng lọc, sau đó chúng tôi sử dụng các tiêu chuẩn có trong Bảng tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh tật của tổ chức y tế thế giới (ICD – 10) để phỏng vấn lâm sàng và xác định rõ rối loạn tâm thần ở công nhân.

- Ở giai đoạn nghiên cứu các điều kiện sống của công nhân, chúng tôi xây dựng bảng khảo sát tự điền về các đặc điểm tâm lý – xã hội và điều kiện

sống của công nhân có rối loạn tâm thần được chúng tôi thiết kế dựa vào các miền đo như sau: yếu tố thu nhập của công nhân (3 item); yếu tố điều kiện sống (6 item); yếu tố điều kiện nơi làm việc (4 item); đời sống văn hóa – tinh thần (6 item); đời sống tình cảm (5 item) và một số biến phụ thuộc liên quan đến

độ tuổi, học vấn, lĩnh vực công việc, kinh nghiệm, nguyên quán, hôn nhân.

Ngoài ra, chúng tôi sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

Thu phiếu và xử lý số liệu với phần mềm SPSS 11.5.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		N	Tỷ lệ (%)	
Tình trạng rối loạn tâm thần (N = 840)	Trầm cảm (n = 61; 7,26%)	Nhẹ	56	6,19
		Vừa	6	0,71
		Nặng	3	0,35
	Rối loạn lo âu	30	3,57	
	Suy nhược	97	11,5	
	Rối loạn giấc ngủ	80	9,5	
Giới (N=120)	Nam	43	53,8	
	Nữ	77	64,2	
Tuổi (N = 120)	18-25	48	40	
	26 – 35	63	52,8	
	Trên 36	9	7,5	
Học vấn (N = 120)	Tiểu học	0	0	
	THCS	19	15,8	
	THPT	62	51,7	
	Trung cấp	31	25,8	
	Cao đẳng, đại học	8	6,7	
Lĩnh vực nghề nghiệp (N = 120)	Sản xuất cơ khí, điện	37	30,8	
	Dệt, may mặc	50	41,7	
	Thực phẩm	25	20,8	
	Vật liệu xây dựng	8	6,7	
Kinh nghiệm nghề nghiệp (N = 120)	Dưới 5 năm	58	48,3	
	5 – 10 năm	41	34,2	
	Trên 10 năm	21	17,5	

3.2. Đặc điểm điều kiện sống, điều kiện làm việc của công nhân có rối loạn tâm thần tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 2

3.2.1. Thu nhập và chi tiêu

Bảng 2. Thu nhập của công nhân

	Mức thu nhập				Nguồn thu nhập			
	< 1,5 triệu	1,5 – 2,5 triệu	2,5 – 5 triệu	> 5 triệu	Từ lương cơ bản	Từ lương cơ bản và lương tăng giờ	Lương cơ bản, tăng giờ và thưởng	Khác
N (120)	11	22	61	11	31	45	27	2
Tỷ lệ (%)	10,5	21	58,1	10,5	29,5	42,9	25,7	1,9

Bảng 2 cho thấy công nhân có rối loạn tâm thần đa số có thu nhập từ 2,5–5 triệu đồng (58,1%), và 1,5–2,5 triệu/tháng (21%), tỷ lệ công nhân có rối loạn tâm thần có thu nhập trên 5 triệu/tháng chiếm tỷ lệ không nhiều (10,5%), đặc biệt có nhiều công nhân có rối loạn tâm thần chỉ có thu nhập dưới 1,5 triệu/tháng (10,5%). Tuy nhiên nguồn thu nhập của công nhân lại chủ yếu từ lương cơ bản và lương tăng giờ, tiền thưởng dường như là rất ít với công nhân và rất ít công nhân có nguồn thu nhập từ các hoạt động khác. Kết quả cho thấy đa phần công nhân có thu nhập dưới 5 triệu và chủ yếu là từ lương và

lương tăng giờ. Nghiên cứu thực tế cho thấy, với các khoản chi tiêu đắt đỏ, thì khoản lương dưới 5 triệu là rất khó khăn với đời sống của công nhân. Trong khi đó, đa phần công nhân phải làm tăng ca rất nhiều để có thể đạt được mức thu nhập như vậy. *Trường hợp H. N (nữ, 26 tuổi, công nhân công ty dệt): em làm ở đây đã 5 năm rồi nhưng lương cơ bản chỉ được hơn 4 triệu, ngày nào cũng phải tăng ca đến 6 – 7 giờ tối thì mới có thu nhập cao, các khoản chi phí hằng tháng cũng đắt đỏ và nguồn thu như vậy cũng rất khó khăn.*

Bảng 3. Mức chi trả hằng tháng cho sinh hoạt, ăn uống

Chi trả hằng tháng	N	Tỷ lệ (%)
< 500000	26	21.7
500000 - 1500000	58	48.3
1500000 - 3000000	27	22.5
> 3000000	9	7.5
Tổng	120	100.0

Bảng 3 cho thấy đa phần công nhân có rối loạn sức khỏe tâm thần đều chi trả cho các dịch vụ thiết yếu như ăn uống, sinh hoạt chỉ khoảng 500 ngàn – 1,5 triệu đồng (58,3%), mức chi trả từ 1,5 triệu – 3 triệu (22,5%), thậm chí có đến 21,7% chi trả cho ăn uống, sinh hoạt chỉ dưới 500 ngàn đồng, và chỉ có 7,5% công nhân có tiền để chi trả cho dịch vụ này trên 3 triệu đồng. Với một thành phố loại 2 như Biên Hòa, mức chi

trả cho dịch vụ ăn uống và sinh hoạt của công nhân như vậy là quá thấp so với cộng đồng. Nhiều công nhân chúng tôi phỏng vấn cho biết buổi sáng chỉ ăn vài ngàn tiền ăn sáng, thậm chí nhịn ăn, trưa và tối thì ăn ở công ty vì làm tăng ca. Chi phí ăn uống và sinh hoạt khó khăn như vậy làm người công nhân không đủ sức để làm việc và có thể dẫn tới suy nhược.

Bảng 4. Các dịch vụ chi trả

Các dịch vụ chi trả	N	Trung bình	SD	Thứ bậc
Tiền ăn hằng tháng	120	1.1833	.40962	1
Tiền thuê nhà	120	1.5250	.59356	2
Tiền sinh hoạt phí (bao gồm quần áo, mua sắm vật dụng cá nhân,...)	120	1.5250	.66056	2
Tiền di chuyển	120	1.8833	.66337	3
Các dịch vụ văn hóa – tinh thần (xem phim, đi du lịch, tham gia các câu lạc bộ)	120	2.0833	.62957	4
Tiền gửi về quê	120	2.1583	.78853	5
Chi khác (đám cưới, sinh nhật,...)	120	2.6333	.64734	6

Mặc dù với nguồn thu rất hạn chế chỉ vài triệu đồng 1 tháng, công nhân vẫn phải chi trả rất nhiều các khoản khác nhau. Ở bảng 4 chúng tôi chỉ đưa ra các dịch vụ chi trả là thiết yếu nhất với người công nhân trong các sinh hoạt hằng ngày. Qua đó cho thấy, đa phần công nhân chi trả cho tiền ăn hằng ngày trong tháng (thứ bậc 1), tiền thuê nhà và sinh hoạt phí (bậc 2), tiền di chuyển đến nơi làm việc như xăng xe hay tiền xe buýt (bậc 3). Rất ít kinh phí được chi trả cho các hoạt động như vui chơi giải trí, chủ yếu là uống cà phê và

các hội quán hát với nhau (bậc 4), tiền gửi cho gia đình (bậc 5) và các khoản chi phí khác như có khách, đám cưới (bậc 6). Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù chỉ chi trả cho các dịch vụ thiết yếu nhất của cá nhân, công nhân vẫn rất khó khăn trong vấn đề tài chính vì nguồn thu quá ít ỏi. Họ không có đủ kinh phí để tham gia các hoạt động văn hóa, tinh thần khác. Hơn thế, đa phần công nhân đến từ các vùng nông thôn khó khăn, việc họ đi làm là muốn giúp đỡ tài chính cho gia đình. Tuy nhiên qua bảng khảo sát cho thấy việc gửi tiền về nhà

của họ là rất ít, điều này làm cho họ có những lo lắng và khó khăn về cảm xúc. Đồng thời bảng khảo sát cũng cho thấy họ dường như không có nguồn kinh phí

chi trả cho vấn đề khám và điều trị bệnh tật, mặc dù họ được đánh giá là có rối loạn tâm thần.

3.2.2. Yếu tố điều kiện sống

Bảng 5. Nơi sinh sống của công nhân

Nơi sinh sống	N	Tỷ lệ (%)
Thuê phòng sống cùng bạn bè	30	25.0
Thuê phòng sống cùng gia đình	42	35.0
Thuê phòng trọ sống một mình	28	23.3
Ở cùng gia đình tại nhà	17	14.2
Khác (ở nhờ, ở ký túc xá,...)	3	2.5
Tổng	120	100.0

Bảng 5 cho thấy đa phần công nhân phải thuê nhà để sống (83,3%), trong đó tỷ lệ công nhân thuê nhà để sống cùng gia đình như anh chị em, bố mẹ, vợ/chồng chiếm 35%, công nhân thuê phòng sống cùng bạn bè là 25%, và thuê phòng sống một mình là 23,3%. Chỉ có rất ít công nhân sống cùng gia đình tại nhà mình (nhà của gia đình, không phải thuê) (14,2%), ngoài ra rất ít công nhân ở

những nơi khác, mà chủ yếu là ở nhờ nhà người quen, vì các công ty dường như chưa có hệ thống ký túc xá (2,5%). Kết quả cho thấy là đa phần công nhân ở các khu công nghiệp là sống ở nhà thuê, các nhà thuê này là của tư nhân xây dựng ở gần các khu công nghiệp và cho công nhân thuê với giá khoảng từ 500,000 - 1,500,000 một phòng, điều kiện vệ sinh, an toàn không cao.

Bảng 6. Phương tiện đi lại

Phương tiện đi lại	N	Tỷ lệ (%)
Xe đạp	27	22.5
Đi bộ	36	30.0
Đi xe buýt	32	26.7
Xe công ty đưa rước	3	2.5
Khác (xe máy, đi nhờ bạn)	22	18.3
Tổng	120	100.0

Bảng 6 cho thấy phương tiện đi lại của công nhân chủ yếu là đi bộ (30%), đi xe buýt (26,7%), xe đạp (22,5%) hoặc đi xe máy cá nhân, đi nhờ bạn bè (18,3%). Việc công nhân được đi chuyển bởi xe đưa rước của công ty là rất ít (2,5%). Qua phỏng vấn sâu cho thấy, mặc dù đường từ chỗ trọ đến công ty cũng không gần nhưng công nhân vẫn chọn giải pháp đi bộ để cho đỡ tốn kém, hoặc nếu có lựa chọn phương tiện đi lại thì lựa chọn xe đạp để đi chuyển cũng là phương tiện không tốn kém. Nhiều người ở rất xa so với khu công nghiệp thì lựa chọn phương tiện là xe

buýt công cộng, sau đó di chuyển từ đường lớn vào công ty bằng cách đi bộ. Xe đưa rước của công ty dường như rất ít, hoặc không bao giờ tổ chức cả mà là do các cá nhân ở ngoài mua xe, sau đó hợp đồng với Công đoàn công ty, nhận làm dịch vụ và công nhân phải trả tiền theo tháng. Việc khó khăn trong di chuyển làm cho người công nhân mệt mỏi sau giờ làm việc, nhất là khi phải làm theo chế độ ca kíp. Điều này cũng phản ánh rõ là việc nguồn thu nhập thấp nên công nhân thường chọn phương tiện ít tốn kém nhất.

Bảng 7. Điều kiện chỗ ở

Điều kiện chỗ ở	N	Mean	Std. Deviation	Thứ bậc
Không gian sinh hoạt chung	120	1.5083	.53446	1
Nơi ngủ	120	1.6333	.63422	2
Nơi nấu ăn	120	1.8417	.75588	3
Điều kiện vệ sinh	120	1.8500	.69391	4
Điều kiện ánh sáng	120	1.9583	.83410	5

Việc đa phần công nhân phải thuê phòng để ở cũng đồng nghĩa với việc điều kiện chỗ ở rất hạn chế. Bảng 7 cho thấy các điều kiện ánh sáng, vệ sinh, nơi nấu ăn (thứ bậc 5, 4, 3) là không đảm bảo nhất theo đánh giá của công nhân. Đồng thời nơi ngủ của công nhân cũng không được đảm bảo (bậc 2), chỉ có không gian sinh hoạt chung là tốt

hơn chút. Tuy nhiên không gian sinh hoạt này chỉ là khoảng sân nhỏ trước các nhà trọ, hoặc một khu đất trống nào đó mà công nhân có thể ngồi nói chuyện, trao đổi vào buổi chiều tối. Kết quả cho thấy điều kiện ăn ở của công nhân rất không đảm bảo, điều này ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của họ.

Bảng 8. Diện tích chỗ ở

Diện tích chỗ ở	N	Tỷ lệ (%)
< 5m ²	20	16.7
5 – 10m ²	62	51.7
10 - 15m ²	27	22.5
> 15m ²	11	9.2
Tổng	120	100.0

Ngoài điều kiện không đảm bảo thì diện tích chỗ ở mà công nhân ở, sinh hoạt cũng rất nhỏ. Đa phần công nhân sinh sống ở một diện tích là 5–10m² (51,7%) và có khoảng 22% công nhân sinh sống và sinh hoạt ở diện tích 10–15m², chỉ có rất ít công nhân sinh sống ở phạm vi có diện tích là trên 15m², thậm chí có công nhân sống ở diện tích dưới 5m². Qua phỏng vấn sâu và quan sát thực tế, mặc dù công nhân phải sống

ở diện tích rất nhỏ như vậy nhưng vẫn phải chia sẻ chỗ ở của mình với 1–2 thậm chí là 3 bạn khác để có thể giảm chi tiêu. Một số công nhân được ở và sinh hoạt diện tích rộng hơn là do ở cùng gia đình hoặc người thân, còn dường như các công nhân ở các diện tích nhỏ là ở các phòng trọ của các cá nhân ở gần khu công nghiệp xây tạm cho thuê.

Bảng 9. An ninh, trật tự nơi ở

Mất trật tự	N	Tỷ lệ (%)	Quan tâm của lực lượng an ninh	N	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên	38	31.7	Quan tâm thường xuyên	43	35.8
Thỉnh thoảng	64	53.3	Ít khi quan tâm	67	55.8
Không xảy ra	18	15.0	Không quan tâm	10	8.3
Tổng	120	100.0	Tổng	120	100.0

Bảng 9 cho thấy ở các khu nhà trọ, hay nơi ở của công nhân thường xuyên hoặc thỉnh thoảng mất trật tự là rất cao (85%). Điều này cho thấy về trật tự, an ninh nơi công nhân sinh sống rất không đảm bảo, gây ảnh hưởng đến tâm trạng thậm chí tính mạng của người công nhân. Tuy vậy các lực lượng an

ninh dường như lại không quan tâm, hoặc rất ít khi quan tâm, có đến 64,1% công nhân cho rằng lực lượng an ninh rất ít hoặc không quan tâm đến vấn đề an ninh trật tự ở nơi ở. Và chỉ có 35,8% công nhân cho rằng lực lượng an ninh thường xuyên quan tâm đến chỗ ở của họ. Kết quả cho thấy an ninh trật tự nơi

ở của công nhân là không đảm bảo, điều khó khăn. Thực tế, việc mất trộm đồ hay đánh nhau, thậm chí giết nhau tại

này làm cho họ lo lắng và gặp rất nhiều các khu nhà trọ của công nhân trong thời gian qua đã cho thấy điều này.

3.2.3. Điều kiện nơi làm việc

Bảng 10. Điều kiện nơi làm việc

Điều kiện nơi làm việc	N	Mean	Std. Deviation	Thứ bậc
Diện tích nơi làm việc	120	1.5583	.65844	7
Độ ẩm, nóng	120	2.0667	.71870	3
Điều kiện ánh sáng	120	2.0500	.76532	4
Điều kiện tiếng ồn	120	2.4667	.75519	2
Mối quan hệ với đồng nghiệp	120	1.8750	.82566	6
Mối quan hệ với quản lý	120	2.0333	.80891	5
Chất lượng bữa ăn tại công ty	120	2.5417	.77672	1

Bảng 10 cho thấy các điều kiện làm việc của người công nhân thường là không tốt với điểm lệch chuẩn đều trên 0.5. Các điều kiện có điểm trung bình cao thể hiện điều kiện nơi làm việc thấp. Theo đánh giá của công nhân thì các điều kiện nơi làm việc được nhận xét là không tốt và ảnh hưởng đến chất lượng sống và điều kiện làm việc, sức khỏe của họ là :chất lượng bữa ăn (1), điều kiện tiếng ồn (2), độ nóng ẩm (thứ bậc 3), điều kiện ánh sáng (thứ bậc 4). Các điều kiện khác như mối quan hệ với quản lý (bậc 5), mối quan hệ với đồng nghiệp (bậc 6), và diện tích nơi làm việc (bậc 7) không phải là vấn đề lớn lắm với họ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng bữa ăn, điều kiện tiếng ồn, độ ẩm, ánh sáng là những vấn đề gây nhiều khó khăn cho người công nhân. Các yếu tố khác như mối quan hệ hay diện tích không phải là vấn đề khó khăn với công nhân. Điều này phù hợp với điều kiện

làm việc của công nhân khi cả ngày họ phải tập trung vào công việc, ít có thời gian để tương tác với các đồng nghiệp, hay cấp trên. Đồng thời, các công ty khi xây dựng thường chú ý đến diện tích nhưng lại không quan tâm đến các điều kiện vật lý khác như độ ồn, ánh sáng.

Bảng 11. Bị áp lực nơi làm việc

Áp lực nơi làm việc	N	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên	32	26.7
Thỉnh thoảng	75	62.5
Hiếm khi	11	9.2
Không bao giờ	2	1.7
Tổng	120	100.0

Khi được hỏi anh chị có thường xuyên bị áp lực hay căng thẳng ở nơi làm việc không? Có đến 62,5% công nhân cho rằng có thỉnh thoảng bị áp lực và căng thẳng nơi làm việc, 26,7% công

nhân cho rằng thường xuyên cho rằng rất thường xuyên bị áp lực nơi làm việc, và có rất ít người cho rằng hiếm khi (9,2%) hoặc không bao giờ (1,7%) bị áp lực nơi làm việc (bảng 11). Kết quả nghiên cứu này cho thấy điều kiện nơi làm việc không phải là nơi an toàn với

3.2.4. Đời sống văn hóa – tinh thần

Bảng 12. Tổ chức các hoạt động văn hóa – thể thao trong công ty

Tổ chức các hoạt động văn hóa – thể thao trong công ty	N	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên	37	30.8
Thỉnh thoảng	65	54.2
Hiếm khi	11	9.2
Không bao giờ	7	5.8
Tổng	120	100.0

Bảng 12 cho thấy đa số công ty chỉ thỉnh thoảng tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao trong công ty cho người lao động (54,2% người trả lời), chỉ có 37 % công nhân cho rằng công ty có thường xuyên tổ chức các hoạt động này, và có khoảng 9,2% công nhân cho rằng hiếm khi công ty tổ chức các hoạt động này, 5,8% thì cho rằng không bao giờ công ty tổ chức các hoạt động văn hóa – thể thao. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, mặc dù đa số các công ty có

công nhân, họ thường xuyên bị trải nghiệm stress tiêu cực và áp lực, căng thẳng nơi công việc. Điều này cũng đồng nghĩa là điều kiện nơi làm việc có thể là nguyên nhân của các rối loạn tâm thần ở công nhân.

tổ chức các hoạt động văn hóa – thể thao. Tuy nhiên các hoạt động này vẫn chưa được tổ chức một cách rộng rãi, phong phú và có chất lượng. Thậm chí có nhiều công ty chỉ tổ chức cho một bộ phận văn phòng tham gia, hoặc chỉ tổ chức cho rất ít công nhân tham gia, điều này thể hiện ở bảng 13 khi đa số công nhân cho rằng chỉ một số ít người được tham gia các hoạt động văn hóa – thể thao ở công ty (50%).

Bảng 13. Mức độ tham gia các hoạt động văn hóa – thể thao trong công ty

Mức độ tham gia các hoạt động văn hóa – thể thao trong công ty	N	Tỷ lệ (%)
Đồng đạo mọi người tham gia sôi nổi	25	20.8

Chỉ một số ít người tham gia hoạt động	60	50.0
Rất ít khi tổ chức	28	23.3
Chưa bao giờ tổ chức	7	5.8
Tổng	120	100.0

Bảng 14. Tham gia các hoạt động văn hóa cộng đồng

Tham gia các hoạt động văn hóa cộng đồng	N	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên	44	36.7
Thỉnh thoảng	42	35.0
Hiếm khi	24	20.0
Chưa bao giờ	10	8.3
Tổng	120	100.0

Khi được hỏi mức độ tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ cộng đồng như đi xem phim, xem kịch, ca nhạc,... thì đa số đều cho rằng thỉnh thoảng, hiếm khi, hoặc chưa bao giờ

tham gia các hoạt động này (63,3% người trả lời), có 36,7% người được hỏi trả lời là có tham gia các hoạt động này. Qua phỏng vấn sâu thì đa phần cho rằng các hoạt động cộng đồng này chủ yếu là các đợt đoàn lô tô về tổ chức các hoạt động hát cải lương bán lô tô tại các khu nhà trọ, hoặc xem phim ở các quán cà phê,... Dường như công nhân không có khái niệm đến các khu vui chơi giải trí như khu xem phim, hay các khu giải trí khác. Thực tế hiện nay ở Khu Công nghiệp Biên Hòa 2 cũng không có riêng một khu vui chơi giải trí cho người lao động, do đó có thể nói chất lượng các dịch vụ giải trí của công nhân là rất kém và dường như không có.

Bảng 15. Sử dụng các phương tiện truyền thông

Sử dụng các phương tiện truyền thông	N	Mean	Std. Deviation	Thứ bậc
Ti vi	120	1.6500	.93170	5
Đài radio	120	2.0583	1.07137	3
Báo, tạp chí	120	2.0250	.87411	4
Máy tính, internet	120	2.3667	.95207	2
Phương tiện khác	120	3.1333	.97819	1
Valid N (listwise)	120			

Không chỉ rất ít được tham gia các hoạt động vui chơi giải trí, hoặc có thì các hoạt động không đáp ứng được chất lượng dịch vụ, công nhân tại các khu công nghiệp còn bị hạn chế sử dụng các phương tiện truyền thông khác. Bảng 15 cho thấy phương tiện sử dụng chủ yếu của công nhân là ti vi và đài radio, các phương tiện khác như báo chí, máy tính, internet dường như rất ít được họ sử dụng. Phòng vấn sâu cũng cho thấy, công nhân thường không có điều kiện tiếp xúc với các phương tiện truyền thông. Ở các khu nhà trọ, chỉ có một, hai phòng có ti vi (thường là cả gia đình ở chung), các phòng khác sau khi ăn cơm tối xong thường đến xem nhò và đây có thể là kênh thông tin sử dụng nhiều. Nhiều công nhân thì sử dụng điện thoại di động để vào các đài phát thanh, đây cũng có thể được coi là kênh thông tin phổ thông của người công nhân.

Bảng 16. Đi học nâng cao trình độ chuyên môn

Đi học nâng cao trình độ chuyên môn	N	Tỷ lệ (%)
Có	61	50.8
Không	59	49.2
Total	120	100.0

Bảng 16 cho thấy, mặc dù rất khó khăn về điều kiện kinh tế lẫn thời

gian làm việc, công nhân vẫn cố gắng tham gia các chương trình học để nâng cao trình độ, chuyên môn, các lớp học này đa phần là lớp học vào buổi tối hoặc chủ nhật, như các lớp bồi túc, học nghề (có 50,8% công nhân trả lời có tham gia các lớp học thêm). Điều này phản ánh đúng thực tế là công nhân tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 2 chủ yếu từ miền Trung và miền Bắc, họ vào Biên Hòa làm việc chủ yếu để mong đổi đời, nên việc cố gắng và tự túc học tập là cách mà họ cho rằng có thể giúp họ thoát khỏi cuộc sống công nhân. Việc học tập, công việc áp lực, khó khăn kinh tế càng làm cho họ mệt mỏi, căng thẳng hơn. Mặc dù vậy nhiều người khi hoàn tất việc học vẫn không xin được công việc tốt hơn, vẫn phải làm công nhân và điều này càng làm cho tâm trạng của họ căng thẳng.

4. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy đa số công nhân có thu nhập từ 2,5–5 triệu, nguồn thu chủ yếu từ lương cơ bản và tăng thêm, tuy nhiên việc chi trả cho mọi dịch vụ hằng tháng lại chỉ từ khoảng 0,5-1,5 triệu. Điều này phù hợp với thực tế của đời sống vật chất của người công nhân, mặc dù làm lụng rất vất vả, tăng ca kíp nhưng thu nhập rất thấp nhưng các dịch vụ chi trả cho đời sống còn thấp hơn rất nhiều. Số kinh phí khoảng 0,5-1,5 triệu là chỉ sử dụng cho việc thuê tiền nhà, một ít tiền ăn còn hoàn toàn không sử dụng vào các dịch vụ khác. Do vậy đời sống vật chất của người công nhân rất khó khăn.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với nghiên cứu của Trần Văn Liêm (2006).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đa phần công nhân phải thuê phòng trọ để sống, điều kiện nơi sinh sống cũng không đảm bảo về không gian, diện tích, và an ninh trật tự. Điều này gây tâm lý hoang mang, lo lắng và căng thẳng ở người công nhân. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới các khó khăn tâm lý và các rối loạn tâm thần ở họ.

Nghiên cứu cũng cho thấy điều kiện chỗ làm việc theo đánh giá của người công nhân là rất kém chất lượng. Các điều kiện như chất lượng bữa ăn, độ ồn, ánh sáng, độ ẩm,... là những điều kiện theo đánh giá là rất thấp. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của một số tác giả khác trước đó như Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2003) và Trần Văn Liêm (2006). Chính vì điều đó mà đa số công nhân cho rằng thường xuyên hoặc thỉnh thoảng bị áp lực nơi làm việc.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy, đời sống văn hóa tinh thần của người công nhân là rất hạn chế. Người công nhân dường như rất ít được tham gia các hoạt động văn hóa – văn nghệ tại công ty, rất ít được xem hoặc sử dụng các phương tiện truyền thông, hạn chế được tham gia các hoạt động văn hóa tinh thần công cộng. Điều này làm cho người công nhân không có hình thức giải trí nào sau giờ làm việc và việc phòng ngừa, chống đỡ với stress là

thiếu rất nhiều nguồn lực và có thể đẩy họ vào trạng thái sức khỏe tâm thần nhanh hơn.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

- Đa số công nhân có rối loạn tâm thần có thu nhập thấp, thu nhập chủ yếu là lương và làm thêm giờ.

- Mức chi trả cho các dịch vụ của công nhân có rối loạn tâm thần thấp, đa phần là các dịch vụ nhà ở và ăn uống, các dịch vụ về đời sống tinh thần không có hoặc rất hạn chế.

- Đa phần công nhân phải thuê nhà để sống, điều kiện nơi ở cũng rất hạn chế và kém, đặc biệt là điều kiện về diện tích, vệ sinh, độ ẩm, an ninh trật tự.

- Đa phần công nhân có rối loạn tâm thần thường không có phương tiện di chuyển.

- Điều kiện nơi làm việc của công nhân có rối loạn tâm thần rất kém theo đánh giá của công nhân. Các điều kiện kém chủ yếu là chất lượng bữa ăn (1), điều kiện tiếng ồn (2), độ nóng ẩm (thứ bậc 3), điều kiện ánh sáng (thứ bậc 4).

- Công nhân có rối loạn tâm thần cho biết thường xuyên bị áp lực nơi làm việc.

- Đời sống văn hóa – tinh thần cũng như các hình thức giải trí, các phương tiện truyền thông với người công nhân là rất kém, hạn chế, thậm chí là không có.

- Nhiều công nhân có đi học thêm nhưng không phải là học nâng cao nghiệp vụ công việc mà là đi học một ngành nghề khác.

5.2. Kiến nghị**+ Đối với các cơ quan xây dựng chính sách**

- Cần nghiên cứu xây dựng chính sách về chế độ lương, thưởng đảm bảo có thể đủ điều kiện sống cho người lao động.

- Xây dựng các thiết chế văn hóa (công viên, trung tâm sinh hoạt văn hóa,...) tại các khu công nghiệp cho công nhân.

- Xây dựng các khu nhà dành cho công nhân tại các khu công nghiệp.

+ Với các công ty tuyển dụng và sử dụng lao động

- Huấn luyện để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và các kỹ năng tâm lý – xã hội cho người lao động.

- Cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, nhất là điều kiện bữa ăn, nơi làm việc.

- Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người lao động tại các công ty.

- Thành lập các Phòng Tâm lý tổ chức – nhân sự thuộc các Bộ phận tổ chức nhân sự của công ty để hỗ trợ đời sống tinh thần của người lao động.

+ Với các nghiên cứu tiếp theo

- Mở rộng phạm vi nghiên cứu để có thể đánh giá một cách rộng rãi và đa dạng hơn.

- Tập trung sâu hơn vào nghiên cứu các biến số tâm lý của công nhân có rối loạn tâm thần. Nghiên cứu mối tương quan giữa các biến để xem xét một cách sâu sắc hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO**Tài liệu tiếng Việt**

1. Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2005), *Nghiên cứu sức khỏe tâm thần công nhân đường sắt Việt Nam*, Tạp chí Y học thực hành, Vol 3
2. Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2005), *Nghiên cứu sức khỏe tâm thần ở nhân viên y tế ngành tâm thần*, Tạp chí Y học Việt Nam, Vol 10
3. Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2005), *Nghiên cứu sức khỏe tâm thần của công nhân gang thép Thái Nguyên*, Tạp chí Y học thực hành, Vol 10
4. Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2006), *Nhận xét về căng thẳng nghề nghiệp và sức khỏe tâm thần của người lao động ngành may, chế biến thủy sản, giày da*, Tạp chí Y học dự phòng, tập XVI, số 1 (79)
5. Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2006), *Nghiên cứu sức khỏe tâm thần ở công nhân vận hành công trình ngầm thủy điện Hòa Bình*, Tạp chí Y học thực hành, Vol 2
6. Học viện Quân y (2010), *Bệnh học Tâm thần*, Nxb. Y học

7. Đặng Phương Kiệt (2002), *Tâm lý và sức khỏe*; Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội
8. Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2006-2007), *Tình hình sức khỏe tâm thần và các yếu tố liên quan ở công nhân dầu khí ngoài khơi*, đề tài cấp ngành
9. Nguyễn Khắc Viện (1997), *Sức khỏe, bệnh tật và tâm lý*, Nxb. Trẻ, Hồ Chí Minh
10. Nguyễn Thơ Sinh (2008), *Tâm lý xã hội học*, Nxb. Lao động
11. Sidney Bloch, Bruce S.Singh (2003), *Cơ sở của lâm sàng tâm thần học*, Nxb. Y học

Tài liệu tiếng Anh

12. Elisabeth Grebotm (2001), Isabelle Orgiazzi Billon-Galland: Les bases de la Psychopathologie, Presses Univeritaires de Grenoble
13. Pierre Ferrari (2001), Actualités en Psychiatrie de l'enfant et de l'adolescent, Flammarion, Paris
14. Mental Health Commission, Recovery Competencies for New Zealand Mental Health Workers, March 2001, <http://www.mhc.govt.nz>
15. Gaston Harnois & Phyllis Gabriel, Mental health and work: Impact, issues and good practices, World Health Organization (WHO) & International Labour Organisation (ILO), Geneva, 2000
16. David Ballard, BRIEF: Psychological Health in the Workplace, American Psychological Association
17. National Mental Health Consumer & Carer Forum (NMH CCF), 2010, Supporting and developing the mental health - Consumer and carer identified workforce – a strategic approach to recovery (www.nmhccf.org.au)
18. Katharine R Parkes, Human Factors, Shift Works and Alertness in The Offshore Oil Industry, Department of Experimental Psychology, University of Oxford, 1993
19. Building the Foundations for Mental Health and Wellbeing - A Strategic Framework and Action Plan for Implementing Promotion, Prevention and Early Intervention (PPEI) Approaches in Tasmania, A Summary and Government Response; Statewide & Mental Health Services; Department of Health and Human Services, September 2009

20. Leny Sato, Francisco Antonio De Castro Lacaz, Márcia Hespanhol Bernardo, “Psychology and the Workers’ Health Movement in the State of São Paulo (Brazil)”, *Journal of Health Psychology*, Copyright © 2004 SAGE Publications, London, Thousand Oaks and New Delhi, Vol 9(1) 121–130
21. National Institute of Mental Health. (1991). Building Social Work Knowledge for Effective Services and Policies , www.naswpressonline.org
22. What is mental health? Online Q&A, 3 September 2007

CONDITIONS OF LIFE OF WORKERS WITH MENTAL DISORDERS AT BIEN HOA 2 INDUSTRIAL ZONE

ABSTRACT

Dong Nai is an industrial province and important economic province in South, Việt Nam. Currently, Dong Nai has over 30 industrial parks with more than 420 thousand workers, most of whom are migrants from the Northern, Central, and Southern Western provinces of Vietnam. The living conditions and working conditions as well as the characteristics of the migrants have created lots of difficult issues for these migrant workers. Among those problems is mental disorder. Study surveyed over 840 workers in Bien Hoa 2 Industrial Zone to screen out 120 cases having mental disorders (representing 14.29%) so as to examine how these aforementioned factors have affected their mental disorder. The study results from the descriptive statistics showed that the majority of workers with mental disorders come from those with low income, insecure living conditions, the pressure of work and the unsafe working environment.

Keywords: *mental disorders, conditions of life, working conditions, workers, Bien Hoa 2 Industrial Zone*

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU KHUYNH HƯỚNG TƯ TƯỞNG THI HỌC CỦA TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ QUA BÀI TỰA *HỌC VĂN DƯ TẬP TỰ TỰ*

ThS. Hoàng Ngọc Cương¹

TÓM TẮT

Trương Đăng Quế (1793 - 1865) là một vị quan đại thần dưới triều Nguyễn, đồng thời cũng là nhà văn, nhà thơ, nhà sử học lớn trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu quan tâm tìm hiểu đến sự nghiệp trước tác của ông nói chung và khuynh hướng tư tưởng thi học của ông nói riêng. Bài viết này bước đầu đi vào tìm hiểu tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế thông qua bài tựa “Học văn dư tập tự tự”.

Từ khóa: Nhà thơ, tư tưởng thi học, thi học

1. Mở đầu: Sơ lược về tiểu sử và sự nghiệp trước tác của Trương Đăng Quế

1.1. Sơ lược tiểu sử Trương Đăng Quế

Trương Đăng Quế (1793 - 1865), tự Diên Phương 延芳, hiệu Đoan Trai 端齋, biệt hiệu Quảng Khê Tẩu 廣溪叟, người làng Mỹ Khê, phủ Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi). Trương Đăng Quế thi đậu Hương tiến (Cử nhân) cuối đời vua Gia Long, ông cũng chính là bậc khoa giáp đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi. Trương Đăng Quế là bậc lương thân triều Nguyễn, làm quan trải ba đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức. Ông là một con người suốt đời vì dân, vì nước, có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, nông nghiệp, văn hóa, giáo dục, sử học ở nước ta nửa đầu thế kỷ XIX. Trong suốt cuộc đời hơn 40 năm làm quan của mình, tuy giữ nhiều trọng trách quan trọng và giữ nhiều chức vụ lớn trong triều đình, nhưng Trương Đăng Quế là

một vị quan rất mực thanh liêm, cần kiệm và giản dị, khi về hưu trí (1863) nhà rất nghèo, sống những năm tháng cuối đời thanh bạch nơi quê cũ như thừa còn hàn vi. Khi ông mất, vua Tự Đức cho nghỉ triều ba ngày, truy tặng hàm Thái sư, được vua ban tên thụy là Văn Lương, và được cho tòng tự ở Thế miếu [1, tr.423-454].

1.2. Sự nghiệp trước tác

Sáng tác của Trương Đăng Quế còn lại rất nhiều, tiêu biểu là các tập: *Quảng Khê văn tập* 廣溪文集 (Tập văn Quảng Khê), *Trương Quảng Khê thi văn* 張廣溪詩文 (Thơ văn Trương Quảng Khê), *Nhật Bản kiến văn lục* 日本見文錄 (Ghi chép về những điều tai nghe mắt thấy ở Nhật Bản).

Ngoài ra, thơ văn của ông còn được chép trong các sách: *Đại Nam anh nhĩ tiền biên* 大南英雅前編 (Lời hay ý đẹp của nước Đại Nam, phần tiền biên), *Quốc triều hàn uyển* 國朝翰苑 (Vườn văn bản triều), *Thi tấu hợp biên* 詩奏合編 (Hợp biên các bài thơ và tấu), *Thúy Sơn thi tập* 翠山詩集 (Tập

¹Trường Đại học KHXH & NV TP. Hồ Chí Minh

thơ về núi Thúy Sơn) *Từ uyển xuân hoa* 辭苑春花 (Hoa xuân vườn văn). Không chỉ trước tác nhiều, Trương Đăng Quế còn tham gia biên soạn các bộ sách sử và điển lệ lớn của triều Nguyễn, như: *Đại Nam liệt truyện tiền biên* 大南列傳前編 (Truyện các nhân vật nước Đại Nam, phần tiền biên), *Đại Nam thực lục tiền biên* 大南寔錄前編 (Ghi chép xác thực sử nước Đại Nam, phần tiền biên), *Đại Nam hội điển toát yếu* 大南會典撮要 (Tóm lược những điều cốt yếu của điển lệ nước Đại Nam) *Nam giao nhạc chương* 南郊樂章 (Âm nhạc lễ Nam Giao), v.v... [2, tr.1860], [3, tr.126-131].

Đương thời, Trương Đăng Quế rất được nhiều người trọng vọng mến mộ cả về tài năng và nhân cách. Trong những buổi đàm luận thơ ca, bình giải triết học cổ kim, Trương Đăng Quế cùng với Phan Thanh Giản đều được xem như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu [4, tr.15a]. Nhiều người có danh tiếng văn học trong hoàng thân như Tùng Thiện vương Miên Thẩm, Tuy Lý vương Miên Trinh đều cảm mộ học vấn sâu rộng và nhân cách khiêm nhường của ông, vẫn thường đến hỏi những nghĩa khó hiểu trong sách, và nhờ ông sửa chữa thơ văn. Các công chúa

Nguyên văn:

學文餘集自序

余之於詩，幼無師授，但從吾所好為之，無起無承，不規不矩，就事起興，觸景成吟，只知陶寫性情，非欲以詩名也。稍長，從事舉子業，遊學京師，既舉於鄉，揀充直學。漸與士大夫接識，講讀之暇，或隨鄴下燕集，或因曲水傳觴，或贈策於行人，或嚶鳴以求友唱。余和女交相琢磨，窮究源流，搜尋要妙，遂涉獵歷代諸家名詩，溯自晉魏兩漢以前，靡不備覽。始知作家之法度準繩，談說紛如，

Nguyệt Đình, Diệu Liên, Huệ Phó tự xưng là học trò của ông [1, tr.451]. Trương Đăng Quế cũng là người chấp bút viết lời tựa cho nhiều tập thơ của những danh sĩ đương thời. Thơ ông khoan hòa, điển nhã, thanh thoát, “khiến cho Hà Tông Quyền nhún trông nên lạc bước, Phan Thanh Giản nhìn thấy phải nhường mày” [5, tr.3a].

2. Nội dung: Bài tựa *Học văn dư tập tự tự* và khuynh hướng tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế

2.1. Bài tựa *Học văn dư tập tự tự*

Bài tựa *Học văn dư tập tự tự* 學文餘集自序 được chép trong sách *Trương Quảng Khê tiên sinh tập* 張廣溪先生集, (ký hiệu VHv.30, Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, bản khắc in năm Tự Đức thứ 10 (1857)) [5, tr.6-9]. Đây là bài tựa do Trương Đăng Quế viết cho tác phẩm thơ *Học văn dư tập* của chính ông. Trước bài tựa *Học văn dư tập tự tự* là hai bài tựa của hai vị đại bút Lương Khê Phan Thanh Giản (1796 - 1867) và Tùng Thiện vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm (1819 - 1870). Thông qua bài tựa này, chúng ta có thể tìm hiểu được một số nét căn bản trong khuynh hướng tư tưởng của Trương Đăng Quế về vấn đề thi học.

總不出性靈二字。故其為詩，盡屏陳言，不依傍他人門戶，意之所至筆即隨之，雖汪洋贍博，遠不如人，惟所獨得處髣髴乎神會三百篇之旨。然而隨作隨棄，僅存者片片投之篋中，未嘗以示人無得而名之者。南北圻兩次銜命，句當公事，途間閱歷，偶有偶咏，從者因而抄寫，始有小集。閣臣潘梅川偶一見之，遂旁及其諸作，多所稱與笑索其序，然亦深藏之，未遑及也。此後寥寥罕所構思，間有應制而為之，不復論其工拙矣。先朝皇十子從善公，好學能詩，無書不讀，尤有志於風雅。余嘗與之論詩，除梅川外，鮮有識者。惟於公若有深契焉。自此乘暇，過從商確古今，評論得失，体裁，風趣，無不洞徹玄微。加以學博才高，精彩煥出，闢開門面成一大家，隻字片言盛傳於都下，知與不知，咸推為巨手。自我炎邦開創，千百年來，未之見也。余與公雅有平素之知，復叨一日之長。公於絳帳春遲，藝窗清暇，因叩余舊作，略加編輯，刪繁取要，釐為四卷，命付之梓，余笑而從之，顏曰學文餘集，蓋取其行有餘力則以學文之義也。爰序其事弁之簡端，併述平生詩學之所得，如此初非有意於以是傳也。

辰在嗣德十年歲次丁巳季春。廣溪叟張登桂延芳氏書。

Dịch nghĩa:

Thơ đối với tôi, lúc nhỏ không có thầy dạy, cứ theo sở thích của mình mà làm, nên câu khởi câu thừa chẳng biết, chẳng có mẫu mực khuôn phép gì cả, gặp việc cảm hứng, xúc cảnh thành bài, chỉ biết nung nấu diễn tả tính tình, chứ chẳng phải muốn mượn thơ để mong nổi danh.

Lần lần lớn lên, theo đòi cái học cử nghiệp, du học ở chốn kinh đô, dự trúng Hương tiến, được chọn sung Trực học. Từ đó mà quen biết với các bậc sĩ đại phu, rồi những lúc rảnh rỗi sau khi giảng đọc sách, hoặc theo các cuộc nhóm họp văn chương dưới mái Nghiệp, hoặc nhân cảnh Khúc giang chuốc chén, hoặc tặng đáp với người đi, hoặc reo vui để tìm bạn xướng họa. Tôi và anh cùng nhau đẽo gọt mài rũ, nghiên cứu ngọn nguồn, tìm tòi những điều cốt lõi vi diệu, xem xét thơ ca nổi tiếng của mọi nhà qua các triều đại, truy

từ Tấn, Ngụy, Lương Hán trở về trước, không có chỗ nào là không xem kỹ, mới biết biết phép tắc mẫu mực của các tác gia, tuy bàn luận rối rắm, nhưng chung quy không ra ngoài hai chữ tính linh. Cho nên, phải vứt bỏ hết những lời sáo hủ, chẳng dựa bên cửa nhà người khác, ý đã đến thì ngòi bút liền theo đó mà diễn tả ra, tuy về sâu xa mệnh mông không được như người, duy có điều riêng được là na ná giống tinh thần quy tụ yếu chỉ của ba trăm thiên *Kinh thi*. Tuy nhiên, cũng có khi làm khi bỏ, chỉ còn lại một ít ở các thẻ cất vào hộp, chưa từng trao cho người khác xem nên không ai biết đến. Hai lần lãnh mệnh công cán Bắc Kỳ và Nam Kỳ, câu thơ thoáng nghĩ khi đang làm việc, hay ngẫu nhiên ngâm vịnh trên quãng đường trải qua, những người theo đoàn nhân đó mà chép lại thành một tập nhỏ. Ông Phan Mai Xuyên làm quan tại Nội các bất chợt thấy được, bèn dựa vào các bài sáng tác, thấy nhiều bài khá, cười

xin đề tựa, nhưng rồi [tôi] cũng cất kỹ, chưa thấy cần kíp gì. Từ đó về sau thì thừa thớt, ít có cấu tứ, đôi lúc cũng có ứng chế mà làm, nhưng cũng chẳng bàn đến sự khéo vụng.

Tùng Thiện công, hoàng tử thứ 10 của triều trước, ham học hay thơ, không có sách nào là không đọc, rất có chí theo đòi văn chương. Tôi thường cùng với ông luận bàn thơ ca, ngoài ông Mai Xuyên [Phan Thanh Giản] ra, ít ai biết đến. Duy tôi với ông [Tùng Thiện] lại rất thâm tình. Từ đó thừa khi rảnh rỗi, tôi hay đến cùng ông bàn bạc thật kỹ lưỡng việc xưa nay, phê phán sự được mất, cả vấn đề thể tài và phong thú, không có điều gì là không bàn xét một cách tinh vi thấu triệt.

Hơn nữa, ông là người học rộng tài cao, văn chương tuyệt diệu, mở mắt trở thành một nhà cầm bút nổi tiếng, mỗi chữ mỗi lời đều được truyền khắp kinh đô, dầu kẻ biết hay không, thấy đều suy tôn ông là một tay cự phách. Từ khi nước ta khai sáng ở miền nam nóng bức này, ngàn năm trở lại đây, chưa thấy ai được như vậy. Tôi với ông hiểu biết nhau một cách trong sạch thanh nhã, giản dị bình thường, lại muốn kéo dài thêm ngày tháng. Ông ở nơi trường hồng xuân chậm, nhân lúc rảnh rang việc văn, mới hỏi đến các sáng tác cũ của tôi, mà sắp xếp biên tập trở lại, bỏ điều phức tạp, giữ phần trọng yếu, phân thành bốn quyển, cho khắc trên gỗ, tôi cười mà thuận theo, lấy nhan đề là **Học văn dư tập**, nhằm ý nghĩa là làm xong mọi việc mà còn sức dư thời lo học văn vậy. Cho nên, bèn viết lời tựa này để

nêu lên trên đầu cuốn sách là ý muốn thuật lại các điều hiểu biết của bản thân về thi học trong lúc bình sinh như thế, chứ lúc ban đầu không có ý muốn truyền lại vậy.

Năm Tự Đức thứ 10 (1857) cuối xuân Đinh Ty, ông già Quảng Khê Trương Đăng Quế Diên Phương viết.

2.2. *Khuyñh hướng tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế*

Trương Đăng Quế, thông qua bài tựa *Học văn dư tập tự tự* đã nêu lên một số luận điểm quan trọng của ông về vấn đề sáng tác thơ ca, những luận điểm đó sẽ giúp chúng ta có những cơ sở lý luận bước đầu để sơ bộ tìm hiểu, đánh giá khuyñh hướng tư tưởng thi học của ông.

2.2.1. Trương Đăng Quế cho rằng, cốt lõi của việc làm thơ (sáng tác) là để thể hiện tình cảm của nhà thơ. Thế cho nên ông khẳng định làm thơ là “để nung nấu, giải tỏ tính tình”, “gặp việc gây cảm hứng, tiếp xúc với cảnh vật” tạo xúc cảm ý vị cho tâm hồn của nhà thơ, cho nên “ý đã đến thì ngòi bút liền theo đó mà diễn tả ra”. Như vậy, theo Trương Đăng Quế làm thơ là để biểu đạt tình cảm chân thực, tức là thể hiện tình cảm chân thực trong lòng thi nhân. Nhìn từ khía cạnh sáng tác luận, Trương Đăng Quế chủ trương thơ phải viết ra một cách tự nhiên, thơ là để thể hiện tình cảm thực trong lòng, nên nghĩ sao viết vậy, cực lực phản đối kiểu sáng tác khiên cưỡng, mô phỏng, bắt chước, “đẹp bỏ hết những lời sáo hủ” (tức không câu nệ vào khuôn phép), “không dựa bên cửa nhà người khác” (tức phản

đổi việc mô phỏng, bắt chước một cách cứng nhắc, khô khan).

2.2.2. Về khía cạnh hình thức của thơ ca, theo quan điểm của Trương Đăng Quế, thì nhà thơ không nên theo đuổi hình thức hoa mỹ, cũng không cần phải gọt đẽo, trau chuốt lời thơ. Ngôn ngữ thơ phải là ngôn ngữ thông tục, giản dị và dễ hiểu. Ngôn ngữ thơ không phải là “những lời sáo hủ” theo “mẫu mực khuôn phép” gò bó, hạn chế trong việc sáng tác. Việc sáng tác thơ không phải là việc “đẽo gọt”, “mài rũ” ngôn từ, mà đó phải là những lời phát xuất ra từ sự xúc cảm của nhà thơ đối với sự vật, sự việc. Ông khẳng định việc làm thơ là phải tự nhiên, “ý đã đến thì ngồi bút liền theo đó mà diễn tả ra”, chứ “chẳng bàn đến sự khéo vụng” của thơ. Chính vì quan điểm như vậy, cho nên trong tập *Học văn dư tập* với hơn 240 bài thơ, thì có tới hơn 100 bài, ông sáng tác theo hình thức tự do, điều đó cho phép nhà thơ thoải mái thể hiện tư tưởng, tình cảm của mình mà không sợ bị gò bó hạn chế bởi khuôn phép mẫu mực của thứ ngôn từ thơ ca mang tính hàn lâm.

2.2.3. Trương Đăng Quế khẳng định rằng, phép tắc mẫu mực, ngọn nguồn của thơ ca mọi nhà, những điều cốt lõi vi diệu trong thơ ca nổi tiếng của các tác gia qua các triều đại, tuy bàn luận rối rắm, nhưng suy cho cùng không ra ngoài hai chữ “**tính linh**”.

Tính linh (性靈) là một thuyết - chủ trương về việc sáng tác và bình luận thơ ca trong hệ thống lý luận thơ ca cổ

đại Trung Quốc. Xét về nguồn gốc, từ Tính linh đã có từ thời Tấn, nhưng nó chỉ thực sự trở thành một thuyết vào đời Minh với nhân vật tiêu biểu là Viên Hoằng Đạo (1568 - 1610) đại diện cho phái Công An, và thuyết này chỉ thực sự trở nên hoàn thiện và có sự phát triển mạnh mẽ là ở đời Thanh, với đại diện ưu tú là Viên Mai (1716 - 1798). Tư tưởng cốt lõi của thi học Tính linh là đặc biệt đề cao yếu tố tình cảm, tâm linh của nhà thơ, coi trọng việc biểu đạt tình cảm một cách chân thực, xem bản chất của thơ ca chính là để biểu đạt tình cảm con người, đó là thứ tình cảm tự nhiên, chất phác. Thi học Tính linh phản đối sự mô phỏng bắt chước, rập khuôn theo người khác, cực lực phản đối thói “tập cổ” một cách cứng nhắc vụng về.

Trong ba trường phái lý luận thơ ca nổi tiếng đời Thanh (Thần vận, Cách điệu, Tính linh), thì Tính linh là thuyết du nhập vào Việt Nam sớm nhất [6, tr.102], và có ảnh hưởng sâu đậm ở Việt Nam, nhất là trong giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX, với nhiều gương mặt tiêu biểu như Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767), Lê Hữu Kiều (1691 - 1760), Lê Quý Đôn (1726 - 1784), Trần Lê Phan (1736 - 1798), Phạm Phú Thứ (1821 - 1882), Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), Cao Bá Quát (1808 - 1855), Nguyễn Năng Tĩnh (1795 - 1876), Trương Đăng Quế, Bùi Văn Hi...v.v.

Cũng như các tác giả chịu ảnh hưởng của thuyết Tính linh, Trương Đăng Quế cũng đề cao yếu tố chân tình, tính tình trong thơ. Ông phê phán lối thơ bắt chước cổ nhân. Làm thơ cốt là

để nung nấu, giải tỏ tính tình của mình, chứ không phải là tập hợp những lời sáo rỗng và dựa dẫm theo người khác. Thơ phải có cái chân tình thì đó mới là chân thơ, mới thực sự khiến cho người đọc phải rung động, xúc cảm.

2.2.4. Khuynh hướng tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế có sự “nhất trí” với tư tưởng thi học của Cao Bá Quát [7, tr.187]. Cao Bá Quát (1808 - 1855) là một tác gia lớn trong nền văn học trung đại Việt Nam [8, tr.1]. Đương thời, người đời tôn vinh ông vào hàng danh gia, tài năng kiệt xuất [9, tr.5]. Không chỉ trước tác nhiều, nội dung thơ văn phong phú, mà ngay đến cả tư tưởng thi học của Cao Bá Quát cũng rất tiên bộ, ông chính là người giữ vai trò tiên phong cho thuyết “tính linh” [7, tr.184] ở Việt Nam. Cốt lõi trong tư tưởng thi học của Cao Bá Quát là đề cao yếu tố tính linh. Ông phê phán lối thơ bắt chước, mô phỏng, không chân thực về tình cảm. Ông yêu cầu thơ “gốc ở tính tình”, phê phán những bài thơ bắt chước cổ nhân “không quan hệ gì đến tính linh” [7, tr.185]. Trong bài *Thương Sơn công thi tập hậu tự* (Bài tựa đề cuối tập thơ của Thương Sơn công), Cao Bá Quát khẳng định: “Bàn về thơ, tuy có phải chú trọng về quy cách, nhưng làm thơ thì phải gốc ở tính tình. Nếu việc nào cũng bắt chước cũ, câu nào cũng học theo người..., thì dẫu nghìn bài chứa đầy bể khổ, trăm vản đã cạn ruột khô cũng không quan hệ gì đến tính linh cả” [10, tr.340]. Có thể thấy rằng, “ý kiến trên của Cao Bá Quát thể hiện nhiều luận điểm quan trọng trong quan

niệm về văn chương của ông. Ông chú trọng về quy cách, thi pháp nhưng cái cốt lõi của văn chương, bản chất của văn chương, ở đây là thơ, phải xuất phát từ sự rung động thực sự, từ cảm xúc... Đề cao cảm xúc, đề cao sáng tạo, đồng thời phê phán sự bắt chước người xưa một cách máy móc, nhất là phê phán sự lờ loẹt, chạy theo hình thức, không coi trọng “gốc ở tính tình”... Cao Bá Quát quả đã đem lại cho lý luận văn chương Việt Nam thời trung đại nhiều điểm mới mẻ, sâu sắc” [8, tr. 133].

Sự “nhất trí” trong khuynh hướng tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế và Cao Bá Quát chính là ở chỗ, cả hai ông đều coi trọng yếu tố chân tình, đề cao lối thơ tự nhiên, thanh thoát, không mô phỏng, rập khuôn, dựa dẫm theo người khác. Đọc thơ Trương Đăng Quế và Cao Bá Quát, chúng ta đều thấy rằng, thơ ca của hai ông đều thấm đẫm yếu tố trữ tình, đề cao con người cá nhân (trước ngã) và khẳng định giá trị cá nhân.

3. Kết luận

3.1. Thông qua việc phân tích bài tựa *Học văn dư tập tự tự* của Trương Đăng Quế, chúng ta thấy rằng, ông là một trong những nhà thơ có tư tưởng thi học tiên bộ. Quan điểm thi học của ông không còn bị bó buộc trong những khuôn thước mẫu mực của Nho giáo, dù ông là một Nho thần và làm quan trải ba triều vua.

3.2. Tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế có sự gần gũi, tương đồng với tư tưởng thi học của nhiều nhân vật

sống trong giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX, đó là giai đoạn kết tinh các thành tựu tư tưởng thi học [7, tr.147]. Khuynh hướng tư tưởng thi học của ông còn được đánh giá là “nhất trí” với quan niệm thi học của Cao Bá Quát - một đại diện tiêu biểu trên văn đàn triều Nguyễn [7, tr.187].

3.3. Lối thơ đề cao sự chân thực, tự nhiên là lối thơ tiến bộ, cho phép tác giả tự do thể hiện tình cảm cá nhân, thể hiện “cái tôi” - con người cá nhân trong thơ ca, bộc lộ một cách thẳng thắn tình cảm chân thực của tác giả trước mọi hiện tượng xã hội. Khuynh hướng tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế chính là đề cao yếu tố chân thực và tự nhiên trong sáng tác thơ ca. Điều đó cho thấy sự tiến bộ của cá nhân ông nói

riêng, và cũng là sự tiến bộ trong lịch sử tư tưởng thi học trung đại Việt Nam nói chung.

3.4. Bài tựa *Học văn dư tập* tự tự tuy chưa thể hiện đầy đủ toàn diện tư tưởng thi học của Trương Đăng Quế, nhưng thông qua bài tựa này chúng ta có thể bước đầu tìm hiểu được một số vấn đề căn bản trong khuynh hướng tư tưởng về thi học của ông. Tư tưởng của ông về thi học, cũng như những nội dung được thể hiện trong tác phẩm *Học văn dư tập*, đã chứng minh rằng, Trương Đăng Quế cần phải có một vị trí xứng đáng trong lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng và trong cả tiến trình lịch sử văn học Việt Nam nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế
2. Nhiều tác giả (2004), *Từ điển văn học*, bộ mới, Nxb. Thế Giới, Hà Nội
3. Trần Nghĩa (1994), “Kiểm kê, phân loại và sơ bộ đánh giá tác phẩm Trương Đăng Quế”, *Các tham luận tại Hội thảo Khoa học về Trương Đăng Quế lần thứ nhất*, Sở VH TT & TT Quảng Ngãi, tr.126-131
4. 阮綿賓撰, *葦野合集*, 漢喃研究院, 河內, A.782/1-3
5. 張登桂 (1857), *張廣溪先生集*, 晚學綿審編輯, 漢喃研究院, 河內, VHv.30
6. Nguyễn Đình Phúc (2014), *So sánh quá trình tiếp nhận thuyết tính linh của Viên Mai ở Hàn Quốc và Việt Nam*, Nghiên cứu văn học, số 1 (503)/2014, tr.93-109
7. Nguyễn Thanh Tùng (2010), *Sự phát triển tư tưởng Thi học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội
8. Nguyễn Ngọc Quận (2005), *Sáng tác của Cao Bá Quát trong tiến trình văn học dân tộc*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh

9. Nguyễn Hữu Sơn, Đặng Thị Hảo tuyển chọn (2006), *Cao Bá Quát về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội

10. Hoàng Hữu Yên chủ biên (2004), *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 6, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội

**INITIAL STEP IN STUDYING IDEOLOGY ON POETICS
OF TRUONG DANG QUE VIEWED FROM “HOC VAN DU TAP TU TU”**

ABSTRACT

Truong Dang Que (1793 - 1865) was a high-ranking mandarin under the Nguyen Dynasty. He was also a writer, a poet and a great historian at the first half of XIXth century. Nevertheless, there have not been many researches on his works in general and his ideology on poetry in particular so far. This paper puts the initial step in studying his ideology on poetry viewed from “Hoc van du tap tu tu”.

Keywords: *Poet, ideology on poetry, poetry*

CẢM THỨC THIỀN TRONG THƠ NGUYỄN BÌNH KHIÊM VÀ MATSUO BASHO

*ThS. Nguyễn Quang Minh¹
ThS. Mai Thị Huệ²*

TÓM TẮT

Thơ thiền vốn là dòng thơ của tâm hồn tương giao, tương cảm với thiên nhiên, của trí tuệ giác ngộ và của tâm sự lánh đời, thoát ly cõi thế. Chất thiền và chất thơ cũng có mối tương quan sâu sắc bởi tâm hồn nhà thơ thường đa sầu, đa cảm, cô đơn trước cái vô cùng, vô tận của vũ trụ, cái bất tận của thời gian và cái rợn ngợp của không gian. Thế nên phương Đông là cái nôi của thơ thiền với rất nhiều nhà thơ nổi tiếng như Vương Duy, Trương Kế, Đỗ Phủ ở Trung Quốc, Basho, Issa, Buson ở Nhật Bản, Mãn Giác, Viên Chiếu, Trần Nhân Tông ở Việt Nam... Bài viết bàn về đặc trưng riêng trong thơ thiền của Nguyễn Bình Khiêm và Matsuo Basho, hai đại diện tiêu biểu cho thơ thiền Việt Nam và Nhật Bản, qua đó thấy được những đóng góp quan trọng của họ cho sự phát triển của dòng thơ thiền ở phương Đông.

Từ khóa: *Thơ thiền, Nguyễn Bình Khiêm, Matsuo Basho*

1. Mở đầu

Với tư cách là một tông phái hấp thu tinh hoa của các tông phái Phật giáo, thiền là sự cảm nhận cuộc sống một cách trực tiếp, trực giác. Thiền không phải là con người cá nhân mà là sự hòa nhập và tương nhập vào cái lớn hơn, cái toàn thể một cách có ý thức của cá nhân. Căn bản luận của thiền có thể được trình bày với nhiều phương thức, cấp độ, cái nhìn, từ nhiều tác phẩm kinh điển - ngữ lục khác nhau. Thiền học phản ánh “tâm tức Phật”. “Tâm” ở đây là hiện thực rộng lớn mang tính toàn thể, là tất cả sự vật hiện tượng, gồm cả “chân không” và “diệu hữu”. Vượt “có - không” để nhận chân bản thể chân như là điều tối cao trong mọi bài thơ Thiền. Cảm thức thiền thể hiện ở những điểm lớn sau:

Về cái nhìn: Thiền là phương pháp nhìn thẳng đến cuộc đời, một phương pháp có tính cách khác thường. Vì thiền là phương pháp trực tiếp (trực quan) và bằng phương pháp này thiền đã nhìn sự vật như bản chất của nó, không thêm không bớt, đồng thời nhờ phương pháp này, thiền nhìn thấy được hình thể của sự hỗn hợp của tất cả mọi sự vật. Đối với nghệ thuật, thiền chú trọng tới thực tại hơn là biểu tượng.

Về tư duy: Tư duy thiền là thường xuyên liên tục ý thức, ý thức về tự ý thức (quán), ý thức về ý thức của người khác, tự ý thức về bản thể từng phút giây, từng sát-na (khoảnh khắc). Tư duy thiền chú trọng đến “chữ tâm”, tư duy trong thơ thiền phát triển đến cấp độ ngừng tư duy đó là sự im lặng vĩ đại. Tư duy thơ thiền có đặc điểm là nó vừa

^{1,2}Trường Đại học Đồng Nai

trực cảm (trực tiếp, trực giác) vừa siêu nghiệm. Điểm quan trọng của tư duy thơ thiền là các kiểu tư duy về vấn đề đạt đạo.

Về con người: Cái tôi của thiền hòa vào bản thể. Thơ thiền phản ánh “thân” trong triết lý sâu sắc về quy luật biến đổi của thể xác con người trong sự thấu hiểu và tự tại - “Thân như bóng chớp chiều tà” (Vạn Hạnh) hay “Thân như vách đổ với tường xiêu” (Viên Chiếu). Nhà thơ thiền đã thật sự sống và hành động phù hợp với mình, tinh thần “vô úy bình thường tâm” (Mã Tổ) làm con người thực sự là mình, tự do tự tại...

Thơ thiền Việt Nam thường được sáng tác bởi các thiền sư như Vạn Hạnh, Ngô Chân Lưu, Mãn Giác, Khánh Hỷ, Huyền Quang, Hương Hải, các bậc nguyên thủ quốc gia như Lý Nhân Tông, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, các nho sĩ như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du... Còn thơ ca Nhật Bản thấm đẫm cảm thức thiền qua cả ba giai đoạn thơ cổ điển Waka, Renga và thời Haiku. Đặc biệt là đến thời Haiku, cảm thức thiền trở thành yếu tố quan trọng trong tất cả các nhà thơ nổi tiếng như Basho, Issa, Buson, Onitsura... Thơ ca thường hướng về thiên nhiên – bản thể với tâm thức u hoài, bàng bạc, với nỗi buồn thấm đẫm hay tình cảm thương mến đối với tạo vật, muôn loài. Nhà thơ thường để cho cái tâm hồn phong phú của mình

hòa cùng thiên nhiên, đất trời, để từ đó “ngộ” ra những triết lý sâu sắc.

2. Nội dung cảm thức thiên trong thơ Nguyễn Bình Khiêm và Matsuo Basho

2.1. Tìm về thiên nhiên

Thiên nhiên là đề tài muôn thuở của thi ca. Tìm về thiên nhiên để gửi gắm tâm hồn, tư tưởng cũng là nét chung của các nhà thơ. Với Nguyễn Bình Khiêm, thiên nhiên không chỉ là thế giới bên ngoài mà đã trở thành một cảm thức, một lối sống, cách sống và một triết lý. Nguyễn Bình Khiêm tự nhận là một ông tiên giữa cõi đời, và cõi đời đó có thể nói chính là làng Trung Am quê hương ông. Ông quả đã sống “thích chí” giữa trăng nước, cỏ hoa, chim muông quê hương ông. Vì thế mà khi từ quan về quê, rời xa lối thụ hưởng vật chất đắm mình trong bả vinh hoa, Nguyễn Bình Khiêm đã thụ hưởng những ưu đãi của thiên nhiên hào phóng bằng một tấm lòng hòa hợp với tự nhiên. Tận hưởng tài lộc từ thiên nhiên bốn mùa, nhà thơ cũng được hấp thụ tinh khí trời đất để gột rửa bao lo toan vướng bận riêng tư. Nhà thơ sống giữa bao la của đất trời, an nhiên, tự tại: “*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá/ Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*” (Thơ Nôm, bài 73).

“Tìm nơi vắng vẻ” cũng là tránh nơi lợi danh huyên náo, nhưng không phải là trốn tránh, là cách biệt với thế giới bên ngoài, xa rời cuộc sống. Nguyễn Bình Khiêm trở về công việc

của bậc tao nhân mặc khách với “cày mây, cuốc nguyệt, gánh yên hà”, trở về với “một mai, một cuốc, một cần câu” của một lão nông. *Nhàn* của Nguyễn Bình Khiêm không chỉ biểu hiện của an bản lạc đạo, của ung dung, tự tại mà còn biểu hiện của một phong thái sống cởi mở, hồ hởi với tạo vật, biết gắn mình với thiên nhiên. Cũng giống Nguyễn Trãi, ông về với ruộng vườn, hòa mình với thiên nhiên, sống thật thanh nhàn giữa trăng hoa, chim muông: “*Bến nguyệt, thuyền kẻ, hai bãi mía/Am mây, cửa khép một cành phea*” (Thơ Nôm, bài 83).

Ông cũng tìm được ở đó một không gian đất trời không thoảng chút hoa lệ, không mang hơi thở giàu sang phú quý, chỉ có màu xanh của cây cỏ, màu vàng của ánh trăng: “*Vườn rau sáng dạo sương vương dệp/ Bến cá đêm về, trăng đầy thuyền*” (Ngụ hứng, bài 4). Ông có những câu thơ diễn tả tinh tế cảm xúc vừa hư, vừa thực của mối giao hòa giữa nhà thơ và thiên nhiên: “*Cày mây, cuốc nguyệt, gánh yên hà/ Nào của nào chẳng phải của ta/ Đêm đợi trăng cài bóng trúc/ Ngày chờ gió thổi tin hoa*” (Thơ Nôm, bài 71) hay “*Cửa trúc vỗ tay cười khúc khích/ Hiên mai vắt căng hát nghêu ngao*” (Thơ Nôm, bài 83).

Tâm hồn của Nguyễn Bình Khiêm thanh thản. Ông thả hồn mình quyen luyến với những bến nước, thuyền câu, mây chiều, gió sớm... Cuộc sống của ông thanh đạm với các món ăn dân dã măng, giá, cá, tôm, dưa muối.

Hành động của ông thanh nhàn, vui thú với những công việc đồng áng, cày cuốc thú nhà quê, câu cá, hái rau, trồng hoa... Có thể nói, cái nhàn, tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Bình Khiêm vừa mang hơi thở của thiền học, lại vừa thấm đẫm chất “quy ẩn” của Đạo giáo vừa đầu đầu tẩm lòng hướng về nhân dân của Nho gia. Nó không phải là cái thiên thuần chất như trong thơ của các bậc tu hành thời Lý – Trần nhưng nó cũng thật đáng quý.

Sống sau Nguyễn Bình Khiêm hơn một thế kỷ, Matsuo Basho là nhà thơ tiêu biểu cho tâm thức hướng về thiên nhiên trong thơ ca Nhật Bản. Thơ ông là lời ca ngợi thiên nhiên vô cùng nồng nàn, là lời kêu gọi đắm say trở về thiên nhiên. Ông viết: “*Đó là linh hồn của phong nhã, kẻ nào ấp ủ nó đều đón nhận thiên nhiên và trở nên người bạn của bốn mùa... Thế nên, tôi kêu gọi: Hãy vượt qua man rợ mà đón nhận thiên nhiên và quay về với thiên nhiên*” [1; tr.141].

Con đường thơ Basho là “đường về thiên nhiên” (Nhật Chiêu), gắn chặt với thiên nhiên. Khác với Nguyễn Bình Khiêm và hầu hết các nhà thơ cổ điển Việt Nam, thiên nhiên trong thơ Basho không mang tính ước lệ, tượng trưng, không có các điển cố, điển tích. Thiên nhiên trong thơ ông là thiên nhiên của thế giới thực, cao khiết, vô cùng nhưng cũng thật giản dị bên ta. Nhà thơ thường chú ý đến những điều nhỏ bé của thiên nhiên quanh mình: “*Cầu treo*

*lưng chèo/Quanh mình quán chặt/
Cuộc đời thường xuân*". Thiên nhiên hòa vào cuộc sống, cuộc sống nâng đỡ cho thiên nhiên thật giản dị, đơn sơ cũng như cây dây leo kia bám chặt lấy cây cầu – cuộc sống của con người. Thiên nhiên còn là ánh trăng, núi non trùng điệp, mùa thu, hoa triêu nhan... những thứ của tạo vật dâng tặng cho con người: "*Chưa rời Sarashina/ Ngắm trăng mười sáu/ Dường như quê nhà*".

Trong "con đường sâu thẳm" hướng về thiên nhiên, cũng là hướng về vẻ đẹp bản thể của con người, Basho tìm thấy vẻ đẹp của một thế giới thuần khiết, thanh cao mà người ta dường như đánh mất trong xã hội hiện đại của Edo. Thiên nhiên ấy chính là "khúc giao hưởng" của một tâm hồn đang ôm ấp thế giới, từ giải Ngân Hà bát ngát đến một đôi dép rom: "*Ôi biển hoang vu/ Ngân Hà vươn trái/ Trên đảo Sado*" hay "*Hoa diên vĩ/ Buộc quanh bàn chân/ Mang dép rom*".

Thiên nhiên trong thơ Haiku của Basho thường hướng về những sự vật nhỏ nhoi, bình thường trong đời sống hàng ngày bằng cái nhìn thương cảm, sâu sắc thương yêu mà cũng hết sức gần gũi: "*Mùa xuân ra đi/ Tiếng chim thỏ thức/ Mắt cá lệ đầy*" hay "*Trong lều ngư dân/ Giữa đám tôm cá/ Có con đế mèn*" và "*Con sâu lặng yên/ Ăn mòn hạt dẻ/ Trong đêm trăng huyền*"...

Con sâu, con đế mèn, tôm cá, bụi cám, tiếng ve, tiếng chim đều hiện diện trong thơ bằng niềm thương cảm

lớn lao. Dường như không có khoảng cách gì giữa nhà thơ và tạo vật. Những con vật nhỏ bé ấy chính là hiện thân của thiên nhiên, vừa dung dị, vừa lớn lao. Điều này có đôi chút khác biệt với Nguyễn Bình Khiêm, đặc biệt là thơ chữ Hán của ông. Nguyễn Bình Khiêm có bài thơ *Ghét chuột (Khấp thử)*, trong đó con chuột là ẩn dụ của bọn quan tham xấu xa, độc ác. Cũng là hình ảnh con chuột, con gián, con ruồi, nhưng trong thơ Haiku nói chung, đó là vẻ đẹp của thiên nhiên bất diệt. Chẳng hạn bài Haiku nổi tiếng của Issa:

*"Bên dòng Sumida
Chú chuột kia uống nước
Mưa mùa xuân pha"*

Chú chuột con bé xúu kia vừa là hiện thân của thiên nhiên, đất trời vừa hòa vào thiên nhiên, đất trời ấy. Và thiên nhiên bao giờ cũng đẹp.

Cuối cùng, nhắc đến thiên nhiên trong thơ haiku của Basho phải nói đến yếu tố "quý ngữ" tức là yếu tố mùa trong thơ. Bản thân tính chất "mùa", bài thơ phải có một vài từ ngữ nói đến một mùa nào đó trong năm, cũng nói lên tình yêu thiên nhiên của các nhà thơ haiku Nhật Bản nói chung, nổi lòng sâu thẳm hướng về thiên nhiên của Basho nói riêng. Chẳng hạn: "*Trên cành khô/ Cánh quạ đậu/ Chiều thu*", "*Hoa triêu nhan ơi/ Giữa ngày cổng khóa/ Chỉ còn em thôi*" hay "*Quét tuyết sương/ Mà quên sương tuyết/ Cây chổi trong vườn*". Các hình ảnh về mùa cho thấy quan hệ giữa con người với thiên nhiên,

đất trời tạo thành một thể thống nhất huyền ảo không gian – thời gian – con người.

Tóm lại, cảm thức thiên thường hướng về thiên nhiên nhỏ bé, tẻ vi hay cao lớn, hùng vĩ. Nếu Nguyễn Bình Khiêm tìm đến mai, cày, cuốc, măng trúc, dưa giá “thú nhà quê” thì Matsuo Basho lại lắng lòng với tiếng chim hót, tiếng ve kêu, một con sâu trên lá, hoa triêu nhan nở trong vườn, thương cho một con khỉ giữa mùa đông tuyết giá... Tất cả làm nên vẻ đẹp của thơ thiên giữa cuộc đời thường.

2.2. Tâm sự lánh đời

Sống trong những biến động đầy rối ren, loạn lạc của chế độ phong kiến nước ta giai đoạn đầu thế kỷ XVII với chiến tranh phong kiến liên miên, triều đình mục nát, vua quan sa đọa, người trí thức yêu nước trở nên bất lực trước thời cuộc. Như một lẽ tất yếu, họ tìm cách lánh đời, xa rời chốn quan trường nhiều thị phi. Nguyễn Bình Khiêm gọi đó là “chốn lao xao”- cái chốn đua chen danh lợi, nhiều lời ra tiếng vào đầy hiềm khích. Tâm sự lánh đời trong Nguyễn Bình Khiêm trước hết là một thái độ sống đầy chất Nho, Lão, sau đó là một tâm thức sống, cảm quan sống mang nặng chất thiên. Ông xem giàu sang phú quý như một giấc mộng nên ông rời bỏ chốn nhộn nhịp, phồn hoa đô hội, tìm về nơi hoang vắng, sống giản dị, đạm bạc, đơn sơ. Cái chốn hỗn độn đầy mưu mô xảo quyệt ấy, nhà thơ đã xa lánh từ lâu: “*Nép mình qua trước chốn lao xao/ Mấy sự bên tai gió thổi phào/ Cửa trúc*

võ tay cười khúc khích/ Hiên mai vắt căng hát nghêu ngoao”, hay: “*Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ/ Người khôn người đến chốn lao xao*”. Nhà thơ bỏ ngoài tai mọi đối đãi, so sánh, giàu nghèo, hơn thua, phải trái của thế sự trần ai. Buông bỏ cũng là một thái độ sống của thiên, thường gọi là vô vi: “*Tếu tào câu thơ cũ rích/ Khề khà chén rượu hăng xì/ Trăng thanh gió mát là tương thức/ Nước biếc non xanh ấy cố tri*”. Tinh thần thiên học trong thơ Nguyễn Bình Khiêm thể hiện ở lối sống vô úy, không sợ hãi, không lo âu. Đó là tâm thiên: sống không tham lam, không sân (nóng nảy), si (si mê) nên thoát khỏi mọi phiền não, khổ sầu. Nhà thơ chọn lối sống thanh nhã, lên rừng núi hòa cùng thông, trúc, ngày ngày cùng bè bạn đàm đạo kinh sách thánh hiền, đêm đêm trải lòng cùng ánh trăng diêu vợi lấp lánh dưới hồ xanh: “*Lánh trần đến nấu thú sơn lâm/ Lá thông đàn tiếng trúc cầm/ Sách cũ ngày tìm người hữu đạo/ Ao thanh đêm diễn nguyệt vô tâm*”. Thái độ lánh đời ấy rõ ràng không phải rời bỏ cuộc sống tươi sáng, tốt đẹp của nhân dân lao động mà là rời bỏ cái chốn quan trường đầy thị phi, đua chen danh lợi. Ta hiểu vì sao Nguyễn Bình Khiêm lánh đời mà vẫn thương dân, lo lắng cho cuộc sống của nhân dân hay sáng tác những vần thơ đạo lý gần gũi với nhân dân.

Matsuo Basho sinh sau Nguyễn Bình Khiêm 153 năm nhưng xét về thời đại, cả hai ông đều sống trong giai đoạn trung kỳ trung đại ở Nhật Bản và Việt Nam với những biến chuyển sâu sắc về thời đại và tư tưởng. Có lẽ tinh thần du

ký, “tìm về với thiên nhiên”, lối sống phiêu bạt của kẻ hành giả Basho cũng khởi nguồn từ thái độ không đồng lòng, thậm chí bất mãn với xã hội đương thời. Ông đi lang thang khắp nơi, từ Kyoto đến Edo, Ueno, Nagoga rồi Kashima, Suma, Akashi và Sarashina... Sau mỗi cuộc hành hương ông thường để lại tập thơ hay du ký ghi lại cuộc hành trình, những đóa hoa thi ca dâng lên cuộc đời.

Hành trình ra đi của Basho cũng là hành trình tìm về bản thể, chính là tâm hồn, cảm xúc của nhà thơ. Đi để thấy thiên nhiên tươi đẹp. Đi để trải nghiệm về những khó khăn của cuộc sống. Đi cũng để suy tư về lẽ đời và cõi người. Trong cuộc lãng du ấy, tâm hồn thi nhân tràn ngập thiên nhiên, khi say đắm, mơ mộng, lúc u buồn, cảm thương. Nhà thơ viết: “*Sớm ngày 27 tháng 3 tôi lên đường. Bóng tối còn lảng bãng trên bầu trời. Vàng trắng vẫn còn đó, dù nhạt nhạt. Cái bóng mơ hồ của đỉnh Fuji và hoa anh đào ở Ueno cùng Yanaka đang từ biệt tôi.*” [1; tr.145-146].

Tính chất du ca khiến cho thơ haiku của Basho tràn ngập các địa danh: đảo Sado, núi Fuji, đỉnh Asama, đền Asakusa, vùng Sarashina..., các hình ảnh, sự kiện, từ ngữ liên quan đến viễn du: cầu treo, con đường, lều cỏ, trăng, bàn chân, dép rom, quán trọ, hành trình. Chẳng hạn: “*Mùa xuân ra đi/ Tiếng chim thỏn thức/ Mắt cá lệ đầy*” hay “*Quán bên đường/ Các du nữ ngủ/ Trăng và đỉnh hương*”...

Về cuối đời, Basho còn để lại cho đời bài thơ được coi là “Tứ thế chi ca”:

“Đau yếu giữa hành trình

Chỉ còn mộng tôi phiêu lãng

Trên những cánh đồng hoang”

Nhật Chiêu cho rằng chủ đề của thơ Basho chính là “*cuộc hành trình đi tìm cái kì diệu của cuộc sống, đó chính là cái đẹp, đó là cái đã bị con người đánh mất, trong xã hội hiện đại của Edo, của những thành phố đông đảo mà rỗng không*” [1; tr.146].

Có thể nói, cả Matsuo Basho và Nguyễn Bình Khiêm đều mang tâm sự lánh đời. Nhưng nếu Nguyễn Bình Khiêm lánh đời bằng cách về quê ở ẩn, dạy học giúp đời thì Basho lánh đời bằng những chuyến chu du, phiêu lãng. Dù có thể nào, cả hai ông đều không trốn tránh cuộc sống đời thường tươi đẹp của nhân dân mà chỉ là xa lánh chốn phồn hoa đô hội, lợi danh đua chen vốn đầy bất trắc và có thể làm cho con người ta quên đi bản thể của chính mình.

2.3. Triết lý nhân sinh sâu sắc

Trung tâm của quan niệm triết lý Nguyễn Bình Khiêm chính là quan niệm “**nhàn**”. Ông cho rằng “*để đáp ứng được lẽ biến dịch của tạo hóa thì con người phải sống theo lẽ tự nhiên, đó là vui với đạo trời, biết số mệnh và ung dung tự tại*”. Triết lý nhàn, tiên, vô sự được thể hiện sâu sắc trong thơ ông. Nhàn là cuộc sống hòa đồng với

ngườidân nơi thôn dã và thiên nhiên. Nhân là khép cửa ải lợi danh ồn ào, phiền não lại. Nhân cũng là lánh đời thoát tục, tìm vui trong thiên nhiên cây cỏ, giữ mình trong sạch. Trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, chữ “nhân” trở thành một ám ảnh nghệ thuật, bởi nó không chỉ bộc lộ những tâm trạng riêng của ông, gắn liền với thời cuộc, mà còn thể hiện một quan niệm triết học của ông, một cách ứng xử của ông trước cuộc đời. Nhà thơ đã nhiều lần bộc lộ những suy ngẫm gắn kết với đạo lý của nhân dân, thể hiện một nhân sinh quan lành mạnh giữa thời cuộc đảo điên. Hành trình hưởng nhân của Nguyễn Bình Khiêm nằm trong quy luật ấy, tìm về với nhân dân, đối lập với bọn người tầm thường bằng cách nói ngụ ý vừa ngông ngạo, vừa thâm thúy: “*Thấy dậm thanh vân bước ngại chen/ Được nhân ta xá dưỡng thân nhân*” (Thơ Nôm, bài 8). Trong quan niệm của ông, “nhân” là giữ cho mình trong sạch, cũng là cách bảo vệ khí tiết của nhà nho và phẩm giá của con người.

Từ khái niệm triết học trung tâm “nhân”, Nguyễn Bình Khiêm thấy được triết lý vô thường của nhân sinh, vũ trụ: “*Lần nữa ngày qua tháng qua/ Một phen xuân tới một phen già/ Ưu ái vắng vạc, trắng in nước/ Danh lợi láng láng: gió thoảng qua*”. Ngày tháng trôi nhanh như nước chảy qua cầu, thế nên tất cả mọi mưu cầu danh lợi, ưu tư phiền não xưa nay đều không có thực, chỉ là ảo ảnh như bóng trăng in dưới dòng nước,

cho nên lòng thi nhân thấy láng láng, nhẹ nhõm, trút sạch mọi vinh nhục, danh lợi, thịnh suy... Đó là thái độ an nhiên tự tại trước lẽ vô thường, sinh diệt biến đổi của vũ trụ.

Sống ở am Bạch Vân, ông có thời gian ngẫm nghĩ về thế sự, nhân tình và phát hiện ra những quy luật vận động bên trong của cuộc sống. Vận dụng vốn hiểu biết về âm dương, ngũ hành, bát quái, ông nhận thấy trong vũ trụ rộng lớn có sự tồn tại và hài hòa giữa âm và dương, từ đó phát hiện ra quy luật “*tuần hoàn đắp đổi nhau vốn lẽ thường*” (Trung tâm quán ngụ hứng). Chính vì thế ông nghiệm sinh lẽ đời với con mắt một triết nhân: “*Vinh nhục một cơ hằng đắp đổi/ Ất là từng thấy một hai phen*” (Thơ Nôm, bài 39) hay: “*Thế sự tuần hoàn đắp đổi/ Từng xem thua được một hai phen*” (Thơ Nôm, bài 44). Thi nhân nhận thấy sự tuần hoàn của cuộc đời là lẽ thường nên thái độ của con người thường là lạng lẽ ngẫm nhìn cuộc đời tuần hoàn, xoay chuyển.

Vinh nhục, được thua của cuộc đời là lẽ thường nên vị trí của thi nhân thường là đứng trên hoàn cảnh, nghịch cảnh, đứng trên mọi cái xấu xa của xã hội để suy nghiệm về nó, phát hiện ra các quy luật bên trong của nó: “*Thế gian biến đổi vũng nên đời/ Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi/ Còn bạc còn tiền còn đệ tử/ Hết cơm hết rượu hết ông tôi*” (Thơ Nôm, bài 71). Vì lẽ đời là thế nên nhà thơ khuyên chúng ta: “*Chưa để*

ai là bậc Thích Ca/ Mọi niềm nhân ngã
nhãn thì qua/ Lòng vô sự: trắng in
nước/ Cửa thẳng lai: gió thổi qua”. Khi
lòng người bình an vô sự thì những “lao
xao”, hệ lụy của cuộc đời cũng chỉ là
gió thoảng mây bay, không đáng để ý.
Thanh nhàn, ấy chính là cõi tiên của đời
người.

Thơ Basho cũng tràn đầy chất
triết lý. Thể thơ haiku ngắn gọn, phù
hợp với việc miêu tả những suy tư của
con người về lẽ đời và về cõi người.
Hiện lên trong thơ Basho là **triết lý về
sự hư vô, mỏng manh, ngắn ngủi của
cuộc đời**: “Tóc mẹ còn đây/ Tan trong
lệ nóng/ Sương mùa thu bay”. Bài thơ
là sự suy tư sâu sắc về cái mong manh,
hữu hạn của cuộc đời con người trước
thời gian. Cuộc đời là ngắn ngủi. Mẹ đã
ra đi, chỉ còn nắm tóc bạc trên tay người
anh. Rồi sau này hai anh em Basho
cũng sẽ già, tóc cũng sẽ bạc. Thời gian
là thế, vô tình cứ trôi. Cuộc đời là thế,
gió thoảng, mây bay. Tuy nhiên mái tóc
bạc tan trong lệ nóng còn là một ý nghĩa
triết lý nữa: Sự bất tử của tình mẹ, của
tấm lòng người mẹ dành cho con. Mái
tóc ấy sẽ còn mãi trong tâm hồn Basho
và người đọc.

Triết lý trong thơ Basho chính là
những *cảm nghiệm của ông về nỗi vô
thường và vĩnh cửu của đời sống*. Trong
đó, nhà thơ không chỉ trải nghiệm được
cái huyền diệu của cuộc sống mà còn có
thể truyền đạt được nó. Thơ ông nhiều
khi nói lên cái vòng luân chuyển, tuần

hoàn của cuộc sống: “Mái lều tả toi/ Sẽ
thành ngôi nhà khác/ Tết về trẻ con
chơi”. Cuộc sống phiêu du đẩy ông đến
những chân trời mới. Mái lều ông ở
thành bỏ hoang. Nhưng rồi nó sẽ thành
“ngôi nhà khác”. Những đứa trẻ con sẽ
tìm đến, biến nó thành “ngôi nhà” để
chơi đùa mỗi dịp xuân về. Chất triết lý,
nhân văn trong thơ Basho là ở đó.

Yếu tố triết lý trong thơ Basho
còn thể hiện ở **sự tương hòa của vạn
vật** giữa không gian và thời gian, âm
thanh và hình ảnh, màu sắc và hương
thơm, cái nhỏ bé và cái vô cùng. Tất cả
dường như tập trung ở bài thơ về con
ếch nổi tiếng của ông:

“Ao cũ

Con ếch nhảy vào

Vang tiếng nước xao”

Đó có lẽ là con ếch nổi tiếng nhất
trong thi ca Nhật Bản, làm lên sức gọi
của thi ca Nhật. Có biết bao lời bình về
con ếch này trong thơ Basho. Có người
hiểu “ao cũ” là khởi thủy của vũ trụ.
Con ếch nhảy vào như mở đầu cho bình
minh nhân loại, cái tiếng động đầu tiên
sẽ tạo ra dòng đời không cùng, không
tận. Nét đặc sắc của bài thơ là ở chỗ nó
lấy cái nhỏ bé (con ếch) để miêu tả cái
rộng lớn (ao cũ), lấy tiếng động để miêu
tả cái tĩnh lặng mênh mông, sâu thẳm
cô tịch, cô liêu, lấy không gian (cái ao)
để miêu tả thời gian (quá khứ, trầm
mặc), lấy sự kiện (ếch nhảy) để miêu tả
tâm trạng (buồn bã, vắng lạnh, cô
độc)...

Ở bài thơ khác, ông viết:
“Chuông chùa tàn dần/ Hương hoa đào

buổi tối/ Vẫn còn vang ngân". Ở câu thơ này, âm thanh (chuông chùa) và mùi vị (hương hoa đào) tương giao tương cảm với nhau, hòa lẫn với nhau. Tiếng ngân (trong tâm hồn) của chuông chùa và hương thơm của hoa đào hòa quyện vào nhau trong tâm hồn lữ khách không phân biệt. Mà cũng chẳng nên phân biệt làm gì bởi đó đều là biểu hiện của cái đẹp, cái đẹp hòa quyện vào nhau, thanh khiết, nâng tâm hồn thi sĩ lên lâng lâng, say đắm.

Có thể nói, tính triết lý mang cảm thức thiền trong thơ Basho tập trung ở ba yếu tố: **sabi** (tịch – tĩnh lặng), **wabi** (đơn sơ) và **karumi** (khinh – nhẹ nhàng). Sabi có thể hiểu là “*nỗ cô đơn huyền diệu của thiên nhiên, niềm cô đơn vô ngã và tịch liêu của muôn đời. Ở con người, đó là niềm cô đơn với vũ trụ*” [1; tr.147]: “*Tịch liêu/ Thấu xuyên vào đá/ Tiếng ve kêu*”. Còn wabi là những điều đơn sơ, nghèo nàn, giản dị trong cuộc sống. Sống càng giản dị thì tâm hồn càng gần gũi thiên nhiên, càng dễ thấy được cái bản thể của chính mình: “*Mái lều êm/ Một con gõ kiến/ Gõ ngoài trụ hiên*”. Cuối cùng Karumi là sự nhẹ nhàng thanh thoát tìm thấy ngay giữa cuộc đời ô trọc. Thanh khiết, nhẹ nhàng cũng là hơi thở của thơ thiền mà Basho hằng hướng tới: “*Mưa mù sương/ Phù dung một đóa/ Làm mùa lên hương*”.

Tóm lại, cả Basho lẫn Nguyễn Bình Khiêm đều là những triết nhân

giữa thời đại của mình. Triết lý của họ, tuy có những điểm khác biệt nhưng cũng không nằm ngoài tâm hồn gắn bó với cuộc đời, hòa mình vào thiên nhiên, nắm bắt quy luật tuần hoàn của vũ trụ, mối quan hệ giữa cái nhỏ bé, tĩnh lặng và cái cao cả, vô cùng...Triết lý đó thấm đẫm chất thiền nhưng cũng mang nặng chất đời.

3. Kết luận

Nguyễn Bình Khiêm và Matsuo Basho chính là hai nhà thơ tiêu biểu cho khuynh hướng thiền trong thơ ở Việt Nam và Nhật Bản. Mỗi người một vẻ. Thơ thiền Basho là cái thiền thuần chất của một tâm hồn lãng du, yêu cuộc đời nhưng cũng hết sức nhạy cảm trước mọi biến thái của tạo vật và của cuộc đời. Nguyễn Bình Khiêm không phải là một nhà sư nhưng tâm hồn thiền thấm đẫm trong thơ ông như một người Việt Nam tiêu biểu với quan niệm “tam giáo đồng nguyên”. Có người cho rằng thơ thiền Việt Nam trải qua ba giai đoạn: thơ thiền xuất hiện trước thơ Nho, thơ thiền phát triển song song với thơ Nho và thơ thiền phát triển trong lòng thơ Nho. Có lẽ thơ thiền của Nguyễn Bình Khiêm nằm ở cuối giai đoạn phát triển thứ hai, đầu giai đoạn thứ ba của thơ thiền Việt Nam, hiểu theo quan niệm nói trên. Dù có hiểu thế nào, thơ cảm thức thiền trong thơ Matsuo Basho và Nguyễn Bình Khiêm đều rất đáng quý và trở thành di sản tinh thần cho thế hệ đi sau khi tìm hiểu về văn hóa và văn học nước nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhật Chiêu (1998), *Thơ ca Nhật Bản*, Nxb. Giáo dục
2. Nhật Chiêu (1999), *Nhật Bản trong chiếc gương soi*, Nxb. Giáo dục
3. Nguyễn Hữu Sơn, Trần Đình Sử, Huyền Giang, Trần Ngọc Vương, Trần Nho Thìn, Đoàn Thị Thu Vân (1997), *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục
4. Trần Đình Sử (1997), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb. Giáo dục
5. Lê Trí Viễn (1996), *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội

**SENSE OF ZEN IN NGUYEN BINH KHIEM AND
MATSUO BASHO'S POETRY****ABSTRACT**

Zen poem is the poem of natural spirit, Buddhistic thought and life - isolated attitude. Zen and poeticality also have a deep connection because poet's soul is usually melancholy and sentimental. He often feels lonely with the infinity of the universe, the unendingness of time and the largeness of space. Therefore, Orient is the cradle of Zen poems with many famous poets such as Vuong Duy, Truong Ke, Do Phu in China, Basho, Issa, Buson in Japan and Man Giac, Vien Chieu, Tran Nhan Tong in Viet Nam. This article discusses about the own characteristics of Nguyen Binh Khiem and Masuo Basho's poems, the two typical writers of Vietnam and Japan's Zen poetry, thereby it finds their important contribution to the development of Oriental Zen poetry.

Keywords: *Zen poem, Nguyen Binh Khiem, Matsuo Basho*

DI TÍCH MỘ CỤ THẠCH HÀNG GÒN - LỊCH SỬ PHÁT HIỆN VÀ QUÁ TRÌNH TRÙNG TU, TÔN TẠO

ThS. Nguyễn Đăng Hiệp Phó¹

TÓM TẮT

Cụ Thạch (Megalithic) là các tảng đá lớn được sử dụng các kết cấu, hoặc là đứng một mình hoặc là cùng với các tảng đá khác. Có nhiều cách phân loại cụ thạch gồm Menhir (đá thẳng – trường thạch); Dolmen (mộ đá – trác thạch); Stone cits (hòm đá – mộ); Stone jar (chum đá); Stone sarcophagus (quách đá); Stone sculpture (tượng đá lớn); Stone bend (cầu đá biển); Stone wall (tường đá); Stone stair (bậc thang đá); Stone bathing place (vũng tắm đá); Cairn (ụ đá hình tháp); Terrace (thềm đá); Stepped Pyramid (kim tự tháp đá có bậc). Trên thế giới có khá nhiều di tích Cụ Thạch được phát hiện, chúng phân bố ở châu Âu (Anh, Pháp, Bungaria...), dọc bờ Đại Tây Dương, châu Phi (Ethiopia, Sudan...), quanh bờ Địa Trung hải (Palestin, Pakistan...), tại châu Á (Ấn Độ, Tây Tạng, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc...), tại Đông Nam Á (Indonesia, Malaysia, Lào, Campuchia). Ở Việt Nam loại hình di tích Cụ Thạch đến nay được phát hiện gồm Hàng Gòn (Đồng Nai), Đông Phổ (Quảng Ngãi), Chư Pha (Gia Lai), Hưng Yên (Nghệ An), Vũ Xá (Bắc Giang), núi Lạn Kha (Bắc Ninh), Bản Thành (Cao Bằng), Nấm Dàn (Xín Mần, Hà Giang), núi Mẫu Sơn và Chóp Lài (Lạng Sơn), Tả Van Giáy (Lào Cai), Sóc Sơn (Hà Nội).

So sánh với những di tích Cụ Thạch phát hiện ở Việt Nam và ở các nước Đông Á, cho thấy Cụ Thạch Hàng Gòn “có kích thước lớn nhất và được xây dựng quy chuẩn nhất”. Kể từ thời điểm phát hiện (năm 1927) cho đến thời điểm hiện tại việc tìm kiếm câu trả lời cho những bí ẩn về Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn vẫn không ngừng đặt ra cho các nhà khảo cổ trong và ngoài nước. Nhiều cuộc điều tra, khảo sát khai quật được tiến hành, nhiều phương án trùng tu tôn tạo đã, đang và sẽ được tiến hành nhằm đưa đến những kiến giải khoa học giải mã cho sự tồn tại của di tích và bảo quản một tài sản vô giá của con người. Bài viết nhằm hệ thống lại toàn bộ tư liệu về lịch sử phát hiện, nghiên cứu và quá trình trùng tu tôn tạo cũng như phát huy giá trị của di tích.

Từ khóa: di tích Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn

1. Lịch sử phát hiện và nghiên cứu

1.1. Vài nét về di tích

Di tích Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn còn gọi là “Mã Ông Đá” (tên do dân gian lưu truyền). Dưới thời Pháp thuộc, Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn nằm trong địa phận đồn điền cao su Xuân Lộc

(Socie'te' de plantation d'he'vens de Xuân Lộc) thuộc xã Xuân Lộc, tổng Bình Lâm Thượng, tỉnh Biên Hòa, sau đó đổi là ấp Hàng Gòn, xã Thới Giao, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh. Hiện nay di tích thuộc xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, tọa lạc

¹Trường Đại học Đồng Nai

trên cao độ 250m so với mực nước biển, nằm sát quốc lộ 56, cách Xuân Lộc 8 km về phía nam và cách Biên Hòa 50km về phía đông.

1.2. Lịch sử phát hiện và nghiên cứu

+ Khai quật năm 1927

Di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn được J. Bouchot – một kỹ sư cầu đường người Pháp phát hiện vào năm 1927 trong khi thi công mở đường liên tỉnh số 2 (nay là quốc lộ 56). Từ giữa tháng 4 đến tháng 5 năm 1927, J. Bouchot đã tiến hành khai quật, kết quả khai quật được công bố vào năm 1927 và 1929. Theo tài liệu mô tả của J. Bouchot, di tích có kiến trúc gồm hai hàng trụ bao quanh một hầm mộ. Tổng số có mười trụ bằng sa thạch (grès) hay đá huyền vũ (basalte) có chiều cao từ 2,5m đến 3m, tiết diện hình bầu dục. Đầu mỗi trụ có lõm giống yên ngựa, chân trụ không để chống lún và không cùng đặt trên đất của phần mộ. Tất cả được tiện rất khéo với tiết diện hình bầu dục. Hai trụ còn lại theo ông là những tấm đan (dalle) bằng hoa cương (granit) với kích thước đáng kể: dài 7,20m, rộng 1,1m, dày 0,35m. Cách chân trụ 30cm trụ phình ra có thể tựa trên những cái đế rắp nổi bởi một hệ thống móng kỳ lạ. Đầu trụ cũng có rãnh hình như để chịu một thứ thân gỗ đặt ngang qua phòng mộ. Hai trụ này chôn sâu hơn phòng mộ. Khoảng 30cm và sâu hơn các trụ sa thạch hàng 100cm. Mộ có kích thước dài 4,20m, ngang 2,7m, cao 1,6m hình hộp ghép bởi sáu tấm đan đá hoa cương được bào giữa khá nhẵn ở mặt ngoài, bên trong đẽo gọt

sơ sài. Bốn tấm đan thẳng đứng dùng làm vách đứng, hai tấm nằm ngang làm mặt đáy và mặt đáy. Nắp mộ dày 30cm hơi cong trong khi các vách mỏng hơn đôi chút từ 21- 25cm [1, tr.155].

Sau khi được phát hiện và khai quật di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn được khá nhiều nhà khoa học đến tham quan, nghiên cứu và đưa ra nhiều kiến giải khoa học khác nhau. Trong đó H. Parmentier - Chủ sự Sở khảo cổ Đông Dương (Service Archéologie de L, Indochine) với 3 lần khảo sát. Theo mô tả của H.Parmentier hiện trường khi khai quật có hình lòng chảo, sâu từ 2,5m đến 3m. Cách mặt đất 1,50m tấm đan trần bắt đầu lộ ra. Hầm mộ có kích thước 4,5m x 2m x 1,5m nằm hướng theo trục đông tây chệch nam khoảng 2độ. Mộ nằm giữa 4 hàng trụ đá. Các trụ có hình dạng khác nhau, xếp theo hướng đông tây cách phòng mộ khoảng 1m. Những hàng mộ khác cách mộ xa hơn. Có khoảng 10 trụ bố trí theo từng cặp ký hiệu đến G, G' (không có cặp E,E'), phần lớn bị gãy vỡ và không giữ nguyên vị trí ban đầu [2, tr.156]. Qua những nét độc đáo trong kiến trúc, Mộ Cự Thạch Hàng Gòn được xem là ngôi mộ lớn nhất đại diện cho loại hình dolmen ở châu Á. Toàn quyền Pháp đã nhanh chóng xếp hạng Mộ Cự Thạch Hàng Gòn vào các di tích lịch sử Đông Dương và đứng thứ tự 38 trong bảng danh sách di tích Nam Kỳ (1930).

+ Điều tra khảo sát năm 1982

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, công tác nghiên cứu khảo

cổ học ở miền Nam được triển khai. Tháng 8 năm 1982 các cán bộ thuộc Ban khảo cổ - Viện Khoa học Xã hội phối hợp với Nhà Bảo tàng Đồng Nai mở cuộc điều tra, khảo sát di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn. Kết quả của đợt khảo sát được tác giả Lưu Ánh Tuyết mô tả lại. Hồ đào cũ nay thu hẹp lại còn 14,8m. Chung quanh miệng hố khoảng 5-10m là khu vực không canh tác do ý thức bảo quản di tích của Ban Giám đốc nông trường cao su Hàng Gòn. Các bộ phận của công trình kiến trúc này phần lớn vẫn còn giữ nguyên ở hiện trường. So với mô tả của Parmentier các trụ đá thay đổi vị trí, chỉ một số còn nguyên vị trí cũ như: Trụ C': nằm phía đông bắc mộ dài 3,20 bằng sa thạch màu xanh lơ khá mịn, thiết diện bầu dục, trên đầu trụ có lõm hình bán nguyệt. Trụ E': hơi tròn, gãy 4 đoạn (như Parmentier mô tả). Phần dưới của trụ còn chôn trong đất nghiêng 300 về phía Bắc. Trụ B: trụ chính, ngã dài song song với mộ và gần như chôn dưới đất chỉ lộ một phần cạnh của trụ. Trụ B': nằm nghiêng 450 so với mặt đất song song phòng mộ. Đất đỏ lấp đầu trụ phía đông, đầu kia bị vỡ hẳn thành một mảnh dài 1,10m, ngang 0,40m. Cạnh trụ B' là một mảnh có lẽ từ cột B' bị vỡ. Ngoài ra, còn một số trụ gãy không xác định được theo mô tả của Parmentier. Chúng nằm rải rác và có trụ lặn xuống gổ đầu vào mộ. Tất cả gồm 7 thanh có dạng tròn hay vuông nhưng cạnh tròn và 6 tảng quanh miệng hố dường như là những mảnh vỡ của trụ chính B và B' hay của tấm đan vách mộ phía đông. Trong số đó mảnh nằm sát

miệng hố cạnh cây xoan dài 2,80m, cách mộ 6m về phía tây nam, đầu có lõm hình bán nguyệt đường kính 0,6m, dày 0,40m. Có lẽ đây là phần trên của trụ chính B bị gãy. Mặt khác, trên bờ phía Nam cách mộ 11m, 10 thanh đá có dạng tròn và vuông nằm ngổ ngang. Riêng mộ với kích thước 4,20m, ngang 2m và cao 1,10m có khác đi một ít với số liệu của Parmentier vì mất tấm đan đầu mộ và đất đổ rơi xuống làm cho độ sâu của hố còn 2m phủ kín không còn thấy tấm đan đáy. Ngôi mộ chìm xuống 55cm trong đất đỏ bazan. Tấm đan đầu mộ phía đông bị vỡ ra và nằm trên bờ. Tấm đan cạnh lớn phía bắc nứt đôi từ trên xuống, từ đầu phía đông vào 1,53m. Tấm đan đầu mộ phía tây dài ra hai bên chiều ngang mộ từ 40-55cm. tại đầu mỗi cạnh của tấm đan này đều có gờ nhô cao 6-7cm. Gờ ở phía cạnh nam đã bị vỡ nhưng còn dấu vết. Những cái gờ này như để tấm đan trần không bị xô dịch qua lại. Đầu góc nắp mộ phía đông bắc bị bể do trụ hoa cương ngã đè. Mặt ngoài của các tấm đan hoa cương không còn nhẵn mịn. Mặt trong của tấm đan có đường gờ chạy suốt nhưng mòn nhẵn chỉ còn đầu mờ không sâu như tư liệu Pháp ghi lại. Bên trong mộ hiện nay có hiện tượng đào bới trong lòng mộ để tìm kiếm vật quý của một số người càng hủy hoại di tích nhiều hơn và có khả năng sụp đổ [6]. Với kết quả khảo sát về hiện trạng của di tích, Phòng Bảo tồn Bảo tàng tiến hành lập hồ sơ di tích trình Bộ Văn hóa xếp hạng di tích. Ngày 24 tháng 12 năm 1982, Bộ Văn hóa ban hành quyết định công nhận di

tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn là di tích khảo cổ học cấp Quốc gia theo quyết định số 147/VH-QĐ.

+ Khai quật di tích năm 1996

Tháng 12 năm 1995, trong khi tiến hành san ủi mặt bằng, các công nhân của xí nghiệp đá Nông trường Cao su Hàng Gòn phát hiện một tấm đá hoa cương lớn nằm trong lớp đất đỏ bazan cách di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn khoảng 60m về phía đông nam. Ngay sau đó các cán bộ Nhà Bảo tàng Đồng Nai tiến hành khảo sát hiện trường. Tháng 1 năm 1996, Trung tâm nghiên cứu Khảo cổ học (Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh) phối hợp với Nhà Bảo tàng Đồng Nai tiến hành khai quật. Tham gia đợt khai quật này có Tiến sĩ Mariko Yamagata (Trường Đại học Tổng hợp Tokyo), Thạc sĩ Nishimura Masanari (Trung tâm Hợp tác nghiên cứu về Việt Nam của Đại học Quốc gia Hà Nội). Trên tổng diện tích 89,6m², các nhà khảo cổ đã phát hiện các di vật đá gồm 3 tấm đan đá hoa cương có kích thước lớn và 2 trụ đá sa thạch cùng nhiều phế liệu đá hoa cương và đá cuội, 3 di vật đồng (không xác định được hình dạng) và 24 mảnh vỡ đồ gốm. Nhận định của các chuyên gia khảo cổ trong đợt khai quật cho rằng đây là địa điểm gắn kết chặt chẽ với quần thể kiến trúc di tích Hàng Gòn đã được phát hiện năm 1927, là nơi tập kết nguyên liệu và chế tác mà cư dân cổ xưa thực hiện xây dựng hầm mộ di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn [7].

+ Điều tra thám sát di tích năm 2006

Trong khuôn khổ điều tra để xác định phạm vi bảo vệ di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn, tháng 2 năm 2006, Ban Quản lý Di tích – Danh thắng Đồng Nai phối hợp với Trung tâm Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ tiến hành đào thám sát bao quanh khu vực di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn. Với 58 hố thám sát kích thước 2-4m² trong khu vực 40.000m², các nhà khảo cổ học đã phát hiện 740 mảnh gốm cổ, 1 thẻ đeo bằng đá và 2 chiếc Tù Và bằng đồng cùng 5 mẫu than. Năm mẫu than cho niên đại khác nhau nhưng khoảng cách sai số không cao, mẫu cho niên đại sớm nhất là 150 năm trước công nguyên (thế kỷ II TCN) và mẫu cho niên đại muộn nhất là 240 năm SCN (thế kỷ III SCN)[8].

+ Khai quật di tích năm 2007

Nhằm cung cấp những cơ sở khoa học cho việc lập dự án trùng tu, năm 2007, Ban Quản lý Di tích - Danh thắng Đồng Nai phối hợp với Trung tâm nghiên cứu Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ tiến hành khai quật di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn. Đợt khai quật này diễn ra trên quy mô lớn với diện tích 967m², được chia làm 3 khu vực. Khu A là phần đất tiếp giáp với di tích hiện hữu. Ở khu vực này tiến hành khai quật 24 hố với tổng diện tích 604,5m². Khu B là khu đất cách di tích 170m về phía nam. Trên khu vực này các nhà khảo cổ tiến hành 5 hố khai quật nhỏ kích thước

3m x 3m với tính chất thăm dò. Khu C là phần đất của khu chế tác được khai quật năm 1996 với 5 hố khai quật, tổng diện tích là 317,25m². Trong đợt khai quật này số lượng hiện vật thu được gồm đồ đá với số lượng lớn chủ yếu là mảnh vỡ không định hình, mảnh tách trong quá trình chế tác những tấm đan đá và cột đá. Đặc biệt trong các hố khai quật ở khu C phát hiện sưu tập hiện vật đá có 30 viên đá có hình dáng giống hình mu rùa hay hình bán cầu, kích thước rộng từ 10-15cm, cao khoảng 5,5-60cm và 8 viên đá hình cầu đường kính từ 7-10cm tất cả đều có vết ghe đẽo tạo dáng, có thể đây là những công cụ ghe đập đá hoặc các con lăn để di dời những phiến đá nặng. Ngoài ra, trong quá trình khai quật còn phát hiện một bàn mài bằng đá cát có vết mài hình lòng máng và một vết mài rãnh tròn. Hiện vật gồm thu được 6.415 tiêu bản phân bố tập trung ở các hố khai quật H2, H14 và H16. Chúng tạo thành một lớp dày từ 20cm đến 50cm, trên một khoảng rộng từ 10m² (H16) đến 20m² (H2) tạo thành tầng văn hóa rõ nét. Ở các hố H1, H4, H6 và trong một số hố thuộc khu B và khu C gồm vỡ chỉ tạo thành từng cụm riêng biệt hoặc chỉ là những mảnh rơi vãi. Hầu hết đồ gốm ở đây được làm từ đất sét pha cát và vỏ nhuyễn thể nghiền nát, xương và áo gốm có màu nâu sáng, xám xanh, xám vàng nhạt. Nhận xét về những hiện vật gốm trong đợt khai quật này có ý kiến cho rằng đây là những hiện vật được dùng trong nghi lễ thờ cúng bị vỡ tự nhiên hoặc bị đập vỡ có chủ đích [11]. Ngoài những hiện vật

được phát hiện, trong địa tầng các hố khai quật còn tìm thấy những vết đất cháy và than tro, những vết đất cháy cứng có màu hồng như gạch non tạo thành một sàn gàn hình tròn (đường kính 1,20m) và những trụ đất cháy (đường kính 20-30cm) nằm ở các độ sâu khác nhau [9].

2. Vấn đề niên đại, chủ nhân và những lý giải về di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn

Vấn đề niên đại và chủ nhân của di tích tồn tại nhiều ý kiến khác nhau. Bouchot đã so sánh Mộ Cự Thạch Hàng Gòn với các mộ cổ gọi là dolmen trên thế giới về hình dáng, kích thước xây dựng, cùng sử dụng những tấm đan nguyên vẹn để xây mộ gặp rất nhiều ở bán đảo Decker Transjordanie. Ngoài ra, có nhiều ở Bắc Miến Điện, Asian Bắc Trung Hoa, Java. Theo Bouchot Mộ Cự Thạch Hàng Gòn có họ hàng với mộ đá cổ Mégalithique thường gặp ở Biển Đông. Lập luận của Bouchot về di tích: đầu tiên phòng mộ và hai trụ bằng đá hoa cương được xây dựng. Sau đó, hàng trụ cột bằng sa thạch mới xuất hiện (thời kỳ kim khí) có tính chất trang trí khi chính ngôi mộ đã lún gàn như không còn gì cả. Những tấm đan hoa cương xây phòng mộ có sẵn trong thiên nhiên không cần đẽo gọt. Điều này đã được Bouchot chứng minh rõ với hầm đá hoa cương đang khai thác cạnh đường cách Đà Lạt 6 km có những tấm đan hoàn toàn giống những tấm đan của Mộ Hàng Gòn. Theo Bouchot đây là một Mégalithique được xây cất vào hai thời kỳ: thời kỳ hoa cương và thời kỳ sa

thạch. Bouchot suy luận Mộ Hàng Gòn thuộc nền văn minh thời kỳ đồ đá mới và đề nghị nên xếp mộ này vào “địa tầng thời đại đá mới hiện tại” và chủ nhân của mộ Hàng Gòn có liên quan đến các tộc người Gia Lai (Djaraie) Tây Nguyên [1, tr.157].

Đối nghịch với Bouchot, Parmantier cho rằng các trụ cột có công dụng như một dàn nâng hạ mặt phẳng che phủ mộ. Dù các trụ bị gãy đổ hay vỡ vụn do cuộc khai quật hay gió mưa xói mòn ông đã căn cứ vào những rãnh hình bán nguyệt ở mỗi đầu trụ hay những cái đế còn nguyên trong đất xộp để sắp xếp lại theo vị trí ban đầu. Theo giả thiết của ông, ngôi mộ là một gian phòng rộng thấp chìm hẳn xuống đất, các cột trụ chôn cao, thấp dần theo hình nấc thang. Đây là một cái mồ chung, trần là nắp có thể xê dịch để chôn lần lượt nhiều vị quan hay chiến sĩ. Vấn đề niên đại của Mộ Hàng Gòn, Parmantier thận trọng đưa ra phương pháp so sánh với các mộ cùng loại trên thế giới đã được định tuổi [2].

L. Malleret cho rằng có sự liên hệ được hình thành giữa Ấn Độ và Nam Đông Dương và niên đại, theo Malleret di tích thuộc thời đại DDồ đồng [4].

Saurin E. đặt di tích trong tổng thể 9 di tích khác trong khu vực Hàng Gòn và cho rằng di tích có niên đại gần với di tích Hàng Gòn I có niên đại C14 là 3950 năm cách ngày nay [3].

Với nhiều phát hiện mới, đặc biệt là các phát hiện về những kiến trúc gạch đá thuộc văn hóa Óc Eo mà địa

bàn phân bố trải rộng ở các tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng, nhóm tác giả Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng thuộc Ban Nghiên cứu Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh đưa ra nhận định chủ nhân của di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn cũng là chủ nhân của các di tích Óc Eo có niên đại vào những thế kỷ đầu đến thế kỷ VII sau Công nguyên [5, tr.158].

Ngoài ra các học giả khác cũng đưa ra những nhận định riêng. Van Stein Callenfels và L.Bezacier (1972) đưa ra giả thiết rằng việc mai táng kiểu hầm mộ tiền sử Xuân Lộc hoặc đưng nhân cốt trong chum đá Bắc Lào hay chum gốm Sa Huỳnh là những phong tục chỉ có từ đầu công nguyên. P.Bellwood (1978) đưa ra nhận định mộ đá Xuân Lộc (Đồng Nai) và Đông Phổ (Quảng Ngãi) đều có khả năng quan hệ với văn hóa Sa Huỳnh cổ điển vào sơ kỳ thời đại sắt [10]. Giáo sư Ymio Sakurai cho rằng điều kiện môi trường sinh thái đồi gò đất đỏ bazan Nam bộ (Việt Nam) gần gũi với các di tích Cự Thạch ở cao nguyên Pasemah (Indonesia). Giáo sư Eiji Nitta đưa ra quan điểm hầm mộ đá lớn (big – stone cist) Hàng Gòn có thể gắn bó với sưu tập vũ khí kiểu “Ko” (dagger, halberd) bằng đồng ở Long Giao và niên đại vào khoảng cuối thế kỷ 3 trước công nguyên. Người chiếm hữu loại “Ko” (Biểu chương của thủ lĩnh) sẽ được chôn trong Mộ đá lớn Hàng Gòn [10]. PGS. TS. Phạm Đức Mạnh đưa ra lập luận rằng các thủ lĩnh trang bị “Ko”

đồng Long Giao thuần túy là các thủ lĩnh quân sự, còn những nhân vật an nghỉ trong hầm đá Cự Thạch Hàng Gòn là người có quyền lực cao nhất của cộng đồng [10]. Quan điểm của PGS. TS. Lâm Mỹ Dung cho rằng Cự Thạch (cụ thể là Dolmen – trác thạch) được dùng để tưởng niệm một nhân vật có thế lực nào đó khi mất đi. Do đó kích thước của tảng đá tỉ lệ thuận với sự giàu có của gia đình người chết và uy thế của người đó khi còn sống. Nghịch lý của Cự Thạch là nhiều người dựng Cự Thạch, song chỉ có vài người được chôn trong đó. Trong những di tích Cự Thạch đã biết ở Đông Á và Đông Nam Á, Cự Thạch Hàng Gòn có kích thước lớn nhất và được xây dựng quy chuẩn nhất. Cự Thạch ở Việt Nam có thể có 2 giai đoạn hình thành và phát triển. Giai đoạn sớm (Sơ sử) gắn với sự hình thành lãnh địa và giai đoạn muộn (Lịch sử cổ, Trung đại) gắn với sự cát cứ địa phương và chế độ tù trưởng hay thủ lĩnh của các cộng đồng dân tộc ít người [11].

Tiến sĩ Phạm Quang Sơn chủ trì đợt thám sát năm 2006 và đợt khai quật năm 2007 đưa ra nhận định. Khu vực xung quanh di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn là địa bàn cư trú của cư dân cổ, có thể là chủ nhân của di tích. Về hai chiếc tù và bằng đồng, ông cho rằng chúng có liên hệ với những chiếc qua đồng và tượng trút bằng đồng phát hiện tại Long Giao (địa điểm cách di tích này không xa). Chủ nhân của những hiện vật đồng cũng là chủ nhân của Mộ Cự Thạch Hàng Gòn rất thông thạo binh nghiệp, biết chế

tạo vũ khí tinh xảo. Niên đại của di tích được xác định khoảng thế kỷ I sau Công nguyên [9]. Việc phát hiện tầng văn hóa với bãi gốm vỡ chứng tỏ bề mặt đất cổ đã nằm thấp hơn bề mặt hiện tại khoảng 60cm và Mộ Cự Thạch khi xây dựng đã nằm thấp hơn mặt đất trong cùng thời điểm khoảng 1m. Những dấu vết gốm vỡ, đất cháy trong khu vực xung quanh mộ phải chăng là hình ảnh các nghi lễ, phương thức mai táng của người xưa. Về kiến trúc mộ sau khi thử sắp xếp lại các cột đá theo nguyên tắc song song và đối xứng từng cặp thì dường như đã dư một cột dài và thiếu một cột ngắn (cột này có lẽ bị lấy mất theo thông tin của những người dân địa phương) và như vậy thì trong kiến trúc mộ đã có ít nhất 15 cột đá, không đúng với sơ đồ sắp xếp của H. Parmentier. Qua nghiên cứu nhận thấy những vết lõm yên ngựa trên đầu các cột lớn đều nằm ngang. Tuy nhiên cũng có một số vết lõm chạy chéo từ trên xuống dưới. Trên 3 cột ngắn còn lại còn một vết lõm khác vuông góc với vết lõm kia. Theo Tiến sĩ Phạm Quang Sơn những cột này phải chăng là những cột này dùng để đỡ những đà xiên như đòn tay trong cấu trúc nhà. Căn cứ vào những tài liệu dân tộc học về nhà mồ của các dân tộc Tây Nguyên, tác giả cho rằng những cột đá trong kiến trúc Mộ Cự Thạch Hàng Gòn không phải được sử dụng để nâng nắp mộ như quan điểm của H. Parmentier mà chúng chỉ đơn giản là những cột nhà làm nhiệm vụ nâng đỡ mái nhà [9].

3. Quá trình trùng tu tôn tạo và phát huy những giá trị di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn

Mộ Cự Thạch Hàng Gòn là di tích khảo cổ học với lối kiến trúc khá đặc trưng dạng mộ đá xếp chồng có nắp (Dolmen) tạo nên sự thu hút mạnh mẽ khi lần đầu tiên phát hiện ở Việt Nam. Trong hệ thống Cự Thạch phát hiện ở Việt Nam và Đông Nam Á, Mộ Cự Thạch Hàng Gòn được đánh giá là có kích thước lớn nhất và được xây dựng quy chuẩn nhất. Xác định được giá trị của di tích nên công tác trùng tu tôn tạo được các cơ quan chức năng đặt ra từ rất sớm. Sau khi lập hồ sơ xếp hạng di tích cấp quốc gia (1982), Nhà bảo tàng Đồng Nai đã tiến hành nghiên cứu tư liệu, đề ra giải pháp bảo tồn khu di tích.

Lần trùng tu đầu tiên được Nhà Bảo tàng Đồng Nai thực hiện vào năm 1992. Công tác trùng tu được tiến hành trên quy mô 1.400m² (44x32m), lấy kết cấu hầm mộ làm trung tâm. Công việc trùng tu được xác định gồm: Phát quang xung quanh di tích, đốn hạ các cây cỏ thụ ngăn chặn những rễ cây đâm xuyên lòng đất là nguy cơ phá vỡ kết cấu hầm mộ. Nạo vét các lớp đất đỏ xung quanh và bên trong hầm mộ. Sắp xếp lại các trụ đá xung quanh hầm mộ, các đoạn gãy của các trụ đá được sắp xếp lại và bố trí trên các bậc thềm. Toàn bộ khu hầm mộ và các trụ đá được xây dựng hệ thống hàng rào bảo vệ ngăn cách với khu vực xung quanh. Quan sát một cách tổng thể di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn nhìn từ trên xuống là lòng chảo với ba bậc thềm, rộng ở phía trên và hẹp dần về

phía dưới. Đáy hố có dạng hình chữ nhật, kích thước (8,25 x 7,36m), trên bề mặt là hầm mộ được phát lộ với kiểu thức giống như miêu tả của Bouchot năm 1927. Bốn vách hố dựng hơi xiên ra ngoài và giạt cấp tạo thành ba bậc thềm. Trên các bậc thềm đặt các trụ đá và các mảnh vỡ của các trụ. Vách của các bậc thềm được gia cố vữa ôp đá xanh để chống sạt lở.

Kể từ khi được trùng tu tôn tạo năm 1992, di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn trở thành điểm tham quan thu hút nhiều đoàn khách tham quan trong và ngoài nước. Trong quy hoạch phát triển du lịch, tỉnh Đồng Nai xác định chọn di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn là một điểm nhấn quan trọng trong tuyến tham quan du lịch Đồng Nai. Tuy nhiên qua khảo sát thực tế tại di tích năm 2010, hiện trạng di tích đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Các hiện vật gốc đang bị phơi lộ, môi trường (không khí, nước) có tính xâm thực đối với hiện vật. Các hiện vật tuy làm từ vật liệu đá, song đã có hiện tượng bị ăn mòn, phong hóa; một số bị gãy nhiều mảnh, thất lạc, rêu mốc. Di tích chưa được bảo vệ đúng mức, chưa tạo được cơ sở hạ tầng cho việc trưng bày nên chưa nêu bật được các giá trị gốc vốn có. Cảnh quan và môi trường chung quanh chưa đủ để tôn tạo giá trị cũng như tạo sức hấp dẫn – cơ sở cho việc phát huy di tích [12, tr.13].

Năm 2011, một dự án trùng tu tôn tạo Mộ Cự Thạch Hàng Gòn với quy mô lớn đã được triển khai với sự phối hợp giữa Viện Khoa học Công

nghe Xây dựng – Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng miền Trung và Ban Quản lý Di tích – Danh thắng tỉnh Đồng Nai.

+ Mục tiêu của dự án: Giữ gìn một di sản – di tích khảo cổ học có giá trị lớn, có tính độc đáo để chuyển giao cho thế hệ sau, phục vụ cho công tác nghiên cứu tiếp theo; giới thiệu về loại hình Cự Thạch ở Việt Nam và trên thế giới, về thành tựu khảo cổ học Đồng Nai; hình thành một điểm tham quan, nghỉ ngơi và hoạt động văn hóa hấp dẫn, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, phát triển dịch vụ du lịch ở địa phương.

+ Ý tưởng kiến trúc: Toàn bộ công trình kiến trúc chia làm 2 nhóm: nhóm bảo tồn di tích gốc (gồm nhà mái che mộ chính và nhà tiếp đón có khu chế tác và không gian tiệm cận) và nhóm tôn tạo giá trị di tích (tạo cảnh quan, tổ chức các hoạt động văn hóa, nghỉ ngơi và giải trí). Liên kết hai nhóm công trình bằng hệ thống thảm cỏ, cây xanh và hệ thống đường đi có cấu trúc gần gũi.

+ Nhiệm vụ chính được xác định là bảo tồn mộ đá, đặc biệt là việc chống suy thoái do ăn mòn từ môi trường với giải pháp kỹ thuật: Mộ cổ đặt trong nhà bao che, cách ly mưa axit và đất tự nhiên đảm bảo giảm tối đa tốc độ các phản ứng ăn mòn. Hầm mộ được bảo vệ chống sập bằng khung thép hình (tháo lắp được). Các cấu kiện đá gốc được vệ sinh khoa học: tẩy rêu mốc, tẩy vết ố bằng biện pháp cơ học, kết hợp hóa chất đặc dụng. Đối với các cấu kiện phơi lộ (khu chế tác) thực hiện che

mưa, ngăn cách tiếp xúc đá với đất, nước (làm sân nâng cao cốt hiện tại).

+ Quy hoạch tổng thể dự án trùng tu gồm các hạng mục: cổng vào; bãi để xe; nhà điều hành; miếu thờ Ông Đá; nhà trưng bày (nơi giới thiệu, trưng bày hình ảnh, mô hình về Cự Thạch Hàng Gòn, các Cự Thạch ở Việt Nam và trên thế giới); khu chế tác: các hiện vật được đưa lên một nền cao hơn hiện tại để không bị tiếp xúc trực tiếp với đất, nước; nhà bao che mộ cổ là công trình lớn nhất, hình dạng và trang trí bên ngoài gợi nhớ đến cấu tạo nhà mồ xưa. Kết cấu mái sử dụng các dàn thép hình vòm, có cửa mái thông gió, mái lợp tôn kết hợp với các tấm lợp sáng. Tường bao hành lang tham quan xây dựng tường lững cao thấp khác nhau tạo nhịp điệu. Phía ngoài trang trí phù điêu mô phỏng sinh hoạt thời tiền – sơ sử. Phía trong trát vữa giả đất. Một hành lang dẫn đến mộ cổ bằng con đường dốc xuống dần (phông theo ý tưởng của Parmentier). Mộ cổ và các trụ đá vẫn giữ nguyên vị trí ban đầu (các giả thuyết phục dựng nhà mồ theo hình thức nhà mồ Tây Nguyên hay mô hình của Parmentier không được chọn vì chưa đủ sức thuyết phục), vách hố đào được gia công bằng bê tông và vữa giả đất. Ngoài ra hệ thống cây xanh có tán che được trồng bao trùm di tích nhằm tạo cảm giác thâm u như trong thời tiền sử.

Dự án trùng tu tôn tạo di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn đã hoàn tất, đảm bảo cho sự bảo tồn một cách nguyên vẹn yếu tố gốc của di tích.

Ngoài trung tâm chính là khu hầm mộ được thiết kế dạng nhà bao che, kết hợp khu trung bày, bên cạnh đó hệ thống công viên văn hóa kết hợp khu nghỉ ngơi giải trí làm đa dạng các hoạt động văn hóa thu hút nhiều khách tham quan. Các hoạt động xã hội hóa tại khu di tích sẽ đem lại nguồn thu để tiếp tục công tác bảo tồn di tích, góp phần tăng nguồn ngân sách cho địa phương.

4. Kết luận

Di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn là một vật chứng của cư dân cổ thời kỳ tiền và sơ sử trên đất Đồng Nai. Trong diễn trình lịch sử và trong mối quan hệ với các nền văn hóa khác của khu vực và các vùng lân cận, Mộ Cự Thạch Hàng Gòn đánh dấu một mốc quan trọng trong sự phát triển của xã hội đó là sự nhận thức của con người về vũ trụ, sự sinh tồn và cuộc sống sau cái chết. Mộ Cự Thạch Hàng Gòn là một minh chứng cho trình độ phát triển của tư duy cư dân cổ Đồng Nai trong kỹ thuật gia công chế tác đá, kiến trúc.

Chủ nhân của Mộ Cự Thạch Hàng Gòn hẳn là những người rất thông thạo về xây dựng cả về kỹ thuật gia công lẫn tổ chức thi công. Quy mô và tính chất của di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn cho thấy chủ nhân là những người thuộc hàng thủ lĩnh là những người khá thông thạo về binh nghiệp. Di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn khá độc đáo, xét về kích cỡ thuộc loại lớn nhất khu vực, xét về mức độ gia công thì đây là công trình khá hoàn hảo với những mộng khớp nối gần như hoàn chỉnh như mộng gỗ, với bề mặt trau chuốt gần như nhẵn bóng.

Tính độc đáo của Mộ Cự Thạch Hàng Gòn còn thể hiện bởi hai chủng loại nằm trong cùng một công trình: hòm mộ và các trụ đá, đây là kiến trúc khá đặc biệt trong khu vực.

Chức năng của các Cự Thạch trên thế giới được xác định gồm: tưởng niệm tâm linh; tâm linh tôn giáo; chôn cất; thiên văn; cạnh tranh uy quyền. Ở khu vực Đông Nam Á, di tích Cự Thạch cho đến thời điểm hiện tại phát hiện chưa nhiều, di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn với quy mô lớn như vậy có thể bao gồm 2-3 thậm chí là 4 chức năng.

Vấn đề niên đại của di tích, qua kết quả của các cuộc điều tra, thám sát, khai quật, đặc biệt là lần khai quật gần đây nhất chúng ta tạm thống nhất với khung niên đại của di tích được xác định khoảng thế kỷ I sau Công nguyên.

Về hình thức kiến trúc gốc của di tích, căn cứ vào số lượng chi tiết đá còn lại có nhiều ý kiến khác nhau về đồ án khôi phục cấu tạo nhà mộ ban đầu. Có đồ án phỏng theo nhà mồ của các dân tộc Tây Nguyên (tuy nhiên từ nhà đá đến nhà gỗ là cả một quá trình dài, không dễ có sự lặp lại về cấu trúc). Ngoài ra các chi tiết đá còn lại chưa đủ để dựng một ngôi nhà dạng như vậy; việc khớp nối các cột đá ổn định trong tư thế dựng đứng là vấn đề không hề đơn giản, và hệ thống móng để giữ yên vị trí các cột đá hiện không phát hiện ở di tích. Quả là không dễ để tìm ra câu trả lời cuối cùng. Những bí ẩn trên có lẽ sẽ chờ những khám phá mới của khảo cổ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. J. Bouchot, “ *Quelques notes en marge de la découverte de Xuân Lộc*”,. IV (1929) Bull, Soc, Etudes Indochinoises n0-2. P 114-124; J. Bouchot “Les fouilles ” 11-1927, Bull soc Etudes Indochinoises n0-3. P 155 – 156;
2. J. Bouchot “ Fouilles” 11-1927, Bull soc Etudes Indochinoises n0-3. P 219-220, dẫn theo Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (1991), *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai
3. H. Parmentier “ Vestiges mégalithiques à Xuân Lộc” Bulletin de École le Francaise d’ Extrême Orient XXVIII. P 479-485, p1XVI-XVII,dẫn theo Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (1991), *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai
4. Edmen Saurin, station préhistorique à Hàng Gòn près Xuân Lộc, Bukketin de l’Ecole Francaise Tomell 1963. P 433, 443,dẫn theo Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (1991), *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai
5. Malleret L. 1963, L’Archeologie du delta du Mekong, BEFEO IV. Le Cisbassac, Paris – Saigon, p. 126 – 128; dẫn theo Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (1991), *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai
6. Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (1991), *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai
7. Lưu Ánh Tuyết (1982), *Hồ sơ di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn*, Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Đồng Nai
8. Phạm Đức Mạnh và nhóm tác giả (1996), *Báo cáo khai quật di tích Cự Thạch Hàng Gòn II*, Tài liệu lưu trữ tại Nhà Bảo tàng Đồng Nai
9. Phạm Quang Sơn, Nguyễn Văn Long, Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Đăng Hiệp Phó(2006), *Báo cáo thám sát di tích Cự Thạch Hàng Gòn*, Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích – Danh thắng Đồng Nai
10. Phạm Quang Sơn (2007), *Báo cáo khai quật di tích Cự Thạch Hàng Gòn*, Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích – Danh thắng Đồng Nai
11. Phạm Đức Mạnh (2007), *Quần thể di tích kiến trúc Cự Thạch Hàng Gòn – Trung tâm văn hóa tinh thần Đồng Nai thời kỳ tiền nhà nước trên nền cảnh văn hóa tiền sử - sơ sử khu vực và châu lục*, Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Đồng Nai
12. Lâm Mỹ Dung (2007), *Nghiên cứu Cự Thạch ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Đồng Nai

13. Nguyễn Thị Hoài Hương, *Đồ gốm ở di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn đợt khai quật 2007*, Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Đồng Nai

14. Trần Minh Đức (2010), *Dự án đầu tư, bảo quản, tu bổ và tôn tạo di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn*, Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Đồng Nai

HANG GON'S MEGALITHIC GRAVE MONUMENTS HISTORY OF DETECTION AND PROCESS FOR RESTORING AND EMBELLISHING

ABSTRACT

Cu Thach (Megalithic) are big rocks used for textures or monuments, either standing alone or standing with other rocks. There are many classifications including megalithic Menhir (straight stone - agar); Dolmen (dolmens - Zhuo jelly); Stone cits (coffin stone - the grave); Stone jar (rock jar); Stone sarcophagus (coffin stone); Stone sculpture (large stone statues); Stone bend (sea stone bridge); Stone wall (rock wall); Stone stair (stone steps); Stone bathing place (rock bathing pools); Cairn (cairn); Terrace (shelf rock); Stepped Pyramid (stone pyramid with steps) [11]. In the world, there are many megalithic monuments that were discovered, and they have been scattered in Europe (UK, France, Bulgaria, etc), along the Atlantic coast, Africa (Ethiopia, Sudan ...), around the edge of the Mediterranean (Palestine, Pakistan ...), in Asia (India, Tibet, Japan, China, Korea, etc), Southeast Asia (Indonesia, Malaysia, Laos, Cambodia). In Vietnam, so far the megalithic monuments have been discovered including Hang Gon (Dong Nai), Dong Pho (Quang Ngai), Chu Pha (Gia Lai), Hung Yen (Nghe An), Vu Xa (Bac Giang), Lan Kha mountain (Bac Ninh), Ban Thanh (Cao Bang), Nam Dan (Xin Man, Ha Giang), Mau Son mountain and Lai peak (Lang Son), Ta Van Giay (Lao Cai), Soc Son (Hanoi).

The comparison with the megalithic monuments discovered in Vietnam and other countries in East Asia, Southeast Asia proved that Hang Gon megalithic has the largest sizes and the best standards. Since the time of discovery (1927) until the present time, the search for answers to the mystery of Tomb Megalith at Hang Gon keeps on posing for local and foreign archaeologists. Many investigations, excavation surveys have been conducted, and a lot of restoration and renovation plans have been being conducted to lead to scientific insights decoding for the existence of monuments and preserving an invaluable asset of man. The article systematizes materials on the history of the discovery, the research and the process of restoration and renovation as well as promotes the value of the monuments.

Keywords: *Hang Gon's Megalithic Grave Monuments*

VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI TRONG DI CHỨC HỒ CHÍ MINH**ThS. Ngô Thị Huyền¹****TÓM TẮT**

Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ thiên tài của dân tộc Việt Nam đã cống hiến trọn cuộc đời của mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam. Trước khi đi xa, Người đã để lại bản Di chúc thiêng liêng, chứa đựng muôn vàn tình yêu thương của Người đối với toàn thể đồng bào dân tộc. Một trong những di sản mà Người để lại trong “Di chúc” là tư tưởng về xây dựng con người.

Trong bài viết này, tác giả phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, về giáo dục và xây dựng con người, đồng thời chỉ ra sự vận dụng của Đảng trong công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực.

Từ khóa: Con người, Di chúc, xây dựng con người, Hồ Chí Minh

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người trong Di chúc

Quan tâm chăm sóc và giáo dục con người là công việc mà suốt cuộc đời mình, Hồ Chí Minh đã làm không biết mệt mỏi, không một phút lơ là. Cho đến cuối cuộc đời, khi sắp phải đi xa, vấn đề mà Người quan tâm lo lắng nhất được thể hiện trong *Di chúc* vẫn là “công việc đối với con người”.

Đọc *Di chúc* của Người, ta càng thấm thía hơn nỗi lo canh cánh về những “công việc đối với con người” mà Người hằng ôm ấp và nhắc nhở chúng ta. Người dành một đoạn dài để viết về công việc chăm sóc đời sống của các tầng lớp nhân dân. Cùng với việc chính đôn Đảng, Người cho rằng, “công việc đối với con người” là việc quan trọng và cần phải làm ngay. Cả hai vấn đề này trong *Di chúc* được sửa chữa, gạch xóa khá nhiều, mặc dù chỉ “viết thêm mấy điểm không đi sâu vào chi tiết” [1, tr.503]. Phải cân nhắc kỹ càng như thế bởi “đó là một công việc cực kỳ

to lớn, phức tạp và khó khăn”. Người căn dặn công việc cho cả nước rất tỉ mỉ và căn cơ, rằng: “Đầu tiên là công việc đối với con người” [1, tr.503].

Mặc dù trong *Di chúc*, Hồ Chí Minh nhấn mạnh hai chữ “con người” nhưng đó không phải là những con người cao siêu như các trào lưu triết học bàn tới mà là những con người hiện thực, cụ thể và rất đời thường. Đó là những người đã dùng cảm hy sinh một phần xương máu của mình, các liệt sĩ, cha mẹ, vợ con (của các chiến sĩ thương binh, liệt sĩ), những chiến sĩ trẻ tuổi trong các lực lượng vũ trang nhân dân và thanh niên xung phong, những phụ nữ đảm đang, là đồng bào ta, nhất là đồng bào nông dân và cả những nạn nhân của chế độ cũ”.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, xây dựng con người

Là một vị lãnh tụ, nhưng cũng là người cha già của dân tộc, Người luôn quan tâm tới mọi tầng lớp nhân dân. Những dòng *Di chúc* trên chứa đựng tình thương vô bờ của Người đối với

¹Trường Đại học KHXH & NV TP. Hồ Chí Minh

toàn thể dân tộc. Chỉ có xuất phát từ tình thương bao la, tư tưởng nhân văn sâu sắc mới có được những trăn trở, lo toan, những việc làm mang tính thiết thực như thế. Mong muốn của Hồ Chí Minh bao giờ cũng rất cụ thể và thiết thực, đó là làm sao cho mọi người có nơi ăn, chốn ở yên ổn và không bị đói, rét. Những điều tưởng như rất đời thường nhưng thực ra đang là vấn đề bức thiết không dễ gì giải quyết được trong một sớm, một chiều mà đòi hỏi phải có thời gian và sự quyết tâm cao độ. Cách hiểu về con người của Hồ Chí Minh vừa chu toàn lại vừa bao dung, đầy tình thương và ân nghĩa nhưng không sa vào thực dụng.

Con người với tư cách là chủ thể của lịch sử không thể chịu đựng mãi sự đói nghèo, dốt nát, mà phải được chăm sóc và giáo dục. Người từng nhắc nhở rằng, nếu nước nhà được độc lập mà nhân dân không được tự do thì độc lập phỏng có ích gì? Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy ngay sau khi giành được độc lập, Người đã chủ trương “diệt giặc dốt” song song với việc “diệt giặc đói” và “giặc ngoại xâm”. Phải coi trọng công tác giáo dục. Giáo dục con người lòng yêu nước, tinh thần cách mạng chưa đủ, mà phải giáo dục họ lòng yêu lao động, phải tạo điều kiện cho họ được học hành, ai cũng có “công việc làm ăn thích hợp” và ngày càng nâng cao hiểu biết về kỹ thuật, chuyên môn để dần dần có thể tự lực cánh sinh. Đây chính là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa chiến lược lâu dài mà Đảng và chính phủ cần phải thực hiện. Đồng

thời, nó cũng chính là mục tiêu, điều kiện quyết định sự thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, bởi muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có những con người xã hội chủ nghĩa.

Quan tâm tới con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh cũng có nghĩa là phải giáo dục, bồi dưỡng con người. Trong mỗi con người, ai cũng có phần thiện và phần ác, cái tốt và cái xấu, nó không phải là yếu tố bẩm sinh mà phần lớn là do hoàn cảnh và giáo dục. Vì vậy phải giáo dục họ sao cho phần tốt trong mỗi con người tăng lên và phần xấu mất dần đi. Cách mạng là phải có kế thừa, đổi mới. Đây là “một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết” [1, tr.498], vì lợi ích dài lâu của quốc gia, vì vậy phải bồi dưỡng các thế hệ cách mạng cho đời sau. Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau, theo Người, trước hết là bồi dưỡng thế hệ trẻ, bởi họ mới là lực lượng chủ yếu và đủ sức làm nên sự nghiệp lớn là giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà, là những người “tiếp sức cho cách mạng”, cho thế hệ đi trước một cách xứng đáng. Xây dựng thế hệ cách mạng này không thể tiến hành một cách nóng vội, tự phát, mà phải được giáo dục một cách có kế hoạch và khoa học. Lời căn dặn và cũng là trách nhiệm mà người giao cho Đảng là “cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên” [1, tr.510]. Để đào tạo được

những người thừa kế cách mạng như vậy, cần quán triệt phương châm “học đi đôi với hành”, “lý luận gắn liền với thực tiễn”. Lấy gương người tốt, việc tốt hàng ngày để giáo dục lẫn nhau là cách tốt nhất để xây dựng những con người mới. Cán bộ, đảng viên phải là người đi trước, làm gương cho nhân dân.

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân là sự nghiệp mà Hồ Chí Minh hằng theo đuổi. Lúc còn sống, dù bận trăm công ngàn việc, Người vẫn dành nhiều thời gian và sức lực để đi thăm tình hình sản xuất, ăn ở và làm việc của đồng bào. Người vui với niềm vui chung của dân và cùng đau nỗi đau chung của dân. Chăm lo cho con người không phải bằng lời nói mà phải bằng hành động cụ thể, với những tầng lớp cụ thể trong xã hội, đó là các chiến sĩ trong các lực lượng vũ trang, là chị em phụ nữ, hay cả những nạn nhân của chế độ cũ. Những đối tượng khác nhau thì đảng phải có chính sách khác nhau, cụ thể để giúp đỡ họ. Người nhắc nhở chính quyền các cấp, các ngành phải chăm lo chu đáo cho nhân dân, củng cố sức dân, làm cho họ được tự do phát triển hết năng lực của mình để góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc. Vì vậy trong *Di chúc*, Người căn dặn rằng, Đảng “cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân”. Đảng và chính quyền phải có chính sách đúng đắn thể hiện được một cách hài hòa giữa nghĩa

vụ và quyền lợi của mỗi công dân. Làm sao cho mỗi con người trong xã hội nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình đối với xã hội, đối với đất nước. Công việc đó, theo Người là “rất to lớn, nặng nề và phức tạp, mà cũng là rất vẻ vang. Đây là một cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi” [1, tr.505]. Vì thế để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu không lồ này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân.

Chính phủ là công bộc của dân. Dân đói, dân rét là Đảng và chính phủ có lỗi. Vì vậy mỗi đảng viên phải đặt lợi ích nhân dân, tổ quốc lên trên hết, phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Ngay cả khi nói về việc riêng, Người cũng chỉ lo đến tình cảm của hàng chục triệu nhân dân đang sống, đang chiến đấu trên khắp mọi miền của Tổ quốc. Thật cảm động khi Người muốn tiết kiệm cho dân từng chút đất làm mả, tránh lãng phí thời gian và tiền bạc của nhân dân. Người còn dặn trồng nhiều cây cho mát, và làm nhà cho người tới viếng mộ có chỗ nghỉ ngơi, rồi dành một ít tro xương cho nhân dân miền Nam – thành đồng Tổ quốc... Cái cần, kiệm thanh tao ấy, cái chu đáo và quên mình ấy của Người chính là minh chứng hùng hồn cho tư tưởng vì dân, vì nước.

Tư tưởng về con người của Hồ Chí Minh đã bao hàm những nội dung trong quan điểm phát triển con người của Tổ chức phát triển Liên hợp quốc

(UNDP) ngày nay. Ba lĩnh vực chính được UNDP cho là quan trọng đối với phát triển con người đã được Hồ Chí Minh khẳng định trong suốt sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc. Đó là, độc lập dân tộc phải gắn với tự do, hạnh phúc cho con người về mọi mặt như: ăn, mặc, ở, học tập, làm việc, diệt giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm,... Tư tưởng của Hồ Chí Minh luôn hướng đến mục tiêu vì con người, cho con người và đặt con người lên trên hết. Những tư tưởng về con người mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại là tài sản vô giá trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

3. Sự vận dụng tư tưởng về con người trong “Di chúc” của Hồ Chí Minh vào việc xây dựng con người Việt Nam của Đảng ta

Đặt con người ở trung tâm của quá trình phát triển là tư tưởng đã có trong truyền thống của Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cũng là tư tưởng của Đảng và Nhà nước ta. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, tư tưởng vì con người được thể hiện một cách khác nhau.

Qua các văn kiện, các chiến lược, chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước từ năm 1986 đến nay có thể thấy tư tưởng về phát xây dựng con người Việt Nam của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện ở một số điểm chính sau:

Thứ nhất, con người luôn được đặt vào vị trí trung tâm của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu của phát triển kinh tế - xã hội luôn là vì con người; con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình phát triển

và cũng là chủ thể của quá trình phát triển;

Thứ hai, đảm bảo quyền con người, mọi người đều có quyền bình đẳng như nhau trong quá trình phát triển, không có bất kỳ sự kỳ thị, phân biệt nào về dân tộc, tôn giáo, văn hóa, nơi sống, trình độ, giới tính,...

Thứ ba, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện với những đức tính cụ thể phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước và gắn liền với nâng cao điều kiện sống cho con người, vì vậy các vấn đề về phát triển kinh tế, giáo dục - đào tạo, đời sống văn hóa, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường đều được chú trọng...

Thực tiễn 30 năm qua cho thấy những tư tưởng đó đã được triển khai tích cực, quyết liệt, với ý thức và quyết tâm chính trị cao. Ba mươi năm đổi mới là quá trình xây dựng và không ngừng hoàn thiện thể chế dân chủ nhằm đảm bảo các quyền cơ bản và sự phát triển toàn diện của người dân với nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Luôn tôn trọng và bảo vệ quyền con người là nhiệm vụ và mục tiêu của mọi chính sách, giải pháp, mọi đạo luật của nước ta. Trong thực tiễn, việc gắn quyền con người với lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, bảo vệ mọi quyền và lợi ích của người dân vì sự phát triển của chính người dân là mục tiêu cao cả của Đảng và Nhà nước.

Các quan điểm về xây dựng con người trong các nghị quyết của Trung ương Đảng là rất đầy đủ, toàn diện, bao quát, khoa học và phù hợp với điều kiện

Việt Nam; các đặc tính, mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam như đã được nêu trong các Nghị quyết là những đặc tính chung, bao quát cho cả thời kỳ lịch sử tương đối lâu dài và cũng không thể phủ nhận tính đúng

đắn, khoa học và thực tiễn của chúng. Các tư tưởng, quan điểm về xây dựng con người đó vẫn cần được kế thừa và tiếp tục là những nội dung, định hướng xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh (2000), *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 12*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội

HUMAN BEINGS DEVELOPMENT IN PRESIDENT HO CHI MINH'S *TESTAMENT*

ABSTRACT

Ho Chi Minh – the genius leader of Vietnam has devoted his whole life to liberating Vietnam. Before passing away, he left a spiritual Testament containing his boundless love for Vietnamese. One of the legacies that he left in his testament is the set of his thoughts about developing human beings.

In this article, the author would like to analyze the Ho Chi Minh's thoughts about human beings, educating and developing human beings, as well as point out the Communist Party of Vietnam's application in the formulation and development of human resources

Keywords: *Human beings, testament, developing human beings, Ho Chi Minh*

VẤN ĐỀ THA HÓA VÀ GIẢI PHÓNG LAO ĐỘNG KHỎI SỰ THA HÓA TRONG TRIẾT HỌC MÁC

*ThS. Ngô Thị Huyền¹
ThS. Ngô Thị Vân Anh²*

TÓM TẮT

Bàn về vấn đề con người, triết học Mác chỉ ra rằng, nhờ lao động, con người trở nên “văn minh” hơn với nghĩa là có điều kiện để bộc lộ năng lực đặc thù của mình. Tuy nhiên, xã hội tư bản chủ nghĩa đã làm cho lao động bị tha hóa. Để khắc phục tình trạng ấy, Các Mác nêu lên quan niệm giải phóng người lao động khỏi sự tha hóa, đưa con người đi lên một xã hội mà ở đó sự tự do và phát triển toàn diện của mỗi người là điều kiện cho sự tự do và phát triển toàn diện của mọi người.

Trong bài viết này, tác giả xin trình bày khái quát: 1. Các điều kiện, tiền đề hình thành quan niệm về sự tha hóa và con đường giải phóng lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác; 2. Bản chất quan niệm triết học Mác về sự tha hóa – lao động bị tha hóa; 3. Nguyên nhân của lao động bị tha hóa và con đường giải phóng lao động khỏi sự tha hóa theo quan niệm của triết học Mác.

Từ khóa: Lao động, tha hóa, giải phóng khỏi tha hóa

1. Các điều kiện, tiền đề hình thành quan niệm giải phóng lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác

1.1. Về điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội hình thành quan niệm giải phóng lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác

Châu Âu vào những năm 40 của thế kỷ XIX, do sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, lực lượng sản xuất phát triển rất mạnh mẽ đã làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố vững chắc.

Cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XVIII đã đưa đến những chuyển biến quan trọng, căn bản trong sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Đến những năm 30 – 40 của thế kỷ XIX, nước Anh đã trở thành một trung

tâm công nghiệp của thế giới và đang bước vào giai đoạn công nghiệp hóa cao với nền sản xuất cơ khí. Chủ nghĩa tư bản Pháp cũng giành được nhiều thắng lợi đáng kể, đưa nước Pháp lên hàng đầu lục địa. Nhưng ở đây, thời gian bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp muộn hơn và tốc độ chuyển biến chậm hơn so với nước Anh. Nền công nghiệp Đức cũng phát triển rõ rệt, nhất là công nghiệp than và luyện kim ở vùng sông Ranh, công nghiệp bông sợi vùng Xiledi. Những trung tâm công nghiệp ra đời với những xí nghiệp chế tạo lớn. Một số nước khác như Hà Lan, Bắc Mỹ, Tiệp Khắc, Áo, Hungary, Ý... đều có những bước tiến rõ rệt trong kinh tế công nghiệp.

Cuộc cách mạng công nghiệp đã làm cho số công nhân ngày càng đông

¹ Trường Đại học KHXH & NV TP. Hồ Chí Minh

² Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

đào hơn và tập trung hơn, nhưng nó lại không cải thiện đời sống cho họ. Tình cảnh sống của người công nhân thật tồi tệ và sa sút. Sản phẩm do lao động của công nhân tạo ra đã không thuộc về họ mà là thuộc về nhà tư bản. Từ đó và do đó, họ cảm thấy chán nản, nhục nhã khi lao động. Dần dần, mối quan hệ giữa con người với con người, nhất là giữa nhà tư bản và công nhân càng không còn khăng khít, nhưng cũng không thể thiếu nhau được. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân, người làm thuê và giai cấp tư sản, những ông chủ tư bản ngày càng sâu sắc. Công nhân đã đứng lên đấu tranh giành quyền sống, quyền làm chủ, làm người.

Qua quá trình đấu tranh, giai cấp công nhân dần dần có ý thức tổ chức hơn, đấu tranh trên quy mô rộng hơn, không chỉ đấu tranh đòi quyền lợi về kinh tế mà còn đòi những quyền lợi về chính trị, nhiều phong trào đấu tranh của công nhân đã mang tính chất khởi nghĩa vũ trang. Ở Anh, có phong trào Hiến chương mang tính chất chính trị và quần chúng rộng lớn, đòi hỏi pháp luật của Nhà nước phải bảo đảm các quyền lợi của giai cấp công nhân về tiền lương, giờ làm việc... Cùng phong trào Hiến chương nói trên ở nước Anh, ở Pháp có khởi nghĩa Lion năm 1831, cuộc khởi nghĩa Xiledi năm 1844 ở Đức...

Cuộc đấu tranh của công nhân trong các nước tư bản phát triển đã đặt ra một yêu cầu khách quan là phải có một vũ khí lí luận sắc bén, một học thuyết khoa học phản ánh chính xác hiện thực và quá trình vận động của

cuộc cách mạng vô sản. Các học thuyết xã hội chủ nghĩa trước đó của Xanh Ximông, Phuriê, Ôoen đã không phản ánh được lợi ích căn bản của cuộc đấu tranh giai cấp do giai cấp vô sản tiến hành. Triết học Mác nói chung và tư tưởng về giải phóng lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác đã đáp ứng được yêu cầu đó.

Như vậy, có thể nói rằng C. Mác đã xây dựng học thuyết triết học của mình xuất phát từ hiện thực xã hội lúc bấy giờ, từ đòi hỏi của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân. Nói cách khác, chính tình cảnh sống và lao động của giai cấp công nhân là tiền đề kinh tế - xã hội để C. Mác xây dựng nên học thuyết của mình, một học thuyết khoa học và cách mạng mà tư tưởng xuyên suốt học thuyết ấy là tư tưởng giải phóng con người, giải phóng lao động khỏi sự tha hóa, vạch ra con đường đưa giai cấp vô sản đến với cuộc sống tự do, ấm no và hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

1.2. Về tiền đề khoa học tự nhiên hình thành quan niệm giải phóng lao động khỏi sự tha hóa hóa trong triết học Mác

Có thể nói rằng tư tưởng giải phóng người lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác được xây dựng trên cơ sở kế thừa những thành tựu khoa học của nhân loại trong đó có những thành tựu về khoa học tự nhiên, nhất là khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Trong sự phát triển của khoa học tự nhiên vào đầu thế kỷ XIX, phải nói đến ba phát minh lớn có ý nghĩa vạch

thời đại đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng là: Quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng; học thuyết tế bào; và thuyết tiến hóa của Đacuyn. Với quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng cho phép chúng ta thấy được mối liên hệ thống nhất giữa các hình thức vận động khác nhau của thế giới vật chất. Học thuyết tế bào chứng minh cho sự thống nhất, sự phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp của thế giới sinh vật. Và phát minh thứ ba là thuyết tiến hóa của Đacuyn giải thích tính chất biện chứng của sự phát triển phong phú, đa dạng của các giống loài trong thế giới tự nhiên hữu sinh.

Tư tưởng giải phóng người lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác nói riêng và hệ thống triết học của C.Mác – Ph.Ăngghen nói chung được hai ông xây dựng như một triết học phù hợp với sự phát triển của các khoa học cụ thể. Đồng thời, triết học của hai ông trở thành thế giới quan, phương pháp luận cho các khoa học cụ thể ấy. Nên tư tưởng giải phóng người lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác là kết quả của sự kế thừa những thành tựu của các khoa học cụ thể nói trên. Nói cách khác, đó là kết quả của sự suy tư mang tầm vóc đúc kết và khái quát lịch sử thời đại chứ không phải là sự suy tư cá nhân, cho dù Mác và Ăngghen là những thiên tài của lịch sử.

1.3. Về tiền đề lý luận hình thành quan niệm giải phóng lao động khỏi sự tha hóa trong triết học Mác

Một học thuyết triết học ra đời không chỉ là tinh hoa của thời đại mà còn là sản phẩm của sự kế thừa những thành tựu triết học trước nó. Học thuyết của Mác cũng vậy, nó đã kế thừa những hạt nhân hợp lý, những quan điểm đúng đắn trong triết học của Hêghen và Phoiơbắc. Khái niệm “tha hóa” đã được Hêghen và Phoiơbắc sử dụng, coi nó là phương pháp luận quan trọng trong việc xây dựng hệ thống lý luận của mình.

Đóng góp lớn nhất của Hêghen (1770 – 1830) coi sự ra đời của giới tự nhiên như là sự “tha hóa” của thế giới tinh thần, có trước, bên ngoài thế giới, gọi là “ý niệm tuyệt đối”. “Ý niệm tuyệt đối” tự thiết định bản thân nó và trong sự vận động biện chứng thì đạt tới sự phát triển đầy đủ ngay từ trước khi thế giới tự nhiên xuất hiện. Nó đã mang trong mình mọi sự quy định sau này, giống như cái mầm mang sẵn trong nó bản chất của cái cây, mùi vị và hình dáng của quả. Những biểu hiện đầu tiên của “ý niệm tuyệt đối” cũng mang trong nó toàn bộ lịch sử ở trạng thái tiềm năng. Sự phát triển biện chứng của “ý niệm tuyệt đối” khi đã đạt tới trạng thái đầy đủ thì “tha hóa” thành giới tự nhiên. Vì vậy, “tự nhiên chỉ là tồn tại khác của “ý niệm tuyệt đối”. Ở đây, “tha hóa” được hiểu là sự chuyển hóa sang dạng khác của cùng một bản chất, một giai đoạn tất yếu của quá trình phát triển. Hêghen giải thích rằng: “Ý niệm tuyệt đối” là một thực thể tinh thần, vì nó có tính ham hiểu biết, muốn biết mình nên đã “tha hóa” mình thành một tồn tại khác, nhưng cũng chính là mình. Con

người và xã hội loài người chỉ là sản phẩm của “ý niệm tuyệt đối”, do “ý niệm tuyệt đối” “tha hóa” thành. Khi con người phản ánh đầy đủ giới tự nhiên, cũng có nghĩa là “ý niệm tuyệt đối” đã tự nhận thức được đầy đủ bản thân nó.

Như vậy, Hêghen đã lấy “tinh thần tuyệt đối” thay “ý niệm tuyệt đối” làm cơ sở để giải thích các vấn đề của tự nhiên và xã hội. Con người là hiện thân của “ý niệm tuyệt đối”, hay là kết quả của “ý niệm tuyệt đối” mà thôi. Hoạt động nhận thức và cải tạo thế giới của con người là tồn tại khác của “tinh thần tuyệt đối”, hoạt động đó được coi như một thứ công cụ để “ý niệm tuyệt đối” nhận thức chính mình và trở về với bản thân mình. Hêghen cũng cho rằng, nét nổi bật nhất của quá trình phát triển của “ý niệm tuyệt đối” là sự tác động qua lại giữa con người và tự nhiên, hoạt động của con người được coi là phương thức để đạt đến “ý niệm tuyệt đối” hay “tinh thần tuyệt đối”.

Khác với Hêghen, Phoiobắc là đại biểu xuất sắc của triết học duy vật trước Mác. Triết học của ông có giá trị to lớn, trở thành một trong những tiền đề quan trọng cho việc hình thành triết học Mác sau này. Trong triết học Phoiobắc, khái niệm “tha hóa” giúp ông giải thích nguồn gốc, bản chất của tôn giáo cũng như chứng minh tính tất yếu của việc xóa bỏ tôn giáo. Theo ông, tôn giáo là sản phẩm tất yếu của tâm lý cá nhân và là bản tính vốn có của con người, là sự thể hiện căn bản bản chất tình cảm của con người. Tôn giáo thể hiện sự mềm

yếu, bất lực của con người với những vấn đề xã hội, là sự thể hiện bản chất của con người dưới hình thức thần bí. Ông cho rằng, tư tưởng và dụng ý của con người như thế nào thì chúa của con người như thế ấy, giá trị của chúa không vượt qua giá trị của con người. Ông đã hòa tan bản chất của tôn giáo vào bản chất của con người, ý thức của chúa là ý thức của con người, thánh thần của con người có trong tư tưởng và trái tim anh ta, thế giới của thánh thần không là cái gì khác mà chính là tồn tại của thế giới trần gian. Chúa là biểu tượng hoàn thiện bản chất của con người nên nó cần tồn tại chừng nào xã hội loài người còn tồn tại.

Như vậy, theo quan niệm của Phoiobắc thì chính con người bày đặt ra thần thánh bằng cách trừ tượng hóa bản chất con người của mình, rằng thần thánh cũng có bản chất của con người nên muốn giải phóng con người, cần phải xóa bỏ tôn giáo cũ, xây dựng tôn giáo mới, tôn giáo tình yêu mà đỉnh cao của nó là tình yêu nam nữ.

2. Bản chất quan niệm triết học Mác về lao động bị tha hóa

Trong quá trình sản xuất, công cụ lao động được cải tiến, những công cụ lao động bằng đá dần được thay thế bởi công cụ bằng đồng, bằng sắt... làm cho của cải xã hội ngày càng tăng và phong phú. Sự phân công lao động diễn ra ngày càng mạnh mẽ, những yếu tố đầu tiên của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng trong xã hội mới đã xuất hiện. Con người bước sang thời kỳ lịch sử có lối sống hoàn toàn khác. Con

người mất đi tình thống nhất ban đầu của mình mà lẽ ra nó phải được thể hiện, phát huy theo hướng vốn có của nó. Nghĩa là lẽ ra con người phải được bình đẳng với nhau thì giờ đây lại xuất hiện những giai cấp đối lập nhau, đối kháng nhau. Một thiểu số người đi chiếm đoạt tư liệu sản xuất của xã hội và thống trị xã hội. Còn đại bộ phận nhân dân lao động lại bị tước đoạt tư liệu sản xuất, giờ đây, họ phải phụ thuộc vào giai cấp có của, có quyền. Họ trở thành giai cấp bị thống trị.

Quan hệ xã hội đã thay đổi, mối quan hệ giữa người với người không còn như trước nữa, và lao động cũng không còn giữ nguyên bản chất tốt đẹp ban đầu. Lao động không còn là niềm kiêu hãnh của con người nữa. Lao động bị tha hóa. Tình trạng tha hóa đó thể hiện rõ nét nhất khi chủ nghĩa tư bản ra đời. Nhân tố quyết định toàn bộ mâu thuẫn của nó là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Với tính cách là một cá nhân mang tính xã hội, con người phải thích ứng với một hệ thống quan hệ xã hội mới. Nhưng, đồng thời, những quan hệ xã hội ấy cũng đối lập với con người, xa lạ với con người dù con người đã tạo ra nó. Hoạt động của con người không mang lại mục đích như họ mong muốn. Tất cả những hiện tượng ấy diễn ra theo một quá trình gọi là sự tha hóa, mà bản chất của quá trình ấy là ở chỗ, con người mất đi khả năng kiểm soát, chi phối các điều kiện kinh tế - xã hội và chính trị của đời sống nữa.

Theo C.Mác, lao động bị tha hóa là lao động làm người lao động đánh

mất mình trong hoạt động người, nhưng lại tìm thấy mình trong hoạt động vật. Lao động là hoạt động cơ bản nhất để phân biệt người với các loài động vật khác. Nhờ lao động, cùng với ngôn ngữ, lao động làm cho tư duy của con người ngày càng phát triển, hình thành hệ thống các khái niệm, phạm trù, tạo điều kiện để con người nhận thức thế giới ngày càng sâu rộng hơn. Lao động là hoạt động người, song ở lao động bị tha hóa, nó đã là một cái gì đó bên ngoài người lao động. Giờ đây, hoạt động lao động của con người không còn để thỏa mãn nhu cầu lao động nữa, nó trở thành hoạt động nhằm duy trì sự sinh tồn của thể xác. Đó là lao động cưỡng bức. Trong lao động, họ thấy mình như là con vật. Họ chỉ có thể là “người” khi thực hiện những chức năng động vật như ăn uống hay sinh con đẻ cái mà thôi. Cái vốn có của súc vật đã trở thành cái có tính người, còn cái có tính người lại trở thành cái có tính súc vật. “Tính bị tha hóa của lao động biểu hiện rõ rệt nhất ở chỗ là một khi không còn sự cưỡng bức lao động về thể xác hoặc về mặt khác thì người ta trốn tránh lao động như trốn tránh bệnh dịch hạch vậy” [3, tr.133].

Lao động bị tha hóa là lao động làm đảo lộn các quan hệ của người lao động. Nếu trước kia, trong lao động, người lao động sử dụng tư liệu sản xuất thì giờ đây, họ phải phụ thuộc vào tư liệu sản xuất, là “tư liệu sản xuất sử dụng con người” [6, tr. 451]. Sản phẩm của công nhân làm ra – vật mà lao động được cố định – đối lập với anh ta như

một tồn tại xa lạ, một lực lượng khách quan, không phụ thuộc vào người sản xuất ra nó. C.Mác nhận định, đối tượng do lao động sản xuất ra, tức sản phẩm của lao động đối lập với lao động như một tồn tại xa lạ nào đó, như một lực lượng không phụ thuộc vào người sản xuất, sự thực hiện lao động, việc biến nó thành hiện thực, biểu hiện ra như việc gạt công nhân ra khỏi hiện thực, sự đối tượng hóa biểu hiện ra như sự bỏ mất đối tượng và sự bị nô dịch bởi đối tượng, sự chiếm hữu đối tượng biểu hiện ra như sự tha hóa, như sự tự tha hóa. Trong quá trình lao động, người lao động phải thực hiện quan hệ với người chủ sở hữu tư liệu sản xuất, đây là mối quan hệ giữa người với người. Nhưng họ quan hệ với người chủ thông qua số sản phẩm người chủ thu được và số tiền công người chủ trả cho họ, nên mối quan hệ giữa người với người, giờ đây, cũng bị tha hóa, trở thành quan hệ giữa con người với đồ vật.

Lao động bị tha hóa còn là lao động làm cho người lao động bị phát triển què quặt, phiến diện. Chủ tư bản đã sử dụng thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất vì mục đích lợi nhuận. Khoa học kỹ thuật càng phát triển, máy móc thay thế người lao động càng nhiều; chuyên môn hóa lao động càng sâu sắc, số người bị máy móc thay thế càng lớn, những người lao động còn lại bắt đầu bước vào quá trình lao động thuần túy, thực hiện những thao tác mà dây chuyền sản xuất đã quy định. Nền sản xuất máy móc với mục tiêu lợi nhuận đã “ném một bộ phận công nhân

trở về với lao động dã man và biến một bộ phận công nhân thành những cái máy” [3, tr. 131].

Như vậy, nếu lao động, với tư cách là niềm kiêu hãnh của con người, thì trong xã hội có giai cấp nói chung và xã hội tư bản chủ nghĩa nói riêng, nó đã bị tha hóa. Lao động bị tha hóa làm cho sản phẩm do người lao động tạo ra trở thành cái xa lạ, đối lập, chi phối cuộc sống của họ; Sở dĩ, có tình trạng đó vì bản thân hoạt động lao động đã không còn biểu hiện bản chất sáng tạo của con người, không mang lại hạnh phúc cho người lao động mà đã trở thành lao động cưỡng bức, lao động phủ định bản chất con người; lao động bị tha hóa làm cho con người tha hóa khỏi con người, quan hệ giữa người với người cũng bị tha hóa, đời sống có tính loài và đời sống cá nhân cũng xa lạ với nhau. Sự tha hóa trong lao động, trong kinh tế là cơ sở của những hình thức tha hóa trong đời sống tinh thần của con người.

Những biểu hiện nói trên của lao động bị tha hóa được C.Mác phân tích từ những sự kiện kinh tế cụ thể, từ trong đời sống, trong quan hệ xã hội hiện thực của con người, từ hoạt động lao động sản xuất của con người. Đây chính là quan niệm duy vật về lịch sử xã hội, là cách đặt vấn đề mới của C.Mác về các hiện tượng xã hội và khắc phục các mâu thuẫn trong xã hội ấy, trong đó có tình trạng lao động bị tha hóa.

3. Nguyên nhân của lao động bị tha hóa và con đường giải phóng lao động khỏi sự tha hóa theo quan niệm của triết học Mác

3.1. Về nguyên nhân của lao động bị tha hóa theo quan điểm triết học Mác

Nếu các đại biểu triết học trước Mác cho rằng, sự xuất hiện của chế độ tư hữu là do bản tính tham lam, ích kỷ của con người thì C. Mác lại coi chế độ tư hữu được sinh ra do lao động bị tha hóa và khi chế độ tư hữu được xuất hiện đã làm cho lao động bị tha hóa, dưới những hình thức và ý nghĩa mới. Sự tha hóa đạt tới đỉnh điểm trong chủ nghĩa tư bản.

Sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với chế độ sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất đã tập trung cơ bản tư liệu sản xuất của xã hội vào tay một số nhà tư sản, một số tập đoàn tư bản làm tuyệt đại đa số người lao động trở thành vô sản. Nhu cầu sinh tồn đã buộc những người vô sản bán sức lao động cho nhà tư bản. Và từ đó, quá trình người bóc lột người theo phương thức tư bản chủ nghĩa đã diễn ra, đẩy tình trạng lao động bị tha hóa lên đến đỉnh cao của nó.

3.2. Về con đường giải phóng lao động khỏi sự tha hóa theo quan điểm triết học Mác

Trên lập trường duy vật triệt để, C.Mác cho rằng, không thể thực hiện được một sự giải phóng thực sự nào khác nếu không thực hiện sự giải phóng ấy trong thế giới hiện thực, bằng những phương tiện hiện thực. Sự giải phóng là một sự kiện lịch sử chứ không phải là một sự kiện tư tưởng. Nó nảy sinh từ những sự kiện lịch sử. Bởi vậy, để giải phóng khỏi sự tha hóa, cần phải xóa bỏ

trạng thái xã hội hiện đang tồn tại và thống trị con người.

Lấy hiện thực lịch sử làm điểm xuất phát để lý giải tình trạng lao động bị tha hóa, C. Mác đã hướng hoạt động xã hội của con người vào cuộc đấu tranh với hiện thực xã hội bất công vô nhân tính. Muốn giải phóng lao động khỏi sự tha hóa, trả lại cho con người bản chất “Người” của mình, phải xóa bỏ cơ sở tồn tại của nó, đó là chế độ tư hữu, trực tiếp là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Giải phóng con người khỏi sự tha hóa trong lao động là cơ sở để giải phóng con người khỏi sự tha hóa nói chung. Muốn đạt được điều đó, chỉ có nhận thức thôi thì chưa đủ, mà cần phải có hành động cộng sản chủ nghĩa hiện thực – nghĩa là – phải có cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động, đặt dưới sự lãnh đạo của một Đảng cộng sản chân chính. Đây là cuộc cách mạng khác về chất so với các cuộc cách mạng trước đó, bởi nó đưa đến việc thủ tiêu trước hết chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ sự thống trị của giai cấp tư sản, xác lập sự thống trị của giai cấp vô sản.

Quá trình xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa và do đó xóa bỏ chế độ áp bức bóc lột nói chung, thiết lập một xã hội công bằng, tốt đẹp là một quá trình lâu dài, phức tạp. Nó không chỉ cần có sự phát triển cao của lực lượng sản xuất mà còn cần cả sự trưởng thành của con người. Sau khi xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản và nhân dân lao động bắt đầu xây dựng một xã hội mới

mà ở đó, sự tự do và phát triển toàn diện của mỗi người là điều kiện cho sự tự do và phát triển toàn diện của mọi người. Tuy nhiên, việc xây dựng đó sẽ gặp những khó khăn, phức tạp, có những bước thăng trầm, nhưng tất yếu sẽ thành công.

Như vậy, chính chế độ tư hữu là kết quả của lao động bị tha hóa, nhưng đến lượt nó lại là nguyên nhân đưa đến sự tha hóa trong lao động. Muốn giải phóng lao động khỏi sự tha hóa, phải xóa bỏ chế độ tư hữu – không phải là tư hữu nói chung – mà là chế độ tư hữu trên cơ sở đó làm cho lao động bị tha hóa. Sự nghiệp đó là của giai cấp vô sản và nhân dân lao động nói chung và phải thực hiện bằng những hành động cách mạng trong hiện thực.

4. Kết luận

Xuất phát từ tình cảnh sống và lao động của giai cấp công nhân, trên cơ sở tiếp thu có phê phán các học thuyết triết học trước đó về con người, về sự tha hóa nói chung, C.Mác đã nêu lên quan niệm duy vật về sự tha hóa. Đó là lao động bị tha hóa, đồng thời, ông đã chỉ ra con đường giải phóng lao động khỏi sự tha hóa.

Theo C.Mác, lao động bị tha hóa là lao động làm người lao động đánh

mất mình trong hoạt động người, nhưng lại tìm thấy mình trong hoạt động vật. Lao động bị tha hóa còn là lao động làm đảo lộn các quan hệ của người lao động, mối quan hệ giữa người với người, giờ đây, cũng bị tha hóa, trở thành quan hệ giữa con người với đồ vật. Lao động bị tha hóa còn biểu hiện ra là lao động làm cho người lao động bị phát triển què quặt, phiến diện.

Xuất phát từ hiện thực lịch sử cụ thể, C.Mác cho rằng, nguyên nhân của tình trạng lao động bị tha hóa là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Muốn giải phóng con người khỏi sự tha hóa trong lao động và sự tha hóa nói chung, phải tiến hành đấu tranh cách mạng. Lực lượng thực hiện cuộc cách mạng đó là giai cấp vô sản và nhân dân lao động nói chung, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản chân chính. Cách mạng là quá trình lâu dài. Nó không chỉ cần có sự phát triển cao của lực lượng sản xuất mà còn cần cả sự trưởng thành của con người, nhằm xây dựng một xã hội mới mà ở đó, sự tự do và phát triển toàn diện của mỗi người là điều kiện cho sự tự do và phát triển toàn diện của mọi người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Doãn Chính - Đinh Ngọc Thạch (Đồng chủ biên), (2008), *Vấn đề triết học trong tác phẩm của C. Mác – Ph. Ăngghen, V.I.Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Bùi Bá Linh (2003), *Quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen về con người và sự nghiệp giải phóng con người*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
3. C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập, t. 42*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
4. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập, t. 3*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội

5. C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
6. C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t. 23, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
7. Đinh Ngọc Thạch (1993), *Đại cương Lịch sử triết học Phương Tây*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội

ALIENATION AND LIBERATING LABOUR FROM ALIENATION IN MARXIST PHILOSOPHY

ABSTRACT

On discussing human beings, Marxist philosophy points out that through labour, human beings become more “civilized”, which means human beings have opportunities to express their specific capabilities. However, the capitalist society has made labour alienated. To remedy that, Karl Marx introduced the concept of liberating labour from alienation, leading human beings towards a society where the liberty and comprehensive development of each human being is the condition for the liberty and comprehensive development of a society.

This article attempts to clarify the following core concepts: 1. Conditions for the formation of the alienation concept and the road of liberating labour from alienation in Marxist philosophy; 2. Nature of Marxist concept of alienation - alienated labour; 3. Causes of the alienated labour and the road of liberating labour from alienation according to Marxist philosophy.

Keywords: *Labour, alienation, liberating labour from alienation*

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN
ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI**

*ThS. Nguyễn Thị Túy¹
ThS. Hoàng Minh Hiền²*

TÓM TẮT

Hiện nay, trong giai đoạn cách mạng mới, thế giới đã có nhiều thay đổi và diễn biến phức tạp, khó lường. Nước ta đang đứng trước những thời cơ, thách thức đan xen nhau. Trước yêu cầu cao của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến công tác tư tưởng lý luận, nhất là công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với thế hệ trẻ là sinh viên, học sinh. Ý thức được điều này, những giảng viên làm nhiệm vụ giáo dục chính trị như chúng tôi luôn trăn trở, làm thế nào để công tác giáo dục tư tưởng, chính trị thật sự có hiệu quả thiết thực nhất, đáp ứng được yêu cầu mới của xã hội đang đặt ra. Để nâng cao chất lượng giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trường Đại học Đồng Nai, việc phát hiện những giải pháp hữu hiệu nhất góp phần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị có ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng quan trọng.

***Từ khóa:** Đại học Đồng Nai, nâng cao chất lượng*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, trong giai đoạn cách mạng mới, thế giới đã có nhiều thay đổi và diễn biến phức tạp, khó lường. Hòa bình, hợp tác, phát triển và hội nhập vẫn là xu thế lớn. Những vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh,... sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, không chỉ còn là vấn đề của mỗi quốc gia mà muốn giải quyết được phải có sự chung tay, góp sức của tất cả các nước trên thế giới.

Ở Việt Nam, tuy đã có thành tựu và kinh nghiệm của 30 năm đổi mới, tạo ra thế và lực mới cho đất nước, nhưng nước ta vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức

tạp. Trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến công tác tư tưởng lý luận, nhất là công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với thế hệ trẻ là sinh viên, học sinh, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm được triển khai sâu rộng trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X (năm 2006) đã khẳng định: “*Trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh*” [1, tr.70]. Vấn đề này một lần nữa được khẳng định lại ở Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI

^{1,2} Trường Đại học Đồng Nai

(năm 2011) như sau: “*Trong bất kỳ điều kiện và tình huống nào, phải kiên trì thực hiện đường lối và mục tiêu đổi mới, kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*” [2,tr.21]. Xác định vị trí quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo “vừa hồng, vừa chuyên” cho tỉnh nhà và các tỉnh lân cận, những năm qua Trường Đại học Đồng Nai luôn chú trọng đến việc đổi mới nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục bộ môn Lý luận chính trị nói chung, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng cho sinh viên, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, có vị trí đặc biệt quan trọng trong kết cấu chương trình, nội dung kiến thức trang bị cho sinh viên. Ý thức được điều này, những giảng viên làm nhiệm vụ giáo dục chính trị như chúng tôi luôn trăn trở, phải làm thế nào để công tác giáo dục tư tưởng, chính trị nói chung và việc dạy – học môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng có hiệu quả thiết thực nhất, đáp ứng được yêu cầu mới của xã hội đang đặt ra. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu đó, trước hết cần phải cải tiến phương pháp giảng dạy, phát hiện những giải pháp hữu hiệu nhất góp phần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị.

2. Nội dung

2.1. Vai trò dạy học môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Thực hiện các nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất là Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về công tác tư tưởng, lý luận, báo chí trước yêu cầu mới, Bộ giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định 52/2008/QĐ – BGDDT ngày 18-09-2008 về ban hành Chương trình các môn lý luận chính trị dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là một trong ba môn học bắt buộc thuộc các môn Lý luận chính trị được giảng dạy ở các Trường cao đẳng và đại học trên cả nước. Đây là một môn khoa học về đường lối, khoa học lý luận về sự lãnh đạo của Đảng, phạm vi môn học rất rộng và đi vào chiều sâu, tính khoa học, tính thời sự và tính chiến đấu của bộ môn này rất cao. Do đó, nắm vững môn học này sẽ trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới, đồng thời, sẽ trang bị cho sinh viên tri thức và phương pháp luận khoa học để nhận thức và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng một cách sâu sắc và toàn diện hơn. Vì vậy Bộ Giáo dục & Đào tạo đã khẳng định: “Học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, định hướng phấn đấu theo mục

tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng; nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước” [3, tr.15]. Từ đó, sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội...theo đường lối, chính sách của Đảng.

Yêu cầu đối với giảng viên giảng dạy môn này là phải đứng vững trên lập trường, quan điểm, lý luận và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, cần nắm vững tính đảng và tính khoa học nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị trong công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, đồng thời, phải làm rõ quan điểm, đường lối, cương lĩnh của Đảng, nhiệm vụ chính trị của Đảng ở mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể, làm rõ tính đúng đắn của đường lối, cương lĩnh chính trị của Đảng, góp phần thực hiện tốt đường lối, nhiệm vụ chính trị của Đảng hiện nay. Nghiên cứu đầy đủ các cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị của Đảng trong toàn bộ tiến trình lãnh đạo cách mạng, phải truyền đạt đúng đường lối chính sách, quan điểm của Đảng, tránh trường hợp hiểu sai và truyền đạt sai, không đúng với quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, phải cập nhật tin tức thời sự và những nhận thức mới nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặt khác, trong giảng dạy người dạy phải xác định đúng đối tượng nghiên cứu, cần làm rõ hoàn cảnh lịch sử ra đời, quá trình hình thành đường lối, nội dung đường lối và sự bổ sung, phát triển các quan điểm, chủ trương của Đảng trong

tiến trình cách mạng Việt Nam. Đặc biệt, cần gắn lý luận với thực tiễn trong quá trình giảng dạy, tránh nhảm lẩn sang khoa học Lịch sử Đảng hoặc khoa học Lịch sử dân tộc... cũng như hiểu sai đối tượng nghiên cứu. Chẳng hạn như 3 chương đầu: cần tránh sa đà vào các sự kiện, diễn biến của các cuộc chiến tranh mà không làm nổi bật được quá trình hoạch định cũng như nội dung đường lối của Đảng ta qua các giai đoạn lịch sử. Tất cả yêu cầu đó đang đặt lên vai giảng viên bộ môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trách nhiệm nặng nề.

2.2. Thực trạng công tác dạy học môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Đại học Đồng Nai

Trong những năm qua, công tác giảng dạy và học tập các môn Lý luận chính trị nói chung, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng ở trường Đại học Đồng Nai, về cơ bản đã đảm bảo được nội dung, chương trình, phù hợp với yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, đóng góp một phần đáng kể vào mục tiêu chung của chương trình đào tạo. Công tác nghiên cứu và giảng dạy cũng đã làm sáng tỏ và luận chứng một cách khoa học là sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu đảm bảo thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đội ngũ giảng viên đã bám sát nội dung chương trình, đào sâu nghiên cứu, thường xuyên tìm tòi, đổi mới phương pháp giảng dạy cho phù hợp với yêu cầu mới của xã hội,

gắn lý luận với thực tiễn. Việc học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Đại học Đồng Nai bước đầu có những chuyển biến tích cực; người học đã chủ động tiếp thu bài giảng, tích cực tương tác với giảng viên, thể hiện sáng tạo trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin, qua đó nâng cao trách nhiệm công dân của mình đối với sự phát triển của đất nước, xây dựng và củng cố niềm tin vững chắc cho sinh viên vào sự lãnh đạo của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tin tưởng vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Nhiều cuộc hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy đã được mở ra, giảng viên Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực “lấy người học làm trung tâm”, chấm dứt tình trạng thầy đọc trò ghi. Chất lượng đội ngũ giảng viên đã được cải thiện. Hình thức kiểm tra, đánh giá đã có những thay đổi rõ rệt, từng bước khắc phục những tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy ngày một tốt hơn...

Tuy nhiên công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở các trường đại học, cao đẳng trong cả nước nói chung, trường Đại học Đồng Nai nói riêng vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa thực sự đáp ứng tốt những yêu cầu mới của thực tiễn. Đánh giá về những bất cập này, PGS.TS. Đinh Ngọc Thạch (Giám đốc Trung tâm

Lý luận chính trị - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh đã cho rằng: “Chương trình giảng dạy hiện nay chưa thực sự tạo sự kết nối giữa người dạy và người học, giữa nội dung trong sách với cuộc sống, giữa lý luận và thực tiễn, vẫn tồn tại cách tiếp cận cũ, những biểu hiện của chủ nghĩa bảo thủ, chủ nghĩa giáo điều, cần được nhận diện và khắc phục” [4]. Cách thức giảng dạy đôi khi còn thiên về lý luận, nhiều giảng viên thì chậm đổi mới phương pháp giảng dạy, vẫn rơi vào lối mòn có sẵn, sơ cứng, kiến thức chưa sâu và cập nhật thông tin còn khá hạn chế. Sử dụng một giáo án dùng cho nhiều năm và cho nhiều đối tượng khác nhau. Đội ngũ giảng viên còn thiếu so với nhu cầu, dẫn đến tình trạng nhiều giảng viên phải đảm nhận một khối lượng giờ lên lớp tương đối lớn, không có thời gian để đầu tư cho chuyên môn và nghiên cứu khoa học. Lượng kiến thức của môn học quá rộng, bao quát nhiều lĩnh vực trong khi thời gian quá hạn hẹp (9 chương – 45 tiết). Mỗi giảng viên chưa thực sự sang bị được cho mình những kỹ năng cần thiết để lôi cuốn sinh viên học tập. Vẫn chưa thu hút được sinh viên nhiệt tình học tập nhằm tạo ra hiệu quả tốt hơn cho quá trình đào tạo, chưa tạo ra được hứng thú học tập và khả năng tư duy của sinh viên.

Về phía người học, bên cạnh những sinh viên tích cực học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt thì vẫn còn một số sinh viên có biểu hiện thái độ chưa thực sự đúng đắn đối với môn học (thái độ học đối phó, qua

loa), vì do chưa thấy được tầm quan trọng, vị trí và vai trò của môn học đối với đời sống. Do đó, thiếu niềm tin đối với môn học. Đa số sinh viên có thái độ học tập một cách miễn cưỡng, bắt buộc, gò ép chứ không hề có hứng thú, vì họ cho rằng đây là môn học phụ, là môn bắt buộc nên phải học thôi, dẫn đến thái độ thờ ơ, ỷ lại, học một cách thụ động, thiếu tích cực. Phần lớn sinh viên không đọc tài liệu tham khảo, không tự giác học tập, thiếu phương pháp học tập tích cực. Họ chỉ cần “học lại” những điều thầy nói, học vẹt, thụ động không sáng tạo, mang nặng tính thi cử, trả nợ môn học. Điều này dẫn đến hậu quả là chất lượng học tập của sinh viên thấp, không nắm vững nội dung đường lối của Đảng, từ đó dẫn đến những nhận thức không đúng, thậm chí là sai lệch.

2.3. Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Đại học Đồng Nai

Nhằm khắc phục hạn chế trên và để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trường Đại học Đồng Nai trong thời gian tới, tác giả mạnh dạn đề xuất một số biện pháp chủ yếu sau:

Một là nâng cao hơn nữa nhận thức của giảng viên và sinh viên trường Đại học Đồng Nai về vị trí, vai trò của môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhìn chung, cán bộ, giảng viên, sinh viên Trường Đại học Đồng Nai đã có nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò

của các môn lý luận chính trị nói chung, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng trong chương trình đào tạo. Song phải thừa nhận một thực tế rằng, ở một bộ phận không nhỏ sinh viên và một số ít giảng viên có biểu hiện coi thường, xem nhẹ các môn học này. Do đó, việc làm đầu tiên và cần thiết là phải nhanh chóng khắc phục tình trạng này, có giải pháp hữu hiệu hơn nữa nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của công tác tư tưởng, chính trị. Chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước một cách thường xuyên, sâu rộng, khơi dậy tinh thần trách nhiệm của tất cả mọi người đối với việc học tập, nghiên cứu các môn lý luận chính trị.

Hai là tăng cường nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cả về số lượng lẫn chất lượng.

Chức năng quan trọng của giáo dục là hình thành và phát triển nhân cách con người toàn diện. Lực lượng chủ yếu thực hiện và đảm nhận chức năng ấy không ai khác mà chính là người giảng viên. Người giảng viên đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình dạy học ở đại học, vì chính họ là những người trực tiếp giáo dục đào tạo thế hệ trẻ theo đúng mục tiêu giáo dục. Điều đó có thể hiểu rằng, người giảng viên không chỉ đơn thuần là “dạy chữ” mà cần phải thông qua việc “dạy

chữ” để “dạy người”; người giảng viên luôn là chủ thể kiến tạo, là người định hướng của quá trình dạy và học, họ không chỉ là người dạy mà còn là một nhà giáo dục, nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà đạo đức, nhà hoạt động xã hội... Họ không chỉ có trách nhiệm truyền đạt hệ thống tri thức khoa học, dạy kỹ năng, kỹ xảo, phát triển trí tuệ cho sinh viên mà còn truyền bá cho thế hệ trẻ thế giới quan khoa học, lý tưởng và niềm tin đúng đắn, khơi dậy và bồi dưỡng cho họ những phẩm chất đạo đức chân chính, hệ thống các giá trị, năng lực sáng tạo, trách nhiệm và nghĩa vụ của một người công dân tốt, đào luyện họ thành những lớp người sống có ích cho xã hội. Như vậy, sự phát triển tương lai của sinh viên phụ thuộc vào quá trình giáo dục kết hợp giữa gia đình - nhà trường và xã hội, trong đó phụ thuộc nhiều vào kết quả giáo dục của giảng viên. Vì giảng viên chính là người “kỹ sư thiết kế tâm hồn” sinh viên. Chính vì thế, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 của Ban chấp hành TW Đảng khóa VIII đã khẳng định: “Đội ngũ giáo viên giữ vai trò quyết định chiến lược giáo dục và được xã hội tôn vinh” [5]. Để đạt được mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” mà Đảng ta đã đưa ra ở Đại hội đại biểu lần thứ XI (2011), thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”, sự chống phá của các thế lực thù địch, chúng ta phải kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, luôn giữ vững cao

ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hiểu đúng và đầy đủ quan điểm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Thực hiện được yêu cầu đó, công tác tư tưởng lý luận có tầm quan trọng đặc biệt, trong đó, đội ngũ giảng viên lý luận chính trị nói chung, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng có vai trò vô cùng lớn lao và trách nhiệm hết sức nặng nề.

Để trong thời gian tới, việc giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam đạt được hiệu quả cao, trường Đại học Đồng Nai cần tăng cường nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cả về số lượng lẫn chất lượng.

Đủ về số lượng giảng viên, cân đối, hợp lý giữa các phân môn, hoàn thiện cơ cấu giảng viên là một yêu cầu cần được các nhà quản lý quan tâm. Thiết nghĩ sự cần thiết phải tôn trọng chuyên môn, phân công đúng người, đúng việc, đúng chuyên môn sâu. Tránh tình trạng bộ môn này dư, bộ môn kia thiếu đang xảy ra ở nhiều cơ sở đào tạo. Một thực tế đặt ra là giảng viên được đào tạo chuyên ngành này nhưng lại đang phải đảm nhiệm giảng dạy chuyên môn khác, hoặc một giảng viên phải đảm nhận giảng dạy cùng một lúc nhiều chuyên môn, không có thời gian để đầu tư cho chuyên môn và nghiên cứu khoa học. Hiện tại, đội ngũ giảng viên môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Đại học Đồng Nai vẫn còn thiếu về số lượng. Do vậy, trong thời gian tới, cần

phải nhanh chóng phát triển đội ngũ, cân đối, đồng bộ và hợp lý về số lượng đội ngũ giảng viên là điều kiện tiên quyết đảm bảo việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

Cùng với số lượng, việc quan tâm chất lượng của đội ngũ giảng viên cũng đang là vấn đề cấp bách cần được chú trọng. Đủ về số lượng, hoàn thiện cơ cấu giảng viên phải song song với nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ và năng lực chuyên môn. Đó chính là điều kiện đủ để đảm bảo nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Chất lượng giảng viên được nâng cao là yếu tố quyết định hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và có ảnh hưởng tích cực đến nhiều hoạt động khác trong nhà trường và của từng cá nhân. Ý kiến của nhiều nhà khoa học cho rằng, đây vẫn đề cốt lõi bởi vai trò, phương pháp truyền đạt của người thầy là cực kỳ quan trọng, giúp sinh viên say mê, yêu thích môn học. Sự cần thiết phải phát triển đội ngũ giảng viên lý luận chính trị có trí tuệ và nhân cách mẫu mực, có đạo đức cách mạng, lương tâm và trách nhiệm nghề nghiệp. Do vậy yêu cầu là phải có đội ngũ giảng viên tuyệt đối trung thành với Đảng, với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, có đầy đủ phẩm chất và năng lực để tuyên truyền, giáo dục, vận động, nêu gương và truyền thụ kiến thức cho sinh viên, có lập trường và bản lĩnh để đấu tranh với những sai trái nhằm bảo vệ Đảng và Nhà nước, tạo niềm tin cho sinh viên vào sự lãnh đạo của Đảng.

Công tác nghiên cứu giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là một nhiệm vụ hết sức khó khăn, nhiệm vụ này đòi hỏi người giảng viên phải rèn luyện, kết hợp được nhiều yếu tố: Năng khiếu sư phạm, nghệ thuật thuyết giảng, kiến thức chuyên môn, sự khái quát, phối hợp giữa tri thức lý luận và vốn sống thực tiễn... Người giảng viên phải hội đủ được những phẩm chất và yêu cầu của một nhà sư phạm, một nhà khoa học và cả một nhà chính trị. Đồng thời phải yêu nghề, yêu quý sinh viên, luôn vì sự nghiệp giáo dục - đào tạo, đến lớp giảng có hưng phấn nghề nghiệp, có sức khỏe tốt. Để đạt được những tiêu chí đó, người giảng viên dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cần phải nỗ lực hết mình học hỏi, tích lũy kinh nghiệm trên nhiều phương diện. Trước hết là thông qua việc thu thập và xử lý thông tin là một yêu cầu bức thiết đối với giảng viên giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: Nguồn thông tin từ Internet, các văn kiện Đảng, Hồ Chí Minh Toàn tập, các tạp chí chuyên ngành... những nguồn thông tin tư liệu không thiếu nhưng giảng viên phải biết tiếp nhận thông tin một cách khoa học, đó là: phải có tính mục đích khi tiếp nhận thông tin, phải có đầu óc nhanh nhạy, sự sáng suốt, thông minh, đặc biệt phải có bản lĩnh chính trị, lập trường vững vàng mới có khả năng nhìn nhận, đánh giá tính chân thực của thông tin, từ đó có thể làm chủ và có thái độ đúng đắn với các thông tin, kiến thức mới,

quá trình trao đổi thông tin được chuyển tải dưới nhiều hình thức hiện đại, mang tính quốc tế. Ngoài ra, người giảng viên phải tự rèn luyện cho mình một tác phong nghiêm túc trong nghiên cứu, thu thập và xử lý tư liệu và thông qua các đợt tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề. Tăng cường tiếp xúc khoa học và văn hóa giữa các giảng viên với các nhà khoa học, nhất là các học giả có uy tín lớn, tạo động lực đam mê sáng tạo trong nghiên cứu khoa học cho giảng viên, nhất là các giảng viên trẻ. Tạo môi trường, điều kiện và động lực thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, của các tập thể sư phạm và các cộng đồng khoa học trong trường đại học. Đây là giải pháp cơ bản, lâu dài, nuôi dưỡng và phát triển tiềm lực tư tưởng, khoa học. Cần có đầu tư đủ mạnh các nguồn lực cho việc thu hút giảng viên và sinh viên nghiên cứu khoa học về lý luận chính trị.

Ba là tăng cường đổi mới phương pháp, áp dụng phương pháp dạy học tích cực với công nghệ thông tin.

Do trình độ phát triển của xã hội, đặc biệt là trình độ dân trí đã nâng cao, thành tựu khoa học công nghệ phát triển mạnh. Nhất là sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin có tác động lớn đến hệ thống giáo dục. Công nghệ thông tin đang làm nên một cuộc đổi mới mạnh mẽ trong giáo dục, nó làm thay đổi nội dung, phương pháp dạy học cũng như cách thức tiến hành quản lý. Trong đó, phương pháp dạy – học chịu sự tác động nhiều nhất bởi sự trợ giúp từ máy tính và các phần mềm

thích hợp sẽ làm cho cả người dạy và người học phát huy tiềm năng cá nhân, tăng hiệu quả tiết học.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy và học các môn Lý luận chính trị nói chung, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng là điều cần thiết, đã và đang được coi là một trong những cách hỗ trợ truyền đạt hiệu quả. Rõ ràng, vai trò của người giảng viên trong thời đại thông tin không hề giảm, mà có cơ hội tăng lên. Tuy nhiên, việc có giữ vững vàng và nâng cao được vị trí đó hay không còn tùy thuộc vào sự phấn đấu của bản thân từng giảng viên để đáp ứng được yêu cầu của thời đại. Với cách giảng dạy này, giảng viên có thể sử dụng một số hình ảnh hoặc sơ đồ minh họa, mô hình hóa... hoặc sử dụng những video clip phù hợp với nội dung môn học làm cho bài giảng sinh động, hấp dẫn, thu hút được sự hứng thú của sinh viên. Ví dụ: khi dạy chương 5 phần thời kỳ trước đổi mới, giảng viên có thể cho sinh viên xem clip “kỷ ức thời kỳ bao cấp” giúp sinh viên hiểu rõ về nền kinh tế bao cấp, thấu hiểu được sự trì trệ, khó khăn của Việt Nam một thời, từ đó nhìn nhận việc Việt Nam đổi mới toàn diện 1986, trong đó lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, sử dụng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa làm cơ chế vận hành của nền kinh tế là hợp lý, phù hợp với quy luật khách quan... Tuy nhiên chúng ta không được lạm dụng công nghệ thông tin, quan tâm quá nhiều đến việc trình chiếu mà không để ý đến việc đảm bảo nội dung

cần truyền đạt. Không được xem thiết bị trình chiếu là “vật trang trí” cho tiết học, như thế sẽ không đem lại lợi ích. Thầy nhàn hơn nhưng trò thì bị nặng nề, mệt mỏi do phải cố gắng nhìn màn hình để chép thay vì nhìn bảng.

Ngày nay, thế giới đã có nhiều thay đổi, xu thế phát triển của thời đại đang đặt ra những yêu cầu cao đối với chất lượng nguồn nhân lực, đòi hỏi phải đổi mới giáo dục một cách toàn diện. Vì vậy, giảng viên cần phải đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, “lấy người học là trung tâm”. Nói cụ thể hơn là dạy học phải hướng vào người học. Đặt người học vào vị trí trung tâm của quá trình giáo dục, vai trò chủ động, tích cực, sáng tạo của sinh viên được phát huy, nhưng vai trò chủ đạo của giảng viên không bị hạ thấp, yêu cầu đối với người dạy không hề giảm nhẹ, trái lại, giảng viên càng phải có trình độ cao về chuyên môn, nghiệp vụ mới có thể đóng vai trò là người gợi mở, hướng dẫn, tổ chức, cố vấn, người trọng tài cho các hoạt động tìm tòi, tranh luận của sinh viên luôn giữ vai trò chủ đạo trong quá trình sư phạm. Đúng như A. Dixtevec đã nói: *“Người giáo viên bình thường mang chân lý đến cho trò, người giáo viên giỏi biết dạy cho trò đi tìm chân lý”*.

Như vậy người dạy phải biết được trình độ, sở trường, tâm lý của người học, từ đó xác định người học đang cần những tri thức gì, đang thiếu những mảng kiến thức nào, để người dạy trang bị, cung cấp cho người học trong phạm vi môn học. Để sinh viên có được hứng

thú với bài giảng và sẵn sàng, tích cực trả lời những câu hỏi của giảng viên đặt ra, thì giảng viên phải chuẩn bị giáo án của mình thật khoa học và hấp dẫn, phải làm cho sinh viên có hứng thú đối với môn học; từ đó buộc sinh viên phải tham khảo tài liệu, chủ động nắm bắt nội dung môn học nhằm lĩnh hội kiến thức nhanh hơn.

Sự lựa chọn phương pháp và thực hiện các biện pháp làm sao có hiệu quả nhất trong quá trình giảng dạy các môn lý luận chính trị nói chung, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng đang là vấn đề nan giải. Nhưng thông qua thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng, có lẽ không có phương pháp nào cố định và được coi là tối ưu cho tất cả mọi người, vì quá trình dạy học bao gồm hai hoạt động liên quan chặt chẽ với nhau: Hoạt động dạy của thầy và hoạt động học của trò. Vì vậy đổi mới phương pháp giảng dạy là việc làm cần được tiến hành thường xuyên, nhưng vận dụng phương pháp phải phù hợp với từng đối tượng giảng dạy. Sử dụng linh hoạt đồng bộ nhiều giải pháp, một số phương pháp được khuyến khích là: phương pháp vấn đáp, phương pháp tương tác, phương pháp đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, xêmina... Người giảng viên chính là đạo diễn và cũng chính là kiến trúc sư, vừa thiết kế, vừa thi công, vừa mang tính khoa học vừa đạt đến trình độ nghệ thuật cao. Khoa học ở chỗ giảng viên phải bảo đảm nội dung, chương trình, mục tiêu đào tạo... Nghệ thuật chính là giảng viên phải tùy từng đối tượng sinh

viên, đặc điểm cụ thể của lớp học mà có phương pháp giảng dạy linh hoạt sao cho phù hợp, đáp ứng được yêu cầu mới, đạt chất lượng, hiệu quả cao.

Ngoài ra, giảng viên không những phải chủ động, tích cực, thường xuyên đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy của mình, mà còn phải giúp cho sinh viên thấy được vị trí trung tâm của mình trong quá trình học; giảng dạy phải sát đối tượng, gắn lý luận với thực tiễn. Việc vận dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề trong thực tế sẽ gây hứng thú, gợi sự tò mò, khám phá của sinh viên. Giảng viên cũng đồng thời phải thường xuyên hợp tác, hướng dẫn, định hướng và trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp phù hợp để sinh viên có thể chủ động, tích cực tìm tòi, lĩnh hội tri thức. Để khắc phục định kiến, thái độ chán nản của sinh viên, ngay từ buổi đầu tiên, giảng viên phải nêu bật được lợi ích của môn học. Bên cạnh đó, người dạy cần có phương thức đánh giá điểm quá trình hợp lý, tránh sự cào bằng trong đánh giá, có sự phân hóa trình độ sinh viên.

Bốn là nâng cao tính thực tiễn trong giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Giảng viên giảng dạy lý luận chính trị cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc nâng cao tính thực tiễn trong giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Lý luận gắn liền với thực tiễn là nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, nguyên tắc của công tác lý luận nói chung. Bài giảng có tính thực tiễn sẽ

làm cho các nguyên lý, lý luận trừu tượng, khó hiểu, phức tạp thành những vấn đề gần gũi, giản dị, dễ tiếp thu. Điều này đặc biệt cần thiết đối với bài giảng thuộc các môn lý luận nói chung, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng.

Trước hết, phải học tập và làm theo Bác Hồ về lý luận, về thực hành lý luận, thống nhất lý luận với thực tiễn. Cần chống bệnh coi khinh lý luận và lý luận suông, chống chủ nghĩa kinh nghiệm thông tục, thực dụng một cách thiển cận và cũng chống chủ nghĩa hình thức mà thực chất cũng là coi thường lý luận, tầm thường hóa lý luận khoa học. Đồng thời, chống chủ nghĩa bảo thủ, chủ nghĩa máy móc, giáo điều. Có hiểu đúng lý luận thì mới nhận ra vai trò, tác dụng, sự cần thiết của nó đối với phát triển xã hội. Lý luận bắt nguồn từ thực tiễn, là kết tinh, khái quát hóa từ thực tiễn, phản ánh bản chất và xu hướng vận động của thực tiễn, trang bị cho con người công cụ nhận thức và hành động một cách tự giác, sáng tạo, có trí tuệ, không mù quáng.

Song vấn đề đặt ra là, làm thế nào để đưa thực tiễn vào giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có hiệu quả?

Thiết nghĩ, các giảng viên muốn liên hệ lý luận với thực tiễn có hiệu quả cần lưu ý một số điểm sau:

- Phải hiểu đúng các yếu tố thực tiễn đưa vào giảng dạy.

- Xác định được nội dung nào cần thiết phải liên hệ thực tiễn và đưa loại hình thực tiễn nào thì phù hợp.

- Những yếu tố thực tiễn đưa vào bài giảng phải sinh động, mang tính điển hình, mang tính tất yếu chứ không mang tính ngẫu nhiên, đơn lẻ.

- Các sự kiện thực tiễn phải mang tính thời sự, đang được xã hội quan tâm nhiều.

- Mỗi yếu tố thực tiễn đều phải có địa chỉ, xuất xứ rõ ràng và đảm bảo tính trung thực.

- Khi đưa thực tiễn vào liên hệ nên có sự phân tích để sinh viên thấy được lý luận có phù hợp thực tiễn không, đúng hay sai có ý nghĩa như thế nào, mang ý nghĩa tiêu cực hay tích cực, giúp sinh viên nhận thức đúng đắn.

Để đáp ứng được các yêu cầu trên, giảng viên trước hết phải nắm chắc nội dung môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó mới có sự lựa chọn đúng, vận dụng có hiệu quả lý luận gắn với thực tiễn. Các câu hỏi, vấn đề đặt ra trong giờ giảng phải có sự chọn lọc kỹ lưỡng, tập trung vào trọng tâm bài học như một cách phát tín hiệu cho sinh viên xác định nội dung chính. Đồng thời, thường xuyên bám sát thực tiễn, tích cực nghiên cứu thực tế, nghiên cứu văn kiện của Đảng để có thông tin chính thống, tìm đọc các thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng để có những dẫn chứng xác thực.

Đưa vào bài giảng những tình huống lý thú, những mẫu chuyện sinh động lấy từ thực tế có liên quan trực tiếp đến đời sống hay lĩnh vực chuyên ngành của từng đối tượng sinh viên để gây sự chú ý cũng như tạo cảm giác

hứng thú cho người học nhưng phải phù hợp với bài học.

Ví dụ: (kiến thức ở chương VI): gợi ý cho sinh viên một số dẫn chứng như dân chủ hóa trong trường học (trường Đại học Đồng Nai: đối thoại với sinh viên hàng tháng, phòng tiếp công dân); Hộp thư truyền hình; Chương trình dân hỏi Bộ trưởng trả lời; Truyền hình trực tuyến, trực tiếp các cuộc họp hoặc phổ biến Nghị quyết Trung ương hoặc địa phương...

Năm là tăng cường quá trình tự học trong sinh viên.

Tự học có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình học đại học của sinh viên, nhằm phát huy tính tự giác học và nghiên cứu của họ, tự học giúp cho sinh viên rèn luyện khả năng tư duy và sáng tạo của cá nhân. Đây là yếu tố quyết định chất lượng học tập, chất lượng đào tạo, là con đường tối ưu giúp sinh viên chinh phục con đường học vấn và sự hiểu biết vốn tri thức của nhân loại. Tự học không những giúp sinh viên đào sâu, nắm vững kiến thức đã học trên lớp; mở rộng, cập nhật những kiến thức mới; mà còn giúp sinh viên hình thành kỹ năng học tập; bồi dưỡng hứng thú học tập; đặc biệt tự học là công cụ giúp sinh viên học tập suốt đời.

Như vậy, để hoạt động học tập của sinh viên đạt chất lượng và hiệu quả, sinh viên phải có tri thức và kỹ năng tự học. Chính kỹ năng tự học là điều kiện vật chất bên trong để sinh viên biến động cơ tự học thành kết quả cụ thể và làm cho sinh viên tự tin vào

bản thân mình, bồi dưỡng và phát triển hứng thú, duy trì tính tích cực nhận thức trong hoạt động tự học của họ.

Tự học có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc dạy tự học của giảng viên và nhà trường. Để nâng cao chất lượng giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giảng viên cần hình thành ở sinh viên nhận thức đúng đắn về hoạt động tự học:

- Giảng viên cần giúp sinh viên hiểu được: vị trí vai trò và ý nghĩa của tự học, các hoạt động tự học, cũng như các yêu cầu của việc tự học đối với bộ môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong buổi đầu khi giới thiệu môn học đồng thời cần chuyển cho sinh viên đề cương chi tiết môn học để người học tiện theo dõi.

- Xác định rõ đâu là nội dung sẽ giảng trên lớp và đâu là những nội dung sinh viên phải tự nghiên cứu thêm ở từng bài học, chương học và của cả môn học. Từ đó thông báo với sinh viên một cách cụ thể, rõ ràng về các nhiệm vụ tự học. Chẳng hạn, trên lớp giảng viên chỉ nên tập trung đi phân tích nội dung đường lối của Đảng... còn phần kết quả, ý nghĩa, bài học kinh nghiệm... nên giao cho sinh viên tự học.

- Có những quy định cụ thể, rõ ràng về cách thức đánh giá kết quả tự học của sinh viên.

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả tự học của sinh viên; sử dụng kết quả đánh giá việc tự học của sinh viên vào đánh giá điểm quá trình môn học.

- Khơi gợi các nội dung tự học mà sinh viên quan tâm, yêu thích.

- Động viên, khuyến khích, khen thưởng kịp thời những sinh viên học tập và tự học tốt, tạo nên phong trào thi đua học tập, tự học trong lớp học... Khích lệ sinh viên phát triển bền vững động cơ đã có và lôi cuốn người học biết hoàn thiện các động cơ học tập và tự học của mình.

- Giúp đỡ sinh viên giải quyết các khó khăn nảy sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ tự học.

- Tổ chức hội thảo các cấp về các vấn đề liên quan đến hoạt động tự học của sinh viên trong trường đại học.

- Hướng dẫn sinh viên đọc sách và tài liệu trong hoạt động tự học.

- Dạy sinh viên cách nghe giảng và ghi chép theo tinh thần tự học.

- Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch tự học.

- Tổ chức cho sinh viên học nhóm.

- Tổ chức cho sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học...

Sáu là tăng cường công tác tổ chức, quản lý.

- Về tổ chức lớp học: quy mô lớp học không nên quá đông như hiện nay, vì như vậy không thể quản lý được người học, khó tổ chức. Việc tương tác, giao lưu giữa thầy và trò sẽ không mang lại hiệu quả cao, thậm chí là kém chất lượng... Cần có những quy định bắt buộc đối với sinh viên: như làm bài tập, viết tiểu luận môn học. Giảng viên cần thường xuyên kiểm tra chuyên cần, thái độ học tập, quá trình tự học, tài liệu học

tập và kết quả ghi chép, năm bài của sinh viên.

- Nhà trường: cần trang bị cho khoa, bộ môn lý luận chính trị một tủ sách để làm cơ sở học liệu cho cả giảng viên và sinh viên như: giáo trình bắt buộc, văn kiện Đảng toàn tập, Hồ Chí Minh toàn tập, tạp chí chuyên ngành (tạp chí Xây dựng Đảng, tạp chí Cộng sản...), tài liệu tham khảo; phim tư liệu...; trang bị máy chiếu, đèn chiếu sử dụng trong giảng dạy. Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trường đại học, cao đẳng cần có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị nói chung, môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng được nâng cao trình độ chuyên môn, trao đổi học hỏi kinh nghiệm của nhiều cơ sở đào tạo tiên tiến có uy tín, chất lượng, thường xuyên được tập huấn để cập nhật đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng.

3. Kết luận

Giáo dục lý luận chính trị là một bộ phận quan trọng của công tác tư tưởng, xây dựng, bồi đắp nền tảng tinh thần của xã hội, trên cơ sở đó nâng cao trình độ văn hoá và trách nhiệm công dân của mỗi cá nhân. Việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và học tập các môn lý luận chính trị không ngoài mục đích nào khác là góp phần hiện thực hóa quan điểm của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Việc giảng môn Đường lối cách mạng

của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên không chỉ tri thức khoa học cơ bản về đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam mà còn trang bị về bản lĩnh chính trị vững vàng, giúp hình thành và phát triển nhận thức, nhân cách, nâng cao năng lực tư duy, tinh thần, trách nhiệm của những người đã, đang và sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hướng đến mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” được Đảng ta xác định tại Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) [5]. Vì vậy, việc giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có vị trí, vai trò rất quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học.

Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là một vấn đề lớn, khó khăn và phức tạp, đòi hỏi nhiều công sức, trí tuệ tập thể. Đây không chỉ là yêu cầu đặt ra đối với giảng viên lý luận chính trị mà là vấn đề cấp thiết trong cả hệ thống giáo dục đại học. Vì vậy để giải quyết vấn đề cần có sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ giữa nhiều ban ngành, cơ quan. Trong khuôn khổ hạn hẹp của một bài viết những vấn đề các tác giả đưa ra mới chỉ là những nghiên cứu bước đầu với hy vọng sẽ nhận được những đóng góp thiết thực và quý báu của các nhà quản lý, của các nhà khoa học, của đội ngũ những người làm công tác lý luận chính trị, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy các môn lý luận chính trị nói chung, môn Đường lối cách

mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng, đáp ứng được việc nâng cao chất lượng giảng dạy với yêu cầu: chuẩn

hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Giáo trình Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia
4. Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh (2015), *Nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các môn lý luận chính trị trong các trường đại học và cao đẳng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành TW khóa VIII*, Nxb. Giáo dục - Chính trị Quốc gia, Hà Nội

IMPROVING THE TEACHING QUALITY FOR THE SUBJECT “REVOLUTIONARY WAY OF VIETNAMESE COMMUNISM PARTY” AT DONG NAI UNIVERSITY

ABSTRACT

Presently, at the new phase of the revolution, the world has had many complicated and unpredictable changes and developments. Our nation has been facing interwoven opportunities and challenges. Due to the important requirements of setting up and protecting our nation, the Party has paid special attention to the theoretical ideological task, mainly the training politics and ideology to the young generation including students and pupils. As the lectures that are in charge of teaching politics, we have been aware of this, so we always concern to find out the way how to carry out the ideological and political education task effectively and practically so as to meet the new requirements that have been put out by the society. To improve the teaching quality for the subject “Revolutionary way of Vietnamese Communism Party” at Dong Nai University, the discovery of the most effective solutions that contribute to improving the effectiveness of the political education is considered an extremely important task both theoretically and practically.

Keywords: Dong Nai University, to improve the quality

VẬN DỤNG TRI THỨC HÀM ĐỂ GIẢI MỘT SỐ BÀI TOÁN Ở PHỔ THÔNG

TS. Đinh Quang Minh¹

TÓM TẮT

Chủ đề hàm được xuất hiện xuyên suốt trong chương trình Toán học phổ thông, vì vậy việc vận dụng tri thức hàm để giải toán và thông qua đó rèn luyện kỹ năng giải toán là rất cần thiết. Bài viết tập trung vào việc chỉ ra những dạng toán ở phổ thông có thể giải được nhờ vận dụng tri thức hàm và nêu ra các định hướng giúp giáo viên có thể hướng dẫn học sinh tập luyện nhằm hình thành một số kỹ năng giải toán nhờ vào việc vận dụng tri thức hàm. Các dạng toán này có thể đưa ra từ lớp 10 và nó xuất hiện khá nhiều trong các đề thi vào đại học, cao đẳng và trung học phổ thông quốc gia.

Từ khóa: Tri thức hàm, kỹ năng giải toán, nội dung, ý tưởng, hoạt động

Trong nhiều năm trở lại đây việc xuất hiện nhiều bài toán (BT) khó trong các kỳ thi vào Đại học & Cao đẳng hay kỳ thi trung học phổ thông quốc gia mà việc giải nó nhiều lúc phải vận dụng các kiến thức về hàm đang khá phổ biến. Các BT này liên quan đến các vấn đề như: giải hay biện luận phương trình (PT), hệ PT, chứng minh bất đẳng thức..., đây là những BT Đại số tuy nhiên khi giải nó thường vận dụng kiến thức của Giải tích. Vì thế khi dạy học, giáo viên (GV) cần có những BT mà việc giải nó phải vận dụng kiến thức liên phân môn. Các dạng toán này có thể xuất hiện từ lớp 10, khi mà một số tri thức hàm (TTH) được trang bị khá đầy đủ. Nếu được tập luyện sớm và có chủ định thì sẽ hình thành cho học sinh (HS) một số kỹ năng (KN) giải toán nhờ vào việc vận dụng TTH. Vấn đề là GV cần chú ý những dạng toán nào có thể giải được nhờ vận dụng vào TTH? Và có những hướng dẫn nào để giúp HS biết vận dụng TTH vào giải

toán ở phổ thông.

1. Một số dạng toán ở phổ thông có thể giải được nhờ vận dụng tri thức hàm

Ở phổ thông các BT giải được theo hướng vận dụng TTH có thể chia sơ bộ thành hai loại: *Loại 1:* Những BT có nội dung đề cập trực tiếp đến chủ đề hàm, chẳng hạn như: BT khảo sát sự biến thiên của hàm số, chứng minh một điểm nào đó thuộc hay không thuộc đồ thị của một hàm số đã cho,... *Loại 2:* Những BT nhìn bề ngoài khó có thể nhận ra các mối liên hệ đến hàm. Những BT thường có chứa một trong các đặc trưng của hàm: tương ứng, biến thiên, phụ thuộc (có thể tường minh, hay không tường minh). Chẳng hạn như: BT chứng minh bất đẳng thức thông qua việc vận dụng tính đơn điệu của hàm số, hay khai thác đặc trưng tương ứng, biến thiên phụ thuộc để giải toán.

Với loại BT thứ nhất HS dễ dàng hơn trong việc vận dụng TTH để giải

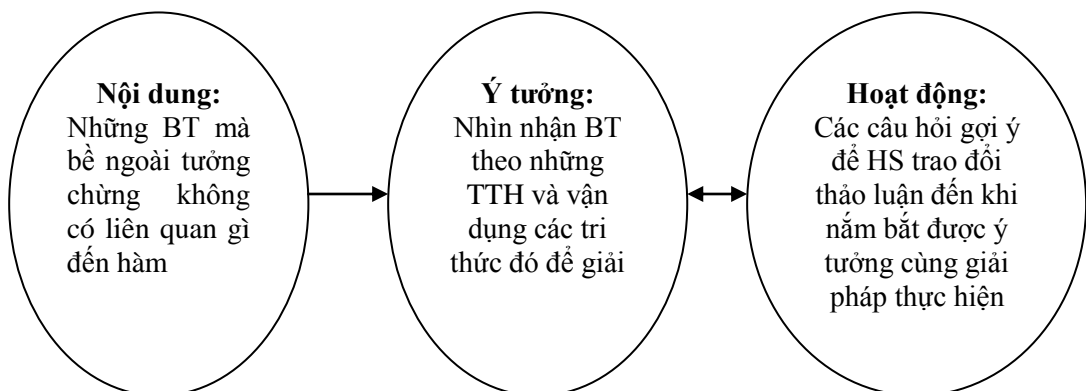
¹Trường Đại học Đồng Nai

chúng, bởi lẽ khi giải loại toán này HS đã được đặt trong “tình huống hàm”. Đối với loại thứ 2 thì không dễ dàng như vậy, làm thế nào để HS có thể giải được một BT nhìn bề ngoài khó nhận ra mối liên hệ với hàm bằng cách vận dụng TTH? Để giải quyết vấn đề này thì trong quá trình dạy học thông qua các chủ đề (trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến TTH) GV có thể dựa vào một số định hướng giúp HS vận dụng TTH trong giải toán, đồng thời xem đây là cơ sở để GV hướng dẫn HS giải các bài toán liên quan đến TTH.

2. Một số định hướng giúp HS vận dụng TTH vào giải toán nhằm phát triển kỹ năng giải toán

Định hướng 1: *Tập trung vào hướng dẫn HS vận dụng được TTH vào việc giải những BT đa dạng mà bề ngoài tưởng chừng không có liên quan gì đến TTH, tuân theo qui trình: Lựa chọn nội dung – Hình thành ý tưởng – Thực hiện hoạt động.*

Theo [1] “Để học được một KN, HS cần biết chúng ta trông chờ ở các em phải có khả năng làm gì, và làm như thế nào (làm chi tiết). Các em phải biết vì sao làm cách đó là tốt nhất, cùng với những thông tin phù hợp (giải thích). Các em phải có cơ hội thực hành (sử dụng), được kiểm tra và hiệu chỉnh đối với việc thực hành đó”. Nói cách khác, trong việc hình thành KN cần tuân theo theo qui trình “*Lựa chọn nội dung – Hình thành ý tưởng – Thực hiện hoạt động*”. Về lựa chọn nội dung GV cần tập trung với những dạng toán loại 2 (có thể từ lớp 10), để hình thành ý tưởng GV nên tập HS tự trả lời các dạng câu hỏi như: Có thể giải BT theo hướng vận dụng TTH được không? Muốn thế cần sử dụng những TTH nào? Còn việc thực hiện hoạt động thì cần xây dựng một hệ thống câu hỏi thích hợp để gợi ý cho HS nhằm phát hiện ra những TTH ẩn chứa trong BT và vận dụng nó để có thể giải được BT. Các câu hỏi hoặc do GV đặt ra, HS thảo luận trả lời hay có sự hướng dẫn của GV, hoặc HS tự đặt ra và tự trả lời. Sơ đồ và mối liên hệ của quy trình như sau:



Ví dụ 1 (VD1): *Giải PT:*

$$\sqrt{11x+3}-\sqrt{2-x}=\sqrt{9x+7}-\sqrt{x-2} \quad (1)$$

- Nội dung: Đây dạng toán thường gặp ở lớp 10, HS có thể giải theo cách thông thường, kết quả $x = 2$.

- Ý tưởng: Dùng TTH để giải BT theo cách khác (*HS lớp 10 đã học định nghĩa PT và tập xác định của PT*).

- Hoạt động: Liệu có những TTH nào được học có liên quan đến BT? Có thể xem vế trái vế phải của (1) là các hàm số được không?... Từ những gợi ý đó để HS xem (1) dưới dạng $f(x) = g(x)$. Khi đã quan niệm mỗi vế là một hàm số thì gợi cho ta việc đầu tiên cần làm là xét tập xác định của chúng. Từ đó hướng HS tới cách giải: xét $f(x) = \sqrt{11x+3}-\sqrt{2-x}$ và $g(x) = \sqrt{9x+7}-\sqrt{x-2}$, do $D_f \cap D_g = \{2\}$, nên (1) có nghiệm duy nhất $x = 2$.

VD2: *Giải bất PT: $\sqrt{x-2}-\sqrt{x-6} < 8$ (1)*

- Nội dung: Đây là một BT trong SGK toán 10 hiện nay, bài này HS có thể giải theo cách giải thông thường, kết quả $x \geq 6$.

- Ý tưởng: Dùng TTH để giải BT theo cách khác (*HS lớp 10 đã học tính đơn điệu của hàm số*

$$y = \sqrt{x}, y = \sqrt{x+b}.$$

- Hoạt động: Liệu có những TTH nào được học có liên quan đến BT? Ở đây cần có thêm bước hoạt động chuẩn bị để HS có được tri thức về tính đồng biến của hàm số dạng: $y = \sqrt{x+b} + \sqrt{x+c}$.

Từ đó, gợi ý cho HS làm sao xuất hiện được dạng tổng của hai căn bậc hai trong BT? Đề hướng HS tới (1)

$$\Leftrightarrow \sqrt{x-2} + \sqrt{x-6} > \frac{1}{2} \quad (2).$$

Có thể xem vế trái của (2) là một hàm số được không? ... , từ những gợi ý đó, định hướng HS tới cách giải: Đặt $f(x) = \sqrt{x-2} + \sqrt{x-6}$ ($D_f = [6; +\infty)$), do f đồng biến trên D nên $\forall x \geq 6 \Leftrightarrow f(x) \geq f(6) = 2 > \frac{1}{2}$. Vậy nghiệm của bất PT là $x \geq 6$.

Lời giải sau của BT có thể không ngắn gọn bằng lời giải đầu, tuy nhiên điều đó có thể giúp HS phát triển KN giải toán đó là *vận dụng tính đơn điệu của hàm số để giải bất PT*. Nếu HS được tập luyện nhiều bằng những BT tương tự thì KN đó trở thành thuần thục, lúc đó HS có thể giải được những BT khó hơn, chẳng hạn: *Giải bất PT $\sqrt{x-2} + \sqrt{2x+3} + \sqrt{3x+7} > 8$.*

VD3: *Cho ba số dương a, b, c , trong đó $a > c, b > c$. Chứng minh rằng $\sqrt{c(a-c)} + \sqrt{c(b-c)} \leq \sqrt{ab}$.*

- Nội dung: Đây là BT chứng minh bất đẳng thức, nhìn bề ngoài khó có thể nhận thấy mối liên hệ với những TTH. Thông thường HS sẽ giải theo hướng vận dụng bất đẳng thức Cô - Si hay Bunhiacôpski.

- Ý tưởng: Dùng TTH để giải BT theo cách khác (*HS lớp 10 đã học vector, biểu thức tích vô hướng của hai vector, có kết quả $\vec{u} \cdot \vec{v} \leq |\vec{u}| \cdot |\vec{v}|$*).

- Hoạt động: Đây là BT rất khó để tìm ra mối quan hệ giữa TTH với những giả thiết đã cho. Tuy nhiên có

thể lợi dụng sự tương ứng giữa cặp số thực $(x;y)$ với một vector, giữa một số thực nào đó với tích vô hướng của hai vector, giữa một số thực nào đó với độ lớn của một vector. Từ hình thức của BT, do $\vec{u} \cdot \vec{v} \leq |\vec{u}| \cdot |\vec{v}|$, liệu có thể đặt những tương ứng giữa những cặp số trong các số a, b, c với \vec{u} và \vec{v} sao cho $\vec{u} \cdot \vec{v}$ là vế trái, còn $|\vec{u}| \cdot |\vec{v}|$ là vế phải của BĐT? Ý tưởng đó có thể giúp HS tìm ra: $\vec{u} = (\sqrt{a-c}; \sqrt{c})$; $\vec{v} = (\sqrt{c}; \sqrt{b-c})$, để $\vec{u} \cdot \vec{v} = \sqrt{c(a-c)} + \sqrt{c(b-c)}$ và $|\vec{u}| \cdot |\vec{v}| = \sqrt{ab}$.

Qua các VD trên (từ mức độ dễ đến khó của sự xuất hiện TTH trong BT), cho ta thấy hai bước: Hình thành ý tưởng (vận dụng những TTH nào) và thực hiện hoạt động (trả lời những câu hỏi nào để tìm ra mối quan hệ giữa ý tưởng và nội dung BT) là quan trọng nhất. Từ đó chúng tôi cho rằng với HS, ngoài việc được trang bị một số TTH cơ bản, thì điều mấu chốt là tự HS (hoặc có sự gợi ý của GV) tìm ra được những TTH ẩn chứa trong BT từ đó có thể tìm ra công cụ thích hợp liên quan đến TTH để giải. Các kỹ thuật: “*Phát hiện hoặc thiết lập cũng như nghiên cứu và lợi dụng những sự tương ứng, biến thiên, phụ thuộc*” giữa các yếu tố trong BT là rất cần thiết. Để làm được điều này HS phải đặt ra cho mình những câu hỏi dưới đây: *Với mỗi phần tử của tập hợp này có chăng một phần tử tương ứng duy nhất liên hệ với nó thuộc tập hợp kia? Liệu có thể biểu diễn sự tương ứng đã phát hiện được bằng công thức của những hàm số quen thuộc không? Liệu*

có thể tận dụng các tính chất của hàm số như đơn điệu, đồ thị, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất,... để giải BT được không? Với những BT có chứa nhiều đại lượng biến thiên, liệu có thể tận dụng giả thiết và các tính chất chung của nó để quy về một biến? Liệu có thể chuyển hóa nội dung và hình thức BT về BT mới có liên quan đến TTH (đặt ẩn phụ, “phiên dịch” theo ngôn ngữ hàm,...)? Việc tự trả lời các câu hỏi trên hy vọng giúp HS nhận ra các yếu tố hàm trong BT.

Định hướng 2: *Xây dựng một quy trình giải phù hợp, trong đó chú trọng xây dựng và truyền thu tri thức phương pháp.*

Thông thường có ba giai đoạn để giải BT theo hướng vận dụng TTH. *Giai đoạn 1:* Nhìn nhận BT ban đầu theo hướng vận dụng TTH, rồi “phiên dịch” thành BT mới mang màu sắc “ngôn ngữ hàm”. Trong đó chú trọng phần kết luận của BT ban đầu phải “phiên dịch” sao cho sát với những TTH nhằm tạo thuận lợi cho hướng tìm lời giải BT mới. *Giai đoạn 2:* Sử dụng các TTH để giải BT mới. *Giai đoạn 3:* “phiên dịch” ngược lại, tức là trả lời những yêu cầu của BT ban đầu.

Việc hình thành cho HS những BT mẫu cũng như đề ra được những PP cụ thể cho từng loại BT là việc làm rất cần thiết, có như thế HS mới có thể “bắt chước” để giải các BT tương tự. GV phải phân tích khéo léo để bật ra được ý tưởng, xây dựng các câu hỏi thích hợp để hướng HS vận dụng TTH vào giải BT. Cần chú ý đến việc hướng dẫn HS

tự chuyển hóa nội dung và hình thức BT nhằm tìm ra công cụ thích hợp liên quan đến TTH để giải toán. Có thể kể một số dạng chuyển đổi BT thường gặp: Chuyển đổi BT bằng phương pháp (PP) đặt ẩn phụ; Chuyển BT chứng minh BĐT thành BT tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của hàm số; Chuyển BT tìm giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số về BT chứng minh BĐT;...

Xây dựng và truyền thụ những tri thức PP: Việc xây dựng các tri thức PP có thể xuất phát từ những tri thức trong giờ học lý thuyết (nhận dạng tri thức mới), cũng có thể thông qua các hoạt động giải toán (có thể giải một BT cụ thể). GV có thể xây dựng và truyền thụ tri thức PP bằng cách xây dựng các thuật giải (dùng lời hay dùng sơ đồ), sau đó điều chỉnh thuật giải để HS nắm sâu hơn bằng cách phân tích và cho VD dẫn dắt HS kiểm chứng, phát hiện ra những sai lầm và giúp các em vượt qua những khó khăn đó. Chẳng hạn, với giải và biện luận PT, Bất PT, hệ PT, ta có lược đồ giải:

- Biến đổi PT(Bất PT) về dạng $f(x) = g(m)$ hay $f(x) \geq g(m); f(x) \leq g(m)$

- Khảo sát sự biến thiên của hàm số $f(x)$ trên tập xác định D, tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất

- Từ bảng biến thiên suy ra các giá trị m cần tìm

Nếu hệ PT có dạng $\begin{cases} f(x) = f(y) \\ g(x, y) = 0 \end{cases}$ ta có thể xét hàm $y = f(t)$ (thường là hàm số liên tục trên tập xác định của nó)

- Nếu hàm $f(t)$ đơn điệu thì ta suy ra $x = y$ và giải tiếp

- Nếu hàm $f(t)$ có một cực trị tại $x = t_0$, lúc đó ta có $x = y$ hoặc x, y nằm về hai phía của t_0 .

Để minh họa rõ nét hơn, chúng ta xét một số BT trong kỳ thi tuyển sinh Đại học và Cao đẳng năm 2013 mà khi giải nó có vận dụng đến TTH.

Bài 1 (CĐ - 2013): Tìm m để bất phương trình

$$(x-2-m)\sqrt{x-1} \leq m-4 \quad (1) \text{ có nghiệm.}$$

Lời giải:

$$(1) \Leftrightarrow f(x) = \frac{(x-2)\sqrt{x-1}+4}{1+\sqrt{x-1}} \leq m. \text{ Yêu}$$

cầu bài toán $\Leftrightarrow f(x) \leq m$ có nghiệm $\forall x \in [1; +\infty)$. Đặt $t = \sqrt{x-1}$. $t \geq 0$ lúc

$$\text{đó } f(x) \text{ trở thành } g(t) = \frac{t^3 - t + 4}{t + 1} \text{ khảo}$$

sát hàm số $g(t)$ ta có $m \geq 2$.

Bài 2: (Khối B - 2013). Cho a, b, c là các số thực dương. Tìm giá trị lớn nhất (GTLN) của biểu thức

$$P = \frac{4}{\sqrt{a^2 + b^2 + c^2 + 4}} - \frac{9}{(a+b)\sqrt{(a+2c)(b+2c)}}$$

Lời giải: Ta có

$$(a+b)\sqrt{(a+2c)(b+2c)} \leq (a+b) \frac{a+b+4c}{2}$$

$$\leq 2(a^2 + b^2 + c^2) \quad \text{Đặt}$$

$$t = \sqrt{a^2 + b^2 + c^2 + 4}, \text{ với } t > 2. \text{ Lúc đó}$$

$$P \leq f(t) = \frac{4}{t} - \frac{9}{2(t^2 - 4)} \quad \text{với } t > 2.$$

$f'(t) = \frac{-(t-4)(4t^3+7t^2-4t-16)}{t^2(t^2-4)^2}$ Do $4t^3+7t^2-4t-16=4(t^3-4)+t(7t-4) > 0$ khi $t > 2$, nên $f'(t) = 0$ khi $t = 4$. Dựa vào bảng biến thiên $f(t) \Rightarrow P \leq \frac{5}{8}$.

Khi $a = b = c = 2$ thì $P = \frac{5}{8}$. Vậy GTLN của P là $\frac{5}{8}$.

Bài 3 (Khối D – 2013). Cho x, y là các số thực dương thỏa mãn điều kiện $xy \leq y-1$. Tìm GTLN của biểu thức

$$P = \frac{x+y}{\sqrt{x^2-xy+3y^2}} - \frac{x-2y}{6(x+y)}$$

Lời giải: Ta có

$$P = \frac{\frac{x}{y}+1}{\sqrt{(\frac{x}{y})^2-\frac{x}{y}+3}} - \frac{\frac{x}{y}-2}{6(\frac{x}{y}+1)}$$

Do

$$xy \leq y-1 \Leftrightarrow \frac{x}{y} \leq \frac{1}{y} - \frac{1}{y^2} = -(\frac{1}{y} - \frac{1}{2})^2 + \frac{1}{4}$$

nên $0 < \frac{x}{y} \leq \frac{1}{4}$. Đặt $t = \frac{x}{y} \Rightarrow 0 < t \leq \frac{1}{4}$.

Lúc đó

$$P = \frac{t+1}{\sqrt{t^2-t+3}} - \frac{t-2}{6(t+1)} = f(t), \text{ ta có}$$

$$f'(t) = \frac{-3t+7}{2\sqrt{(t^2-t+3)^3}} - \frac{1}{2(t+1)^2}$$

$$\forall t \in (0; \frac{1}{4}] \Rightarrow \begin{cases} \frac{-3t+7}{2\sqrt{(t^2-t+3)^3}} \geq \frac{8\sqrt{5}}{27} \\ -\frac{1}{2(t+1)^2} > \frac{1}{2} \end{cases} \text{ nên}$$

$f'(t) > 0$ vì thế $f(t)$ là hàm đồng biến

$$\forall t \in (0; \frac{1}{4}] \Rightarrow f(t) \leq f(\frac{1}{4}) = \frac{7+10\sqrt{5}}{30},$$

nên GTLN của P là $P = \frac{7+10\sqrt{5}}{30}$, khi

$$x = \frac{1}{2}; y = 2.$$

Bài 4 (Khối A – 2013). Giải hệ phương

$$\text{trình } \begin{cases} \sqrt{x+1} + \sqrt[4]{x-1} - \sqrt{y^2+2} = y(1) \\ x^2 + 2x(y-1) + y^2 - 6y + 1 = 0(2) \end{cases}$$

Lời giải: Điều kiện $x \geq 1$. Từ (1) ta có

$$\sqrt{x+1} + \sqrt[4]{x-1} = \sqrt{(y^2+1)+1} + \sqrt[4]{(y^2+1)-1}$$

(*). Đặt $f(t) = \sqrt{t+1} + \sqrt[4]{t-1}$ thì f đồng biến $\forall t \in [1; +\infty)$, từ (*) ta có $f(x) = f(y^2+1) \Leftrightarrow x = y^2+1$, thế vào (2) ta tìm được nghiệm của hệ là (1;0); (2;1)

Bài 5 (Khối A – 2003): Cho x, y, z là ba số dương và $x+y+z \leq 1$, chứng minh rằng

$$P = \sqrt{x^2 + \frac{1}{x^2}} + \sqrt{y^2 + \frac{1}{y^2}} + \sqrt{z^2 + \frac{1}{z^2}} \geq \sqrt{82}$$

Lời giải: Đặt

$$\vec{u} = (x; \frac{1}{x}); \vec{v} = (y; \frac{1}{y}); \vec{w} = (z; \frac{1}{z})$$

$$\Rightarrow P = |\vec{u}| + |\vec{v}| + |\vec{w}| \geq |\vec{u} + \vec{v} + \vec{w}| \text{ hay}$$

$$P \geq \sqrt{(x+y+z)^2 + (\frac{1}{x} + \frac{1}{y} + \frac{1}{z})^2}$$

$$\geq \sqrt{9\sqrt{(xyz)^2} + 9\sqrt{\frac{1}{(xyz)^2}}}$$

$$\text{Đặt } t = \sqrt[3]{(xyz)^2}$$

$$\Rightarrow 0 < t \leq (\frac{x+y+z}{3})^2 \leq \frac{1}{9}. \text{ Xét hàm}$$

$f(t) = 9t + \frac{9}{t}; \forall t \in (0; \frac{1}{9}]$ do $f(t)$ nghịch

biến $\forall t \in (0; \frac{1}{9}] \Rightarrow f(t) \geq f(\frac{1}{9}) = 82$

nên $P \geq \sqrt{82}$ (đpcm).

3. Một số dạng toán liên quan

3.1. Hệ hoán vị

Giả sử có hệ :
$$\begin{cases} f(x_1) = g(x_2) \\ f(x_2) = g(x_3) \\ \dots\dots\dots \\ f(x_n) = g(x_1) \end{cases}, \text{ giải hệ}$$

dạng này ta dựa vào tính chất (TC) sau:

TC1: Nếu $f(x)$ và $g(x)$ là các hàm cùng tăng hoặc cùng giảm trên tập xác định và (x_1, x_2, \dots, x_n) là nghiệm của hệ trên tập xác định thì $x_1 = x_2 = \dots = x_n$.

TC2: Nếu $f(x)$ và $g(x)$ khác tính đơn điệu trên tập xác định và (x_1, x_2, \dots, x_n) là nghiệm của hệ trên tập xác định thì $x_1 = x_2 = \dots = x_n$ nếu n lẻ;

$$\begin{cases} x_1 = x_3 = \dots = x_{n-1} \\ x_2 = x_4 = \dots = x_n \end{cases} \text{ nếu } n \text{ chẵn.}$$

VD4: Giải hệ:

$$\begin{cases} \sqrt{x^2 - 2x + 6} \log_3(6 - y) = x \\ \sqrt{y^2 - 2y + 6} \log_3(6 - z) = y \\ \sqrt{z^2 - 2z + 6} \log_3(6 - x) = z \end{cases}$$

HĐG: Hệ

$$\Leftrightarrow \begin{cases} \log_3(6 - y) = \frac{x}{\sqrt{x^2 - 2x + 6}} \\ \log_3(6 - z) = \frac{y}{\sqrt{y^2 - 2y + 6}} \\ \log_3(6 - x) = \frac{z}{\sqrt{z^2 - 2z + 6}} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} f(y) = g(x) \\ f(z) = g(y) \\ f(x) = g(z) \end{cases}$$

Trong đó

$$f(t) = \log_3(6 - t) ; g(t) = \frac{t}{\sqrt{t^2 - 2t + 6}}$$

với $t \in (-\infty; 6)$; Ta có $f(t)$ là hàm nghịch biến và $g(t)$ có

$$g'(t) = \frac{6 - t}{\sqrt{(t^2 - 2t + 6)}^3} > 0$$

$\forall t \in (-\infty; 6) \Rightarrow g(t)$ là hàm đồng biến.
 $\Rightarrow x = y = z$ thay vào hệ ta có :

$$\log_3(6 - x) = \frac{x}{\sqrt{x^2 - 2x + 6}} \text{ PT này có nghiệm duy nhất } x = 3 \Rightarrow x = y = z = 3.$$

3.2. Ứng dụng hàm lồi

TC1 (Bất đẳng thức tiếp tuyến)

Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục và có đạo hàm đến cấp hai trên $[a; b]$.

a) Nếu $f''(x) \geq 0 \forall x \in [a; b]$ thì $f(x) \geq f'(x_0)(x - x_0) + f(x_0) \forall x_0 \in [a; b]$

b) Nếu $f''(x) \leq 0 \forall x \in [a; b]$ thì $f(x) \leq f'(x_0)(x - x_0) + f(x_0) \forall x_0 \in [a; b]$

TC2 (Bất đẳng thức cát tuyến)

Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục và có đạo hàm đến cấp hai trên $[a; b]$.

a) Nếu $f''(x) \geq 0 \forall x \in [a; b]$ thì $f(x) \geq \frac{f(a) - f(b)}{a - b}(x - a) + f(a) \forall x_0 \in [a; b]$

b) Nếu $f''(x) \leq 0 \forall x \in [a; b]$ thì $f(x) \leq \frac{f(a) - f(b)}{a - b}(x - a) + f(a) \forall x_0 \in [a; b]$

Đẳng thức trong các BĐT trên có khi và chỉ khi $x = a$ hoặc $x = b$.

VD5 (Vô địch Toán Ba Lan 1996): Cho $a, b, c \geq -\frac{3}{4}$ và $a + b + c = 1$. Chứng minh rằng:

$$\frac{a}{a^2 + 1} + \frac{b}{b^2 + 1} + \frac{c}{c^2 + 1} \leq \frac{9}{10}.$$

HDG: Ta thấy đẳng thức xảy ra khi $a = b = c = \frac{1}{3}$ và BĐT đã cho có dạng:

$$f(a) + f(b) + f(c) \leq \frac{9}{10} \quad \text{trong đó}$$

$$f(x) = \frac{x}{x^2 + 1} \quad \text{với } x \in \left[-\frac{3}{4}; \frac{5}{2}\right].$$

Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = f(x)$

tại điểm có hoành độ $x = \frac{1}{3}$ là :

$$y = \frac{36x + 3}{50}.$$

Ta có:

$$\begin{aligned} \frac{36x + 3}{50} - f(x) &= \frac{36x + 3}{50} - \frac{x}{x^2 + 1} \\ &= \frac{(3x - 1)^2(4x + 3)}{50(x^2 + 1)} \geq 0 \quad \forall x \in \left[-\frac{3}{4}; \frac{5}{2}\right] \end{aligned}$$

Vậy :

$$\frac{a}{a^2 + 1} + \frac{b}{b^2 + 1} + \frac{c}{c^2 + 1} \leq \frac{36(a + b + c) + 9}{50} = \frac{9}{10} \quad \text{điều kiện tiếp xúc}$$

$$\text{đpcm.} \quad \left\{ \begin{array}{l} \frac{x}{1-x^2} = mx^2 + n \\ \frac{x^2 + 1}{(1-x^2)^2} = 2mx \end{array} \right. \quad \text{có}$$

3.3. Ứng dụng đồ thị

Nếu đồ thị $y = f(x)$ và $y = g(x)$ tiếp xúc nhau tại x_0 thì tồn tại một khoảng $(a; b)$ chứa x_0 sao cho trên khoảng đó, đồ thị này nằm dưới đồ thị kia nên $f(x) \geq (\leq) g(x), \forall x \in (a; b)$. Sử dụng TC này ta có thể chứng minh một số

BĐT có dạng sau: Cho $a_i \in D \subseteq \mathbb{R}, i = \overline{1, n}$ thỏa mãn

$$\sum_{i=1}^n g(a_i) \geq (\leq) ng(m) \quad \text{với } m \text{ thuộc } D,$$

chứng minh rằng $\sum_{i=1}^n f(a_i) \geq (\leq) nf(m)$.

Để giải loại toán này, ta đi tìm các số thực a, b sao cho đồ thị hàm số $y = f(x)$ tiếp xúc với đồ thị hàm số $y = ag(x) + b$ tại $x_0 = m$. Sau đó ta chứng minh đồ thị này nằm dưới đồ thị kia trong một khoảng hay đoạn nào đó. Có thể chia ra một số dạng cụ thể như sau:

Dạng 1: Bài toán có giả thiết tổng bình phương các biến bằng hằng số:

VD6. Cho các số a, b, c dương thỏa mãn $a^2 + b^2 + c^2 = 1$, chứng minh rằng

$$\frac{a}{b^2 + c^2} + \frac{b}{a^2 + c^2} + \frac{c}{b^2 + a^2} \geq \frac{3\sqrt{3}}{2}$$

HDG: Do $a, b, c \in (0; 1)$. Ta có

$$\frac{a}{b^2 + c^2} + \frac{b}{a^2 + c^2} + \frac{c}{b^2 + a^2} = \frac{a}{1-a^2} + \frac{b}{1-b^2} + \frac{c}{1-c^2}$$

Từ đó ta tìm hai số m, n sao cho đồ thị hàm số $y = mx^2 + n$ nằm phía dưới đồ

thị hàm số $y = \frac{x}{1-x^2}$ trong khoảng

$(0; 1)$ và tiếp xúc nhau tại $x_0 = \frac{\sqrt{3}}{3}$. Từ

$$\left\{ \begin{array}{l} \frac{x}{1-x^2} = mx^2 + n \\ \frac{x^2 + 1}{(1-x^2)^2} = 2mx \end{array} \right. \quad \text{có}$$

nghiệm $x_0 = \frac{\sqrt{3}}{3}$, ta tìm được $m = \frac{3\sqrt{3}}{2}$

và $n = 0$. Ta chứng minh

$$\frac{x}{1-x^2} \geq \frac{3\sqrt{3}}{2} x^2, \forall x \in (0; 1), \text{ từ đó ta có}$$

đpcm.

Dạng 2: Bài toán có giả thiết tích các biến bằng hằng số:

VD7: Cho các số a,b,c dương thỏa mãn abc=1, chứng minh rằng :

$$\frac{a}{\sqrt{1+a}} + \frac{b}{\sqrt{1+b}} + \frac{c}{\sqrt{1+c}} \geq \frac{3\sqrt{2}}{2}$$

HDG: Từ abc = 1, ta có lna + ln b + lnc = 0. Ta tìm hai số m, n sao cho đồ thị hàm số y = m ln x + n nằm phía dưới đồ

thị hàm số y = $\frac{x}{\sqrt{1+x}}$ trong khoảng (0; +∞) và tiếp xúc nhau tại x₀ = 1. Từ

điều kiện tiếp xúc
$$\begin{cases} \frac{x}{\sqrt{1+x}} = m \ln x + n \\ \frac{2+x}{2\sqrt{(1+x)^3}} = \frac{m}{x} \end{cases}$$

có nghiệm x₀ = 1, ta tìm được

m = $\frac{3}{4\sqrt{2}}$ và n = $\frac{1}{\sqrt{2}}$. Ta chứng minh

$\frac{x}{\sqrt{1+x}} \geq \frac{3}{4\sqrt{2}} \ln x + \frac{1}{\sqrt{2}}, \forall x \in (0; +\infty)$ bằng cách xét hàm số

f(x) = $\frac{x}{\sqrt{1+x}} - \frac{3}{4\sqrt{2}} \ln x - \frac{1}{\sqrt{2}}, \forall x \in (0; +\infty)$ trình sau theo tham số a, b:

ta có bảng biến thiên

X	0	1	+∞
f'(x)	-	0	+
f(x)	↘ 0 ↗		

Nên f(x) ≥ f(1) = 0, từ đó ta có đpcm.

Dạng 3: Bài toán bất đẳng thức đồng bậc có hiệu giữa bậc của tử và bậc của mẫu khác 1:

VD8: Cho các số a,b,c dương, chứng minh rằng

$$\frac{a^3 - b^3}{a + 3b} + \frac{b^3 - c^3}{b + 3c} + \frac{c^3 - a^3}{c + 3a} \geq 0$$

HDG: Ta tìm hai số m, n sao cho đồ thị hàm số y = mx² + n nằm phía dưới đồ

thị hàm số y = $\frac{x^3 - 1}{x + 3}$ trong khoảng

(0; +∞) và tiếp xúc nhau tại x₀ = 1. Từ

điều kiện tiếp xúc
$$\begin{cases} \frac{x^3 - 1}{x + 3} = mx^2 + n \\ \frac{2x^3 + 9x^2 + 1}{(x + 3)^2} = 2mx \end{cases}$$

có nghiệm x₀ = 1, ta tìm được m = $\frac{3}{8}$ và

n = $\frac{-3}{8}$. Ta chứng minh

$\frac{x^3 - 1}{x + 3} \geq \frac{3}{8}(x^2 - 1), \forall x \in (0; +\infty)$, từ đó ta có đpcm.

4. Một số bài toán vận dụng

Bài 1 (HSG QG – 1996): Hãy biện luận số nghiệm thực x, y của hệ phương

$$\begin{cases} x^3 y - y^4 = a^2 \\ x^2 y + 2xy^2 + y^3 = b^2 \end{cases}$$

Bài 2 (HGS QG – 2005): Cho các số thực a, b, c. Chứng minh rằng

$$6(a + b + c)(a^2 + b^2 + c^2) \leq 27abc + 10(a^2 + b^2 + c^2)^{\frac{3}{2}}$$

Bài 3 (HSG QG – 2007): Hãy xác định số nghiệm của hệ phương trình sau:

$$\begin{cases} x^2 + y^3 = 29 \\ \log_3 x \cdot \log_2 y = 1 \end{cases}$$

Bài 4 (Albania 2002): Cho $a, b, c > 0$.

Chứng minh rằng :

$$\frac{1+\sqrt{3}}{3\sqrt{3}}(a^2+b^2+c^2)\left(\frac{1}{a}+\frac{1}{b}+\frac{1}{c}\right) \geq a+b+c+\sqrt{a^2+b^2+c^2}$$

Bài 5 (Olympic Toán Nhật Bản 1997).

Cho $a, b, c > 0$. Chứng minh rằng :

$$\frac{(b+c-a)^2}{(b+c)^2+a^2} + \frac{(c+a-b)^2}{(c+a)^2+b^2} + \frac{(a+b-c)^2}{(a+b)^2+c^2} \geq \frac{3}{5}$$

Bài 6 (Trung Quốc 2005): Cho $a, b, c > 0$ và $a+b+c=1$. Chứng minh rằng:

$$10(a^3+b^3+c^3) - 9(a^5+b^5+c^5) \geq 1$$

Bài 7:

a) Cho x, y, z dương thỏa mãn $x^2+y^2+z^2=1$, chứng minh rằng

$$\frac{1}{x} + \frac{1}{y} + \frac{1}{z} - (x+y+z) \geq 2\sqrt{3}$$

b) Cho x, y, z dương thỏa mãn $xyz=1$, chứng minh rằng

$$\frac{x^2}{1+yz} + \frac{y^2}{1+xz} + \frac{z^2}{1+yx} \geq \frac{3}{2}$$

c) Cho các số a, b, c dương, chứng minh rằng:

$$\frac{a^4}{a+4b} + \frac{b^4}{b+4c} + \frac{c^4}{c+4a} \geq \frac{a^3+b^3+c^3}{5}$$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Geoffrey Petly (1998), *Teaching today*, Stanley Thornes Publishers, United Kingdom
2. Nguyễn Bá Kim (2008), *Phương pháp dạy học môn Toán*, Nxb. Đại học sư phạm
3. Đinh Quang Minh, (2004), *Tri thức về hàm với những kỹ năng giải một số loại toán ở lớp 10 THPT*, Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục, Hà Nội số 108/2004, tr 24 -28
4. Lê Hồ Quý (2012), *Sử dụng đạo hàm để giải một số loại toán*, Toán học & Tuổi trẻ, số 423/2012
5. Nguyễn Tuấn Ngọc (2014), *Dùng phương pháp đồ thị để chứng minh bất đẳng thức và tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất*, Toán học & Tuổi trẻ số 442/2014
6. Nguyễn Tất Thu, Trần Văn Thương (2010), *Phương pháp hàm số trong các bài toán Đại số*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

**APPYING KNOWLEDGE OF ARITHMETIC FUNCTION TO SOLVE
SOME HIGH SHOOL MATHMATIC PROBLEMS****ABSTRACT**

The subject of arithmetic function appears throughout high school math syllabus. Thus, applying knowledge of arithmetic function to solve mathematic problems, through which students can practice skill of solving mathematic problems is considered necessary. The writing aims at not only showing that some high school mathematic forms can be solved thanks to applying knowledge of arithmetic function but also suggesting some pedagogic orientations which help teachers guide students in mathematic practice in order that they can form a certain mathematic solving skills through this application. Those forms of mathematics often appear in curriculum of grade 10, 11, 12 and also commonly in university entrance exam papers.

Keywords: *knowledge of arithmetic function, mathematic solving skill, content, idea, activity*

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

ThS. Hà Quang Ánh¹

ThS. Đàm Xuân²

TÓM TẮT

Giáo dục thể chất (GDTC) trong học đường là một bộ phận hết sức quan trọng và cơ bản của hoạt động thể dục thể thao (TDTT) có vai trò tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực cho học sinh, sinh viên (HSSV) góp phần tích cực vào việc bồi dưỡng, đào tạo con người phát triển toàn diện để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Giáo dục thể chất là một trong những mục tiêu giáo dục toàn diện của Đảng và Nhà nước ta, nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục thể chất được hiểu là: “Quá trình sư phạm nhằm giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ, hoàn thiện về thể chất và nhân cách, nâng cao khả năng làm việc, và kéo dài tuổi thọ của con người”. (Luật giáo dục – 2005). Giáo dục thể chất cũng như các loại hình giáo dục khác, đó là quá trình sư phạm với đầy đủ đặc điểm của nó, có vai trò chủ đạo của nhà sư phạm, tổ chức hoạt động của nhà sư phạm phù hợp với HSSV, phù hợp với nguyên tắc sư phạm. Bài viết sẽ tập trung vào những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả chất lượng môn GDTC trong trường Đại học Đồng Nai.

Từ khóa: *Giáo dục thể chất, giải pháp, chất lượng giảng dạy, Đại học Đồng Nai*

1. Mở đầu

Cùng với giáo dục trí tuệ, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục đạo đức thì giáo dục thể chất là một bộ phận không thể thiếu trong việc đào tạo con người phát triển toàn diện. Đây là hình thức giáo dục nhằm nâng cao sức khỏe cho HSSV. Như vậy ta nhận thấy, GDTC là môn học chính khóa thuộc chương trình giáo dục nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản cho người học thông qua các bài tập và trò chơi vận động, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho HSSV. Tác dụng của giáo dục thể chất và các hình thức sử dụng TDTT có chủ đích áp dụng trong

các trường học là toàn diện, là phương tiện để hợp lý hóa chế độ hoạt động, nghỉ ngơi tích cực, giữ gìn và nâng cao năng lực hoạt động, học tập của học sinh, sinh viên trong suốt thời kỳ học tập trong nhà trường, cũng như đảm bảo chuẩn bị thể lực chung và chuẩn bị thể lực chuyên môn phù hợp với những điều kiện của nghề nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên trong thực tế từ trước tới nay môn học GDTC ở các cấp vẫn không ít nhà trường coi là môn học phụ. Chính vì vậy, sự quan tâm và đầu tư của không ít trường đối với môn học này chưa thật đầy đủ, cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ giảng dạy, tập luyện

^{1,2}Trường Đại học Đồng Nai

vẫn còn nhiều thiếu thốn, sự quan tâm của các cấp lãnh đạo chưa thật đúng mức. Để giải quyết được các vấn đề này hiện nay công tác GDTC trong các trường Đại học Đồng Nai còn gặp không ít nhiều khó khăn. Đối với HSSV, tình trạng thể lực của nhiều HSSV còn yếu kém, trong khi động lực học tập thấp, ý thức rèn luyện TDDT chưa cao, điều kiện cơ sở vật chất để tổ chức tập luyện chưa đầy đủ, nội dung môn học chưa hấp dẫn, ít sân chơi lành mạnh, phong trào TDDT tổ chức đơn điệu không thường xuyên nên HSSV không hứng thú, say mê môn học GDTC. Điều này phần nào lý giải thực trạng học “đôi phó” của không ít HSSV mỗi khi đến giờ GDTC. Hiện nay, ở không ít trường đại học, cao đẳng... môn GDTC vẫn bị nhiều học sinh, sinh viên xem nhẹ và học theo kiểu... cho có. Từ đó chúng tôi tự hỏi? Làm thế nào để cho HSSV hứng thú với môn học GDTC? Đây là câu hỏi không dễ trả lời. Sau những trao đổi, tìm hiểu, qua thực tế giảng dạy GDTC của đội ngũ giảng viên trường Đại học Đồng Nai chúng tôi đưa ra một số giải pháp sau.

2. Giải pháp

2.1. Nội dung

Chương trình giáo dục thể chất trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp nhằm giải quyết các nhiệm vụ giáo dục đó là: “Trang bị kiến thức, kỹ năng và rèn luyện thể lực cho học sinh sinh viên”. Nội dung chương trình giáo dục thể

chất trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp được tiến hành trong cả quá trình học tập của sinh viên trong nhà trường bằng các nội dung.

- Giờ học TDDT chính khóa: Đây là nội dung cơ bản nhất của giáo dục thể chất được tiến hành trong kế hoạch học tập của nhà trường. Vì việc đào tạo cơ bản về thể chất, thể thao cho HSSV là nhiệm vụ cần thiết, nên trước hết phải có nội dung thích hợp để phát triển sức khỏe, các tố chất thể lực và khả năng phối hợp vận động cho học sinh, sinh viên. Qua đó, giúp các em có một trình độ nhất định để tiếp thu được các kỹ thuật động tác TDDT. Với mục tiêu chính của việc giảng dạy là tiến hành quá trình đào tạo năng lực thể chất, phát triển các tố chất thể lực, phát triển năng lực tâm lý, tạo ý thức tập luyện TDDT thường xuyên, giáo dục được đức tính cơ bản và lòng dũng cảm cho học sinh sinh viên. Bản thân giờ học TDDT có ý nghĩa quan trọng nhiều mặt đối với việc quản lý và giáo dục con người trong xã hội. Việc học tập các bài tập thể dục, các kỹ thuật động tác là điều kiện cần thiết để con người phát triển cơ thể một cách hài hòa, bảo vệ và củng cố sức khỏe, hình thành năng lực chung và chuyên môn.

- Giờ học ngoại khóa - tự tập: Đây là nhu cầu và sự ham thích trong thời gian rảnh rỗi của một bộ phận học sinh, sinh viên với mục đích và nhiệm vụ là góp phần phát triển năng lực, thể

chất một cách toàn diện, đồng thời góp phần nâng cao thành tích thể thao của học sinh sinh viên. Giờ học ngoại khóa nhằm củng cố và hoàn thiện các bài học chính khóa và được tiến hành vào giờ tự học của học sinh, sinh viên, hay dưới sự hướng dẫn của giáo viên TDTT. Song song đó còn là các hoạt động thể thao mang tính phong trào ngoài giờ học, bao gồm: Luyện tập trong các câu lạc bộ, thi đấu các giải trong và ngoài trường, cũng như trong giờ tự luyện tập của học sinh, sinh viên. Hoạt động ngoại khóa với chức năng là động viên lôi kéo nhiều người tham gia tập luyện các môn thể thao yêu thích, góp phần nâng cao sức khỏe phục vụ học tập và sinh hoạt.

2.2 Ba giải pháp chính

- *Đối với giáo viên*: Phải sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp và linh hoạt, giáo viên cần phải tăng cường giáo dục ý nghĩa mục đích môn học, thay đổi cách dạy để tạo ra không khí thi đua trong lớp học, nâng cao năng lực giảng dạy. Trong mỗi tiết học nên áp dụng phương pháp trò chơi và phương pháp thi đấu, liên tục cổ vũ, khích lệ, động viên để các em có động lực tập luyện. Đưa ra chỉ tiêu phấn đấu ở từng nội dung và toàn lớp học, cải tiến giáo trình phù hợp với nhu cầu và sở thích của HSSV. Giáo viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung, chương trình giảng dạy, bài giảng phải súc tích, khoa học và cải tiến phương pháp giảng dạy. Trong đó, quá trình dạy là người giáo

viên cung cấp những kiến thức mới cho học sinh và thông qua đó người giáo viên thực hiện nhiệm vụ giáo dục và phát triển cho học sinh, còn đối với học sinh thì giáo viên cần phải chủ động điều khiển, hướng dẫn lớp học để học sinh tiếp thu kiến thức một cách chủ động và nắm vững kiến thức một cách có hệ thống.

+ Áp dụng triệt để và phù hợp các nguyên tắc giảng dạy thể dục thể thao: nguyên tắc tư tưởng, nguyên tắc trực quan, nguyên tắc toàn diện, hệ thống, nguyên tắc phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh, nguyên tắc củng cố và nâng cao.

+ Sử dụng tốt các phương pháp giảng dạy thể dục, phù hợp với nội dung, động tác: phương pháp hoàn chỉnh và phân đoạn, phương pháp giảng giải và làm mẫu, phương pháp luyện tập, phương pháp sửa chữa các động tác sai...

+ Có kế hoạch giảng dạy và phương pháp tiến hành giờ thể dục cụ thể và hợp lý.

+ Chú trọng áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ thông tin vào giảng dạy. Nói đến giáo dục, đặc biệt là GDTC chúng ta biết có nhiều phương pháp khác nhau để nhằm đạt tới mục. Phương pháp sử dụng phương tiện trực quan và ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy hiện nay đang được ngành giáo dục, cũng như giáo viên quan tâm bởi vì nó có vị trí đặc biệt trong việc nhận thức của HSSV.

Phương pháp sử dụng phương tiện trực quan không phải là phương pháp mới nhưng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy lại là phương pháp mới. Lâu nay, mọi người chưa có quan tâm đúng mức về nó nhất là phía giáo viên, do những điều kiện chủ quan và khách quan mà họ không thể sử dụng được bằng phương tiện máy tính trong giờ dạy, mà đặt biệt lại là môn học thể dục. Môn học chủ yếu trên sân tập, mang tính vận động nhiều hơn nhằm mục đích thực hiện yêu cầu của môn học là rèn luyện và nâng cao sức khỏe; góp phần đẩy mạnh quá trình phát triển toàn diện, cân đối của cơ thể, song song đó là bồi dưỡng các đức tính tốt: ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong nhanh nhẹn, khẩn trương, tinh thần dũng cảm, khắc phục khó khăn... Nên việc trình bày có kết hợp làm mẫu, thị phạm, phim, ảnh, đặc biệt là những đoạn phim về những cuộc thi đấu thể thao đỉnh cao của những vận động viên thế giới, những động tác kỹ thuật được quay chậm, hay như những động tác do chính các em thực hiện được ghi hình rồi trình chiếu để cả lớp xem, nhìn nhận rút kinh nghiệm cho chính bản thân thì rất cần thiết và quan trọng. Điều này đã góp phần không nhỏ giúp học sinh hứng thú hơn trong tiết học và môn học thể dục, say mê tự tìm hiểu, học tập và tập luyện thể dục thể thao thường xuyên hơn. Việc thay đổi, cải tiến phương pháp giảng dạy là ứng dụng công nghệ thông tin vào một số bài dạy, tiết học thể dục cần thực hiện

một số việc sau: Cho các em xem băng hình môn học liên quan của các VĐV hàng đầu Việt Nam và thế giới thực hiện động tác để các em cảm nhận, hình dung được môn học, cố gắng tập luyện. Minh họa những nội dung đã trình bày bằng những hình ảnh, thước phim cụ thể để các em hình dung được hình ảnh của chính mình. Hay cho các em xem những hình ảnh những thước phim khi thực hiện động tác kỹ thuật được quay chậm, giúp các em nhìn nhận, tìm hiểu sâu sát nên tiếp thu nhanh và chính xác. Hay chính những động tác do các em thực hiện được ghi nhận để cùng nhau theo dõi, phân tích, đánh giá, những ưu và khuyết điểm của động tác đó, để cùng nhau học tập. Những hình ảnh này tạo nên sự kích thích, gây hứng thú trong học tập cho các em, làm tiết học sôi động, không khí học vui vẻ được tăng thêm nên tác động rất tốt đến kết quả học tập của các em.

+ Tìm hiểu đặc điểm sức khỏe, tâm sinh lý lứa tuổi: Đây là vấn đề rất quan trọng trong hoạt động thể dục thể thao cũng như môn học GDTC để đạt được hiệu quả cao nhất, tránh những tác dụng xấu có thể xảy đến. Chúng ta cần phải làm những việc sau trong quá trình giảng dạy:

Căn cứ đặc điểm tâm sinh lý của từng lứa tuổi, giới tính, hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ thần kinh... để có phương pháp hữu hiệu khi giảng dạy.

Căn cứ đặc điểm phát triển tổ chức cơ thể: sức nhanh, sức mạnh, sức

bền, linh hoạt, khéo léo của học sinh để có những bài tập, lượng vận động phù hợp.

- *Đối với sinh viên:* Hình thành động cơ học tập môn học cho HS, SV. Phải làm cho các em hiểu, “ Sức khỏe là vốn quý của con người ”. Có sức khỏe là có tất cả. Vậy làm gì để có sức khỏe? Có rất nhiều yếu tố mang lại sức khỏe nhưng việc tập luyện thể dục thể thao thường xuyên là biện pháp hữu hiệu và đơn giản nhất giúp chúng ta củng cố, giữ gìn và tăng cường sức khỏe. Môn học GDTC làm được điều này. Nó giúp các em giảm bớt sự căng thẳng, mệt mỏi trong học tập, lao động và các sinh hoạt khác; giúp các em hiểu và tập luyện đúng phương pháp, đúng kỹ thuật động tác góp phần vào việc nâng cao sức khỏe. Các em hiểu được vấn đề này sẽ hình thành được động cơ học tập. Như vậy tạo được sự hưng phấn, sự hứng thú đối với môn học trong HSSV.

- *Đối với nhà quản lý:* Để thực hiện được các giải pháp cụ thể như trên, cần có sự quan tâm đầu tư của các cấp lãnh đạo và cần tổ chức thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ, triệt để như sau:

+ Xây dựng nội dung tiêu chuẩn rèn luyện thân thể vào nội dung đánh giá năng lực và nội dung kiểm tra đánh giá môn học theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục. Kích thích chuyên cần học tập của sinh viên đồng thời cũng cần phải tạo điều kiện đầu tư về trang thiết bị, sân bãi và dụng cụ để học tập, xây

dựng phong trào TDTT thường xuyên ở trong trường, đề cao vị trí môn học GDTC như những môn học khác. Tổ chức đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên có giáo viên hướng dẫn tập luyện và thi đấu thể thao để các hoạt động của sinh viên trở thành nội dung của đời sống văn hóa mang tính thường xuyên, liên tục. Đáp ứng được nhu cầu tự rèn luyện thể thao và nâng cao sức khỏe, cần phải xây dựng các nội dung hoạt động như: tổ chức xây dựng các câu lạc bộ thể thao, các hoạt động thể thao quần chúng. Mở rộng và tăng cường các hoạt động thi đấu thể thao trong sinh viên, lôi cuốn đông đảo sinh viên tham gia và cổ vũ, xây dựng các đội tuyển thể thao của nhà trường tham gia thi đấu giao hữu với các đơn vị bạn, tham gia thi đấu các giải cấp ngành, cấp bộ...

+ Xây dựng các giải pháp nhằm bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên: Động viên, khuyến khích tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên tham gia học tập nâng cao trình độ. Trên cơ sở duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của cơ cấu tổ chức quản lý phong trào TDTT của trường, đảm bảo phân công của các bộ phận chức năng, tăng cường hoạt động chỉ đạo của ban giám hiệu phối hợp chặt chẽ hoạt động của Bộ môn GDTC với các tổ chức đoàn thể và phòng ban chức năng để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc phát triển phong trào TDTT của nhà trường dưới nhiều hình thức.

+ Xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý Khoa, Bộ môn GDTC: Có sự phân công trách nhiệm cho từng môn, từng cán bộ giảng dạy, xây dựng kế hoạch phát triển phong trào TDTT của nhà trường; viết sáng kiến kinh nghiệm khoa học. Tổ chức hướng dẫn phong trào tập luyện ngoại khóa của sinh viên và huấn luyện viên các đội tuyển tham gia các giải thể thao của các cấp trường, ngành, bộ... đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ. Cần phân công các tổ chuyên môn cho phù hợp với điều kiện giảng dạy và phù hợp với đội ngũ giáo viên. Tổ bộ môn soạn thảo, xây dựng lại chương trình chi tiết đối với môn GDTC của nhà trường để áp dụng, như vậy sẽ chủ động trong việc lựa chọn đội ngũ giáo viên giảng dạy phù hợp với khả năng. Qua đó phát huy được năng lực, sở trường của từng giáo viên để vận dụng trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục

+ Công tác cán bộ: Phát hiện và đưa vào quy hoạch các vị trí lãnh đạo đối với những giảng viên có năng lực, đạo đức. Có kế hoạch tiếp nhận và bồi dưỡng giáo viên trẻ có trình độ lý luận và chuyên môn như một số môn mà nhà trường đang thiếu. Giáo viên trẻ cần có sự nhiệt tình và ý thức trách nhiệm cao, có khả năng tổ chức các hoạt động, thể thao quần chúng, là đội ngũ kế cận để thay thế đội ngũ giáo viên cao tuổi đáp ứng yêu cầu mở rộng và nâng cao chất lượng công tác GDTC và phong trào TDTT của nhà trường trong tương lai. Tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn nghiệp vụ, cử cán bộ đi

học các lớp bồi dưỡng chuyên môn, hoàn thiện đại học và trên đại học.

+ Công tác tư tưởng: cần tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao ý thức trách nhiệm của giáo viên đối với việc nâng cao chất lượng GDTC của sinh viên và phong trào TDTT của nhà trường. Với mục đích là tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường, các tổ chức đoàn thể, các phòng ban chức năng có liên quan của nhà trường, cũng như tuyên truyền nâng cao ý thức học tập của sinh viên nhận thức vị trí vai trò của rèn luyện TDTT nhằm nâng cao sức khỏe và xây dựng lối sống lành mạnh. Khuyến khích và tạo điều kiện tăng cường các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT của sinh viên trong toàn trường.

+ Đảm bảo cơ sở vật chất, kinh phí phục vụ công tác GDTC: Đây là yếu tố quan trọng trong việc thực thi các giải pháp. Để nâng cao chất lượng GDTC và hoạt động TDTT cho sinh viên, phải đảm bảo những điều kiện cơ sở vật chất, kinh phí phục vụ cho việc giảng dạy môn học thể dục chính khóa cũng như các hoạt động ngoại khóa và tự tập luyện thể thao của sinh viên. Do vậy, cần phải xây dựng các hệ thống sân bãi thể thao đáp ứng đúng theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Cải tạo nâng cấp sân bãi để có thể tận dụng tối đa điều kiện của nhà trường phục vụ giảng dạy và tập luyện. Đảm bảo mua sắm trang thiết bị dụng cụ phục vụ cho giảng dạy và tập luyện đủ về số lượng và đảm bảo được chất

lượng. Định mức kinh phí cho kế hoạch phát triển phong trào thể thao cùng với việc tăng cường công tác xã hội hóa các hoạt động thể thao của sinh viên.

3. Kết luận

Muốn nâng cao chất lượng giảng dạy GDTC và duy trì phát triển công tác GDTC của nhà trường một cách hiệu quả, cần có nhiều giải pháp đồng bộ và quan trọng nhất là phải có sự phối hợp hài hòa giữa các giải pháp thì chất lượng giảng dạy môn GDTC trong trường Đại học Đồng Nai mới ngày càng phát triển và có chất lượng tốt hơn. Đây cũng là vấn đề thực hiện nhiệm vụ giáo dục con người toàn diện

mà Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm. Thông qua việc nâng cao chất lượng GDTC trong nhà trường, xây dựng môi trường học tập tích cực, rèn luyện sức khỏe, tạo ra sân lành mạnh chơi cuốn hút HSSV, góp phần làm giảm đi các tệ nạn xã hội. Từ đó nâng cao được vị thế nhà trường, vị thế của môn học trong giáo dục đào tạo con người mới: Khỏe về thể chất trong sáng về tinh thần. Tuy còn nhiều khó khăn nhưng với sự quyết tâm của đội ngũ giảng viên và sự quan tâm của lãnh đạo các cấp. Chúng tôi tin tưởng chất lượng của công tác GDTC trong nhà trường trong những năm tới sẽ có nhiều đổi mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể dục thể thao*, Nxb. Thể dục Thể thao, Hà Nội
2. Lê Đức Ngọc (2005), *Giáo dục đại học. Phương pháp dạy và học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
3. Trương Anh Tuấn, Bùi Thế Hiền (1998), *Một số đề tài về giáo dục thể chất trong trường học*, Nxb. Thể dục Thể thao, Hà Nội
4. Nguyễn Ngọc Cừ, Dương Nghiệp Chí (2001), *Nâng cao tầm vóc của cơ thể người*, Viện khoa học Thể dục Thể thao Hà Nội, Tài liệu chuyên đề số 1+2
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Thể dục, thể thao – văn bản số: 77/2006/QH11*
6. Nguyễn Xuân Sinh và cộng sự (2000), *Giáo trình nghiên cứu khoa học thể dục thể thao*, Nxb. Thể dục Thể thao, Hà Nội
7. Trịnh Hùng Thanh (1996), *Đặc điểm sinh lý một số môn thể thao*, Nxb. Thể dục Thể thao Hà Nội
8. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2000), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể dục thể thao*, Nxb. Thể dục Thể thao, Hà Nội

SOLUTIONS FOR IMPROVING THE QUALITY OF PHYSICAL EDUCATION TEACHING IN DONG NAI UNIVERSITY

ABSTRACT

Physical Education in schools (PE) is a basic and important part of sport activities. It improves students' health and physical strength, which positively contributes to people's overall development so that they are healthily able to build and protect the country especially in the era of modernization and industrialization. Physical education is a comprehensive educational goal of the Party and State in the educational system. PE is known as "The process of pedagogical educating and training young generation, improving health and personality, enhancing the ability to work, extending the lifespan of man." Like other types of education, Physical Education is the process of pedagogy with its full features including roles and operations of educators which suit with pedagogical principles. This article will focus on the solutions for improving the quality of PE in Dong Nai University.

Keywords: *physical education, solutions, quality of teaching*

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH CON LÀM KHỚP DỮ LIỆU VỚI NHIỀU MÔ HÌNH

*ThS. Nguyễn Ngọc Anh¹
ThS. Trương Văn Minh²*

TÓM TẮT

Hiện nay, có rất nhiều phần mềm máy tính cho phép người dùng làm khớp dữ liệu thực nghiệm với dạng hàm tùy ý nhập bởi người dùng. Tuy nhiên, các chương trình này có dạng đóng (đối với các chương trình thương mại) hoặc có hệ thống thư viện liên kết rất phức tạp (đối với các chương trình mã nguồn mở). Do đó, việc tận dụng thư viện của các chương trình này để nhúng vào các chương trình phần mềm nhỏ tự thiết kế là không thích hợp. Bài báo này đưa ra bộ chương trình con, cho phép người dùng làm khớp số liệu thực nghiệm với dạng hàm tùy ý, được viết bằng ngôn ngữ C++, có cấu trúc đơn giản, gói gọn trong một tập tin chỉ dài 438 dòng, thuận tiện để nhúng vào các chương trình tự phát triển. Kết quả thu được bằng chương trình được so sánh với ROOT.

Từ khóa: *Chương trình làm khớp nền C++, thuật toán làm khớp Levenberg–Marquardt*

1. Giới thiệu

Làm khớp dữ liệu theo một mô hình (dạng hàm) là một thủ tục được tiến hành rất phổ biến trong phân tích số liệu (phân tích phổ, xây dựng mô hình, xác định các tham số để nội suy, ngoại suy). Các thủ tục này có thể được thực hiện bởi các chương trình có giao diện trực quan như Origin [1], SciDavis [2] hoặc các chương trình dưới dạng lệnh thực thi như ROOT [3], R [4], Matlab [5], Gnuplot [6]. Tuy nhiên, một số là các chương trình thương mại (Origin, Matlab), do đó người sử dụng sẽ phải bỏ ra một chi phí không nhỏ để trang bị phần mềm. Tiếp nữa, các chương trình này thường có bộ thư viện đi kèm rất lớn, và liên kết với nhau rất phức tạp. Do đó việc nhúng các thư viện này vào các chương trình nhỏ tự viết là rất phức tạp, và làm tăng kích thước của chương trình.

Trong thực tế, tùy thuộc vào tình huống cụ thể, việc sử dụng các phần mềm lớn kể trên để làm khớp không phải lúc nào cũng thuận lợi: chương

trình quá nặng; hệ điều hành không hỗ trợ; ... Khi đó các phần mềm tự viết sẽ là một giải pháp thích hợp.

Bộ chương trình con được cung cấp trong bài báo này cho phép người dùng nhúng vào trong các phần mềm tự viết, để thực thi tác vụ làm khớp số liệu theo mô hình bất kỳ do người dùng khai báo, sử dụng thuật toán LEVENBERG-MARQUARDT [7]. Chương trình cho phép người dùng lựa chọn làm khớp có trọng số hoặc không có trọng số. Bộ chương trình con này có kích thước rất nhỏ, chỉ ~12 kb, gói gọn trong một tập tin *.h, thuận tiện để người dùng khai báo trong chương trình chính. Ngôn ngữ được sử dụng là C++. Biên dịch bằng GNU g++ [8].

Bộ chương trình con được hiệu lực hóa bằng cách so sánh kết quả với chương trình mã nguồn mở đã được chứng nhận và sử dụng rộng rãi trên các phòng thí nghiệm trên thế giới, ROOT. Trong báo cáo này, 5 bộ số liệu đã được sử dụng để so sánh.

¹Viện Nghiên cứu Hạt nhân

² Trường Đại học Đồng Nai

2. Thuật toán và cách sử dụng chương trình

Thuật toán LEVENBERG-MARQUARDT

Xét bộ số liệu với n điểm thực nghiệm (X_i, Y_i) , mô hình cần làm khớp là $F(X, \alpha)$, với α là vector tham số $\{\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \dots, \alpha_m\}$. Theo đó:

$$Y_i = F(X_i, \alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \dots, \alpha_m) \quad (1)$$

Để xác định các tham số tự do, ta sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu [9]. Phương pháp này đòi hỏi phải xác định α sao cho là cực tiểu:

$$\chi^2 = \sum_i w_i \cdot [y_i - F(x_i, \alpha)] \quad (2)$$

Trong đó là trọng số tương ứng với điểm số liệu thứ i. cực tiểu khi:

$$\frac{\partial \chi^2}{\partial \alpha_i} = 0 \quad (3)$$

Đối với các hàm tuyến tính, hệ m phương trình nói trên có thể được giải ra nghiệm xác định bằng phương pháp Gauss-Jordan. Tuy nhiên, với các bài toán phi tuyến, hệ phương trình trên không thể giải được. Khai triển $F(X, \alpha)$ theo chuỗi Taylor, ta thu được biểu thức dưới dạng ma trận:

$$b = M \cdot d\alpha \quad (4)$$

Trong đó M là ma trận [m m] mà:

$$M_{ij} = \sum_i w_i \cdot \frac{\partial F(x_i, \alpha)}{\partial \alpha_j} \cdot \frac{\partial F(x_i, \alpha)}{\partial \alpha_k} \quad (5)$$

Và

$$b_k = \sum_i w_i \cdot (y_i - F(x_i, \alpha)) \cdot \frac{\partial F(x_i, \alpha)}{\partial \alpha_k}$$

là vector biến thiên của vector tham số .

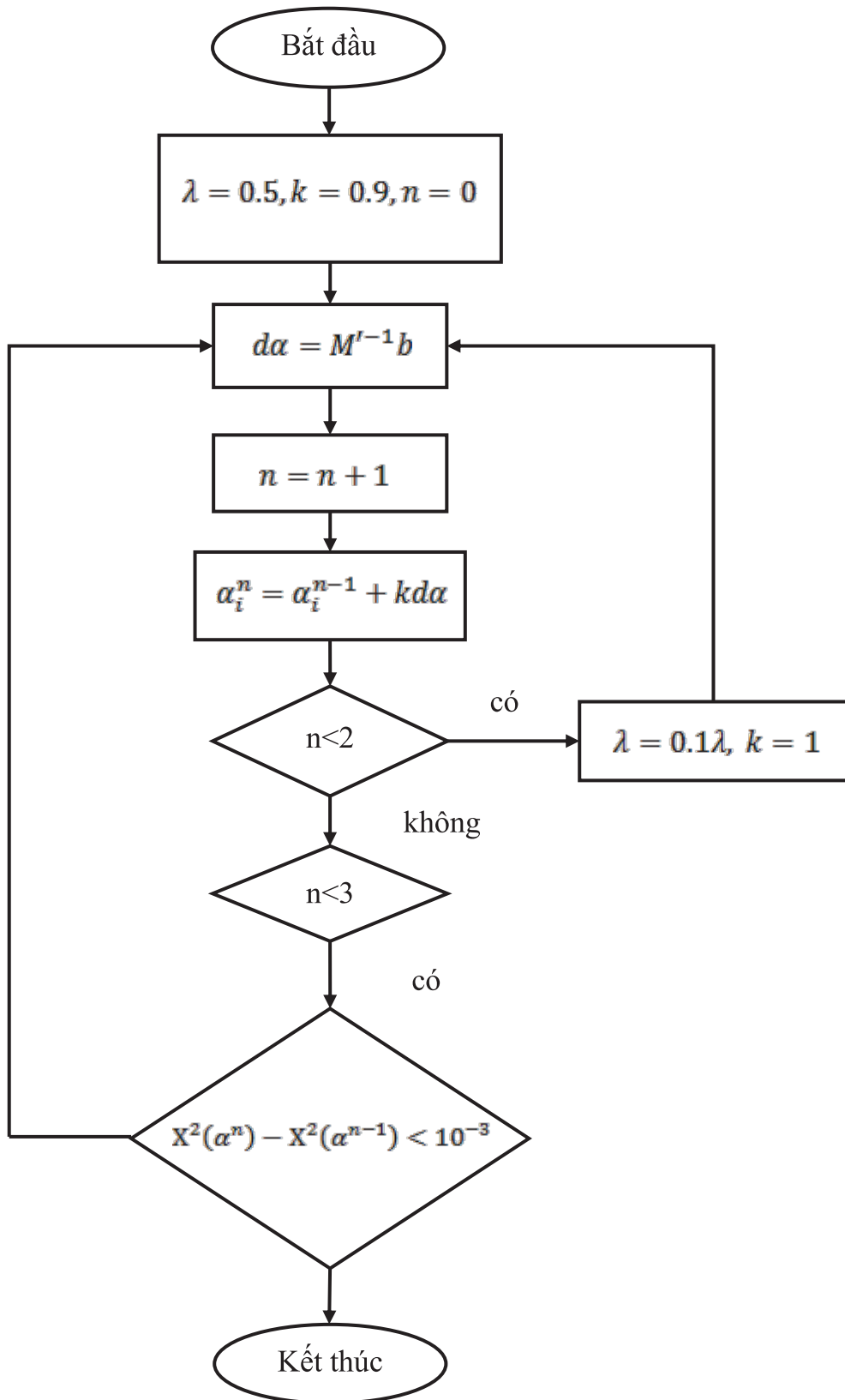
Giải phương trình (3) cho phép xác định , từ đó xác định được mới. Thủ tục này lặp đi lặp lại nhiều lần cho tới khi hội tụ. Phương pháp LEVENBERG-MARQUARDT, bổ sung thêm vào thuật toán 2 tham số và , nhằm cải thiện khả năng hội tụ của quá trình khớp.

Thuật toán có thể được mô tả ngắn gọn, từng bước một như sau, lưu đồ thuật toán được đưa ra trong Hình 1:

1. Đặt , $i, n=0$.
2. Xác định từ phương trình:

$$b = M' \cdot d\alpha \quad (7)$$

- Với $M' =$, là ma trận đơn vị.
3. $n=n+1$
4. $\alpha_i^n = \alpha_i^{n-1} + b_i$.
5. Tính .
6. Nếu $n < 2$, đi tới bước 9
7. Nếu $n < 3$, đi tới bước 8
8. Nếu $\chi^2(\alpha^n) > \chi^2(\alpha^{n-1})$, trong đó ϵ thì tiếp tục vòng lặp, nếu không, thoát ra khỏi vòng lặp.
9. Đặt $\lambda = 0.1$; Quay lại bước 2.



Hình 1. Lưu đồ thuật toán

Sử dụng chương trình con

Thủ tục làm khớp dữ liệu được thực hiện bởi hai chương trình con LSfit_NL (không có trọng số) và LSfit_NLW (có trọng số). Cú pháp khai báo như sau:

```
LSfit_NL(matrix X, matrix Y, int par_num, matrix par)
LSfit_NLW(matrix X, matrix Y, matrix W, int par_num, matrix
par)
```

Trong đó X, Y là hai ma trận tương ứng với bộ số liệu thực nghiệm (X,Y), W là ma trận trọng số, par_num là số tham số tự do của mô hình làm khớp, par là ma trận tương ứng với giá trị ban đầu của tham số.

Mảng hai chiều hoặc một chiều có thể được chuyển thành ma trận (matrix) thông qua chương trình con array_to_matrix với cú pháp như sau:

```
array_to_matrix((double *)array, int row, int col);
```

array là mảng 1 chiều hoặc 2 chiều, row là số dòng, và col là số cột của ma trận tạo thành. Ví dụ, mảng hai chiều A[3][2] có thể được chuyển đổi thành ma trận MA[3][2] thông qua câu lệnh sau: MA = array_to_matrix((double*)A, 3, 2)

Mô hình làm khớp được khai báo bên trong chương trình con uf

```
double uf(double x, matrix par)
{
    double result;
    result = par.E[0]*exp(x/par.E[1]); //par.E[i] là tham số tự
do thứ i, x là biến.
    return result;
}
```

Đoạn chương trình thực hiện tác vụ làm khớp bộ số liệu 15 điểm theo mô hình $f(x)=a*\exp(x/b)$ với a, b là các tham số tự do được đưa ra dưới đây:

```
double uf(double x, matrix par)
#include <iostream>
#include "matrix.h"
#include <math.h>

using namespace std;
{
    double result;
    result = par.E[0]*exp(x/par.E[1]); // par.E[0]=a;
par.E[1]=b
    return result;
}
```

```

}
int main()
{
    double A[15]={1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15};
    double
B[15]={20,39,66,113,180,300,497,816,1346,2230,3674,6050,9
976,16454,27122};
    double C[15] = {0.222851, 0.160098, 0.122793,
0.094265, 0.074557, 0.057718, 0.044859, 0.035006, 0.027256,
0.021178, 0.016497, 0.012857, 0.010012, 0.007796,
0.006072};
    double para[2]={10,2};
    matrix X = array_to_matrix(A,15,1);
    matrix Y = array_to_matrix(B,15,1);
    matrix W = array_to_matrix(C,15,1);
    matrix par = array_to_matrix(para,2,1);
    cout<<"No Weighted:"<<endl;
    Mprint(LSfit_NL(X,Y,2,par));
    par=array_to_matrix(para,2,1); //khởi tạo lại tham số ban
đầu
    cout<<"Weighted:"<<endl;
    Mprint(LSfit_NLW(X,Y,W,2,par));
    return 0;
}

```

Mảng A, B, C lần lượt tương ứng với các ma trận X, Y, W.

Để hiệu lực hóa chương trình, kết quả tính toán thực hiện bởi chương trình trên nhiều bộ số liệu khác nhau với các mô hình liệt kê dưới đây được so sánh với chương trình ROOT.

Các mô hình làm khớp được thử nghiệm bao gồm:

- Mô hình hàm lũy thừa cơ số tự nhiên: $f(x)=a*\exp(x/b)$;
- Mô hình hàm gauss $g(x)=A*\exp(-(x-)^2/2)$, với A, , là các tham số tự do.
- Mô hình hàm gauss nằm trên một nền phẳng tương ứng với đa thức bậc 1: $f(x) = g(x) + a_1*x + a_0$
- Mô hình hai hàm gauss nằm chập lên nhau chồng trên một nền phẳng tương ứng với đa thức bậc 1: $f(x) = g_1(x) + g_2(x)+ a_1*x + a_0$

- Mô hình ba hàm gauss chập trên nền phong tương ứng với đa thức bậc 1:
 $f(x)=f(x) = g_1(x) + g_2(x)+g_3(x)+ a_1*x + a_0$

3. Hiệu lực hóa chương trình thông qua so sánh với ROOT

Kết quả thu được bởi chương trình được so sánh với ROOT, phần mềm được sử dụng rộng rãi bởi nhiều phòng thí nghiệm trên thế giới. Kết quả so sánh với một số mô hình được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. So sánh giá trị tham số làm khớp của chương trình với ROOT

Tham số	Giá trị ban đầu	Chương trình này	ROOT	Độ lệch giữa hai chương trình (%)
Hàm lũy thừa cơ số tự nhiên: $y=a*\exp(x/b)$				
Không trọng số				
a	10	15,0015	15,0015	0
b	2	2,0000	2,0000	0
Có trọng số				
a	10	14,9828	15,0119	0,19
b	2	1,9997	2,0002	0,03
Hàm gauss: $y = A*\exp(-(x-\mu)^2/\sigma^2)$				
Không trọng số				
A	80	99,7945	99,7951	0,00
μ	52	50,0195	50,0195	0,00
σ	20	10,0041	10,0041	0,00
Có trọng số				
A	80	99,3681	99,9418	0,58
μ	52	50,1327	50,0060	0,25
σ	20	10,0439	9,9759	0,68
Gauss + đa thức bậc 1: $y = A*\exp(-(x-\mu)^2/\sigma^2)+ a_1*x + a_0$				
Không trọng số				
A	80	99,8306	99,8308	0,00
μ	52	50,0090	50,0090	0,00
σ	10	10,0198	10,0198	0,00
a1	2	2,0047	2,0047	0,00
a0	3	2,7612	2,7611	0,00
Có trọng số				
A	80	99,7179	99,9112	0,19
μ	52	50,0157	50,0015	0,03
σ	10	10,0227	10,0274	0,05
a1	2	2,0026	2,0076	0,25
a0	3	2,8558	2,5562	10,49

2 hàm gauss chập + đa thức bậc 1: $y = A \cdot \exp(-(x-\mu)^2/\sigma^2) + a_1 \cdot x + a_0 + A_1 \cdot \exp(-(x-\mu_1)^2/\sigma_1^2)$					
Không trọng số					
A1	80	79,8317	79,8321	0,00	
μ_1	31	29,9800	29,9801	0,00	
σ_1	8	7,9845	7,9845	0,00	
a1	2	0,9997	0,9997	0,00	
a0	3	2,0129	2,0128	0,00	
A2	90	99,9497	99,9500		
μ_2	51	49,9717	49,9717		
σ_2	10	12,0307	12,0307		
Có trọng số					
A1	80	79,6992	79,8282	0,16	
μ_1	31	29,9754	29,9798	0,01	
σ_1	8	7,9896	7,9745	0,19	
a1	2	0,9999	0,9997	0,03	
a0	3	2,0053	2,0195	0,71	
A2	90	99,8090	99,9412	0,13	
μ_2	51	49,9667	49,9676	0,00	
σ_2	10	12,0467	12,0371	0,08	
3 hàm gauss chập + đa thức bậc 1: $A_1 \cdot \exp(-(x-\mu_1)^2/\sigma_1^2) + a_1 \cdot x + a_0 + A_2 \cdot \exp(-(x-\mu_2)^2/\sigma_2^2) + A_3 \cdot \exp(-(x-\mu_3)^2/\sigma_3^2)$					
Không trọng số					
A1	75	80,1944	80,2094	0,02	
μ_1	25	31,0066	31,0096	0,01	
σ_1	10	7,9983	8,0012	0,04	
a1	1	1,9997	1,9998	0,00	
a0	2	2,9995	2,9983	0,04	
A2	100	90,0007	89,9736	0,03	
μ_2	45	50,9908	50,9791	0,02	
σ_2	8	9,9805	9,9628	0,18	
A3	210	200,2460	200,4460	0,10	
μ_3	65	60,9977	60,9968	0,00	
σ_3	8	4,9986	5,0010	0,05	
Có trọng số					
A1	75	80,6545	80,3449	0,38	
μ_1	25	31,1255	31,0127	0,36	
σ_1	10	8,1015	8,0189	1,02	
a1	1	2,0004	2,0020	0,08	
a0	2	2,9873	2,8098	5,94	
A2	100	88,8030	90,0044	1,35	

μ_2	45	50,5029	50,9623	0,91
σ_2	8	9,2869	9,9319	6,95
A3	210	208,4220	200,7630	3,67
μ_3	65	60,9426	60,9965	0,09
σ_3	8	5,0936	5,0069	1,70

4. Kết quả

Mô hình đầu tiên được sử dụng để so sánh là mô hình hàm lũy thừa cơ số tự nhiên. Mô hình hàm lũy thừa là dạng mô hình điển hình nhất khi tiến hành thủ tục làm khớp phi tuyến, do tham số ảnh hưởng rất mạnh tới giá trị của hàm. Chỉ một lượng nhỏ thay đổi trong tham số cũng khiến giá trị của hàm thay đổi một lượng lớn. Kết quả trong Bảng 1 cho thấy, khi làm khớp không trọng số, chương trình hội tụ về giá trị tham số hoàn toàn giống với ROOT. Đối với quá trình làm khớp có trọng số, kết quả thulệch so với ROOT một lượng nhỏ hơn 0.2%.

Các mô hình gauss, gauss trên nền đa thức bậc một, chập 2 hàm gauss trên nền đa thức bậc 1, và chập 3 hàm gauss trên nền đa thức bậc một đều cho kết quả tương đồng với ROOT. Độ chênh lệch của giá trị tham số làm khớp thu được bởi chương trình với giá trị thu được từ ROOT phần lớn đều nhỏ hơn 1%. Chỉ có một số ít trường hợp, giá trị tham số làm khớp thu được bởi chương trình lệch so với ROOT cao hơn 1%. Tuy nhiên trong các trường hợp đó, các tham số có độ lệch cao là các tham số có mức độ ảnh hưởng tới giá trị của hàm số

rất nhỏ. Ví dụ như trường hợp tham số a_0 thu được khi làm khớp với mô hình gauss trên nền đa thức bậc 1, độ lệch của chương trình với ROOT là 10,4% (2,8585 so với 2,5562). Mặc dù độ lệch cao, nhưng ảnh hưởng của tham số này tới giá trị của hàm là rất nhỏ.

Kết quả có sự tương đồng cao giữa chương trình với ROOT khi áp dụng vào các mô hình chập gauss cho thấy, chương trình hoàn toàn đáp ứng tốt bài toán tách đỉnh chập, vốn rất phổ biến khi phân tích phổ gamma.

5. Kết luận

Chương trình làm khớp có kết quả có độ tương đồng cao với ROOT. Cấu trúc của chương trình đơn giản, thuần túy chỉ sử dụng các thư viện có sẵn của C++, thuận tiện cho việc nhúng vào các chương trình con khác.

Chương trình rất thích hợp để tích hợp vào các chương trình phân tích phổ tự thiết kế, qua đó giúp giảm chi phí mua phần mềm phân tích đắt tiền, với các tính năng ít hoặc không bao giờ được sử dụng. Ngoài ra, việc dễ dàng chỉnh sửa mã nguồn, giúp người dùng dễ dàng xây dựng các mô-đun chuyên biệt nhằm thực hiện các tác vụ theo yêu cầu cụ thể một cách thuận tiện và nhanh chóng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. [Online]. Available: <http://www.originlab.com/>.
2. [Online]. Available: <http://scidavis.sourceforge.net/>.
3. [Online]. Available: <https://root.cern.ch/>.
4. [Online]. Available: <https://www.r-project.org/>.
5. [Online]. Available: <http://www.mathworks.com/products/matlab/>.
6. [Online]. Available: <http://www.gnuplot.info/>.
7. Gill, P. R.; Murray, W.; and Wright, M. H. "The Levenberg-Marquardt Method." §4.7.3 in Practical Optimization. London: Academic Press, pp. 136-137, 1981..
8. [Online]. Available: <http://www.mingw.org/>.
9. Rao, C. R.; Toutenburg, H.; et al. (2008). Linear Models: Least Squares and Alternatives. Springer Series in Statistics (3rd ed.). Berlin: Springer. ISBN 978-3-540-74226-5

**DEVELOPMENT OF SUBROUTINE FOR DATA FITTING
WITH VARIOUS MODELS****ABSTRACT**

Currently, there are many computer programs, which allow users to fit experimental data to any mathematical models. However, these programs either do not give users their source codes (commercial software) or have complicated libraries (open source software). Consequently, using their libraries to form homemade software becomes a difficult task, and even impossible, in case of commercial software. This work presents a group of sub-programs, written in C++, which permit users to fit experimental data to any mathematical models, including weighted fit and non-weighted fit. The sub-programs are packaged in one file with only 438 code lines; hence, make it easy to develop programs based on these sub-programs. The quality of these sub-programs was proved by comparing with ROOT.

Keywords: *Fitting C++ code, Levenberg–Marquardt algorithm*

THE ALGORITHMS FOR NEUTRON PULSE DETECTION WITH SCINTILLATION DETECTOR

ThS. Phan Văn Chuân¹
ThS. Trương Văn Minh²
ThS. Nguyễn Ngọc Anh³
ThS. Nguyễn Đức Châu⁴
ThS. Vũ Thị Thanh Quý⁵

ABSTRACT

The interference of gamma in neutron spectra reduces the accuracy of measurement results, especially when using the scintillation detector. The digital method can be used to identify either neutron or gamma pulses. In order to select the algorithm for NE213 scintillation detector, the Matlab Simulink tool was used to simulate neutron counting system. The results show that the figure of merits (FOM) of rise-time discrimination method, pulsed gradient analysis method, charge comparison method, and correlation pattern method are 1.09, 0.66, 2.21 and 1.97, respectively.

Keywords: *FOM, neutron-gamma pulse shape discrimination, simulation of neutron and gamma pulse, correlation pattern method*

1. Introduction

The neutron - gamma pulse shape discrimination (PSD) technique is very important in neutron radiation measurements using the scintillation detector. NE-213 detectors can detect both neutron and photon, but their pulse shapes can be distinguished.

Various neutron - gamma discrimination techniques have been developed, including both analog and digital such as zero crossing, constant fraction discriminator[1,2], charge comparison[2,3], frequency gradient analysis[4], rise time discrimination, pattern recognition[5], etc.

High technology development has created a variety of techniques such as flash analog digital convertor (ADC), field programmable gate array (FPGA),

and digital signal processing (DSP). That makes the PSD methods widely applied. In modern PSD systems, pulses from detector are digitized by flash ADC and the data are stored in memory and analyzed by PSD method on computer[5-7], or on the board FPGA/DSP [4]. Almost all studies of neutron - gamma PSD were performed on different detectors in each way, therefore the evaluation of capacities of neutron-gamma PSDs have not carried out.

In the Dalat research reactor, we plan to setup a neutron counting system with NE213 detector, so the optimization of neutron-gamma PSD needs to be studied. A simulation model of signals of neutron-gamma with NE213 detector, photo multiplier tube (PMT), and preamplifier has been

¹Trường Đại học Đà Lạt

²Trường Đại học Đồng Nai

³Viện Nghiên cứu Hạt nhân

⁴Học viện Hải quân

⁵Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt

conducted. The sampling was digitized by behavioral modeling of pipelined ADC. All simulator models were executed by Matlab Simulinktools.

Based on the digitized sampling set, the four algorithms: rise-time discrimination, pulse gradient analysis, charge comparison method, and pattern recognition have been studied and evaluated through the FOM factor.

2. Experiment

The schematic of the neutron-gamma PSD algorithm simulation is

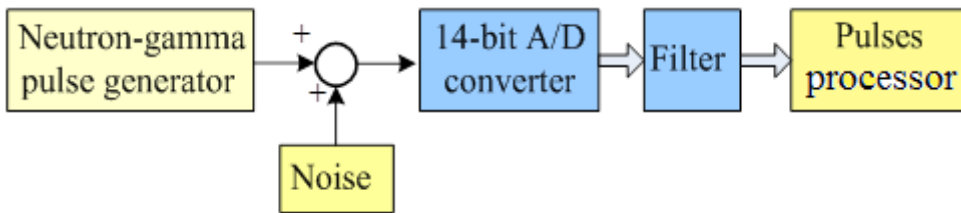


Fig. 1. The simulation blocks of neutron - gamma PSD algorithms on Matlab Simulink.

2.1. Simulation of neutron-gamma pulse for NE213 scintillation detector

The Marronne’s model, including 6 parameters, was used to simulate neutron-gamma pulses of NE123 scintillation detector [4], [6]. The mathematical expression is given in equation (1).

$$y(t) = A \left[\begin{matrix} e^{-\frac{t-t_0}{\tau_1}} - e^{-\frac{t-t_0}{\tau_S}} + \frac{B}{A} e^{-\frac{t-t_0}{\tau_L}} \end{matrix} \right]$$

shown in Fig 1. It consisted of a neutron-gamma pulse generator (NGPG), an electronic noise generator, an analog to digital converter, a filter, and a pulsesprocessor (PP). The neutron or gamma pulses were produced by block of NGPG, the amplitudes and start-time of pulses were generated randomly. Each pulse, after the sampling, would be filtered to reduce the noise, and then was taken to the PP block. The PP block included four parallel process modules corresponding to four PSD algorithms.

Where, A and B are the amplitudes of the short (fast) and long(slow) life components at t = 0, respectively; τ_s and τ_L are decay timeconstants for the short and long life component, respectively; and τ_1 is the third decay constant and t_0 is the time reference for the start of the signal. In this work, the parameters for the NE213 scintillator detector are shown in table 1. The data are assumed to have Gaussian distribution with a standard deviation of 10%.

Table 1. The parameters used for simulation of pulses of NE213 scintillator[6].

Parameters	B/A	$\tau_1 (ns)$	$\tau_s (ns)$	$\tau_L (ns)$	$t_0 (ns)$
Gamma	1.658×10^{-2}	5.578	4.887	34.276	0.31
Neutron	4.151×10^{-2}	5.578	4.887	34.276	0.31

2.2. Simulation of electronic noises

a) *Thermionic emission*: The typical spontaneous emission rate at room temperature is in the range of $10^2 \div 10^4$ electrons/cm².s [8]. In most cases, these pulses originating from one single electron are often of small amplitude. Fig.2. is the equivalent circuit for noise analysis.

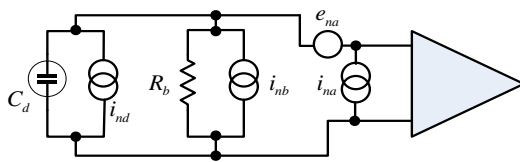


Fig.2. Equivalent circuit for noise analysis.

b) *Noise by dark current fluctuations in the photomultiplier tube (PMT)*: A small amount of current flows in a PMT even when operated in a completely dark state. The fluctuations of dark current generate the noise signals with Gaussian standard deviation, calculated according to equation (2) [8].

$$\sigma_Q = \sqrt{6 \times 10^{18}} \sqrt{U\tau / R} \quad (2)$$

Where, U is the value high voltage, τ is the time constant of the electronic circuit, and R is the bias resistor of PMT.

c) *The fluctuation of electrons going to the anode*: The number of electrons flowing to the anode fluctuates statistically. The fluctuations are noise white and calculated according to equation (3) [9].

$$e_{nd}^2 = i_{nd}^2 \frac{1}{(\omega C_D)^2} = 2q_e I_D \frac{1}{(\omega C_D)^2} \quad (3)$$

Where, I_D is the bias current of detector, q_e is the electron charge, $\omega = 2\pi / \tau$ is the cutoff frequency of electronic circuit, and C_D is the capacitance of the detector.

d) *Thermal noise in resistors*: It is caused by resistors connected in parallel with PMT and calculated according to the equation (4) [9].

$$e_{np}^2 = 4kTR_p \frac{1}{1 + (\omega R_p C_D)^2} \quad (4)$$

Where, T is absolute temperature, R_b is the parallel resistor PMT, and k is the Boltzmann constant.

e) *Noise from preamplifier:*

The noise of preamplifier consists of the input noise and the thermal noise of the feedback resistors. Therefore, the total noise of the preamplifier is expressed as follows:

$$e_{nt}^2(j\omega) = e_{n1}^2 \left[1 + \frac{C_{in}}{C_f} \right] + \frac{1}{j\omega C_f} \left[i_n^2 + \left(\frac{e_{n2}}{R_f} \right)^2 \right] \quad (5)$$

Where, e_{n1} is thermal noise of first-stage FET, e_{n2} is thermal noise caused by feedback resistance, i_n is shot noise caused by the input current of preamplifier, C_{in} is the input capacitance, C_f is the feedback capacitance, and R_f is the feedback resistance.

2.3. Simulation of signal sampling

The sampling of signal was performed by behavioral modeling of pipeline ADC with 14-bit resolution, 500 mega sample per second (MSPS), and three stages (4+4+6). The behavioral modeling of 14-bit pipeline ADC was based on reference [10]. The after sampling, signal interference was filtered by infinite impulse response (IIR) filter. The mathematical expression is given in equation (6).

$$y(n) = (y(n-2) + y(n-1) + y(n) + y(n+1) + y(n+2)) / 5 \quad (6)$$

Where $y(n)$ is the value of amplitude at the n^{th} sampling period.

2.4. PSD algorithms

Rise time discrimination (RTD): It generally measures the difference between the integrated charge in the entire pulse and the integrated charge over the rising or the falling portion of the pulses. The slope of gamma pulse tail is greater than that of the neutron pulse tails (time for pulse amplitude increases from 10% to 90% of its height)[7].

Pulse gradient analysis (PGA): PGA method uses gradient analysis to discriminate neutron radiation. PGA is based on the comparison of the relative heights of the samples at the tail of the pulses. It is determined by equation (7)[11].

$$\delta = \left| \frac{dV(t)}{dt} \right| = \left| \frac{V(k+nT) - V(k)}{nT} \right| \quad (7)$$

Where $V(k)$ is a variable voltage level of the k^{th} sampling period, T is sampling period of the signal, and n is the number of sampling periods. In approximation, if n is a constant, then $\delta \sim |V(k+nT) - V(k)|$.

Charge comparison method (CCM): CCM is based on area comparison of the rising or the falling portions of the pulse. Because the gradient of neutrons is different from that of gamma; therefore, the ratios of the area pulse are also

changed. The area of the pulse can be calculated by equation (8)[5].

$$S = \int_{t_1}^{t_2} v(t)dt = \sum_{k=1}^n v(k) \cdot \Delta t \quad (8)$$

Where $\Delta t = T$ is sampling period, $v(k)$ is a variable voltage level of the k^{th} sampling period, t_1 and t_2 are timing of begging and ending of sampling period.

Pattern recognition method (PRM): In this method, a signal is considered as an object vector X whose components are the digitized amplitude x_n of the signal at sampling time t_n . PSD is performed by taking a scalar product of this vector with the reference vector Y which describes a gamma ray or neutron signal[5].

$$\vec{X} = (x_1, x_2, \dots, x_n); \quad \vec{Y} = (y_1, y_2, \dots, y_n) \quad (9)$$

$$r = \frac{\vec{X} \cdot \vec{Y}}{|\vec{X}| \cdot |\vec{Y}|} \quad (10)$$

Where, r is the correlation coefficient between vector \vec{X} and vector \vec{Y} , $\vec{X} \cdot \vec{Y}$ is scalar product, $|\vec{X}|$ and $|\vec{Y}|$ are the norm of the vectors X and Y respectively.

$$\theta = \text{Acr} \cos \frac{\sum_{i=1}^n x_i \cdot y_i}{\sqrt{\sum_{i=1}^n x_i^2} \sqrt{\sum_{i=1}^n y_i^2}} \quad (11)$$

Where, $\theta(\text{rad})$ is the angle between the vectors; the θ value indicates the similarity of the object vector with the reference vector.

2.5. Evaluation of pulse shape discrimination methods

To evaluate the quantitative results of neutron-gamma discrimination, the FOM is used and defined as follows:

$$FOM = \frac{Ch_n - Ch_\gamma}{FWHM_n + FWHM_\gamma} \quad (12)$$

Where, Ch_n, Ch_γ are the values of neutron and gamma peaks respectively; $FWHM_n, FWHM_\gamma$ are the full-width-half-maximum of neutron and gamma peaks respectively, in the histogram.

3. Results and discussion

3.1. The results of pulse simulation for NE213 detector

The results of gamma and neutron pulse simulation at the same amplitude for NE213 detector with the parameters in Table 1 are presented in Fig.3. It shows that the front of the neutron and gamma pulses is the same, while the pulse tails of gamma decreases faster than those of neutron.

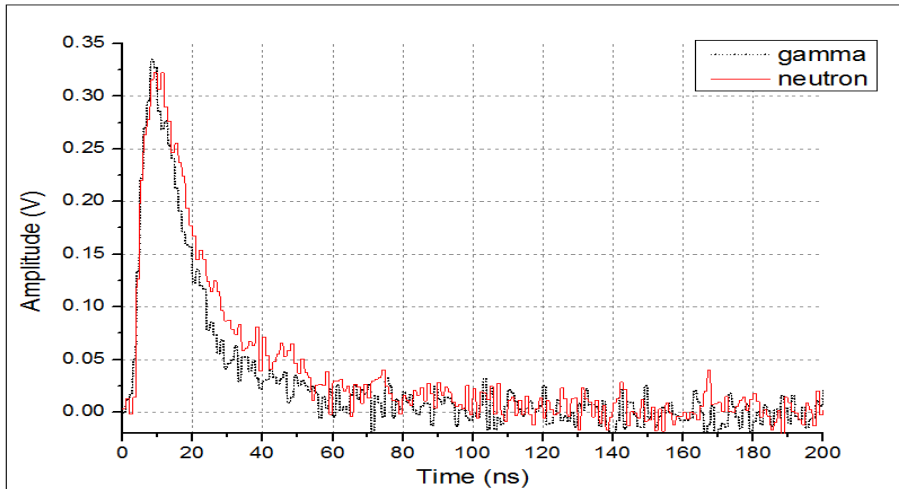


Fig.3. The simulated pulse for NE213 detector.

3.2. Sampling the neutron - gamma pulses by pipeline ADC model

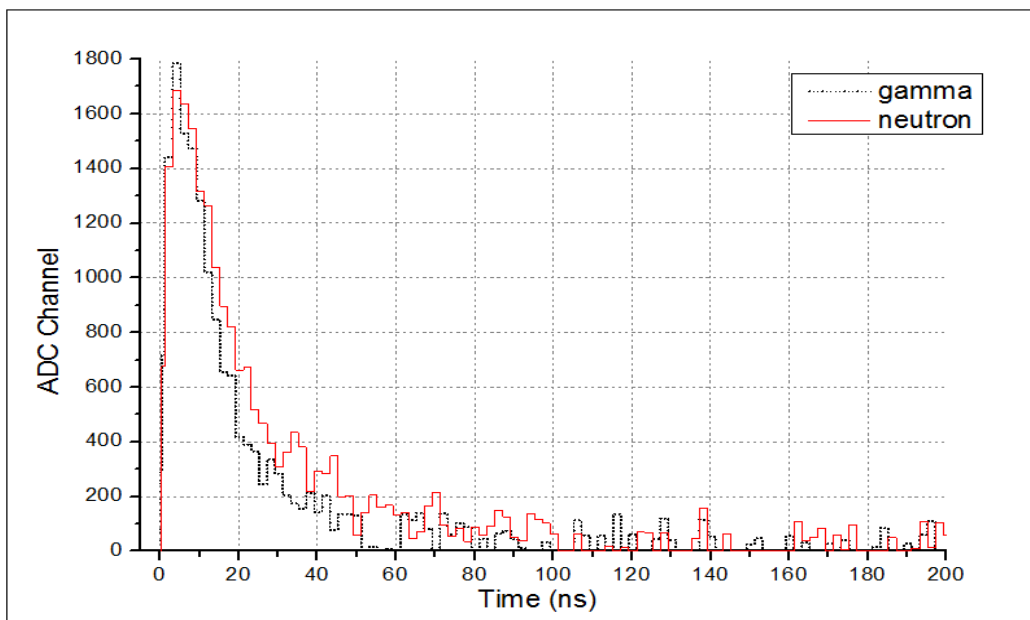


Fig.4. The neutron – gamma pulses after being sampled by pipeline ADC model.

The simulation results of neutron - gamma pulses after pulse sampling by pipeline ADC model with 14-bit resolution and sampling

rate of 500MSPS are presented in Fig.4. It indicates that the pulses are added noise, but the differences in the pulse tails still exist.

3.3. The results of PSD algorithms

The survey results of approximately 100.000 neutron-gamma pulses with different algorithms: rise time discrimination, pulse gradient analysis, charge comparison, and correlation pattern methods are given in the Fig. 5, 6, 7 and 8. Fig.5 shows a scatter plot of the threshold crossing time versus the pulse heights for each waveform. Fig.6

shows a scatter plot of the calculated gradient to amplitude ratios versus the pulse heights for each waveform. Fig.7 shows a scatter plot of the charge of tail to amplitude ratios versus the pulse heights for each waveform. Fig.8 shows a scatter plot of the angle ratios versus the pulse heights for each waveform.

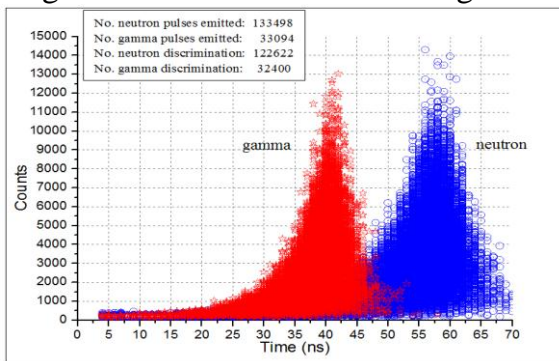


Fig. 5. Threshold crossing time versus pulse heights.

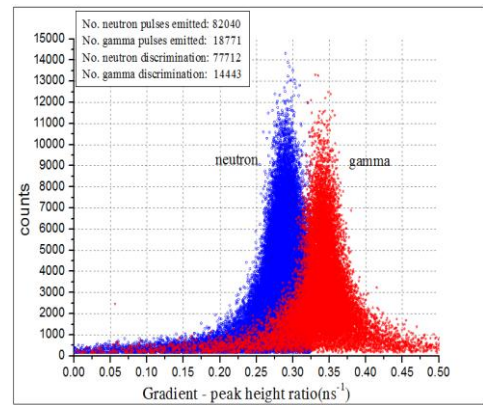


Fig. 6. Gradient to amplitude ratios versus pulse heights.

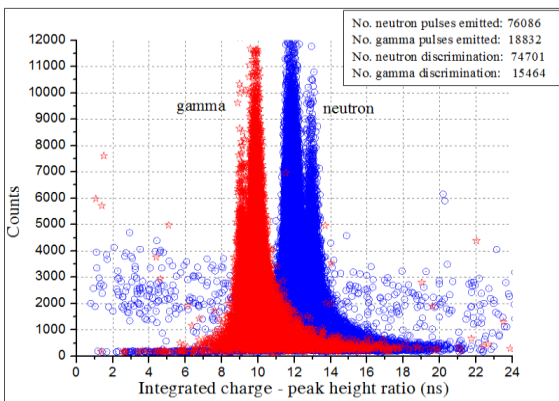


Fig. 7. Charge of tail to amplitude ratios versus pulse heights.

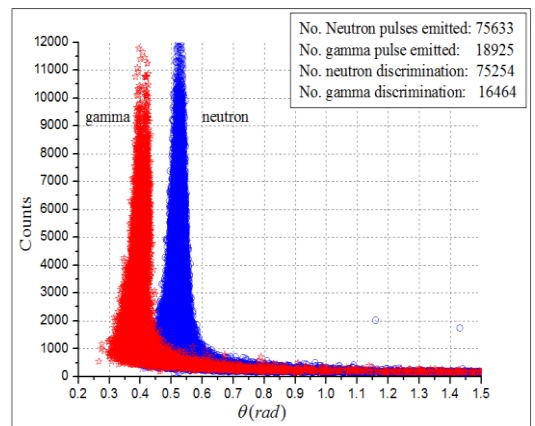


Fig. 8. Angle ratios versus pulse heights.

Fig. 9, 10, 11 and 12 are the statistical charts of PSD algorithms of rise time discrimination, pulse gradient analysis, charge

comparison, and correlation pattern method respectively. The FOMs of these methods are shown in table 2.

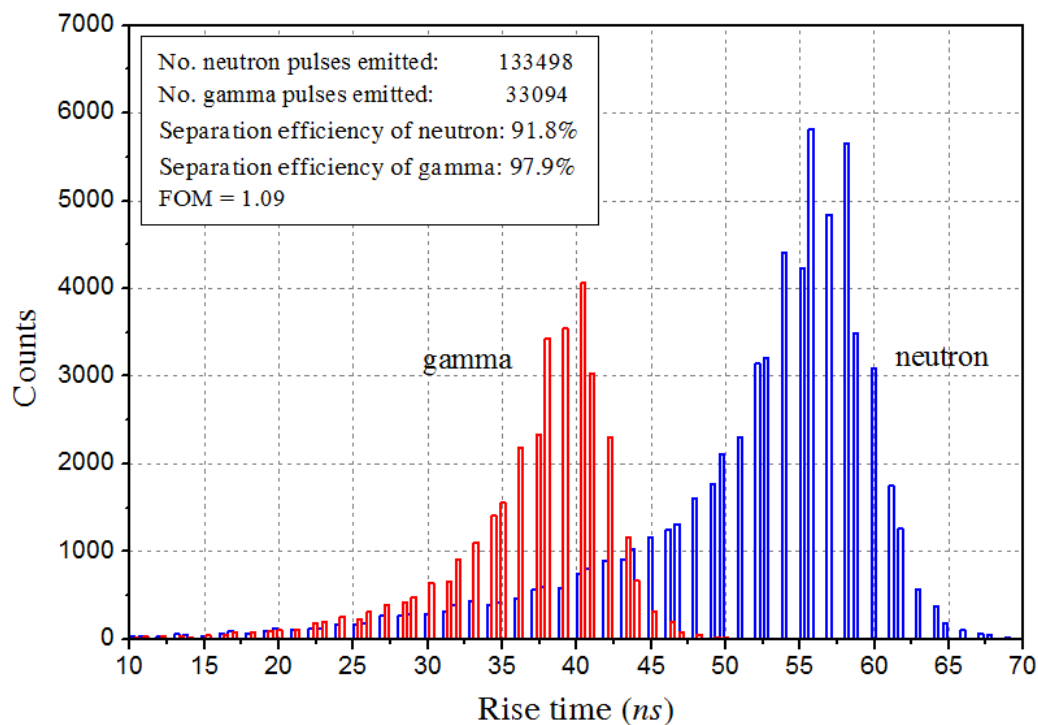


Fig. 9. Histogram of rise-time discrimination.

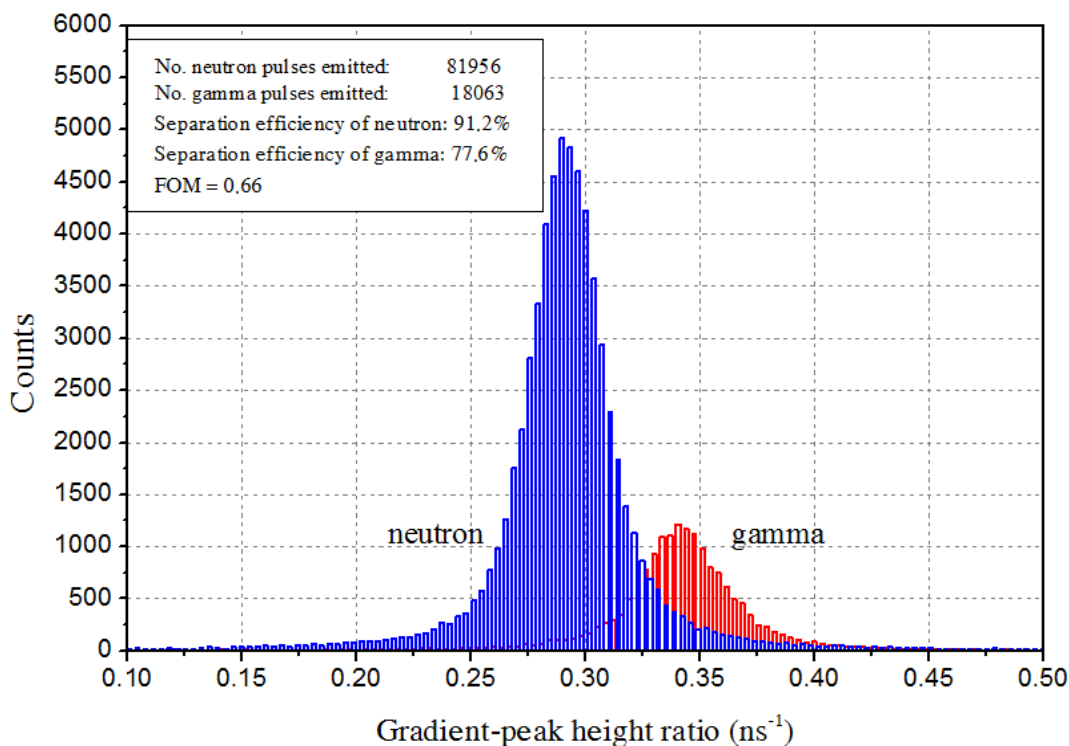


Fig. 10. Histogram of pulse gradient analysis.

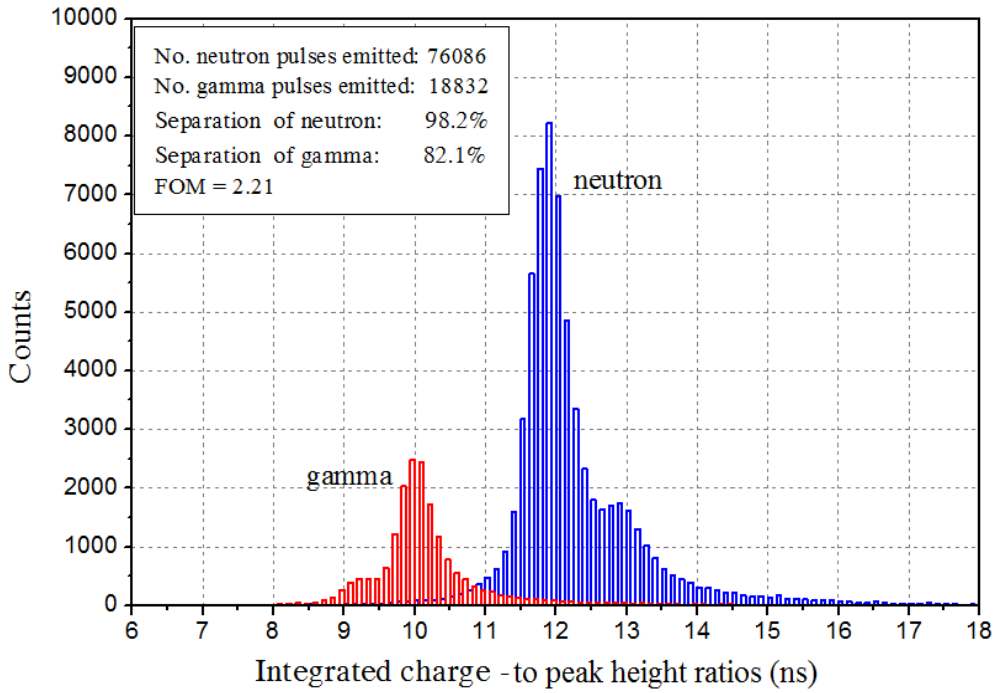


Fig. 11. Histogram of charge comparison.

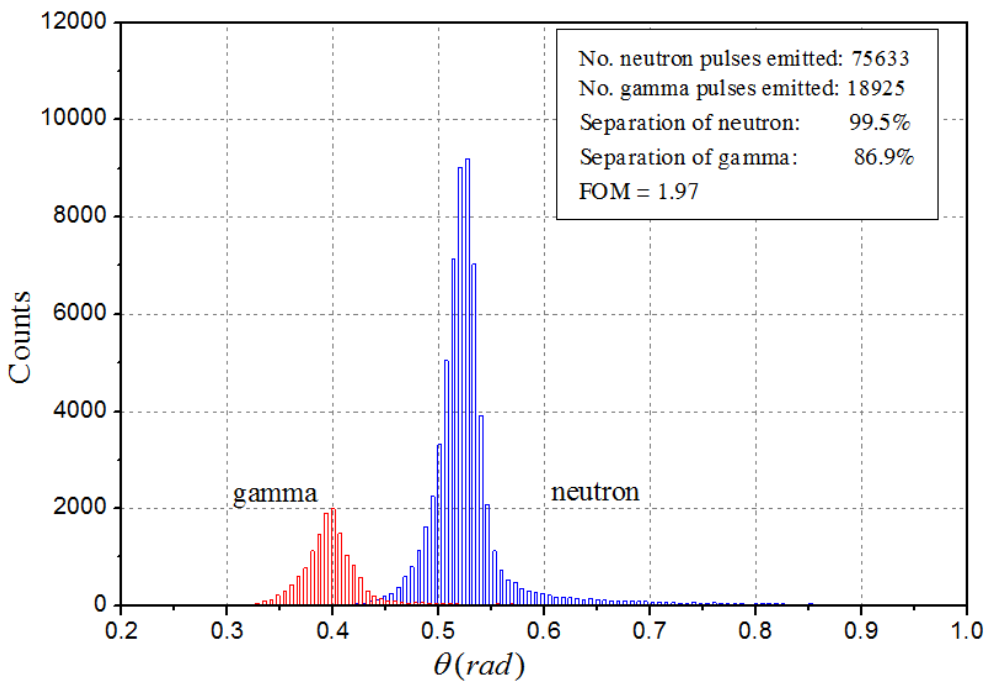


Fig. 12. Histogram of correlation pattern.

Table 2. Comparison of four PSD methods.

Methods	FOM	Neutron recognizing capacity (%)	Gamma recognizing capacity (%)	Processing time/pulse (ns)
Rise time discrimination	1.09	91.8 ± 0.3	97.9 ± 0.5	34.0 ± 4.1
Pulse gradient analysis	0.66	91.2 ± 0.3	77.6 ± 0.6	38.0 ± 4.4
Charge comparison	2.21	98.2 ± 0.3	82.1 ± 0.6	54.0 ± 5.2
Correlation pattern	1.97	99.5 ± 0.3	86.9 ± 0.6	420.0 ± 14.5

3.4. Discussion

Based on the obtained values of the FOM, recognizing capacity, and processing time, the approximately capacity of the correlation pattern method is the biggest; its processing time is too long, approximately more than eight times in comparison with others. The charge comparison has a good FOM and is fast enough to analyze pulses. It can be applied for manufacturing neutron spectrometers, which enables to measure high count rates.

4. Conclusion

This study simulated the signals of neutron - gamma pulses produced from NE213 scintillator

detector on Simulink software - Matlab. From the simulated pulses, the four PSD neutron-gamma algorithms have been studied with digital methods. Research results show that the FOMs of the charge comparison method and the correlation pattern method are higher than those of the rise time discrimination and pulse gradient analysis methods. In that, charge comparison method has the ability distinguishing neutron-gamma pulses well in low amplitude regions. The research results are the basis for building the neutron detection systems using NE213 scintillator detectors in combination with DSP and FPGA techniques.

REFERENCE

1. M. L. Roush, M. A. Wilson, and W. F. Hornyak, "Pulse shape discrimination," *Nucl. Instruments Methods*, vol. 31, no. 1, pp. 112–124, 1964.
2. E. Bayat, N. Divani-Vais, M. M. Firoozabadi, and N. Ghal-Eh, "A comparative study on neutron-gamma discrimination with NE213 and UGLLT scintillators using zero-crossing method," *Radiat. Phys. Chem.*, vol. 81, no. 3, pp. 217–220, 2012.
3. J. Cerny, Z. Dolezal, M. P. Ivanov, E. S. Kuzmin, J. Svejda, and I. Wilhelm, "Study of neutron response and n- γ discrimination by charge comparison method

- for small liquid scintillation detector,” *Nucl. Instruments Methods Phys. Res. Sect. A Accel. Spectrometers, Detect. Assoc. Equip.*, vol. 527, no. 3, pp. 512–518, 2004.
4. G. Liu, M. J. Joyce, X. Ma, and M. D. Aspinall, “A digital method for the discrimination of neutrons and rays with organic scintillation detectors using frequency gradient analysis,” *Nucl. Sci. IEEE Trans.*, vol. 57, no. 3, pp. 1682–1691, 2010.
 5. D. Takaku, T. Oishi, and M. Baba, “Development of neutron-gamma discrimination technique using pattern-recognition method with digital signal processing,” *Prog. Nucl. Sci. Technol.*, vol. 1, pp. 210–213, 2011.
 6. S. Marrone, D. Cano-Ott, N. Colonna, C. Domingo, F. Gramegna, E. M. Gonzalez, F. Gunsing, M. Heil, F. Käppeler, P. F. Mastinu, and others, “Pulse shape analysis of liquid scintillators for neutron studies,” *Nucl. Instruments Methods Phys. Res. Sect. A Accel. Spectrometers, Detect. Assoc. Equip.*, vol. 490, no. 1, pp. 299–307, 2002.
 7. S. D. Jastaniah and P. J. Sellin, “Digital pulse-shape algorithms for scintillation-based neutron detectors,” *IEEE Trans. Nucl. Sci.*, vol. 49 I, no. 4, pp. 1824–1828, 2002.
 8. G. F. Knoll, *Radiation Detection and Measurement*, vol. 3. 2010.
 9. H. Spieler, “Pulse processing and analysis,” *IEEE NPSS Short Course, 1993 Nucl. Sci. Symp. San Fr. Calif.*, 2002.
 10. S. Barra, S. Kouda, A. Dendouga, and N.E. Bouguechal, “Simulink behavioral modeling of a 10-bit pipelined ADC,” *Int. J. Autom. Comput.*, vol. 10, no. 2, pp. 134–142, 2013.
 11. B. D. Mellow, M. D. Aspinall, R. O. Mackin, M. J. Joyce, and A. J. Peyton, “Digital discrimination of neutrons and γ -rays in liquid scintillators using pulse gradient analysis,” *Nucl. Instruments Methods Phys. Res. Sect. A Accel. Spectrometers, Detect. Assoc. Equip.*, vol. 578, no. 1, pp. 191–197, 2007.

CÁC THUẬT TOÁN PHÂN BIỆT XUNG NEUTRON CHO DETECTOR NHẬP NHÁY

TÓM TẮT

Can nhiễu gây ra bởi gamma làm giảm độ chính xác trong kết quả đo lường phổ neutron, đặc biệt khi sử dụng các detector nhấp nháy. Các phương pháp kỹ thuật số có thể sử dụng để nhận biết xung neutron và gamma sinh ra trong detector nhấp nháy. Để lựa chọn các thuật toán tối ưu cho detector NE213, phần mềm Matlab/Simulink được sử dụng để mô phỏng hệ thống đếm neutron. Kết quả thu được cho thấy phương thức phân biệt theo thời gian tăng có hệ số phẩm chất (Figure-of-Merits: FOM = 1,09), phương pháp phân tích độ dốc xung (FOM = 0,66), phương thức so sánh diện tích xung (FOM = 2,21) và phương thức tương quan mẫu (FOM = 1,97).

Từ khóa: FOM, mô phỏng xung neutron và gamma, phân biệt dạng xung neutron-gamma, phương thức tương quan mẫu

PHÁT TRIỂN PHƯƠNG PHÁP SẮC KÝ LỎNG SIÊU HIỆU NĂNG ĐẦU DÒ DIOD ARRAY TỬ NGOẠI ĐỂ XÁC ĐỊNH CEFALEXIN TRONG NƯỚC THẢI

*ThS. Nguyễn Huy Hoài*¹
*PGS. TS. Nguyễn Văn Hợp*²
*TS. Trần Vĩnh Thiện*³

TÓM TẮT

Phương pháp sắc ký lỏng nhanh siêu hiệu năng (UPLC), sử dụng đầu dò diod array tử ngoại (UV-PDA) đã được phát triển và đánh giá để xác định cefalexin trong nước thải. Quá trình phân tích được thực hiện trên hệ thống ACQUITY UPLC với cột Cortecs-C18, hệ pha động Methanol - Acetonitril - kali dihydrogen orthophosphate 13,6 g/L - nước cất (2:5:10:83), tốc độ dòng 0,3 ml/phút với đầu dò UV-PDA. Kết quả đánh giá cho thấy phương pháp đạt các yêu cầu về tính đặc hiệu, độ lặp lại, độ nhạy, tính tuyến tính và độ đúng.

Từ khóa: HPLC, UPLC, MS, FDA, Cefalexin

1. Đặt vấn đề

Sự hiện diện ngày càng nhiều của dược chất (API) trong môi trường đã trở thành mối quan tâm do khả năng gây tác động sinh thái không mong muốn [1], là một trong những nguy cơ gây ra những bệnh như ung thư, rối loạn sinh trưởng. Đặc biệt là các chất kháng sinh tồn tại trong môi trường kích thích sự phát triển của các vi sinh vật kháng thuốc. Khi các vi sinh vật kháng thuốc lây nhiễm sang người làm tăng nguy cơ tử vong vì chúng làm giảm hiệu lực của thuốc kháng sinh (Antibiotics) [2].

Trong các thuốc kháng sinh, cefalexin là một trong những thuốc sử dụng khá phổ biến, được chỉ định trong điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiêu, nhiễm khuẩn da [3]... Hiện nay, rất nhiều chế phẩm chứa cefalexin đã được Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy phép sản xuất và lưu hành.

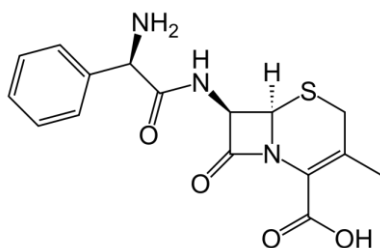
Theo Dược Điển Anh (British Pharmacopoeia 2015), Dược Điển Mỹ (United States Pharmacopoeia 36) thì cefalexin được định lượng trong các dạng chế phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) đầu dò tử ngoại khả kiến (UV-VIS) [4,5]. Tuy nhiên, khi phân tích chất ở nồng độ rất thấp “vét” thì phương pháp HPLC/UV-VIS thường không phù hợp do kém nhạy. Hiện nay với sự phát triển kỹ thuật sắc ký lỏng siêu hiệu năng (UPLC) với đầu dò UV-PDA, nhược điểm nêu trên đã được khắc phục [6].

Vì vậy mục đích của đề tài là cải tiến và chuẩn hóa phương pháp UPLC/UV-PDA dựa trên phương pháp HPLC sao cho hội tụ các yếu tố: phân tích nhanh, ít tiêu tốn dung môi, đủ nhạy để xác định vết cefalexin trong nước thải.

¹Công ty Cổ phần PYMEPHARCO Phú Yên

²Trường Đại học Khoa học Huế

142 ³ Trường Đại học Phú Yên



Hình 1. Công thức cấu tạo cefalexin

2. Vật liệu và phương pháp

2.1. Vật liệu

Bảng 1. Thông tin chất chuẩn

Chuẩn	Nguồn gốc	Số lô	Hàm lượng (%)	Hàm ẩm
Cefalexin	Viện kiểm nghiệm TP.Hồ Chí Minh	QT006 130615	99,27	6,8

Các trang thiết bị được sử dụng gồm: Hệ thống sắc ký lỏng siêu hiệu năng ACQUITY UPLC-Mỹ với đầu dò

2.2. Phương pháp phân tích

Điều kiện sắc ký

Dựa trên điều kiện sắc ký do HPLC đã được đề cập trong Dược điển [4], nhóm nghiên cứu đã thay đổi thông số tốc độ dòng, cột, bước sóng để phù hợp với hệ thống UPLC với điều kiện sắc ký như sau:

- Cột: Cortecs; C18 (2,7, 4,6 mm x 100 mm)

- Detector UV (PDA): bước sóng 264 nm

- Thể tích tiêm mẫu: 10 μ l

- Tốc độ dòng: 0,3 ml/phút.

Mẫu nước thải được thu gom từ nhà máy sản xuất cefalexin. Các hóa chất được sử dụng bao gồm: Kali dihydrogen orthophosphate (tinh khiết phân tích), Methanol HPLC (tinh khiết sắc ký), Acetonitril HPLC (tinh khiết sắc ký), nước cất 2 lần. Chất chuẩn: Cefalexin có thông tin như ở bảng 1

(detector) PDA UV-VIS, phần mềm xử lý phổ Empower 3

- Pha động: Methanol - Acetonitril - kali dihydrogen orthophosphate 13,6 g/L - nước cất (2:5:10:83), lọc qua màng lọc 0,45 μ m và đuổi khí.

Chuẩn bị

Dãy dung dịch cefalexin chuẩn: Hòa tan chất chuẩn cefalexin trong nước cất và pha loãng với nước cất để được dãy dung dịch chuẩn khoảng 3 μ g/L- đến 60 μ g/L.

Dung dịch thử: Lấy 50 ml nước thải, ly tâm ở tốc độ 2000 vòng/phút trong 10 phút, thu lấy lớp dung dịch trong, lọc qua màng lọc 0,45 μ m.

Tính toán kết quả

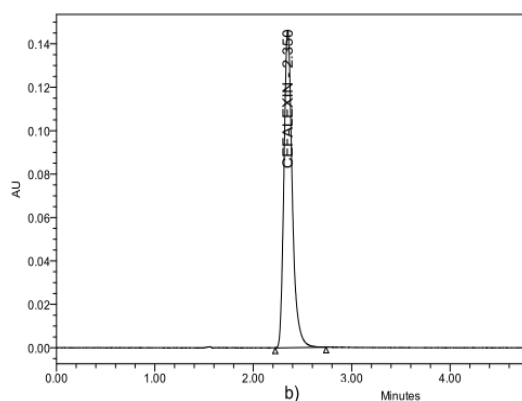
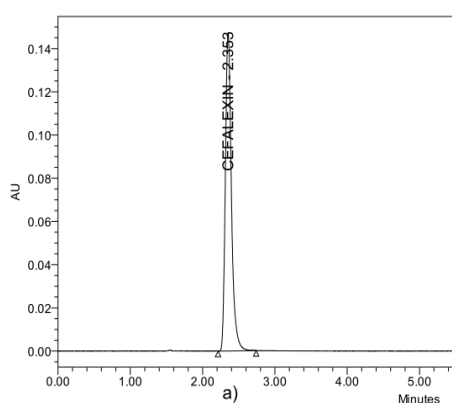
Triển khai sắc ký đồ dãy dung dịch chuẩn, dung dịch thử, xác định lượng cefalexin trong mẫu nước thải bằng phương pháp đường chuẩn dựa trên diện tích đỉnh chính trên sắc ký đồ của dung dịch thử và đường tuyến tính mô tả sự phụ thuộc giữa diện tích đỉnh/peak và nồng độ cefalexin chuẩn.

2.3. Đánh giá chất lượng phương pháp [7]

Chất lượng của phương pháp phân tích được đánh giá bằng tính đặc hiệu, độ lặp lại, độ đúng (bằng cách phân tích mẫu thêm chuẩn – spiked sample), tính tuyến tính, giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng. Các số liệu thí nghiệm được xử lý bằng phần mềm Excel 2010 để xác định giá trị trung bình, độ lệch, thiết lập đường tuyến tính, hệ số tương quan.

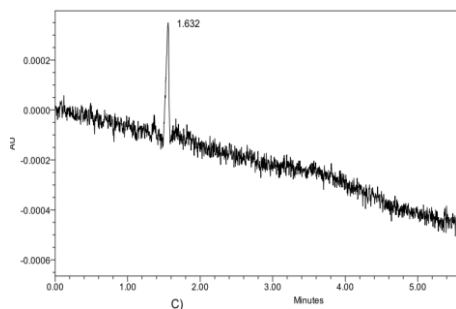
3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tính đặc hiệu

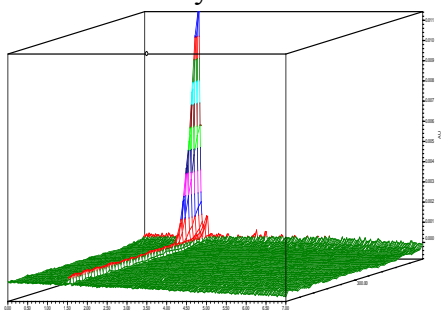


Tính đặc hiệu của phương pháp phân tích được thực hiện bằng cách triển khai sắc ký đồ bằng đầu dò diod array tử ngoại 3 chiều (3D) đồng thời 3 thông số; thời gian lưu đỉnh (RT), bước sóng từ 200-400 nm để đánh giá sự ảnh hưởng điều kiện sắc ký và đỉnh phụ lên chất cần phân tích-cefalexin.

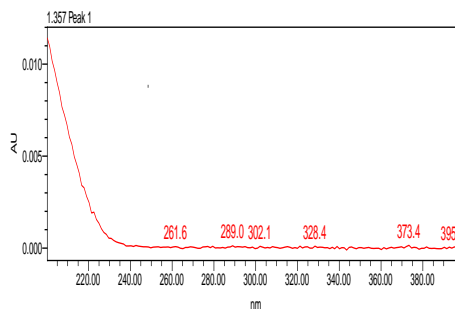
Dựa trên sắc ký đồ của mẫu trắng, mẫu thử (nước thải) và chuẩn cefalexin ở hình 2. nhận thấy; RT (thời gian lưu đỉnh) mẫu trắng không trùng với RT thử (khoảng 2,353 phút) và chuẩn (khoảng 2,350 phút), RT thử tương đương với RT cefalexin chuẩn. Hơn nữa, khi phân tích phổ UV của mẫu trắng (hình 3) không có đỉnh hấp thụ trùng với cực đại hấp thụ mẫu thử (hình 4) và cực đại hấp thụ mẫu thử phù hợp với cực đại hấp thụ chuẩn (264nm) (hình 5). Như vậy, phương pháp phân tích đạt yêu cầu về tính đặc hiệu.



Hình 2. Sắc ký đồ mẫu nước thải (a), chuẩn cefalexin (b), mẫu trắng (c)

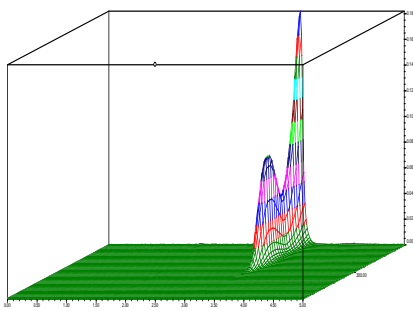


a)

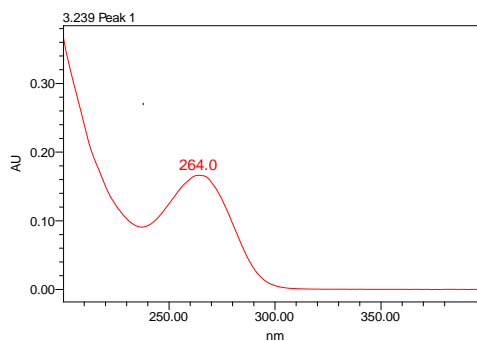


b)

Hình 3. Sắc ký đồ 3 chiều (a) và phổ UV (b) của mẫu trắng

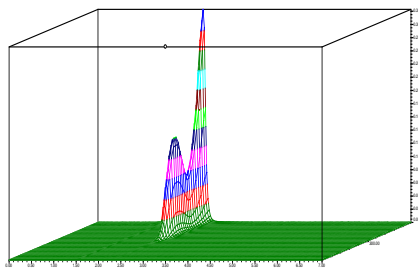


a)

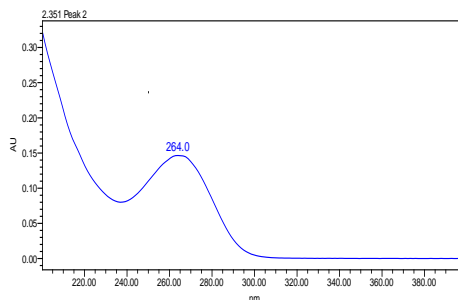


b)

Hình 4. Sắc ký đồ 3 chiều (a) và phổ UV (b) của mẫu thử



a)



b)

Hình 5. Sắc ký đồ 3 chiều (a) và phổ UV (b) của chuẩn cefalexin

3.2. Độ lặp lại

Để xác định độ lặp lại của phương pháp phân tích, tiến hành phân tích lặp lại 6 lần mẫu thử - nước thải rồi tính độ lệch chuẩn tương đối (RSD) :

$$RSD(\%) = \frac{SD \times 100}{X_{tb}} \quad (1)$$

Bảng 3. Kết quả xác định độ lặp lại của phương pháp phân tích

Lần đo	Nồng độ cefalexin ($\mu\text{g/L}$)
1	5,2
2	6,1
3	5,5
4	5,0
5	5,3
6	5,8
X _{tb}	5,5
SD	0,4
RSD (%)	7,0
$\frac{1}{2}RSD_H$ (%)	17,5

Theo Horwitz [8], sai số giữa các phòng thí nghiệm (đánh giá qua độ lệch chuẩn tương đối – RSD) khi phân tích nồng độ C nếu đạt được RSD nhỏ hơn RSD_H (độ lệch chuẩn tương đối, tính theo phương trình Horwitz (2)) là chấp nhận được.

$$RSD(\%) = 2^{1-0,5\lg C} \quad (2)$$

Trong đó, C là nồng độ chất phân tích được biểu diễn bằng phân số;

$$\text{Với } C = 5,6 \times 10^{-9} \rightarrow$$

$$RSD_H = 35 \%$$

Khi xác định nồng độ C trong nội bộ một phòng thí nghiệm, thì RSD nhỏ hơn $\frac{1}{2}RSD_H$ xác định theo phương trình (2) là chấp nhận được. Như vậy,

Trong đó, SD là độ lệch chuẩn của các kết quả phân tích x_1, x_2, \dots, x_6 ($n = 6$); X_{tb} là trung bình số học của các kết quả phân tích ($n = 6$).

Tiến hành phân tích lặp lại 6 lần mẫu nước thải có chứa cefalexin, kết quả xác định độ lặp lại được nêu ở bảng 3.

theo kết quả xác định và tính toán ở bảng 3 cho thấy, phương pháp phân tích đã đạt được độ lặp lại theo yêu cầu quốc tế.

3.3. Độ đúng

Độ đúng của phương pháp phân tích được đánh giá qua độ thu hồi (Recovery/Rev), bằng cách phân tích mẫu thêm chuẩn:

$$Rev(\%) = \frac{X_2 - X_0}{X_1} \times 100 \quad (3)$$

Trong đó, X_0 là nồng độ chất phân tích trong mẫu; X_1 là nồng độ chất chuẩn thêm vào mẫu; X_2 là nồng độ xác định được trong mẫu đã thêm chuẩn. Kết quả xác định độ đúng của phương

pháp phân tích cefalexin được nêu ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả xác định độ đúng của phương pháp phân tích vết cefalexin

Lần đo	$X_0^{(*)}$	X_1	X_2	Rev (%)
1	5,4	5,0	9,4	79,8
2	5,4	5,0	9,9	89,8
3	5,4	5,0	9,8	87,2
X_{tb}				85,6

Theo quy định số 2002/657/EC của Ủy ban Châu Âu (EU) [9], khi phân tích những nồng độ trong mẫu cỡ 1 ppm – 10 ppm, nếu đạt được độ thu hồi từ 70 – 110% là đạt yêu cầu. Như vậy, có thể cho rằng, phương pháp phân tích đạt được độ đúng tốt khi phân tích cefalexin.

3.4. Tính tuyến tính

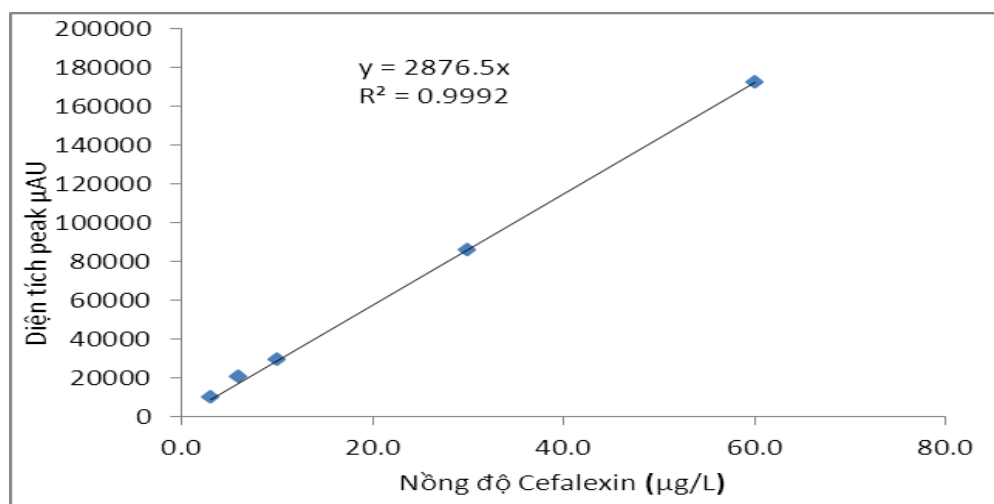
Pha các dung dịch cefalexin có nồng độ x_i trong khoảng 3 $\mu\text{g/L}$ - đến 60 $\mu\text{g/L}$. Đo tín hiệu diện tích đỉnh/peak bằng phân tích sắc ký thu được các giá trị y_i tương ứng.

Bảng 5. Diện tích đỉnh (peak) sắc ký tương ứng với các nồng độ cefalexin

STT	Nồng độ cefalexin ($\mu\text{g/L}$)	Diện tích đỉnh ($\mu\text{Au.min}$)
1	3,0	10097
2	6,0	20551
3	10,0	29561
4	30,0	85990
5	60,0	172250

Xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính $y = ax + b$ sự phụ thuộc giữa diện tích đỉnh và nồng độ của cefalexin bằng cách xác định hệ số góc (a), hằng số (b), hệ số tương quan (R^2), kết quả được trình bày ở bảng 5 và hình 6. Kết

quả cho thấy quy trình phân tích đạt độ tuyến tính tốt với phương trình hồi quy $y = 2876,5x$ có $R^2 = 0,9992 > 0,99$, đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Hiệp hội các nhà khoa học phân tích Mỹ (AOAC) [9]



Hình 6. Phương trình đường chuẩn của cefalexin

3.5. Giới hạn phát hiện (LOQ) và giới hạn định lượng (LOD)

Dựa trên dữ liệu của phép thử tuyến tính, xác định LOD và LOQ theo công thức:

$$\text{LOD} = \frac{3 \times s}{a} \quad (4) \quad \text{LOQ} = \frac{10 \times s}{a} \quad (5)$$

Trong đó: s là số dư độ lệch chuẩn, a là hệ số góc của đường hồi quy tuyến tính ($y = ax + b$) giữa nồng độ và diện tích đỉnh.

Với quả thu được: $\text{LOQ}_{\text{cefalexin}} = 1,3 \mu\text{g/L}$, $\text{LOQ}_{\text{cefalexin}} = 4,2 \mu\text{g/L}$.

Bảng 6. So sánh các phương pháp sắc ký phân tích cefalexin trong nước thải

Thông số	HPLC-UV (*)	UPLC/UV-PDA
Cột sắc ký	Xterra; C18 (5,0 µm, 4,6 x 150 mm)	Cortecs ; C18 (2,7µm, 4,6 x 100 mm)
Áp suất (psi)	2000	6000
Thời gian phân tích (phút)	5,6	2,3
Lượng pha động tiêu tốn (ml)/lần phân tích	500	100
Tín hiệu thu nhận	Sắc ký đồ đơn bước sóng	Sắc ký đồ đa bước sóng và cả phổ UV-VIS
LOD (µg/L)	20	1,3

Phương pháp là đủ nhạy để kiểm vết cefalexin trong nước thải [10].

3.6. So sánh giữa phương pháp UPLC/UV-FDA và HPLC-UV

Sự kết hợp của cột kích thước nhỏ-rỗng (Cortecs) với kỹ thuật sắc ký lỏng siêu hiệu năng đầu dò PDA để phân tích cefalexin trong nước thải cho thấy phương pháp UPLC/UV-FDA có nhiều ưu điểm như: độ nhạy cao, giảm thời gian phân tích mẫu và có thể thu nhận được tín hiệu đa bước sóng..., Kết quả so sánh được mô tả ở bảng 6.

*Ghi chú: Kết quả nghiên cứu chi tiết của phương pháp phân tích HPLC-UV đã được trình bày ở nghiên cứu khác [11].

4. Kết luận

Phương pháp UPLC đầu dò UV-PDA đã được phát triển và chuẩn hóa

dùng để định danh và định lượng dư lượng cefalexin trong nước thải. Chất lượng của phương pháp đã được đánh giá đạt yêu cầu quốc tế về tính đặc hiệu, độ lặp lại, độ nhạy, tính tuyến tính và độ đúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Irena Branowska (2011), *Using HPLC Method with DAD Detection for the Simultaneous Determination of 15 Drugs in Surface Water and Wastewater*, Polish Journal of Environmental Studies; Vol. 20 Issue 1, Pages 21
2. Jhon F. NARVAEZ V (2012), *Pharmaceutical Products in the Environment: Sources, Effects And Risks*, Vol 19, no.1
3. Dược Thư Quốc Gia (2012)
4. Dược Điển Mỹ 36 (2014)
5. Dược Điển Anh (2015)
6. Angela L. Batt (2008), *Analysis of Ecologically Relevant Pharmaceuticals in Wastewater and Surface Water Using Selective Solid-Phase Extraction and UPLC-MS/MS*, Analytical Chemistry 80 (13), pp 5021-5030
7. J.C. Miller and J.N. Miller (1988), *Statistics for Analytical Chemistry*, John Wiley & Sons, 2nd Edition
8. AOAC Guidelines for Single Laboratory Validation of Chemical Methods for Dietary Supplements and Botanicals (December 12, 2002)
9. Jared Anderson (2015), *Analytical Separation Science*, Wiley -VCH, December
10. Johan Bengtsson-Palme, *Concentrations of antibiotics predicted to select for resistant bacteria: Proposed limits for environmental regulation*, Environment International, Volume 86, January 2016, Pages 140-149
11. Nguyễn Huy Hoài (2012), *Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Beta-lactam trong trong nhà máy sản xuất dược phẩm (đề tài cơ sở)*, Công ty cổ phần PYMEPHARCO

DEVELOPMENT AND VALIDATION OF THE ULTRA PERFORMANCE LIQUID CHROMATOGRAPHY METHOD WITH PDA DETECTOR FOR DETERMINATION OF CEFALEXIN IN WASTE WATER**ABSTRACT**

A rapid Ultra Performance Liquid Chromatography method has been developed and validated for the determination of cefalexin in waste water. Chromatography was performed by ACQUITY UPLC with Cortecs-C18 column using a mobile phase comprising methanol R, acetonitrile R, a 13.6 g/l solution of potassium dihydrogen phosphate R, water R (2:5:10:83 V/V/V/V), at a flow rate 0,3 ml/min and a UV-PDA detector. Method validation investigated parameters such as the specificity, sensitivity, linearity, precision, accuracy, giving results within the acceptable range.

Keywords: HPLC, UPLC, MS, FDA, Cefalexin

CONTENTS

1	<i>Le Van Khoa</i>	On the educational managerial work of the private high school in Ho Chi Minh city	1
2	<i>Nguyen Thanh Thuy</i>	Formation of the students' self-study skills – an essential need in the pedagogical training	10
3	<i>Le Ho Son</i>	A study in relations between economic innovation and political innovation in today's Vietnamese society	17
4	<i>Le Minh Cong</i>	Conditions of life of workers with mental disorders at Bien Hoa 2 Industrial Zone	29
5	<i>Hoang Ngoc Cuong</i>	Initial step in studying ideology on poetics of Truong Dang Que viewed from <i>Hoc van du tap tu tu</i>	45
6	<i>Nguyen Quang Minh</i> <i>Mai Thi Hue</i>	Sense of zen in Nguyen Binh Khiem and Matsuo Basho's poetry	53
7	<i>Nguyen Dang Hiep Pho</i>	Hang Gon's Megalithic Grave Monuments history of detection and process for restoring and embellishing	63
8	<i>Ngo Thi Huyen</i>	Human beings development in President Ho Chi Minh's <i>Testament</i>	75
9	<i>Ngo Thi Huyen</i> <i>Ngo Thi Van Anh</i>	Alienation and liberating labour from alienation in Marxist philosophy	80
10	<i>Nguyen Thi Tuy</i> <i>Hoang Minh Hien</i>	Improving the teaching quality for the subject Revolutionary way of Vietnamese Communism Party at Dong Nai University	89
11	<i>Dinh Quang Minh</i>	Appying knowledge of arithmetic function to solve some high shool mathmatic problems	103

12	<i>Ha Quang Anh</i>	Solutions for improving the quality of physical	
	<i>Dam Xuan</i>	education teaching in Dong Nai university.....	114
13	<i>Nguyen Ngoc Anh</i>	Development of subroutine for data fitting with	
	<i>Truong Van Minh</i>	various models	122
14	<i>Phan Van Chuan</i>	The algorithms for neutron pulse detection	
	<i>Truong Van Minh</i>	with scintillation detector.....	131
	<i>Nguyen Ngoc Anh</i>		
	<i>Nguyen Dac Chau</i>		
	<i>Vu Thi Thanh Quy</i>		
15	<i>Nguyen Huy Hoai</i>	Development and validation of the ultra	
	<i>Nguyen Van Hop</i>	performance liquid chromatography method	
	<i>Tran Vinh Thien</i>	with pda detector for determination of	
		cefalexin in waste water	142